

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

LƯƠNG THỊ NGỌC HÀ

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU
TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2024

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

LƯƠNG THỊ NGỌC HÀ

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU
TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9.31.01.05

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TS. Đặng Thị Thu Hoài; TS. Vũ Thanh Liêm

Hà Nội - Năm 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Vì thế, tôi cam đoan rằng, luận án *"Các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam: nghiên cứu trường hợp doanh nghiệp chế biến, chế tạo"* là công trình nghiên cứu của riêng tôi; số liệu, thông tin sử dụng trong luận án là trung thực, được trích dẫn nguồn gốc rõ ràng; nội dung luận án chưa từng được sử dụng để bảo vệ lấy bất kỳ một học vị hoặc một đề tài nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Tác giả luận án

Lương Thị Ngọc Hà

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Lãnh đạo Viện và các Thầy, Cô giáo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thiện luận án tại Viện.

Tôi bày tỏ lòng biết ơn tới Tiến sĩ Đặng Thị Thu Hoài và Tiến sĩ Vũ Thanh Liêm, những người hướng dẫn tôi về mặt khoa học đã có những góp ý xác đáng và giúp đỡ tận tình trong quá trình tôi nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tôi cũng xin trân trọng cảm ơn các Ban lãnh đạo, các thầy cô trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội và Khoa Kinh tế phát triển nơi tôi công tác, đã tạo mọi điều kiện, luôn động viên và hỗ trợ tôi trong quá trình học tập cũng như hoàn thành luận án tiến sĩ.

Đặc biệt, nghiên cứu sinh muốn bày tỏ sự biết ơn sâu sắc đến gia đình và bạn bè đã luôn là nguồn động viên, hỗ trợ về tinh thần, vật chất và thời gian cho tôi. Nếu không có sự hỗ trợ từ gia đình, chắc chắn nghiên cứu sinh không thể hoàn thành được luận án này.

Xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Tác giả luận án

MỤC LỤC

MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BẢNG	viii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	x
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài luận án.....	1
2. Những điểm mới của luận án	4
3. Cấu trúc của luận án	5
Chương 1	6
TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU.....	6
VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	6
1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP.....	6
1.1.1. Các công trình nghiên cứu về đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	6
1.1.2. Các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	9
1.1.3. Khoảng trống nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	20
1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	21
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu.....	21
1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	22
1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu.....	23
1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	23
1.3.1. Cách tiếp cận và khung nghiên cứu.....	23
1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp	25
1.3.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp.....	26
1.3.4. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu	27
Chương 2	28
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP	28
2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP	28
2.1.1. Khái niệm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	28
2.1.2. Phân loại đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	30

2.1.3. Quy trình đổi mới sáng tạo và cách thức đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	32
2.1.4. Chỉ số đo lường đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp	35
2.1.5. Vai trò của đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	36
2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP.....	39
2.2.1. Khái niệm về các yếu tố ảnh hưởng tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	39
2.2.2. Nội dung các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	41
2.3. KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC TRONG VIỆC THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP.....	51
2.3.1. Kinh nghiệm của Thụy Sĩ.....	51
2.3.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc	53
2.3.3. Kinh nghiệm của Malaysia	56
2.3.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	60
Chương 3	64
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM	64
3.1. KHU VỰC DOANH NGHIỆP VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM.....	64
3.1.1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam.....	64
3.1.2. Thực trạng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam.....	68
3.2. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP	73
3.2.1. Quy mô và nguồn lực của doanh nghiệp	73
3.2. 2. Nguồn lực dư thừa	75
3.2.3. Loại hình sở hữu.....	76
3.2.4. Hoạt động nghiên cứu và phát triển	77
3.2.5. Thể chế, chính sách của Nhà nước	80
3.2.6. Cạnh tranh và độc quyền	84
3.2.7. Mạng lưới và tính hội nhập	86
3.3. NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO.....	88
3.3.1. Mô hình và số liệu	88
3.3.2. Giải thích biến sử dụng trong mô hình	91
3.3.3. Phân tích tác động của các yếu tố tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam	96
3.4. MỘT SỐ NHẬN XÉT RÚT RA TỪ PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ TỚI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO Ở VIỆT NAM.....	118

3.4.1. Các kết quả phát hiện được	118
3.4.2. Một số nhận xét	122
Chương 4	126
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM	126
4.1. BỐI CẢNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030	126
4.1.1. Bối cảnh quốc tế	126
4.1.2. Bối cảnh trong nước	127
4.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030.....	129
4.2.1. Quan điểm tiếp cận đa chiều	129
4.2.2. Quan điểm tiếp cận đồng bộ.....	130
4.3. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030	131
4.3.1. Nhóm giải pháp đối với Nhà nước	131
4.3.2. Nhóm giải pháp đối với doanh nghiệp	141
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO	146
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ	149
TÀI LIỆU THAM KHẢO	150
PHỤ LỤC	167

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tên tiếng Anh (Nếu có)	Nghĩa tiếng Việt
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BCG	Boston Consulting group	Tập đoàn tư vấn Boston
CNCBCT		Công nghiệp chế biến, chế tạo
CGCN		Chuyển giao công nghệ
CN		Công nghệ
CNTT		Công nghệ thông tin
CNTT&TT		Công nghệ thông tin và truyền thông
CSIRO	Commonwealth Scientific and Industrial Research Organisation	Cơ quan Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ khối thịnh vượng chung Úc
DANIDA	Danish International Development Agency	Cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch
DN		Doanh nghiệp
DNNN		Doanh nghiệp Nhà nước
DNNVV		Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐMST		Đổi mới sáng tạo
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm nội địa
GII	Global Innovative Index	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu

IPP	Innovation Partnership Program	Chương trình Đối tác đổi mới sáng tạo
ISO	International Organization for Standardization	Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế
KH		Khoa học
KH&CN		Khoa học và công nghệ
KT-XH		Kinh tế - xã hội
NC&PT		Nghiên cứu và phát triển
OECD	Organisation for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
R&D	Research and Development	Nghiên cứu và Phát triển
ROA	Return On Assets	Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản
SME	Small and Medium Enterprises	DN nhỏ và vừa
SOE	State-owned Enterprise	Công ty sở hữu nhà nước
TCTK		Tổng cục Thống kê
TFP	Total Factor Productivity	Năng suất nhân tố tổng hợp
TNDN		Thu nhập doanh nghiệp
UNESCO	United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WGI	World Governance Indicators	Bộ chỉ số quản trị thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tổng số DN đang hoạt động ở Việt Nam giai đoạn 2019-2023 theo ngành kinh tế	64
Bảng 2. Lao động của DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô	66
Bảng 3. Trang bị vốn bình quân một lao động của DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô	67
Bảng 4. Tỷ lệ DN ngành chế biến chế tạo Việt Nam tiến hành ĐMST các lĩnh vực khác nhau	71
Bảng 5. Tỷ lệ tiến hành ĐMST của DN theo loại hình sở hữu	77
Bảng 6. Tỷ lệ DN chế biến, chế tạo tiến hành hoạt động R&D và số lượng dự án, sáng kiến R&D trung bình đang thực hiện trong năm.....	78
Bảng 7. Tỷ lệ DN chế biến chế tạo tiến hành hoạt động R&D năm 2018, chia theo nhóm sở hữu.....	79
Bảng 8. Đề xuất biến số ĐMST sử dụng trong mô hình	91
Bảng 9. Kết quả mô hình các yếu tố tác động tới các khía cạnh ĐMST của DN ở Việt Nam	94
Bảng 10. Chiều ảnh hưởng của yếu tố quy mô DN tới các khía cạnh của ĐMST của DN (từ kết quả mô hình).....	97
Bảng 11. Tỷ lệ DN lựa chọn khía cạnh quy mô và nguồn lực là nguyên nhân tiến hành ĐMST	98
Bảng 12. Tỷ lệ DN lựa chọn khía cạnh quy mô và nguồn lực là nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST	99
Bảng 13. Chiều ảnh hưởng của yếu tố nguồn lực dư thừa tới các khía cạnh của ĐMST của DN	100
Bảng 14. Chiều tác động của yếu tố vùng đến các khía cạnh ĐMST của DN.....	106
Bảng 15. Tỷ lệ DN lựa chọn khía cạnh thể chế và chính sách là nguyên nhân khiến DN tiến hành ĐMST	107
Bảng 16. Tỷ lệ DN lựa chọn khía cạnh thể chế và chính sách là nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST	108
Bảng 17. Chiều ảnh hưởng của yếu tố cạnh tranh và độc quyền tới các khía cạnh của ĐMST của DN.....	111
Bảng 18. Tỷ lệ DN lựa chọn khía cạnh cạnh tranh và độc quyền là nguyên nhân khiến DN tiến hành ĐMST	112
Bảng 19. Tỷ lệ DN lựa chọn khía cạnh thiếu cạnh tranh và độc quyền là nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST	113

Bảng 20. Chiều ảnh hưởng của yếu mạng lưới và tính hội nhập tới các khía cạnh của ĐMST của DN.....	115
Bảng 21. Tỷ lệ DN lựa chọn khía cạnh thiếu mạng lưới và tính hội nhập là nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST.....	117
Bảng 22. Tổng hợp mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố tới ĐMST của DN	119
Bảng 23. Thông tin chi tiết về biến giải thích trong mô hình.....	184
Bảng 24. Số DN thành lập mới ở Việt Nam theo vùng kinh tế (DN, %).....	199
Bảng 25. Số DN tạm dừng kinh doanh và giải thể giai đoạn 2021-2022.....	200
Bảng 26. Số DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đến thời điểm 31/12 hàng năm theo quy mô	200
Bảng 27. Nguồn vốn của DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô (Tỷ đồng, %).....	201
Bảng 28. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô (Tỷ đồng, %)	202

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của ngân hàng theo Subramanian và Nilakanta.....	12
Biểu đồ 2. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu suất ĐMST của DN theo Jingtao Yi...	14
Biểu đồ 3. Khung phân tích chi tiết các nhân tố tác động tới đổi mới và sáng tạo của DN do tác giả đề xuất.....	25
Biểu đồ 4. Mô hình thị trường đầy của quá trình ĐMST	33
Biểu đồ 5. Mô hình chuỗi giá trị của Klein Rosenberg.....	34
Biểu đồ 6: Nhóm các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN	40
Biểu đồ 7. Kênh truyền dẫn ảnh hưởng của yếu tố nguồn lực dư thừa tới ĐMST của DN	43
Biểu đồ 8. Kênh truyền dẫn ảnh hưởng của yếu tố loại hình sở hữu Nhà nước tới ĐMST của DN	44
Biểu đồ 9. Kênh truyền dẫn ảnh hưởng của yếu tố cạnh tranh tới ĐMST của DN.....	49
Biểu đồ 10. Chỉ tiêu cho R&D theo tỷ lệ % GDP của một số nước trên thế giới năm 2016-2021	61
Biểu đồ 11. Tỷ lệ doanh nghiệp tiến hành ĐMST ở Việt Nam so với trung bình một số nhóm nước	69
Biểu đồ 12. Xếp hạng nhân tố Mức độ tinh vi của kinh doanh và các yếu tố cấu thành của Việt Nam giai đoạn 2014-2022 theo GII.....	70
Biểu đồ 13. DN có có sản phẩm mới với thị trường chia theo tỷ trọng doanh thu của sản phẩm mới và theo loại hình sở hữu	73
Biểu đồ 14. Tỷ lệ DN chế biến chế tạo tiến hành ĐMST theo quy mô DN (2014-2016)...	74
Biểu đồ 15. Tỷ lệ DN chế biến chế tạo tiến hành các loại hình ĐMST theo quy mô DN (2015-2018).....	75
Biểu đồ 16. Tỷ lệ DN dư thừa về tài chính và dư thừa về lao động.....	76
Biểu đồ 17. Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp chi cho Nghiên cứu và Phát triển ở Việt Nam so với trung bình một số nhóm nước	78
Biểu đồ 18. Cơ cấu các hoạt động phục vụ ĐMST của DN chế biến chế tạo năm 2016	80
Biểu đồ 19. Xếp hạng chỉ số GII và các nhân tố cấu thành của Việt Nam giai đoạn 2015-2023	80
Biểu đồ 20. Xếp hạng nhân tố Mức độ tinh vi của thị trường và các nhân tố phụ của Việt Nam giai đoạn 2015-2023	84
Biểu đồ 21. Xếp hạng nhân tố phụ Liên kết đổi mới và các yếu tố cấu thành của Việt Nam giai đoạn 2015-2023	87
Biểu đồ 22. Tỷ lệ DN lựa chọn ưu đãi đặt biệt hoặc yêu cầu đối với DNNN là nguyên nhân tiến hành ĐMST	103

Biểu đồ 24. Đánh giá mức độ quan trọng của các chính sách nhằm thúc đẩy ĐMST của DN	109
Biểu đồ 25. Tỷ lệ DN lựa chọn yếu tố mạng lưới và tính hội nhập là Nguyên nhân khiến DN tiến hành ĐMST	116
Biểu đồ 26. Hệ thống chính sách thúc đẩy ĐMST do NCS đề xuất.....	130

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Đổi mới sáng tạo (ĐMST) ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế và là yếu tố nền tảng trong các lý thuyết tăng trưởng hiện đại. Trong cuốn sách lịch sử kinh tế “The Unbound Prometheus: Technological Change and Industrial Development in Western Europe from 1750 to the Present” năm 1969 của mình, tác giả David S. Landes đã ví ĐMST như là vị thần Hy Lạp cổ đại Prometheus, người đã đã giải phóng sức mạnh của lửa cho loài người để cho thấy vai trò thay đổi cuộc sống con người nói chung và tới nền kinh tế nói riêng của ĐMST. Nhiều kết quả nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy ĐMST là yếu tố then chốt đem lại sự phát triển thịnh vượng cho các quốc gia trên thế giới (Cirera, Xavier, and William F. Maloney, 2017). Gần đây nhất, năm 2018, đại diện tiêu biểu nhất của trường phái tăng trưởng nội sinh, Paul Romer, cùng với William D. Nordhaus, đã được vinh danh bằng giải thưởng Nobel kinh tế vì cống hiến của ông trong việc “tích hợp đổi mới sáng tạo công nghệ vào phân tích kinh tế vĩ mô dài hạn” (Prize Committee, 2018). Giải thưởng này một lần nữa cho thấy vai trò của ĐMST đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn và là cơ sở để khuyến nghị chính sách cho những mô hình tăng trưởng bền vững lấy vai trò của doanh nhân và nhà nghiên cứu là trọng tâm trong việc khám phá những ý tưởng mới nhờ vào động lực lợi nhuận.

Mô hình tăng trưởng nội sinh cũng cho thấy vai trò trọng tâm của doanh nghiệp (DN) trong hệ thống ĐMST của các quốc gia và được dẫn dắt bởi động lực là lợi nhuận. Đầu tư của khu vực tư nhân vào R&D và ĐMST trong khu vực tư nhân, DN là một nguồn quan trọng của tiến bộ công nghệ (Romer, 1986). Trong báo cáo về Đánh giá Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ở Việt Nam của OECD và Ngân hàng Thế giới năm 2014, một trong những khuyến nghị chính được các tác giả đưa ra là: “Tăng cường hệ thống ĐMST trong DN: đặt DN vào trung tâm của hệ thống ĐMST” (OECD & WB, 2014, p.17). Ngoài ra, mô hình tăng trưởng nội sinh còn cho thấy vai trò hỗ trợ chính sách của chính phủ cũng được chứng minh không chỉ đơn giản dừng lại ở việc đảm bảo quyền tài sản cho các DN và cá nhân.

Tại Việt Nam, ĐMST nói chung và ĐMST DN nói riêng ngày càng nhận được sự quan tâm của Đảng và Chính phủ. Trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng năm 2021, lần đầu tiên cụm từ “đổi mới sáng tạo” (ĐMST) đã được sử dụng với tư cách là thuật ngữ riêng, hơn nữa, ĐMST còn được khẳng định là một trong những động lực chính của tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2020-2030. Bên cạnh đó, Đảng và chính phủ Việt Nam cũng nhìn nhận DN là nhân tố trung tâm trong hệ thống ĐMST quốc gia như trong Văn kiện đã chỉ rõ: “...lấy DN làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ số” (Văn kiện đại hội đảng XIII). Do đó, Đảng và chính phủ Việt Nam đã có những định hướng, chiến lược và chính sách nhằm thúc đẩy ĐMST của DN tới năm 2030 như trong Quyết định số 844/QĐ-TTg năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025", Quyết định số 1269/QĐ-TTg năm 2019 về Thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia...

Đi đôi với tầm quan trọng của ĐMST DN, chính sách hỗ trợ ĐMST trực tiếp hoặc gián tiếp được coi là trọng tâm của chiến lược tăng trưởng tại các quốc gia phát triển cũng như các quốc gia đang phát triển (Cirera, Xavier và đồng sự (2020), trang 3). Ngược lại với quan điểm đồng thuận về tầm quan trọng của chính sách ĐMST, chất lượng và thành phần của các chính sách ĐMST có sự khác biệt rất lớn giữa các quốc gia (Cirera, Xavier và đồng sự, 2020). Hầu hết các bằng chứng hiện có dựa trên các đánh giá và nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện ở các nước phát triển có điều kiện khác biệt đáng kể so với các nước đang phát triển. Như vậy, thử thách đối với các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng là lựa chọn những chính sách ĐMST phù hợp với bối cảnh quốc gia nhằm đạt được hiệu quả và tiềm năng tối đa.

Để đưa ra những chính sách ĐMST nhằm hỗ trợ và thúc đẩy ĐMST của DN, việc xác định bối cảnh và các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Những yếu tố này giúp giải thích cho sự khác biệt về mức độ ĐMST của các công ty trong cùng một quốc gia hay một ngành hàng. Tổng quan nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động tới ĐMST của DN rất đa dạng và kết quả các nghiên cứu trước đây tương đối mâu thuẫn. Trong khi đó, nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN tại Việt Nam cho đến nay còn ít và

gặp một số hạn chế như quy mô mẫu nghiên cứu nhỏ, phạm vi hẹp, chỉ đánh giá được một khía cạnh của ĐMST...

Khái niệm ĐMST trong nghiên cứu cũng ngày càng được tiếp cận chi tiết và hoàn chỉnh hơn, đòi hỏi hướng nghiên cứu đa chiều hơn so. ĐMST là một quá trình phức tạp bao gồm việc phát minh ý tưởng mới và giới thiệu các sản phẩm, công nghệ, quy trình kinh doanh và ý tưởng mới ra thị trường. Do đó, việc đo lường và nghiên cứu về mức độ ĐMST của DN cũng cần phải đa chiều nhằm bao hàm được các khía cạnh khác nhau. Trong nghiên cứu năm 1996 về mối quan hệ giữa ĐMST của DN với các đặc điểm tổ chức và hiệu quả hoạt động của tổ chức, các tác giả Subramanian và Nilakanta đã cho rằng sự mâu thuẫn trong kết quả của các nghiên cứu trước đó có thể là do định nghĩa hẹp về ĐMST hay cấu trúc của tính đổi mới.

Bên cạnh việc áp dụng khái niệm đa chiều về đổi mới, luận án sẽ đi sâu nghiên cứu trường hợp DN ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CNCBCT) ở Việt Nam do vai trò quan trọng của ngành này trong phát triển KT-XH. Khác với các phân ngành công nghiệp khác, CNCBCT là ngành kinh tế cấp 1 trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất cho quốc gia; và có mối liên hệ mật thiết với hai khu vực kinh tế còn lại là nông nghiệp và dịch vụ. Đến nay, ngành này chiếm tới gần 80% giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp, do đó, quyết định chủ yếu đến tốc độ tăng trưởng toàn ngành công nghiệp và ảnh hưởng lớn tới tốc độ tăng trưởng toàn bộ nền kinh tế. Nhìn chung, CNCBCT có vai trò quan trọng trong việc đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và góp phần quan trọng để Việt Nam trở thành nước công nghiệp hiện đại và phát triển.

Do đó, việc tiến hành một nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN Việt Nam trong thời gian gần nhất là thực sự cần thiết về mặt lý luận cũng như thực tiễn. Luận án này sẽ góp phần bổ sung những khoảng trống nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới những khía cạnh khác nhau của ĐMST của DN ở Việt Nam, trường hợp nghiên cứu ngành CNCBCT. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần đưa ra những khuyến nghị chính sách phù hợp đối với DN và chính phủ nhằm tháo gỡ các yếu tố ảnh hưởng để thúc đẩy ĐMST của DN.

2. Những điểm mới của luận án

2.1. Về lý luận

Luận án đã áp dụng cách tiếp cận đa chiều đến yếu tố ĐMST của DN, với bốn khía cạnh khác nhau: ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình, ĐMST quản lý và ĐMST tiếp thị. Đây là cách tiếp cận phổ biến trên thế giới tới ĐMST của DN tuy nhiên chưa được áp dụng nhiều ở Việt Nam.

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp, bao gồm phân tích định lượng và phân tích định tính sử dụng số liệu sơ cấp và thứ cấp. Hai phương pháp nghiên cứu này bổ trợ lẫn nhau, giúp mang lại cái nhìn toàn diện và sâu sắc về các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST của DN.

Luận án đã xây dựng và áp dụng khung phân tích tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN, trong đó có một số yếu tố mới như: thể chế, cạnh tranh và độc quyền. Những yếu tố này được nhiều nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu tại các quốc gia đang phát triển, đánh giá có ảnh hưởng tới ĐMST của DN tuy nhiên chưa được nghiên cứu nhiều ở Việt Nam.

2.2. Về thực tiễn

Luận án đã sử dụng số liệu cập nhật cho đến năm 2023, bao gồm cả số liệu sơ cấp và số liệu thứ cấp. Thông tin và số liệu được cập nhật từ các công bố mới nhất như Niên giám thống kê, Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam, Sách trắng công nghệ thông tin...

Đối với mô hình hồi quy, luận án là một trong số ít nghiên cứu tại Việt Nam sử dụng số liệu doanh nghiệp dạng mảng không cân đối, trong đó một số doanh nghiệp không có đầy đủ dữ liệu qua tất cả các thời điểm trong khoảng thời gian nghiên cứu. Dữ liệu này cho phép tăng số quan sát trong mô hình và tăng tính tin cậy của kết quả hồi quy. Cụ thể, nghiên cứu sử dụng bộ số liệu Điều tra DN, đặc biệt là hợp phần “Sử dụng công nghệ trong sản xuất đối với doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn mẫu” năm 2015-2018 với tổng số gần 16 nghìn quan sát.

Luận án cũng sử dụng kết quả khảo sát năm 2023 với 65 DN CNCBCT ở 11 tỉnh thành trên cả nước so NCS thực hiện. Số liệu sơ cấp này là nguồn thông tin rất quan trọng để bổ sung cho kết quả từ mô hình hồi quy.

Luận án đã cung cấp cơ sở đáng tin cậy để đề xuất khuyến nghị chính sách cho Nhà nước và DN nhằm thúc đẩy ĐMST của DN tới năm 2030.

3. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, luận án có bốn chương, bao gồm:

Chương 1: Tổng quan các công trình và hướng nghiên cứu của luận án

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về những yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

Chương 3: Đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam

Chương 4: Định hướng và giải pháp thúc đẩy đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

1.1.1.1 Các nghiên cứu nước ngoài

Một trong những nghiên cứu tiên phong về ĐMST nói chung và ĐMST của DN nói riêng là những tác phẩm của nhà kinh tế học người Áo Joseph A. Schumpeter. Schumpeter được biết đến với những đóng góp to lớn của ông cho lý thuyết kinh tế trong lĩnh vực đổi mới và khởi nghiệp. Ông lập luận rằng thay đổi kinh tế xoay quanh sự đổi mới, hoạt động kinh doanh và sức mạnh thị trường. Những thay đổi cơ bản trong một nền kinh tế năng động là do các cải tiến kỹ thuật trong quá trình sản xuất hay rộng hơn là sự kết hợp mới của các yếu tố trong “dòng luân chuyển của đời sống kinh tế” như tiêu dùng, các yếu tố và phương tiện sản xuất, lao động, giá trị, giá cả, chi phí, trao đổi (Schumpeter, 1934). Schumpeter cũng tìm cách chứng minh rằng sức mạnh thị trường bắt nguồn từ sự đổi mới có thể mang lại kết quả tốt hơn so với bàn tay vô hình và sự cạnh tranh về giá.

Nghiên cứu của Schumpeter về đổi mới sáng tạo (ĐMST) nhấn mạnh vai trò của tín dụng trong phát triển kinh tế, phân phối thu nhập, hình thành vốn và thúc đẩy ĐMST. Ông cho rằng tín dụng ngân hàng, với mục tiêu lợi nhuận, giúp dịch chuyển nguồn lực sản xuất sang các sáng kiến mới. Schumpeter nhận định rằng phát triển là quá trình đưa sáng kiến vào sản xuất, tuy nhiên có thể trải qua giai đoạn hấp thụ, điều chỉnh hoặc suy thoái. Lợi nhuận từ bùng nổ và thua lỗ từ suy thoái đều là một phần của quá trình phát triển (Schumpeter, 1934).

Một ví dụ điển hình về hoạt động khảo sát, thu thập thông tin và báo cáo về ĐMST của DN một cách khoa học và có hệ thống là chương trình đo lường đổi mới của Canada. Từ năm 2009, Council of Canadian Academies (2009) thường xuyên thực hiện khảo sát về ĐMST của DN tại Canada (Statistics Canada's Survey

of Innovation) và cung cấp bộ số liệu này cho các đối tượng sử dụng. Báo cáo kiểm tra các chỉ số chính về các khía cạnh của ĐMST trong DN ở Canada và so sánh với các chỉ số của nhóm các quốc gia tiên tiến khác, đặc biệt là Hoa Kỳ. Các khía cạnh cụ thể được đo lường bao gồm: các đầu vào, các kết quả đầu ra, các kết quả như thị phần hoặc tăng trưởng xuất khẩu, hiệu suất của từng cá nhân.

Như vậy, báo cáo thực hiện dựa trên một bộ dữ liệu được xây dựng hệ thống các chỉ số cụ thể nhằm đánh giá về tính ĐMST của DN dựa trên các khía cạnh đầu vào, đầu ra, kết quả. Đây cũng là những khía cạnh cơ bản thường được sử dụng để nghiên cứu thực trạng ĐMST của DN tại nhiều quốc gia trên thế giới.

Bên cạnh các khía cạnh ĐMST ở trên, nhiều nghiên cứu còn quan tâm tới khía cạnh duy trì ĐMST hay sự bền bỉ trong ĐMST của DN, điển hình như nghiên cứu của Triguero and Córcoles (2013) với số liệu về nhóm các công ty sản xuất của Tây Ban Nha trong giai đoạn 1990–2008. Dữ liệu này trong giai đoạn 1990–2008 giúp nhóm tác giả phân tích sâu về sự phát triển của quá trình đổi mới theo thời gian vì bao gồm các câu hỏi liên quan đến hoạt động R&D, bằng sáng chế, đổi mới sản phẩm và quy trình, cũng như lượng dữ liệu đáng kể về các quyết định liên quan đến quy trình sản xuất, khách hàng và các nhà cung cấp, thị trường được bao phủ, ngoại thương và việc làm.

Theo các tác giả, quyết định tiến hành ĐMST và duy trì ĐMST của DN phụ thuộc vào cả yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài. Mô hình đề xuất của tác giả cho thấy, xác suất trở thành DN thực hiện R&D hoặc/và DN duy trì cải tiến bền bỉ được giải thích bởi các cơ hội công nghệ, điều kiện nhu cầu thị trường, khả năng thích hợp (các yếu tố bên ngoài) và năng lực của công ty như cơ chế tổ chức, cơ chế đưa ra quyết định... Sau khi kiểm soát sự không đồng nhất và các điều kiện ban đầu chưa quan sát được và sử dụng mô hình probit hiệu ứng ngẫu nhiên động do Wooldridge (2005) đề xuất, nhóm tác giả kết luận rằng một số yếu tố quyết định đến việc duy trì ĐMST của DN tương tự như tác động tới quyết định thực hiện ĐMST. Trong số các yếu tố bên ngoài hay yếu tố môi trường, tính năng động của thị trường ảnh hưởng đến cả quyết định ĐMST và việc duy trì đổi mới. Về đặc điểm cụ thể của DN, quy mô và việc thuê ngoài cũng có tác động tích cực đến cả hai quá trình. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy hành vi đổi mới

trong quá khứ rõ ràng mang tính quyết định đến việc thực hiện ĐMST hoặc hoạt động R&D của DN trong hiện tại, lớn hơn tất cả các yếu tố bên trong và bên ngoài khác.

1.1.1.2. Các nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, một số báo cáo và nghiên cứu về thực trạng ĐMST ở cấp DN được thực hiện từ những năm 2010 đến nay với sự hỗ trợ và hợp tác của các cơ quan, tổ chức quốc tế.

Trong khuôn khổ dự án “Nghiên cứu khu vực DN” do Cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch (DANIDA) tài trợ, Báo cáo “Năng lực cạnh tranh ở cấp độ DN tại Việt Nam” được xuất bản hàng năm từ 2010 đến 2014. Báo cáo tổng hợp được công bố vào năm 2014 đã thu thập và tổng kết kết quả của bốn vòng khảo sát từ năm 2010 đến 2013, nhằm cung cấp sự hiểu biết chi tiết về động lực công nghệ, năng suất và lợi nhuận trong lĩnh vực kinh doanh tư nhân đang phát triển tại Việt Nam (CIEM, GSO and UoC, 2013). Các nội dung chính được đánh giá trong báo cáo bao gồm: những chính sách công nghệ và ĐMST của Việt Nam, thực trạng năng lực cạnh tranh và công nghệ của các DN Việt Nam, hiệu ứng lan tỏa theo chiều dọc (liên kết xuôi, liên kết ngược), các hướng đi khác đến ĐMST và trách nhiệm xã hội của DN. Báo cáo này đã có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà nghiên cứu và nhà quy hoạch chính sách, cung cấp các thông tin quý giá và phân tích sâu sắc về mối quan hệ giữa công nghệ, năng suất và lợi nhuận, từ đó đóng góp vào việc xác định các yếu tố quan trọng và đề xuất chính sách hỗ trợ để thúc đẩy sự phát triển bền vững của khu vực tư nhân tại Việt Nam.

Bên cạnh nghiên cứu về năng lực cạnh tranh ở cấp độ DN ở trên, từ năm 2005 đến 2015, nghiên cứu về đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam cũng cho thấy nhiều thông tin về thực trạng ĐMST của DN ở Việt Nam. Báo cáo “Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam: Kết quả điều tra DN nhỏ và vừa năm 2015” được xây dựng dựa trên các thông tin về DN vừa và nhỏ được điều tra hai năm một lần từ năm 2005 đến 2015 tại 10 tỉnh thành của Việt Nam (CIEM, UoC and ILSSA, 2016). Báo cáo cung cấp tổng quan về một số kết quả chính từ cuộc điều tra năm 2015, so sánh với kết quả của vòng điều tra 2013 và các vòng điều tra trước đó. Cũng để đánh giá hiện trạng ĐMST của DN, Phùng Xuân Nhạ và Lê

Quân (2013) đã sử dụng phương pháp khảo sát bằng phỏng vấn với 583 DN tại 6 địa điểm ở Việt Nam (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Lạt).

Nghiên cứu của Cirera và cộng sự (2021) không đánh giá trực tiếp về ĐMST tại Việt Nam mà tập trung vào việc áp dụng công nghệ của DN. Kết quả cho thấy các DN tầm trung ở Việt Nam có khoảng cách lớn về công nghệ so với DN ở phía bắc Brazil, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất. Công nghệ 4.0 còn khá mới mẻ và việc áp dụng gặp nhiều rào cản, chủ yếu do chất lượng nhân lực, đặc biệt ở cấp quản lý. Ngoài ra, DN thiếu hợp tác với các tổ chức giáo dục và trường đại học, cùng với việc ngại sử dụng thông tin từ bên ngoài, dẫn đến khó khăn trong nâng cấp công nghệ. Nghiên cứu cung cấp cái nhìn tổng quan ở cấp độ vĩ mô theo cách tiếp cận “từ trên xuống dưới” (top-down) nhưng chưa đưa ra khuyến nghị cụ thể cho từng DN.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

1.1.2.1. Các nghiên cứu nước ngoài

Nghiên cứu của Joseph A. Schumpeter năm 1934 là một trong những công trình đầu tiên nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến ĐMST của DN. Schumpeter coi doanh nhân là người đổi mới, đóng vai trò tiên quyết trong ĐMST. Doanh nhân thực hiện các kết hợp sản xuất mới để cải thiện kết quả, tạo ra thặng dư và lợi nhuận. Ông cũng cho rằng độc quyền có tác động tích cực đến ĐMST, vì nó khuyến khích doanh nhân chấp nhận rủi ro để đổi mới trong sản xuất.

Mặt khác, cũng theo Schumpeter, các DN ĐMST này sẽ trở thành hình mẫu cho các doanh nhân khác noi theo và sự xuất hiện của nhiều doanh nhân mới khiến lợi nhuận kinh doanh do ĐMST giảm dần trong vòng xoáy của cạnh tranh và tạo ra trạng thái cân bằng mới. Điều này khiến cho vai trò của tinh thần kinh doanh của nhà lãnh đạo hay doanh nhân là rất quan trọng đối với ĐMST. Họ sẽ là những người luôn luôn phải tìm cách bứt phá khỏi trạng thái cân bằng của thị trường, chấp nhận rủi ro để tìm kiếm lợi nhuận từ những cải tiến mới. Theo Schumpeter, một số chủ DN sẽ có khả năng tìm kiếm các cơ hội đổi mới nhiều hơn những người khác. Ngoài ra, các đặc điểm tính cách của chủ sở hữu có thể ảnh hưởng đến xu

hướng tập trung của họ vào các hoạt động sáng tạo hay các hoạt động quản trị hàng ngày của DN (Schumpeter, 1934).

Một trong những nghiên cứu đầu tiên tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST của DN là nghiên cứu của Mohr (1969). Trong nghiên cứu, tác giả đã thu thập số liệu từ 93 tổ chức y tế địa phương để chứng minh cho giả thuyết mức độ đổi mới tỷ lệ nghịch với những trở ngại và tỷ lệ thuận với những động lực đổi mới cũng như sự sẵn có của các nguồn lực liên quan. Tuy nhiên, kết quả chỉ nêu ra được một số tác động không rõ ràng. Biến số dự báo mạnh mẽ nhất về sự đổi mới là quy mô, nhưng nghiên cứu kết luận rằng mối quan hệ này không được coi là hoàn chỉnh về mặt lý thuyết. Thay vào đó, theo tác giả, quy mô chỉ ngụ ý sự hiện diện của động lực, trở ngại và nguồn lực đối với ĐMST của DN. Do đó, khả năng dự đoán ĐMST của quy mô chỉ dừng ở chừng mực nhất định. Trong trường hợp nghiên cứu của Mohr, quy mô tổ chức được chứng minh là một chỉ số hiệu quả để phản ánh nguồn lực sẵn có để các sở y tế địa phương áp dụng các chương trình đổi mới. Ngược lại một số nghiên cứu khác lại chưa tìm ra được mối quan hệ rõ ràng giữa quy mô của DN với mức độ ĐMST của DN (Chandy và Tellis (1998) và Wan và cộng sự (2005)).

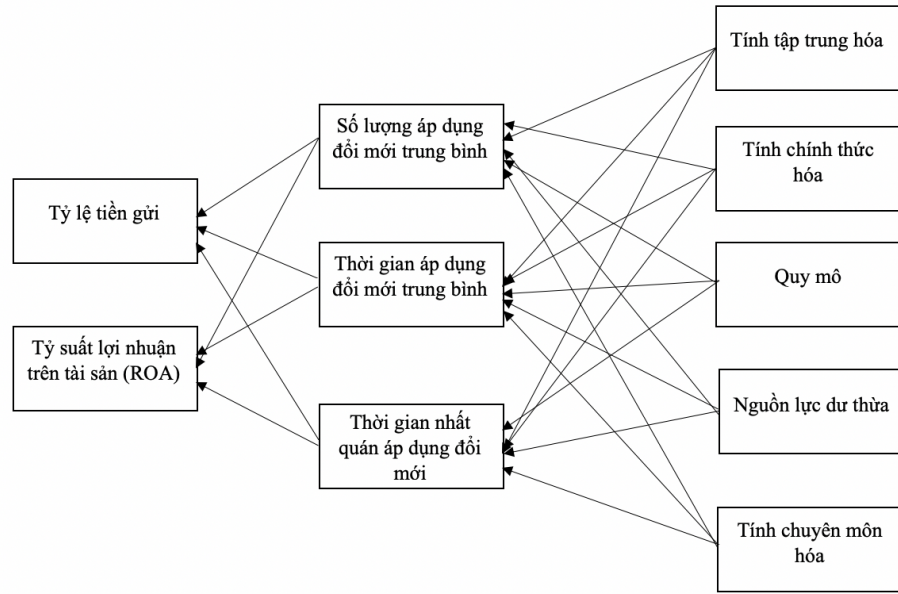
Tương tự như yếu tố quy mô, mức độ giàu có hay sự sẵn có của các nguồn lực được cho là có tác động tích cực tới ĐMST bởi nó cho thấy khả năng hay sự sẵn sàng về nguồn lực cho ĐMST. Những yếu tố này được cho là đặc biệt quan trọng tại các quốc gia đang phát triển bởi các công ty lớn hơn được hưởng lợi ích từ quy mô kinh tế và có khả năng tiếp cận nhiều hơn tới các nguồn tài chính. Điều này cho phép họ có được các công nghệ mới bằng cách mua lại các bằng sáng chế được cấp phép và đăng ký, nguồn tiếp cận công nghệ quan trọng cho các nước đang phát triển. Kết luận này cũng được khẳng định trong các nghiên cứu của Pamukçu (2003), Yildizoglu, Rahmouni và Ayadi (2010) và Alleyne và cộng sự (2017).

Bên cạnh yếu tố quy mô và nguồn lực, nguồn lực dư thừa cũng được cho là có ảnh hưởng tới quyết định tiến hành ĐMST của DN. Trong nghiên cứu năm 2004, Mishina và cộng sự (2004) xem xét ảnh hưởng của logic tăng trưởng quản lý kết hợp với dư thừa về tài chính và dư thừa về lao động đến tăng trưởng doanh

thu ngắn hạn. Kết quả của nhóm tác giả cho thấy, các công ty muốn mở rộng sản phẩm thường tăng trưởng chậm hơn các công ty không mở rộng cơ sở sản phẩm của họ, nhưng dư thừa về tài chính sẽ điều chỉnh tích cực mối quan hệ này. Bên cạnh đó, nhóm tác giả nhận thấy rằng tình trạng dư thừa về lao động làm tăng khả năng mở rộng thị trường nhưng làm chậm việc mở rộng sản phẩm trong ngắn hạn. Nhóm tác giả kết luận rằng nguồn lực dư thừa cung cấp tấm đệm chống lại sự thiếu hụt tài nguyên cho các hoạt động ĐMST, tình trạng rất phổ biến giữa các DN vừa và nhỏ. Như vậy, nguồn lực dư thừa mặc dù không phải luôn luôn có tác động tích cực tới tăng trưởng của DN nhưng có tác động tích cực đến ĐMST của DN. Kết luận này cũng được khẳng định trong Penrose (1995) và Nason và Wiklund (2015).

Tuy nhiên, các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm cũng cho thấy rằng mối quan hệ giữa nguồn lực dư thừa và ĐMST vẫn còn mơ hồ. Một số học giả cho rằng việc có quá nhiều nguồn lực dư thừa có thể dẫn tới việc các công ty khó khăn trong việc huy động các nguồn lực cho hoạt động ĐMST bởi các nguồn lực cần thiết đã bị kìm giữ trong nguồn lực dư thừa này (Fama, 1980; Katila and Scott, 2005). Kết quả là, yếu tố này ngăn cản các công ty đầu tư nguồn lực vào các hoạt động ĐMST. Hơn nữa, nguồn lực dư thừa cao cho thấy mức độ chấp nhận rủi ro thấp hơn của chủ sở hữu/người quản lý, do đó, không khuyến khích họ tìm kiếm cơ hội kinh doanh để tận dụng nguồn lực (Singh, 1986).

Một số nghiên cứu đánh giá tác động của đặc tính quản trị đến ĐMST của DN. Kanter (1983) cho rằng các tổ chức có ít tầng thứ bậc, giao tiếp cởi mở và trao quyền cho nhân viên cấp thấp thúc đẩy ĐMST, trong khi sự tập trung quyền lực lại cản trở sáng kiến. Subramanian và Nilakanta (1996) cũng nhận thấy cấu trúc tổ chức phi tập trung và linh hoạt khuyến khích tạo ra ý tưởng mới, nhưng mức độ tập trung cao lại hỗ trợ tốt hơn cho đổi mới hành chính. Mô hình của Subramanian và Nilakanta còn xem xét các yếu tố như quy mô, nguồn lực dư thừa và tính chuyên môn hóa. ĐMST được đo lường qua số lượng và thời gian áp dụng đổi mới. Hiệu suất của DN, đặc biệt trong ngành ngân hàng, được đánh giá bằng tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) và tỷ lệ tiền gửi, thước đo thị phần, dựa trên dữ liệu kế toán ngân hàng từ Shesunoff và Co. (1987).



Biểu đồ 1. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của ngân hàng theo Subramanian và Nilakanta

Nguồn: Subramanian và Nilakanta (1996)

Cũng trong nghiên cứu của Subramanian và Nilakanta, khi nghiên cứu ĐMST ở hai khía cạnh là đổi mới hành chính và đổi mới kỹ thuật, kết quả cho thấy tính chuyên môn hóa của tổ chức có tác động tiêu cực tới đổi mới hành chính trong khi đó lại có tác động tích cực tới đổi mới kỹ thuật. Theo lý giải của Subramanian và Nilakanta, việc có nhiều chuyên gia trong các lĩnh vực khác nhau sẽ cung cấp nền tảng kiến thức rộng hơn cho tổ chức và tăng tính tương tác qua lại giữa các ý tưởng mới. Kết quả là những sáng kiến đổi mới về mặt kỹ thuật được ra đời nhiều hơn. Ngược lại, một tổ chức có số lượng chuyên gia lớn có thể khó thực hiện những đổi mới về mặt hành chính hơn so với một tổ chức có ít chuyên gia.

Trong những nghiên cứu vài thập kỷ gần đây, yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN thường được chia làm hai nhóm là yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài như nghiên cứu của Romijn và Albaladejo (2002) hay Yi và cộng sự (2017). Theo đó, nguồn lực nội bộ của DN bao gồm nền tảng chuyên môn của người sáng lập/nhà quản lý, kỹ năng của lao động và nỗ lực nội bộ để cải tiến công nghệ (tham khảo mô hình cụ thể ở PHỤ LỤC 3). Nguồn lực bên ngoài bao gồm cường độ mạng lưới, lợi thế nhờ mạng lưới và tiếp nhận hỗ trợ từ thể chế. Mô hình nghiên

cứu của Romijn và Albaladejo (2002) là cơ sở để NCS đề xuất các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng tới ĐMST của DN trong luận án này.

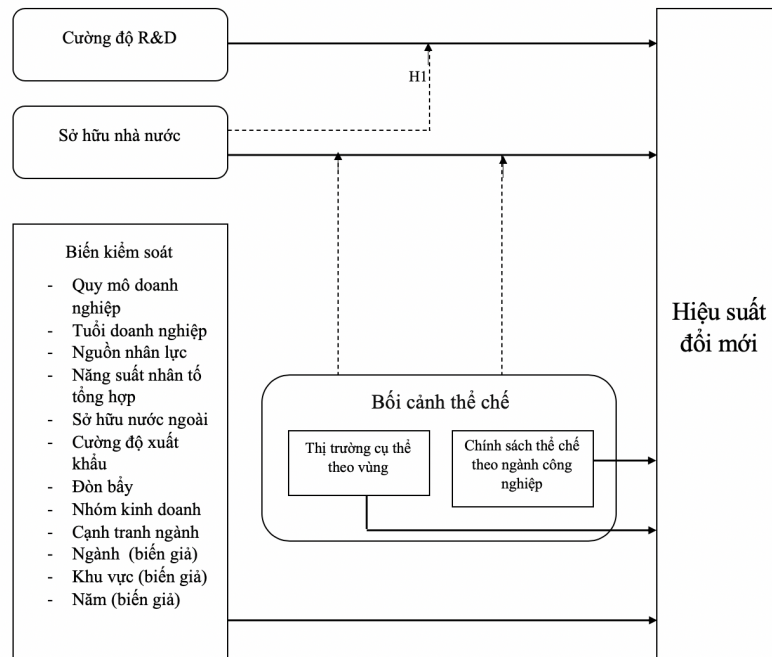
Một nhân tố khác cũng được cho là có tác động tới ĐMST của DN là yếu tố loại hình sở hữu. Nghiên cứu của Megginson (2005) và Lin, Lin và Song (2010) cho thấy so với các công ty sở hữu nhà nước (SOE), công ty sở hữu tư nhân và công ty nước ngoài đều tạo điều kiện tốt hơn cho hoạt động R&D cũng như có kết quả R&D cao hơn. Lý giải cho điều này, Lin cùng cộng sự cho rằng chính phủ có thể trực tiếp sở hữu cổ phần của một DN như một phương tiện để thúc đẩy việc làm hoặc thực hiện các mục tiêu xã hội khác, điều này ảnh hưởng đến các quyết định R&D và ĐMST của công ty. Trong những trường hợp như thế này, đầu tư R&D có thể đi ngược lại mục tiêu xã hội của công ty SOE như duy trì việc làm.

Bên cạnh đó, những nhà quản lý trong SOE là cán bộ viên chức được bổ nhiệm hoặc chỉ định, do đó, họ có xu hướng ưu tiên cao hơn đối với các yêu cầu của vị trí trong khu vực Nhà nước hơn so với mục tiêu lợi nhuận hay mục tiêu của các nhóm lợi ích khác trong công ty (Lin, Lin and Song, 2010). Do những lý do trên, sở hữu nhà nước hoặc quyền kiểm soát trực tiếp đối với các hoạt động R&D của chính phủ có thể có tác động tiêu cực tới ĐMST của DN. Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu khác lại cho rằng quyền sở hữu Nhà nước, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển lại có tác động tích cực đến ĐMST của DN như Luo (2003), Roper, Du và Love (2008), Mckelvey, Zaring và Ljungberg (2015) và Beers và Zand (2014).

Không giống như những nghiên cứu trên về vai trò của sở hữu Nhà nước đối với ĐMST của DN, nghiên cứu của Yi và cộng sự năm 2017 đã chuyển trọng tâm từ mối quan hệ trực tiếp giữa sở hữu nhà nước và hiệu quả ĐMST sang vai trò điều tiết các thể chế cấp vùng. Nghiên cứu sử dụng các biến tương tác giữa sở hữu Nhà nước và Cường độ R & D, mức độ thị trường hóa theo vùng và Chính sách thể chế đặc thù của ngành. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) sở hữu nhà nước tăng cường tác động của cường độ R & D đối với hiệu suất đổi mới; (2) Tác động của sở hữu nhà nước đối với hiệu suất đổi mới mạnh hơn ở các khu vực có mức độ thị trường hóa cao hơn so với các khu vực có mức độ thị trường hóa thấp hơn;

(3) vai trò sở hữu nhà nước mạnh hơn trong các ngành mà ĐMST là ưu tiên chiến lược của chính phủ so với các ngành khác (Yi và cộng sự, 2017).

Tương tự như nghiên cứu của Yi và đồng sự, Wang và Xiao (2017) cũng chỉ ra mối quan hệ tương quan tích cực giữa thể chế và ĐMST của DN. Với số liệu về DN thuộc 61 ngành công nghiệp nghệ cao niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thượng Hải và Sở giao dịch chứng khoán Thâm Quyển, kết quả nghiên cứu cho thấy DN ở những địa phương có môi trường thể chế tốt có xu hướng đổi mới công nghệ, được đo lường bằng tỷ lệ chi phí R&D trên tổng tài sản, lớn hơn. Yếu tố thể chế có thể được đo lường bằng một số chỉ tiêu cụ thể như chất lượng thể chế, bảo vệ quyền tài sản hay bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ quyền sáng chế, dịch vụ hỗ trợ của chính phủ hay vấn đề tham nhũng (chi phí phi chính thức). Wang và Xiao (2017) chỉ ra rằng thể chế tốt tạo điều kiện thuận lợi giúp các DN ĐMST hoặc khuyến khích các DN đầu tư cho ĐMST do DN có thể đạt được lợi nhuận cao hơn từ ĐMST trong môi trường thể chế tốt.



Biểu đồ 2. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu suất ĐMST của DN theo Jingtao Yi

Nguồn: Yi và cộng sự (2017)

Tương tự như vậy, kết quả nghiên cứu của Romijn và Albaladejo (2002) cũng cho thấy rằng hỗ trợ về thể chế, cả ở dạng tư vấn hay tài trợ ở cấp quốc gia và cấp quốc tế (EU) đều có tác động tới ĐMST của DN. Các tác giả cũng chỉ rõ vai trò lớn của hỗ trợ tài chính và tư vấn liên quan đến việc giới thiệu ISO 9000, hoặc cung cấp thông tin về thị trường xuất khẩu tiềm năng, đối tác kinh doanh ở nước ngoài tiềm năng, nhà cung cấp máy móc. Một hạn chế của nghiên cứu này là hoạt động R&D được sử dụng như chỉ số thay thế cho tính ĐMST của DN. Theo các nhà nghiên cứu trường phái tân Schumpeterian, hoạt động R&D được nhìn nhận tương đối độc lập với đặc điểm ĐMST của DN và có tác động đến đặc điểm ĐMST của DN.

Cũng liên quan tới thể chế, Cull và Xu (2005) cho rằng bảo vệ quyền sở hữu có tác động tích cực tới tỷ lệ tái đầu tư cho nghiên cứu phát triển ở các DN nhỏ và vừa. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu của Lin và đồng sự (2010), sử dụng mô hình probit với số liệu Khảo sát DN của Ngân hàng Thế giới năm 2003 với hơn 2.400 công ty ở 18 thành phố của Trung Quốc, lại cho thấy bảo vệ quyền sở hữu có ý nghĩa với R&D của cả DN lớn và DN nhỏ..

Một trong những nghiên cứu gần đây đã đánh giá tương đối đầy đủ tác động của các khía cạnh thể chế tới ĐMST của DN là nghiên cứu của Nguyen và Patricio A Jaramillo (2014). Nghiên cứu sử dụng số liệu Khảo sát DN thế giới của Ngân hàng thế giới tại các quốc gia đang phát triển, trong đó, yếu tố ĐMST của DN là khía cạnh ĐMST sản phẩm. Các biến thay thế cho thể chế trong nghiên cứu bao gồm: chất lượng thể chế (chỉ số Rule of law và Regulatory quality trong Các chỉ số quản trị toàn cầu WGI), bảo vệ quyền tài sản và bảo hộ quyền sáng chế. Trong khi đó, lợi nhuận từ ĐMST được đo lường bằng thay đổi về doanh thu thực và doanh thu thực trên lao động. Kết quả mô hình hồi quy sử dụng số liệu mảng cho thấy các biến thể chế đều mang dấu dương và có ý nghĩa, cho thấy thể chế có ý nghĩa tích cực trong việc hỗ trợ DN đạt được kết quả thực tế từ ĐMST. Nhóm tác giả đã kết luận thể chế tốt khuyến khích các DN đầu tư cho ĐMST, trong khi đó, rằng môi trường thể chế tồi tệ không khuyến khích các công ty đầu tư nghiên cứu sản phẩm mới. Lý giải cho điều này, Nguyen và Patricio A Jaramillo cho rằng ở các nước có mức độ hoàn thiện thể chế thấp (cụ thể là luật pháp, chất lượng pháp lý, bảo vệ quyền tài sản và bằng sáng chế), lợi nhuận từ ĐMST đối với DN thấp dẫn

tới việc các DN không sẵn sàng đầu tư vào nghiên cứu và áp dụng các sản phẩm mới.

Bên cạnh yếu tố thể chế, yếu tố thị trường cũng là một trong những yếu tố thuộc môi trường bên ngoài có khả năng tác động tới ĐMST của DN. Theo Bhattacharya và Bloch (2004), yếu tố thị trường tập trung rất cần thiết cho sự thành công của ĐMST ở nhóm DN công nghệ cao. Tuy nhiên, với những DN thuộc nhóm công nghệ thấp, yếu tố thị trường không còn ảnh hưởng đáng kể nữa. Các tác giả phản bác lại quan điểm của Schumpeterian cho rằng các DN nhỏ thiếu nguồn tài chính để ĐMST. Quan điểm này dường như không còn hợp lý, ít nhất là ở các nước có thị trường đầu tư mạo hiểm mạnh mẽ. Theo Bhattacharya và Bloch (2004), quan điểm của Schumpeter về mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường và ĐMST dựa trên hai giả định thiếu thực tiễn rằng: (1) thị trường vốn là không hiệu quả, và (2) mức độ quyền của dòng tiền nội bộ là đủ để tài trợ cho các chương trình R&D cần thiết (Teece, 1996). Nếu thị trường vốn đang hoạt động theo những gì Fama (1980) gọi là hiệu quả mạnh mẽ, thì dòng tiền không quan trọng vì các công ty có dự án năng suất cao, có khả năng tạo ra lợi nhuận sẽ kêu gọi được nguồn tài chính trên thị trường cạnh tranh hoàn hảo (Bhattacharya và Bloch, 2004).

Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường và khả năng ĐMST càng bị loại bỏ khi phân tích trường hợp các DN đa ngành, đa sản phẩm. Dòng tiền từ sản phẩm hoặc thị trường A có thể được dùng để tài trợ cho ĐMST đối với thị trường hay sản phẩm B. Ngoài ra, các công ty có thể tham gia vào các liên minh giúp làm giảm nhu cầu đầu tư mới vào ĐMST như liên doanh nghiên cứu, hợp tác sản xuất và hợp tác tiếp thị (Teece, 1996). Mô hình nghiên cứu của Teece tương đối tổng hợp khi chú ý tới cơ cấu tổ chức cả chính thức và phi chính thức, tầm quan trọng cấu trúc thị trường, cấu trúc nội bộ và môi trường kinh doanh. Trong đó, cấu trúc chính thức, phi chính thức và mối liên kết bên ngoài đặc biệt quan trọng quyết định tốc độ và định hướng đổi mới. Khung phân tích chưa đề cập đến vai trò chính phủ trong việc hỗ trợ cơ sở hạ tầng và công nghệ.

Tổng quan tình hình nghiên cứu nước ngoài cho thấy đã có nhiều nghiên cứu tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST của DN. Một số yếu tố quan

trọng đã được xác định bao gồm: quy mô và nguồn lực, nguồn lực dư thừa, nghiên cứu và phát triển (R&D), sở hữu nhà nước, và thể chế... Tuy nhiên, tác động của các yếu tố này đối với ĐMST của DN vẫn chưa được thống nhất và còn nhiều khoảng trống cần được nghiên cứu.

1.1.2.2. Các nghiên cứu trong nước

Tổng quan các nghiên cứu trong nước cho thấy số lượng nghiên cứu đánh giá trực tiếp các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST của DN còn hạn chế, và hầu hết chỉ xuất hiện trong 15 năm trở lại đây. Nguyên nhân chính là do sự thiếu hụt dữ liệu liên quan đến ĐMST của DN tại Việt Nam.

Một trong những nghiên cứu tiên phong là của tác giả Trần Thu Hiền và Enrico Santarelli (2013) trong đó bên cạnh đánh giá các yếu tố tác động đến ĐMST, các tác giả còn phân tích ảnh hưởng của ĐMST đến kết quả kinh doanh của DN tại Việt Nam. ĐMST được chia thành hai bước: quyết định thực hiện ĐMST (quyết định chi tiêu cho R&D) và cường độ ĐMST (tổng chi tiêu cho R&D). Kết quả cho thấy các công ty đã có thành tựu ĐMST có khả năng tiếp tục thực hiện R&D cao hơn, nhưng không nhất thiết chi nhiều hơn. Các công ty xuất khẩu có khả năng đổi mới cao hơn, nhưng không có bằng chứng cho thấy họ sẽ tăng chi tiêu cho R&D. Kết quả này cũng phù hợp với nhiều nghiên cứu của các tác giả nước ngoài đã được review như Romijn, H., & Albaladejo, M. (2002), Almeida và Fernandes (2008). Đặc biệt, quy mô lao động của công ty có liên quan tích cực với cường độ R&D. Điểm hạn chế của nghiên cứu này là việc sử dụng hai biến thay thế cho ĐMST tương đối đơn giản là quyết định có chi tiêu cho R&D hay không và tổng chi tiêu dành cho R&D. Như ở phần lý thuyết về ĐMST đã trình bày, R&D chỉ là một phần đóng góp trong ĐMST nên việc sử dụng hai biến này chưa phản ánh đầy đủ tính ĐMST trong DN. Bên cạnh đó, cả hai biến này đều là yếu tố đầu vào của ĐMST, trong khi đó, yếu tố đầu ra của ĐMST hoàn toàn chưa được đánh giá. Số liệu được sử dụng trong nghiên cứu đã cũ (số liệu điều tra DN hàng năm do TCTK Việt Nam (GSO) thực hiện từ năm 2000 đến năm 2005).

Nghiên cứu đáng chú ý khác về các yếu tố tác động tới ĐMST trong DN ở Việt Nam là nghiên cứu “Nhân tố tác động đến năng lực đổi mới sáng tạo của các DN da giày Hà Nội” của tác giả Trần Thị Hồng Việt (2016). Trong nghiên cứu

được tiến hành đối với các DN trong ngành da giày ở Việt Nam, tác giả đã tổng hợp và đề xuất một khung phân tích tương đối hoàn chỉnh các yếu tố tác động tới năng lực ĐMST. Tác giả chia các yếu tố tác động tới ĐMST thành nhóm nhân tố bên trong bao gồm: nhân sự (NS), văn hóa (VH), quản lý (QL), quản trị tri thức (TT) và phương tiện hỗ trợ (PT) và nhóm nhân tố bên ngoài bao gồm: quan hệ liên kết (LK), khung pháp lý (PL) và đặc điểm ngành (ĐN). Bên cạnh đó, tác giả cũng đánh giá ĐMST của DN ở bốn loại hình khác nhau giống như trong hướng dẫn Oslo Manual. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố có tác động mạnh tới ĐMST của DN bao gồm nhân sự, tri thức, mối quan hệ liên kết, các phương tiện hỗ trợ và khung thể chế của chính phủ. Khi các yếu tố này được cải thiện sẽ tạo ra ĐMST cho DN trên cả bốn loại hình đổi mới (Trần Thị Hồng Việt, 2016). Tuy nhiên, điểm yếu của nghiên cứu này là phạm vi nghiên cứu và số lượng quan sát tương đối nhỏ (60 DN da giày tại Hà Nội). Do đó, kết quả mô hình hồi quy có mức độ tin cậy thấp và kết quả nghiên cứu chưa thể khái quát hóa đối với DN cả nước nói chung và DN da giày nói riêng.

Nghiên cứu hiếm hoi trong nước đánh giá tác động của yếu tố nguồn lực dư thừa đến ĐMST của DN ở Việt Nam là nghiên cứu của hai tác giả Nguyễn Thanh Tâm và Trịnh Đức Chiêu năm 2018. Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu chuỗi thời gian từ Điều tra DN vừa và nhỏ với 15,589 quan sát từ khoảng 2.500 DN vừa và nhỏ (DNNVV) tại Việt Nam do Cơ quan Phát triển Đan Mạch và UNU-WIDER tài trợ (Nguyen, T.Thanh & Chieu, T.Duc, 2018). Tương tự như nghiên cứu của Trần Thị Hồng Việt, nghiên cứu cũng tiếp cận đa chiều tới ĐMST với ba biến phụ thuộc nhị phân được sử dụng thay cho ĐMST bao gồm: sản phẩm mới, cải tiến mới về sản phẩm và đổi mới về quy trình. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đánh giá được khía cạnh ĐMST quản lý và ĐMST tiếp thị của DN.

Phân tích dữ liệu cho thấy cả dư thừa về tài chính và dư thừa nhân lực đều có tác động tới ĐMST của DN nhưng có chiều tác động ngược nhau. Dư thừa về tài chính cho thấy tác động tiêu cực đối với cải thiện sản phẩm hiện có và đổi mới quy trình. Giải thích cho kết quả đó, các tác giả cho rằng dư thừa về tài chính có thể dễ dàng được chủ sở hữu công ty sử dụng để đáp ứng nhu cầu cá nhân và gia đình thay vì đầu tư vào các hoạt động của công ty như chuyển cơ hội kinh doanh sang sản phẩm mới hoặc quy trình sản xuất/công nghệ mới. Ngược lại, dư thừa về

lao động cho thấy tác động tích cực mạnh mẽ đối với tất cả các loại hình ĐMST được phân tích. Theo các tác giả Nguyễn Thanh Tâm và Trịnh Đức Chiều, không giống như dư thừa về tài chính, nguồn nhân lực dư thừa khó có thể chuyển đổi sang các mục đích sử dụng khác ngoài công ty. Do đó, để tận dụng lực lượng lao động dư thừa này, chủ sở hữu hoặc người quản lý có nhiều khả năng triển khai những ĐMST như sản phẩm mới, cải tiến sản phẩm hiện tại hoặc áp dụng công nghệ hoặc quy trình sản xuất mới.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tác động của dư thừa về tài chính đối với ĐMST cũng bị ảnh hưởng bởi bối cảnh thể chế. Cụ thể, trong môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, dư thừa về tài chính gây ra tác động tiêu cực nhỏ hơn đối với đổi mới sản phẩm và quy trình của DN. Ngược lại, trong trường hợp dư thừa về lao động, môi trường kinh doanh thuận lợi hơn không làm tăng tác động mà làm giảm tác động tích cực đến ĐMST.

Nghiên cứu này có nội dung mới mẻ, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam, khi lần đầu sử dụng bộ số liệu điều tra DN để đánh giá tác động của dư thừa nguồn lực đến ĐMST. Mô hình nghiên cứu hoàn chỉnh đã được đề xuất và đánh giá vai trò của môi trường kinh doanh và thể chế trong tác động của dư thừa nguồn lực tới ĐMST. Dữ liệu chuỗi thời gian 10 năm được sử dụng với độ tin cậy cao. Tuy nhiên, nghiên cứu gặp hạn chế khi sử dụng biến ĐMST nhị phân thay vì biến liên tục, dẫn đến khả năng sai lệch đo lường. Một số biến kiểm soát quan trọng như xuất nhập khẩu, học vấn và kinh nghiệm quản lý chưa được đưa vào mô hình.

Về mặt lý thuyết liên quan tới các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST trong DN, Vương Đức Hoàng Quân (2018) đã hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết để xây dựng khung nghiên cứu nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực ĐMST của DN tại Việt Nam. Nhóm tác giả thực hiện phỏng vấn sâu cùng các chuyên gia trong lĩnh vực nhằm xây dựng, hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu sao cho phù hợp nhất với thực trạng DN tại thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và tại Việt Nam nói chung. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy sự khác nhau khá rõ trong nhận thức về vai trò của ĐMST giữa các lãnh đạo DN trong nước và lãnh đạo DN nước ngoài cũng đã được lưu ý. Bên cạnh đó, thái độ đổi mới của lãnh đạo DN phải giữ vai trò quyết định trong các yếu tố có thể ảnh hưởng đến năng lực ĐMST của DN.

1.1.3. Khoảng trống nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

Tổng quan nghiên cứu cho thấy vấn đề những yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN đã được nghiên cứu từ những năm 70, 80 của thế kỷ trước, đặc biệt là từ khi những lý thuyết kinh tế phát triển mới cho thấy vai trò quan trọng của ĐMST tới phát triển kinh tế. Tài liệu cũng cho thấy ĐMST của DN không chỉ chịu ảnh hưởng lớn từ các yếu tố thuộc về đặc trưng của DN như quy mô, mô hình tổ chức, người lãnh đạo, văn hóa... Những yếu tố bên ngoài như môi trường thể chế, chính sách và đặc điểm cạnh tranh của ngành hàng cũng là những nhân tố có tác động phức tạp tới ĐMST của DN. Như vậy, tổng quan tài liệu cho phép nghiên cứu sinh xây dựng được khung phân tích tương đối hoàn chỉnh và chi tiết để phù hợp với điều kiện của Việt Nam hiện nay.

Tại Việt Nam, hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN so với trên thế giới. Những nghiên cứu trước đây tại Việt Nam cũng gặp một số hạn chế về số liệu, cách thức tiếp cận và phương pháp nghiên cứu như đã được nêu ở phần tổng quan. Hầu hết các nghiên cứu sử dụng số liệu chéo, một số nghiên cứu sử dụng số liệu chuỗi thời gian nhưng số liệu tương đối cũ (Trần Thu Hiền và Enrico Santarelli (2013), Nguyễn Thanh Tâm và Trịnh Đức Chiều (2018)). Một số nghiên cứu thu thập số liệu thứ cấp được tiến hành với quy mô nhỏ trong một ngành như dệt may, da giày... hoặc tập trung vào một khía cạnh của ĐMST hay yếu tố ĐMST được đánh giá đơn chiều (Trần Thị Hồng Việt (2016)). Các nghiên cứu khác mang tính lý thuyết nhằm xây dựng khung phân tích như nghiên cứu của Nguyễn Quốc Duy (2015) và Vương Đức Hoàng Quân (2018).

Cho tới nay chưa có nghiên cứu nào của Việt Nam sử dụng cách tiếp cận đa chiều với các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST trong DN và số liệu chuỗi thời gian cập nhật đến năm 2019 về ĐMST của DN trong phạm vi toàn quốc để đánh giá các yếu tố tác động tới ĐMST của DN. Bên cạnh đó, nghiên cứu sinh cũng nhận thấy tài liệu trong nước còn thiếu một khung phân tích tổng hợp các yếu tố tác động tới ĐMST của DN phù hợp để đánh giá từ khía cạnh vĩ mô cũng như vĩ mô

nhằm đưa ra những khuyến nghị chính sách cho DN, chính phủ và các đối tượng khác.

Do đó, đóng góp mới của luận án bên cạnh sử dụng số liệu cập nhật là việc tiếp cận khái niệm đa chiều về các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST trong DN và sử dụng khung phân tích tổng hợp yếu tố bên trong và bên ngoài tác động tới ĐMST của DN.

1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Xác định, đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023, từ đó đề xuất giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực và tăng cường các tác động tích cực của các yếu tố tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và xây dựng khung phân tích tổng hợp các yếu tố tác động tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

- Tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về thúc đẩy đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

- Đánh giá thực trạng tác động cụ thể của các yếu tố bên trong và bên ngoài lên 4 khía cạnh khác nhau của đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp bằng phương pháp định lượng và định tính sử dụng số liệu sơ cấp từ khảo sát doanh nghiệp do NCS thực hiện năm 2023 và số liệu sơ cấp từ Điều tra doanh nghiệp Việt Nam 2015-2023.

- Đề xuất một số giải pháp thúc đẩy đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam đến năm 2030.

1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.2.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các yếu tố ảnh hưởng tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam, đặc biệt là trường doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo.

1.2.2.2. Phạm vi nghiên cứu

1) Về nội dung: đánh giá ảnh hưởng của bảy yếu tố tới bốn khía cạnh ĐMST của DN ở Việt Nam bao gồm: ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình, ĐMST quản lý và ĐMST tiếp thị. Các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST được đánh giá trong luận án bao gồm: (1) Quy mô và nguồn lực của doanh nghiệp; (2) Nguồn lực dư thừa; (3) Loại hình sở hữu; (4) Hoạt động nghiên cứu và phát triển; (5) Thể chế, chính sách của Nhà nước; (6) Cạnh tranh và độc quyền; và (7) Mạng lưới và tính hội nhập.

Cơ sở lựa chọn bảy yếu tố trên là từ tổng quan nghiên cứu và kết quả khảo sát thí điểm một số doanh nghiệp tại Việt Nam do nghiên cứu sinh thực hiện. Danh sách đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của doanh nghiệp tổng hợp từ tổng quan nghiên cứu được trình bày tại PHỤ LỤC 2.

2) Về không gian: tại Việt Nam

3) Về thời gian: giai đoạn 2015-2023

Năm 2015 được lựa chọn là thời điểm bắt đầu của nghiên cứu bởi đây là năm bản lề, đánh dấu nhiều thay đổi quan trọng của Việt Nam có ảnh hưởng tới DN và ĐMST của DN. Năm 2015 ghi nhận dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập nhanh và mạnh mẽ của Việt Nam. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đang được kỳ vọng sẽ tạo ra làn sóng hội nhập lần thứ hai, đòi hỏi những cải cách mạnh mẽ hơn ở trong nước. Trong năm 2014 và 2015, một số Luật quan trọng liên quan tới doanh nghiệp và ĐMST của DN có hiệu lực như: Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13, Luật Đầu tư số 67/2014/QH13... Sự ra đời của những luật trên với những thay đổi đáng kể so với luật trước đây là bước ngoặt quan trọng, mở ra một thời kỳ mới đối với doanh nghiệp Việt Nam.

1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu

1) Những yếu tố bên trong và bên ngoài nào có ảnh hưởng tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo từ 2015-2023? Mức độ và chiều hướng tác động cụ thể của các yếu tố này tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp như thế nào?

2) Tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam có thể thay đổi bằng những chính sách nào nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp?

1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Cách tiếp cận và khung nghiên cứu

1.3.1.1. Cách tiếp cận

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận suy luận (*deductive approach*), là cách tiếp cận đi từ tổng quát đến cụ thể, tức là từ các lý thuyết của các nghiên cứu trước đây để đưa ra giả thiết nghiên cứu. Từ những lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN, luận án xây dựng khung phân tích tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN của Việt Nam cũng như đưa ra những giả thiết về mức độ và chiều hướng tác động. Từ đó, tác giả thực hiện thu thập các số liệu về DN ở Việt Nam, ĐMST của DN và một số số liệu vĩ mô khác để kiểm định các giả định từ tổng quan lý thuyết.

Cách tiếp cận hệ sinh thái ĐMST cũng được sử dụng trong nghiên cứu, trong đó, ĐMST của DN là một phần quan trọng của hệ sinh thái ĐMST quốc gia. Từ đó, các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN được nhìn nhận tổng quát từ yếu tố vĩ mô, trung mô và vĩ mô như được trình bày cụ thể ở chương 3. Cách tiếp cận theo hệ sinh thái này giúp nghiên cứu đưa ra những khuyến nghị từ chính sách chung cho cả hệ sinh thái ĐMST quốc gia tới các chính sách trực tiếp liên quan tới DN.

Nghiên cứu cũng sử dụng cách tiếp cận theo thời gian để cho thấy xu hướng cũng như ảnh hưởng của các yếu tố tới ĐMST của DN trong dài hạn. Cách tiếp cận này giúp loại bỏ các yếu tố có tính đặc biệt hoặc thiên kiến có thể gặp phải khi phân tích tại một thời điểm duy nhất.

1.3.1.2. Khung phân tích vấn đề nghiên cứu

Tổng quan tài liệu cho thấy có rất nhiều yếu tố có khả năng ảnh hưởng tới ĐMST của DN. Danh sách chi tiết các yếu tố và tóm tắt kết quả nghiên cứu tác động của chúng tới ĐMST của DN có thể tham khảo tại PHỤ LỤC 2. Nghiên cứu sinh đã dựa trên tổng quan nghiên cứu cũng như kết quả khảo sát thực tế thí điểm doanh nghiệp ở Việt Nam đã lựa chọn 7 yếu tố được cho là có khả năng ảnh hưởng tới ĐMST của DN. Các yếu tố này có thể chia thành ba nhóm bao gồm:

(1) Đặc điểm của DN: Quy mô của DN, Nguồn lực dư thừa, Đặc trưng của DN, Chủ DN và người quản lý, DN Nhà nước, R&D.

(2) Đặc điểm của thị trường và ngành hàng: Mạng lưới và tính hội nhập, Cạnh tranh và độc quyền

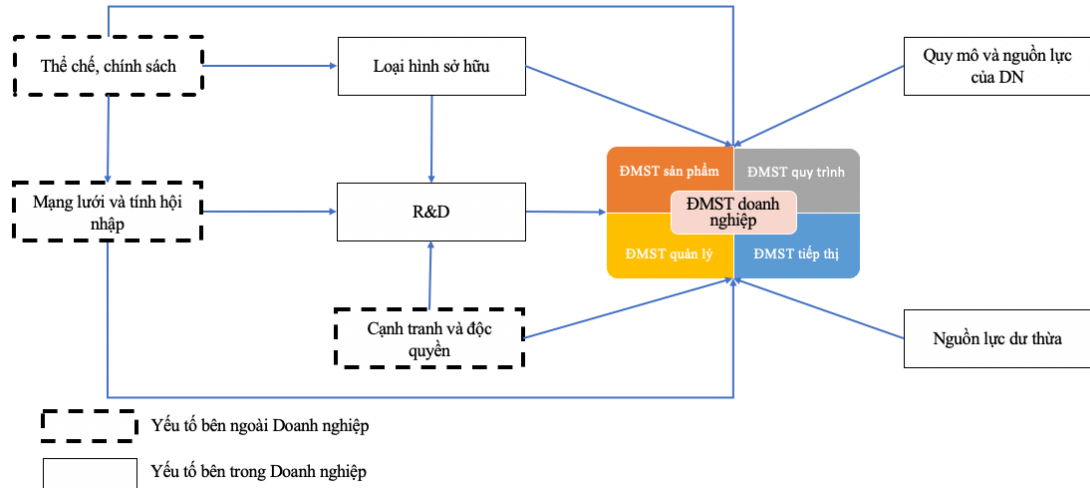
(3) Môi trường thể chế: Thể chế (chất lượng thể chế, bảo vệ quyền tài sản hay bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ quyền sáng chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ của chính phủ hay vấn đề tham nhũng hay chỉ số đánh giá thể chế tổng hợp)

Cách phân chia các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN thành ba nhóm như trên phù hợp với cách tiếp cận kinh tế học vi mô và vĩ mô. Nếu như đặc điểm của DN là những yếu tố vi mô thì đặc điểm của thị trường và ngành hàng là yếu tố trung mô và môi trường thể chế là yếu tố vĩ mô. Các yếu tố cụ thể ảnh hưởng tới ĐMST của DN và tác động qua lại có thể có của chúng được trình bày ở Biểu đồ 3 dưới đây.

Mặc khác, nếu lấy DN là trọng tâm, các yếu tố tác động tới ĐMST của DN cũng có thể chia thành 2 nhóm: yếu tố bên trong (đặc điểm của DN) và yếu tố bên ngoài bao gồm Môi trường thể chế và Đặc điểm của thị trường và ngành hàng. Hai cách thức phân loại trên không hề mâu thuẫn với nhau mà cho thấy các góc nhìn bổ sung lẫn nhau. Nếu như phân loại thành ba nhóm yếu tố vĩ mô, trung mô và vi mô giúp tiếp cận vấn đề một cách tổng quát từ góc nhìn kinh tế học thì cách phân loại thành yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài giúp đưa ra những khuyến nghị chính sách phù hợp với từng nhóm đối tượng là chính phủ hay DN.

Để nghiên cứu kênh tác động của các yếu tố trên tới ĐMST của DN cũng như mối quan hệ giữa các yếu tố với nhau, nghiên cứu sử dụng mô hình phân tích

được tổng hợp từ nhiều tác giả như Subramanian, A., và Nilakanta, S., (1996), David J. Teece (1996), Romijn, H. A., & Albaladejo, M., 2002 và Jingtao Yi (2017) (tham khảo chi tiết các khung phân tích tại PHỤ LỤC 3). tới ĐMST của DN.



Biểu đồ 3. Khung phân tích chi tiết các nhân tố tác động tới đổi mới và sáng tạo của DN do tác giả đề xuất

Nguồn: Tổng hợp từ David J. Teece (1996), Yi, J., Technovation (2017), Romijn, H. A., & Albaladejo, M., 2002 và Subramanian, A., và Nilakanta, S., 1996

1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

Từ chủ đề và mục đích nghiên cứu, nghiên cứu sinh xác định các nhóm thông tin và số liệu chính phải thu thập bao gồm: (1) Thông tin về DN Việt Nam giai đoạn 2015-2023 ; (2) thông tin chung về ĐMST của DN Việt Nam nói chung và của DN CNCBCT giai đoạn 2015-2023; (3) thông tin về môi trường thể chế và chính sách liên quan tới ĐMST và ĐMST của DN nói riêng trong giai đoạn 2015-2023; (4) Một số kinh nghiệm quốc tế về thúc đẩy ĐMST của DN.

Từ đó, nghiên cứu xác định các nguồn số liệu bao gồm: (1) Điều tra và tổng điều tra của chính phủ về DN và ĐMST của DN, thông tin từ các cơ quan chính phủ khác; (2) Điều tra của các tổ chức quốc tế, các công ty nghiên cứu trong nước và ngoài nước; (3) Nghiên cứu, báo cáo, sách chuyên khảo và tham khảo về các nội dung trên; (4) Nghị quyết, nghị định, thông tư và văn bản pháp luật có liên quan tới các nội dung trên.

Với các bước thu thập thông tin trên, nghiên cứu đã xác định được các nguồn số liệu phù hợp nhất với nghiên cứu. Đối với thông tin định tính, luận án tham khảo những báo cáo đánh giá, phân tích và kết quả từ những nghiên cứu trong nước và ngoài nước, những báo cáo chuyên ngành, sách chuyên khảo/tham khảo...thuộc các chủ đề như: hệ thống ĐMST quốc gia, ĐMST của DN...

Đối với số liệu định lượng, nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra DN, số liệu về môi trường thể chế, ĐMST cấp quốc gia...của Ngân hàng thế giới, Liên hợp quốc và các công ty nghiên cứu độc lập khác trong giai đoạn 2015-2023. Các số liệu này được truy cập trực tiếp từ website của các tổ chức tiến hành điều tra.

Đối với trường hợp nghiên cứu nhóm DN CNCBCT, nghiên cứu sử dụng số liệu từ Điều tra DN do TCTK và hợp phần điều tra về “Sử dụng công nghệ trong sản xuất đối với doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn mẫu” từ năm 2015-2018. Mẫu điều tra của hợp phần này bao gồm các DN CNCBCT được chọn mẫu ngẫu nhiên và điều tra lặp lại qua các năm, không thay thế khi mất DN do sáp nhập hoặc giải thể. Bộ số liệu này là bộ số liệu có tính đại diện và có quy mô lớn nhất cho tới nay về đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp với khoảng 8000 DN năm 2010, sau đó giảm xuống khoảng 4700 DN năm 2018. Từ năm 2019, điều tra này không tiếp tục được tiến hành, do đó, số liệu đến năm 2018 là số liệu cập nhật nhất đến nay.

1.3.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp

Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm: điều tra bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu với chuyên gia. Bảng hỏi được sử dụng để khảo sát đối với 65 DN thuộc nhóm ngành CNCBCT nhằm bổ sung một số thông tin chưa được làm rõ trong nghiên cứu trường hợp như thể chế và chính sách của Nhà nước (nội dung chi tiết ở PHỤ LỤC 8).

NCS cũng tiến hành điều phỏng vấn trực tiếp hoặc thông qua kênh trực tuyến với một số chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực ĐMST của DN nhằm có thêm minh chứng làm rõ hơn trường hợp nghiên cứu. Phương pháp phỏng vấn sâu sử dụng danh sách câu hỏi được chuẩn bị sẵn bao gồm các yếu tố, chủ đề hoặc vấn đề quan trọng thuộc đề tài.

1.3.4. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu

1) Phương pháp phân tích định tính

Phương pháp phân tích định tính được sử dụng để phân tích thực trạng chính sách thúc đẩy ĐMST của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Ngoài ra, một số yếu tố tác động tới ĐMST của DN nhưng mô hình phân tích định lượng chưa thể giải quyết được do những hạn chế về mặt mô hình và số liệu cũng được bổ sung bằng phương pháp phân tích định tính.

2) Phương pháp thống kê mô tả

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng nhằm đánh giá thực trạng DN, ĐMST của DN ở Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN ở Việt Nam sử dụng số liệu điều tra do NCS thực hiện. Bên cạnh đó, phương pháp thống kê so sánh cũng được sử dụng ở một số phần để làm rõ xu hướng phát triển theo thời gian (so sánh theo thời gian) hoặc đánh giá mối quan hệ tương đối giữa các yếu tố (so sánh theo đối tượng).

3) Phương pháp mô hình hồi quy

Phương pháp mô hình hồi quy được sử dụng để đo lường các yếu tố (kênh ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng) đến ĐMST của DN. Tập trung vào 7 yếu tố: (1) Quy mô và nguồn lực của doanh nghiệp; (2) Nguồn lực dư thừa; (3) Loại hình sở hữu; (4) Hoạt động nghiên cứu và phát triển; (5) Thể chế, chính sách của Nhà nước; (6) Cạnh tranh và độc quyền; và (7) Mạng lưới và tính hội nhập. Việc xác định bảy yếu tố được xác định dựa trên việc tổng quan các công trình nghiên cứu và kết quả khảo sát thí điểm DN Việt Nam.

Nghiên cứu sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên do có một số yếu tố được cho là có tác động tới ĐMST của DN nhưng chưa thể quan sát được như văn hóa, hệ thống cấp bậc... Bên cạnh đó, mô hình cũng giúp khắc phục vấn đề đánh giá tác động của các yếu tố khác được cho là không thay đổi trong thời gian ngắn (3-5 năm). Mô hình, các biến của mô hình và kết quả của mô hình được trình bày chi tiết tại Mục 3.3.1 và Mục 3.3.2.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP

2.1.1. Khái niệm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

Nhìn chung, ở cấp độ DN, đổi mới có thể liên quan đến một loạt các loại thay đổi khác nhau của DN tùy thuộc vào đặc điểm của ngành, các nguồn tài nguyên, khả năng của tổ chức, chiến lược, và yêu cầu đặt ra với DN. Do đó, với các ngành khác nhau và phương thức tiếp cận khác nhau, chúng ta thấy có rất nhiều định nghĩa khác nhau về ĐMST đã được đề xuất.

Trong nghiên cứu về các định nghĩa của ĐMST, Baregheh et al. (2009) đã chỉ ra rằng có sáu thuộc tính được sử dụng làm cơ sở cho định nghĩa về đổi mới trong các ngành khác nhau bao gồm: *Bản chất của đổi mới*, *Loại đổi mới*, *Các giai đoạn đổi mới*, *Bối cảnh xã hội*, *Phương tiện đổi mới* và *Mục tiêu của đổi mới*.

Từ năm 1965, Thompson Crow đã đưa ra định nghĩa tương đối rộng và đơn giản về đổi mới, theo đó: Đổi mới là sự tạo ra, chấp nhận và thực hiện ý tưởng mới, quy trình sản phẩm hoặc dịch vụ (Thompson, 1965). Gần đây, định nghĩa tương tự về đổi mới là được đề xuất bởi West và Anderson (1996) và được trích dẫn bởi Wong và các cộng sự (2009): “Đổi mới có thể được định nghĩa là ứng dụng hiệu quả các quy trình và sản phẩm mới đối với tổ chức và được thiết kế để mang lại lợi ích cho tổ chức và các bên liên quan.”

Bên cạnh những định nghĩa rộng trên, một số định nghĩa lại mang tính cụ thể và chi tiết hơn, nhấn mạnh vào các dạng hay cấp độ khác nhau của ĐMST như định nghĩa của Kimberly (1981) và Baregheh và các cộng sự (2009). Đóng góp quan trọng khác của Baregheh và các cộng sự là việc chỉ ra hạn chế của việc đưa ra định nghĩa về ĐMST dù các nhà học giả và nghiên cứu xây dựng hoặc tổng hợp một cách khoa học và tỉ mỉ. Baregheh và các cộng sự cũng cho rằng việc đưa ra định nghĩa về ĐMST chỉ có tính thời điểm bởi hai lý do: (1) bản chất và trọng

tâm của ĐMST thay đổi theo thời gian; (2) mỗi một định nghĩa cần phải có thời gian và những nghiên cứu thực nghiệm để đánh giá tính phù hợp, tính hữu dụng và khả năng chấp nhận của các ngành với định nghĩa đó (Baregheh và các cộng sự, 2009).

Một trong những định nghĩa cụ thể, chi tiết và sử dụng tương đối rộng rãi gần đây là định nghĩa của các nước khối OECD trong Cẩm nang Oslo đã được phát triển từ năm 1992. Trong phiên bản đầu tiên xuất bản năm 1992, Cẩm nang Oslo của OECD tập trung vào đổi mới công nghệ sản phẩm và quy trình (TPP_technological product và process). Đến phiên bản thứ hai năm 1997, khái niệm này đã được mở rộng phạm vi sang lĩnh vực dịch vụ (OECD & Communities, 2005).

Trong Cẩm nang Oslo mới nhất năm 2018 của OECD, còn gọi là OM4, các tác giả đã chỉ ra rằng khái niệm ĐMST có thể được dùng trong nhiều hoàn cảnh khác nhau để chỉ một quá trình hoặc kết quả (OECD., 2018). Do đó, báo cáo OM4 đề xuất sử dụng hai khái niệm khác nhau là “các hoạt động đổi mới sáng tạo” (innovation activities) để chỉ quá trình và “đổi mới sáng tạo” (innovation) với ý chỉ kết quả. Từ đó, báo cáo đã đưa ra hai khái niệm tương đối chi tiết và đầy đủ về ĐMST :

“Các hoạt động đổi mới bao gồm tất cả các hoạt động phát triển, tài chính và thương mại được thực hiện bởi một công ty nhằm hướng đến một sự đổi mới cho công ty.”

“Đổi mới kinh doanh là một sản phẩm hoặc quy trình kinh doanh mới hoặc được cải tiến (hoặc kết hợp của cả hai) khác biệt đáng kể so với các sản phẩm hoặc quy trình kinh doanh trước đây của công ty và đã được giới thiệu trên thị trường hoặc được đưa vào sử dụng bởi công ty.” (OECD., 2018)

Mặc dù có sự khác nhau về định nghĩa ĐMST giữa các nhà kinh tế, các tổ chức khác nhau, tuy nhiên, sự thống nhất giữa các định nghĩa này là việc tạo ra cái mới, chưa từng tồn tại ở những mức độ khác nhau và đã được ứng dụng hoặc thương mại hóa. Để phù hợp với mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu, luận án sử dụng định nghĩa ĐMST với ý chỉ kết quả như trong Cẩm nang Oslo 2018 của OECD.

2.1.2. Phân loại đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

2.1.2.1. Phân loại theo lĩnh vực đổi mới sáng tạo

Chia theo mục đích của đổi mới, OM4 chia ĐMST thành hai nhóm: (1) ĐMST làm thay đổi các sản phẩm của hãng (đổi mới sản phẩm) và các ĐMST làm thay đổi quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh của hãng (đổi mới quy trình kinh doanh) (OECD., 2018). Trong đó, đổi mới sản phẩm được chia thành hai dạng và đổi mới quy trình kinh doanh được chia thành sáu dạng cụ thể. Tuy nhiên, với mục đích thu thập số liệu và phân tích, một số dạng ĐMST cụ thể được được sát nhập hoặc tổng hợp lại thành năm nhóm chính. Trong đó, bốn nhóm ĐMST chính tương đối giống so với phân loại ĐMST được trình bày trong OECD Oslo Manual 2005 (OM3) bao gồm: ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình, ĐMST quản lý và ĐMST marketing. Nhóm ĐMST thứ 5 theo phân loại mới của OECD là Phát triển quy trình sản phẩm và kinh doanh.

Các phân loại mới này phù hợp với thực tế hiện nay khi quy trình sản phẩm và kinh doanh hay mô hình kinh doanh ngày càng cho thấy vai trò quan trọng đối với DN. ĐMST quy trình sản phẩm và kinh doanh ngày càng khẳng định tầm quan trọng trong chiến lược kinh doanh thành công của các DN. Tuy nhiên, do định nghĩa còn mới nên các thông tin và số liệu có liên quan tới khía cạnh ĐMST này còn rất hạn chế. Trong luận án này, NCS sẽ sử dụng phân loại cũ về ĐMST của DN được giới thiệu trong hướng dẫn Oslo Manual 2015 của OECD, hay còn gọi là OM3. Cụ thể, các loại hình ĐMST được định nghĩa theo OECD Oslo Manual 2005 như sau:

“Đổi mới sáng tạo sản phẩm: là việc giới thiệu hàng hóa hoặc dịch vụ mới hoặc được cải thiện đáng kể liên quan đến đặc điểm hoặc mục đích sử dụng của nó. Điều này bao gồm những cải tiến đáng kể về thông số kỹ thuật, thành phần và vật liệu, phần mềm tích hợp, sự thân thiện với người dùng hoặc các đặc điểm chức năng khác.”

“Đổi mới sáng tạo quy trình: là việc ứng dụng một phương pháp sản xuất hoặc phân phối mới hoặc được cải thiện đáng kể. Điều này bao gồm những thay đổi đáng kể về kỹ thuật, thiết bị và/hoặc phần mềm.”

“Đổi mới quản lý: là việc áp dụng một phương pháp tổ chức mới trong tập quán kinh doanh của công ty, tổ chức nơi làm việc hoặc quan hệ bên ngoài.”

“Đổi mới sáng tạo tiếp thị: là việc áp dụng một phương pháp tiếp thị mới liên quan đến những thay đổi đáng kể trong thiết kế hoặc bao bì sản phẩm, vị trí sản phẩm, quảng bá sản phẩm hoặc giá cả.

(OECD & Communities, 2005)

Cho tới nay, định nghĩa này vẫn được sử dụng rộng rãi trong các báo cáo và nghiên cứu về ĐMST trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Bên cạnh đó việc phân loại ĐMST theo các khía cạnh như trong định nghĩa của OECD Oslo Manual 2005 tương đối trực quan, dễ hiểu và dễ thống nhất khi thu thập số liệu của DN và phân tích báo cáo. Do đó, luận án sử dụng phân loại ĐMST và những định nghĩa trên cho các phân phân tích phía sau.

2.1.2.2. Phân loại theo tính mới và tác động của đổi mới sáng tạo

Bên cạnh việc phân loại theo mục đích của đổi mới, OM4 còn hướng dẫn việc thu thập số liệu để phân loại đổi mới theo tính mới và theo tác động của ĐMST. Việc phân loại này liên quan tới định nghĩa về ĐMST được đề xuất trong OM4, trong đó yếu tố “khác biệt đáng kể” là yêu cầu cơ bản đối với ĐMST. Tuy nhiên, khái niệm khác biệt đáng kể mang tính chủ quan và sẽ thay đổi tùy theo khả năng và bối cảnh của DN. Do đó, sự thống nhất trong việc đánh giá tính mới và tác động kinh tế là rất quan trọng để hỗ trợ phân tính, so sánh, đánh giá (OECD., 2018). Báo cáo OM4 cũng hướng dẫn đo lường mức độ mới và tác động kinh tế thông qua một số biến có thể quan sát và đo lường được như:

- Đổi mới chỉ ở cấp độ công ty, đổi mới đối với thị trường của công ty hay đổi mới mang tính toàn
- Kỳ vọng của DN về tiềm năng thay đổi thị trường.
- Kỳ vọng của DN về tiềm năng cải thiện khả năng cạnh tranh của DN.

Cũng với tiêu chí tính mới và tác động của ĐMST, Chandy và Tellis đã chia ĐMST cụ thể thành 4 nhóm: Cải tiến nhỏ, đột phá về thị trường, Đột phá về công nghệ và Đổi mới sáng tạo căn bản (Chandy & Tellis, 1998).

2.1.2.3. Phân loại theo mô hình đổi mới sáng tạo: Đổi mới sáng tạo đóng và đổi mới sáng tạo mở

Đổi mới sáng tạo đóng (Closed Innovation) là mô hình truyền thống, trong đó khả năng đổi mới của DN phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động R&D nội bộ và không khuyến khích hợp tác với các bên ngoài. Để triển khai mô hình này, các công ty cần tuyển dụng nhân viên có trình độ cao và bảo vệ tài sản trí tuệ. Năm 2003, Henry W. Chesbrough lần đầu tiên giới thiệu khái niệm ĐMST mở (Open Innovation), nhấn mạnh sự hợp tác với các nguồn tri thức bên ngoài nhằm thúc đẩy ĐMST nội bộ và mở rộng thị trường. Trong mô hình ĐMST mở, DN hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu và các đối tác để phát triển sản phẩm và dịch vụ mới. Những yếu tố quan trọng thúc đẩy mô hình này bao gồm sự sẵn có của chuyên gia, vốn đầu tư mạo hiểm và các đối tác hợp tác chuyên nghiệp.

2.1.3. Quy trình đổi mới sáng tạo và cách thức đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

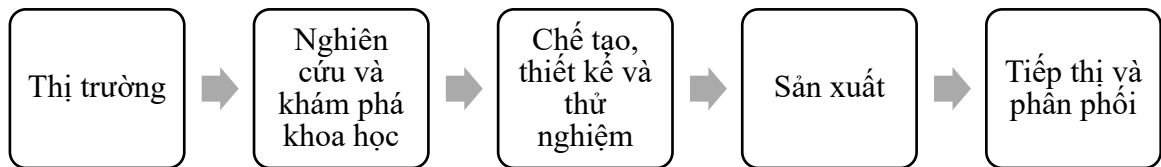
2.1.3.1. Mô hình tuyến tính

Trong nhiều định nghĩa được giới thiệu ở trên, chúng ta đã thấy ĐMST được nhấn mạnh là một quá trình chứ không phải chỉ là một kết quả hay hành động đơn lẻ. Như vậy, bản thân trong định nghĩa của ĐMST đã cho thấy rằng việc nghiên cứu và phân tích khái niệm này cần phải cụ thể hóa thành các bước của một quá trình có mối quan hệ qua lại chặt chẽ và có sự tiếp nối nhau.

Theo Hamid Tohidi, trong những năm 1940-1950, quy trình đổi mới được thực hiện dựa trên mô hình tuyến tính đơn giản, gồm bốn bước: (1) nghiên cứu khoa học tạo ra ý tưởng mới; (2) phát triển sản phẩm; (3) sản xuất và tiếp thị; (4) sản phẩm hoặc dịch vụ được bán thành công trên thị trường (Tohidi & Jabbari, 2012). Mô hình này còn được gọi là mô hình dây công nghệ. Theo mô hình này, để có thể tạo ra thị trường lớn cho sản phẩm mới, cần phải đầu tư mạnh vào hoạt động R&D, đồng thời, xác định rõ nhu cầu của thị trường.

Tới đầu những năm 1960, mô hình ĐMST tuyến tính thứ hai được hình thành. Trong mô hình này đổi mới là kết quả của những đòi hỏi và nhu cầu của thị trường và hầu hết các sáng kiến là kết quả của các bộ phận làm việc trực tiếp với

người tiêu dùng. Nguyên nhân là ở các bộ phận này, nhân viên biết rõ hơn nhu cầu và đòi hỏi của khách hàng, do đó, họ nhận biết lĩnh vực đầu tư tốt hơn (Tohidi & Jabbari, 2012).



Biểu đồ 4. Mô hình thị trường đẩy của quá trình ĐMST

Nguồn: Tohidi and Jabbari (2012)

Tuy nhiên, sau khi xem xét kỹ lưỡng hai mô hình trên, hầu hết các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng quá trình ĐMST không thể được diễn đạt một cách rõ ràng thông qua mô hình tuyến tính đơn giản. Thực tế, đôi khi quá trình nghiên cứu khoa học tạo ra thay đổi mới trên thị trường, trong khi ở trường hợp khác, thị trường yêu cầu bộ phận R&D phải đổi mới. Vì vậy, một số nhà nghiên cứu đã xây dựng những mô hình tuyến tính phức tạp hơn để lý giải quá trình ĐMST. Mô hình tuyến tính thứ ba ra đời không chỉ mô tả quá trình ĐMST như một chuỗi các hoạt động mà còn có mối quan hệ tương quan giữa bộ phận R&D của DN và thị trường (Tohidi & Jabbari, 2012).

Nhược điểm của mô hình tuyến tính thứ ba là chưa giải thích được nhiều khía cạnh của quá trình ĐMST, dẫn đến sự ra đời của mô hình tuyến tính thứ tư và thứ năm, tập trung vào cơ chế phản hồi giữa các giai đoạn và tác động của khách hàng, nhà cung cấp.

Mô hình tuyến tính có ưu điểm là dễ hiểu và dễ đề xuất khuyến nghị chính sách cho DN và chính phủ, nhưng hạn chế về tính toàn diện và linh hoạt, chưa phản ánh đầy đủ sự phức tạp của ĐMST. Mô hình này vẫn hữu ích để hiểu cơ bản, nhưng cần kết hợp các mô hình khác để nắm bắt chính xác hơn các khía cạnh của ĐMST.

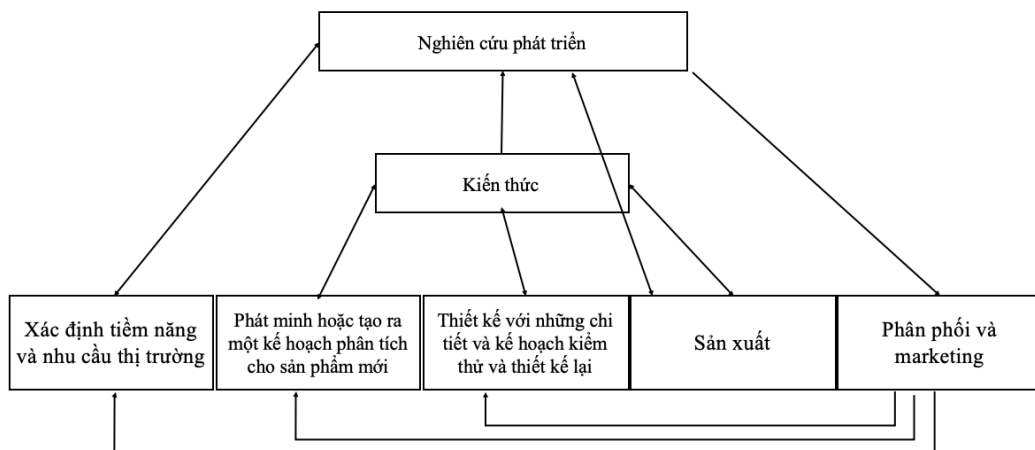
2.1.3.2. Mô hình phi tuyến tính

Các mô hình tuyến tính phát triển về sau quan tâm hơn tới cơ chế phản hồi giữa các bước trong quá trình ĐMST, tuy nhiên, các mô hình đó chưa thể hiện

được mối quan hệ phức tạp giữa các bước trong quá trình. Để phân tích được cơ chế đó cần phải có những mô hình với những biến số phi tuyến tính.

Klein & Rosenberg (1986) đưa ra một cách tiếp cận xác định rõ ràng vai trò của cả thị trường và kiến thức nghiên cứu. Mô hình đổi mới liên kết chuỗi của các tác giả bắt đầu bằng một quy trình tuyến tính cơ bản từ thị trường tiềm năng đến phát minh, thiết kế, thích ứng và áp dụng. Mô hình quá trình ĐMST này được tóm tắt trong năm bước như trong Biểu đồ 5.

Tuy nhiên, ở mỗi giai đoạn sẽ có sự phản hồi đến giai đoạn trước và tiềm năng để DN tìm kiếm kiến thức sẵn có hoặc tiến hành nghiên cứu để giải quyết vấn đề. Đây được coi là mô hình có tính năng động và đặt ra nhiều câu hỏi về vai trò của kiến thức. Một số kiến thức sẽ có sẵn bên trong DN thực hiện ĐMST, hoặc có thể được nghiên cứu và phát triển bên trong hoặc bên ngoài DN.



Biểu đồ 5. Mô hình chuỗi giá trị của Klein Rosenberg

Nguồn: Tohidi và Jabbari (2012)

Mô hình chuỗi giá trị của Klein Rosenberg tập trung vào các hoạt động chính trong ĐMST như R&D, thiết kế, sản xuất và tiếp thị sản phẩm mới. Mô hình này tạo ra giá trị cho khách hàng thông qua các bước liên tục từ khám phá ý tưởng đến phát triển thị trường, tăng cường tính linh hoạt và tiềm năng sáng tạo của DN. Tuy nhiên, nhược điểm của mô hình là tính phức tạp, tốn thời gian và đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các bộ phận, cũng như quản lý rủi ro cẩn thận. Tùy vào mục tiêu, DN có thể áp dụng linh hoạt mô hình để thúc đẩy ĐMST.

2.1.4. Chỉ số đo lường đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp

Theo tác giả Philipp ter Haar (2018), hiện nay có rất nhiều khung để đo lường sự ĐMST của DN hoặc đơn vị kinh doanh. Các khung lý thuyết này khác nhau rất nhiều về mức độ phức tạp, nhu cầu dữ liệu và yêu cầu về thu thập và phân tích dữ liệu. Tuy nhiên, có thể phân loại đo lường ĐMST của DN vào các nhóm chính dựa trên trọng tâm của khung đo lường như sau:

1. Liên quan tới quá trình đổi mới
2. Theo các nhóm chỉ số
3. Các cách tiếp cận khác, ví dụ: liên quan đến môi trường hoặc khả năng ĐMST

Khung đo lường thứ nhất dựa trên đặc điểm mang tính quy trình với các hoạt động và hệ quả nối tiếp nhau của ĐMST. Quá trình ĐMST của DN có thể tóm gọn thành ba giai đoạn bao gồm: đầu vào - quá trình - đầu ra. Ví dụ điển hình của khung đo lường dựa trên quá trình ĐMST của DN là mô hình Đầu vào - Quá trình - Đầu ra - Kết quả (IPOO). Trong khung đo lường này, các chỉ số cụ thể được đo lường ở từng bước của quá trình ĐMST của DN. Ví dụ về chỉ số đo lường cho đầu vào là chi phí đào tạo cho mỗi nhân viên, trong khi đó, số lượng sản phẩm mới là chỉ số đo lường đầu ra của ĐMST (Fischer et al., 2015). Khung đo lường này đòi hỏi một hệ thống đo lường hoặc kiểm toán tinh vi để thu thập và đánh giá dữ liệu cần thiết. Ngoài ra, việc bao gồm tiêu chí kết quả (như thị phần đạt được bởi các đổi mới) vào phương pháp đo lường đổi mới có thể gây trì hoãn đáng kể trong việc thu thập kết quả đo lường chính xác vì cần mất thời gian để triển khai đổi mới và xác định được hiệu ứng tích cực của nó. Việc phân biệt rõ ràng hiệu ứng của đổi mới khỏi các yếu tố khác gây tăng thị phần là khó khăn, trừ khi đánh giá cụ thể các đổi mới sản phẩm (Haar, 2018).

Khung đo lường thứ hai của ĐMST bao gồm các phương pháp như bảng điểm cân đối ĐMST và kiểm toán ĐMST. Bảng điểm cân đối tập trung đo lường các yếu tố tài chính, khách hàng, quy trình kinh doanh, và học tập & tăng trưởng, giúp DN đánh giá hiệu suất đổi mới (Haar, 2018). Kiểm toán ĐMST là quy trình kiểm tra hoạt động và hiệu quả ĐMST, giúp đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn và nâng cao hiệu quả đổi mới của DN.

Khung đo lường ĐMST của DN thứ ba bao gồm nhiều phương pháp cụ thể đa dạng khác. Các phương pháp đo lường này thường có trọng tâm cụ thể là môi trường đổi mới hoặc các yếu tố quyết định khả năng đổi mới. Một số tiêu chí được sử dụng là chồng chéo với các cách tiếp cận khác, còn các tiêu chí khác được áp dụng cho mục tiêu cụ thể.

Mặc dù các phương pháp đo lường có thể khác nhau về trọng tâm, các biến cụ thể được sử dụng khi đo lường ĐMST của DN có nhiều điểm chung. Ví dụ: Số lượng bằng sáng chế được sử dụng trong phương pháp tiếp cận theo hướng quá trình và trong phương pháp các nhóm chỉ tiêu (Haar, 2018).

Về cách tiếp cận, các phương pháp đo lường ĐMST của DN có hai cách tiếp cận chính: chủ quan và khách quan. Cách tiếp cận chủ quan thu thập thông tin từ các công ty thông qua bảng câu hỏi định lượng và định tính. Trong khi đó, cách tiếp cận khách quan sử dụng các chỉ tiêu như số lượng sản phẩm mới, bằng sáng chế, và doanh thu để đánh giá hoạt động ĐMST, giúp DN theo dõi và so sánh tiến độ ĐMST (Archibugi & Sirilli, 2001).

Trong khuôn khổ của luận án, ĐMST của DN được đo lường theo phương pháp định hướng đầu ra và cách tiếp cận chủ quan dựa trên thông tin thu thập ở cấp công ty. Bên cạnh đó, luận án sử dụng định nghĩa về ĐMST của DN do khối OECD đề xuất với bốn khía cạnh ĐMST nhằm đảm bảo đảm bảo một cách tiếp cận toàn diện, bao gồm các lĩnh vực khác nhau mà đổi mới có thể xảy ra. Việc lựa chọn bốn khía cạnh khác nhau của ĐMST trong nghiên cứu cũng cho thấy ĐMST không chỉ giới hạn ở các tiến bộ công nghệ, mà còn công nhận rằng đổi mới trong tiếp thị và quản lý tổ chức cũng quan trọng không kém so với năng suất và tăng trưởng.

2.1.5. Vai trò của đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

1) Đổi mới sáng tạo giúp doanh nghiệp tạo được sự khác biệt trong các sản phẩm dịch vụ

Đổi mới sáng tạo giúp DN tạo nên sự khác biệt trong các sản phẩm và dịch vụ, từ đó tạo nên lợi thế cạnh tranh cho DN. Theo M. Porter, người được coi là cha đẻ của chiến lược cạnh tranh hiện đại, DN có thể đạt được lợi thế cạnh tranh

tương đối bằng cách thực hiện các hoạt động theo những phương thức độc đáo, tạo ra nhiều giá trị hơn so với các đối thủ cạnh tranh của họ và do đó tính phí cao hơn (Porter, 1985). Để áp dụng chiến lược cạnh tranh dựa vào sự khác biệt (trong tiếng Anh là “Differentiation strategy”) theo gợi ý của Michael Porter, DN cần phải liên tục tiến hành ĐMST ở mọi yếu tố của chuỗi giá trị để duy trì được lợi thế nhờ sự khác biệt và độc nhất. Ngoài ra, ĐMST cần phải chú ý tới Những khía cạnh của ĐMST cần chú trọng trong chiến lược này có thể bao gồm ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình, ĐMST tiếp thị hay ĐMST quản lý.

2) Đổi mới sáng tạo giúp DN tối ưu hóa được lợi nhuận nhờ chi phí thấp

Đổi mới sáng tạo giúp DN tối ưu hóa được lợi nhuận nhờ có được chi phí thấp hơn so với trước đây và thấp hơn so với đối thủ cạnh tranh. Theo M.Porter, đây là yếu tố để giúp DN thực hiện chiến lược cạnh tranh dựa vào chi phí thấp (trong tiếng Anh là “Cost leadership strategy”). Porter cũng khuyến nghị các công ty tập trung vào dẫn đầu về chi phí nên chú trọng vào việc thay thế ở mọi yếu tố của chuỗi giá trị để giảm chi phí và đạt được lợi thế cạnh tranh so với các đối thủ của họ. Bên cạnh ĐMST về sản phẩm và quy trình, chiến lược này yêu cầu DN cần phải mở rộng sản phẩm, mở rộng hoạt động để chiếm lĩnh thị phần lớn nhằm giảm chi phí trên đơn vị sản phẩm, hay còn gọi là lợi thế kinh tế nhờ quy mô (trong tiếng Anh là Economies of Scale).

3) Đổi mới sáng tạo mô hình kinh doanh giúp giảm chi phí, giảm rủi ro liên quan đến DN và giảm chi phí sở hữu của khách hàng

Chiến lược kinh doanh hướng tới ĐMST sản phẩm, dịch vụ và quản lý đang đối mặt nhiều thách thức trong môi trường thay đổi nhanh chóng. Thành công của Uber, Airbnb cho thấy tầm quan trọng của ĐMST mô hình kinh doanh, khi giúp DN đạt cả lợi thế khác biệt và chi phí thấp, khác với quan điểm của Porter về việc chỉ chọn một trong hai chiến lược. Verma & Bashir (2017) cho rằng, ĐMST mô hình kinh doanh không chỉ giúp DN giảm chi phí mà còn giúp khách hàng giảm tổng chi phí sở hữu sản phẩm/dịch vụ, đồng thời duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững và khó bị đối thủ sao chép. Với tốc độ thay đổi công nghệ, chuỗi giá trị sẽ dần trở nên ảo hoặc giảm đáng kể, khiến mô hình kinh doanh trở thành yếu tố quan trọng nhất đối với khả năng cạnh tranh của DN.

4) Đổi mới sáng tạo giúp DN nắm bắt được những công nghệ mới nhằm tồn tại và phát triển trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0

Những người ủng hộ Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư cho rằng đây là một cuộc cách mạng riêng biệt thay vì chỉ đơn giản là sự kéo dài của Cách mạng Công nghiệp lần thứ ba do các đặc điểm sau: (1) Tốc độ - các ngành công nghiệp dẫn đầu bị ảnh hưởng và thay đổi với tốc độ cấp số nhân; (2) Phạm vi và hệ thống ảnh hưởng - số lượng các lĩnh vực và DN bị ảnh hưởng ngày càng lớn; và (3) Sự thay đổi mô hình trong chính sách công nghệ (Klaus Schwab, 2016). Những đặc điểm này cho thấy bất kỳ DN nào cũng không thể đứng ngoài cuộc Cách mạng công nghệ hiện nay và việc nắm bắt những công nghệ mới là đòi hỏi sống còn đối với mỗi DN. ĐMST giúp DN có khả năng nhanh chóng nắm bắt các công nghệ mới cũng như thay đổi mô hình và cách thức vận hành để phù hợp với xu thế và mô hình chính sách công nghệ mới. Việc chậm trễ thay đổi có thể dẫn tới sự lụi tàn của các công ty, kể cả các công ty đã từng ở đỉnh cao của một lĩnh vực hoặc ngành công nghệ. Bài học thực tế có thể thấy từ sụp đổ của những tên tuổi lớn như Yahoo, Nokia hay Compaq.

5) Đổi mới sáng tạo giúp DN phát triển và hội nhập thị trường quốc tế

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh gay gắt, các DN phải đối mặt không chỉ với đối thủ trong nước mà còn trên toàn thế giới do sự phát triển của thương mại điện tử và hàng nhập khẩu. Các công ty đa quốc gia như Apple, Amazon, Microsoft đều tập trung vào thị trường quốc tế. ĐMST trở thành yếu tố quan trọng giúp DN nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Tư duy đổi mới giúp DN chủ động trong kinh doanh, bắt kịp nhu cầu khách hàng và giữ vững vị trí dẫn đầu. Ngược lại, nếu không ĐMST, DN sẽ khó theo kịp các công ty sáng tạo.

6) Đổi mới sáng tạo giúp DN ứng phó trước khủng hoảng và nắm bắt cơ hội mới

Đại dịch Covid-19 khiến ĐMST trở nên cần thiết hơn bao giờ hết đối với DN, đặc biệt trong thời kỳ khủng hoảng. Nghiên cứu của McKinsey cho thấy các công ty đầu tư vào ĐMST không chỉ vượt qua khủng hoảng mà còn tăng trưởng mạnh mẽ hậu khủng hoảng, với hiệu suất cao hơn 30% so với thị trường trong 3-

5 năm tiếp theo (Mc Kinsey and company, 2020, trang 7).. Những khủng hoảng như hiện nay cũng tạo ra cơ hội lớn cho các DN có khả năng ĐMST. Hơn ba phần tư giám đốc điều hành của 200 tổ chức được khảo sát tin rằng khủng hoảng sẽ tạo ra cơ hội tăng trưởng mới, đặc biệt là trong ngành công nghệ thông tin, nơi 85% lãnh đạo xem đây là cơ hội lớn để phát triển (Mc Kinsey and company, 2020, trang 2-3).

7) Đổi mới sáng tạo vừa đáp ứng nhu cầu của xã hội vừa giúp chống lại những nguy cơ và mối đe dọa xã hội nghiêm trọng

Trong những thập kỷ qua, ĐMST đã trở thành công cụ quan trọng để con người chống lại các nguy cơ xã hội nghiêm trọng như ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, già hóa dân số, thiên tai và dịch bệnh. Trong đại dịch Covid-19, các DN được phẩm và y tế đã phát triển mạnh mẽ nhờ ĐMST, trong khi nhiều ngành khác phải tạm dừng các hoạt động đổi mới để giải quyết vấn đề ngắn hạn (Mc Kinsey and company, 2020). ĐMST là chìa khóa giúp giải quyết các vấn đề xã hội lớn một cách bền vững và hiệu quả. Để vượt qua các thách thức toàn cầu, cần có sự phối hợp giữa các khu vực công, tư và phi lợi nhuận, đặc biệt là các DN—trung tâm của ĐMST trên toàn cầu.

2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP

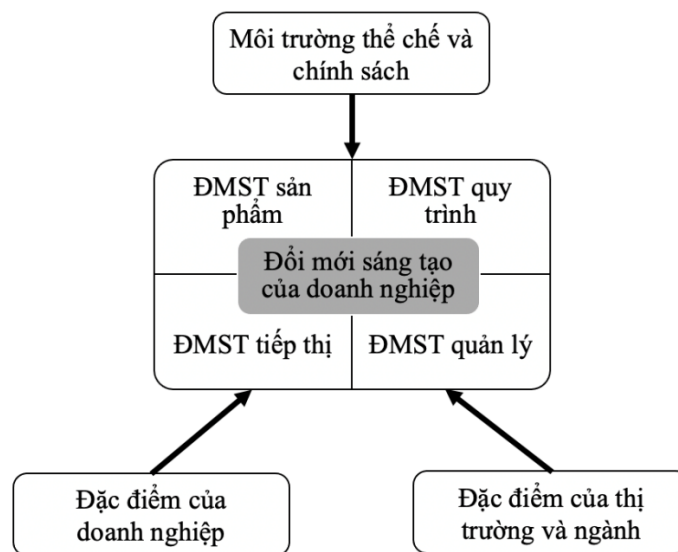
2.2.1. Khái niệm về các yếu tố ảnh hưởng tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

Yếu tố ảnh hưởng là một yếu tố xác định hoặc định rõ bản chất của một đối tượng, sự vật, hiện tượng... hoặc là một yếu tố cố định hoặc là điều kiện cho một kết quả nào đó. Nhìn chung, yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN là những yếu tố xác định hoặc định rõ bản chất của ĐMST của DN bao gồm nhiều khía cạnh như: DN có thực hiện ĐMST hay không, cường độ ĐMST của DN như thế nào và kết quả ĐMST của DN.

Yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN phụ thuộc lớn vào bản thân khái niệm ĐMST được sử dụng. Với khuôn khổ luận án này, như đã trình bày ở phần khái niệm ĐMST của DN ở trên, ĐMST của DN được định nghĩa là những cải tiến

hoặc đổi mới về sản phẩm, quy trình, tiếp thị và quản lý của DN. Do đó, yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN là những yếu tố xác định hoặc là điều kiện cho một kết quả nào đó liên quan tới các khía cạnh ĐMST của DN.

Tổng quan tài liệu cho thấy, những yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN có thể chia thành ba nhóm yếu tố bao gồm: đặc điểm của DN (yếu tố bên trong); môi trường thể chế và chính sách và đặc điểm của thị trường và ngành (yếu tố bên ngoài).



Biểu đồ 6: Nhóm các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN

Nguồn: NCS tổng hợp từ nhiều tác giả bao gồm Subramanian, A., và Nilakanta, S., (1996), David J. Teece (1996), Romijn, H. A., & Albaladejo, M., 2002 và Jingtao Yi (2017).

Trong ba nhóm yếu tố, tổng quan cho thấy có rất nhiều các yếu tố cụ thể khác nhau đã được các nhà nghiên cứu sử dụng nhằm đánh giá tác động tới ĐMST của DN, đặc biệt là nhóm yếu tố thuộc về đặc điểm của DN. Trong khuôn khổ luận án này, nghiên cứu sinh tập trung vào 7 yếu tố cụ thể được sử dụng trong nhiều mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động tới ĐMST của DN, bao gồm:

- 4 yếu tố thuộc đặc điểm của DN: quy mô và nguồn lực của DN, Nguồn lực dư thừa, Loại hình sở hữu, Hoạt động nghiên cứu và phát triển

- 2 yếu tố thuộc môi trường thể chế và chính sách: Thể chế và chính sách của Nhà nước, Cạnh tranh và độc quyền
- 1 yếu tố thuộc đặc điểm của thị trường và ngành: Mạng lưới và tính hội nhập

Tác động cụ thể của các yếu tố tới các khía cạnh ĐMST của DN sẽ được tổng quan chi tiết ở phần tiếp theo.

2.2.2. Nội dung các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

2.2.2.1. Quy mô và nguồn lực của doanh nghiệp

Trong tất cả các nhân tố tác động tới ĐMST trong DN, các đặc điểm và thuộc tính của tổ chức là yếu tố được nghiên cứu rộng rãi nhất và được nhiều tác giả cho rằng là yếu tố chủ yếu tác động tới ĐMST (Damanpour, F. (1991), Lawrence b. Mohr, 1969; Chandy, R. K., & Tellis, G. J. (1998); David Wan, Chin Huat Ong, Francis Lee, 2005).

Những đặc điểm cơ bản là quy mô, mức độ giàu có hay khả năng sẵn có của các nguồn lực được cho là có tác động tích cực tới ĐMST bởi nó cho thấy khả năng hay sự sẵn sàng về nguồn lực cho ĐMST (Lawrence B. Mohr, 1969, trang 112). Một giả thuyết quan trọng của Schumpeterian là các công ty lớn đổi mới "chuyên sâu" hơn các DN có quy mô nhỏ (Scherer 1992, tr. 1422). Bên cạnh đó, mức độ giàu có hay sự sẵn có của các nguồn lực cũng được cho là có tác động tích cực tới khả năng ĐMST của DN (Lawrence B. Mohr, 1969, trang 112). Những yếu tố này được cho là đặc biệt quan trọng tại các quốc gia đang phát triển bởi các DN lớn hơn được hưởng lợi ích từ quy mô kinh tế và có khả năng tiếp cận nhiều hơn tới các nguồn tài chính. Điều này cho phép họ có được các công nghệ mới bằng cách mua các bằng sáng chế được cấp phép và đăng ký, nguồn tiếp cận công nghệ quan trọng cho các nước đang phát triển (Almeida và Fernandes 2008). Trong nghiên cứu này, hai biến được sử dụng để làm proxy cho quy mô của DN là: tổng số lao động (tld) và tổng tài sản của DN (tts).

2.2.2.2. Nguồn lực dư thừa

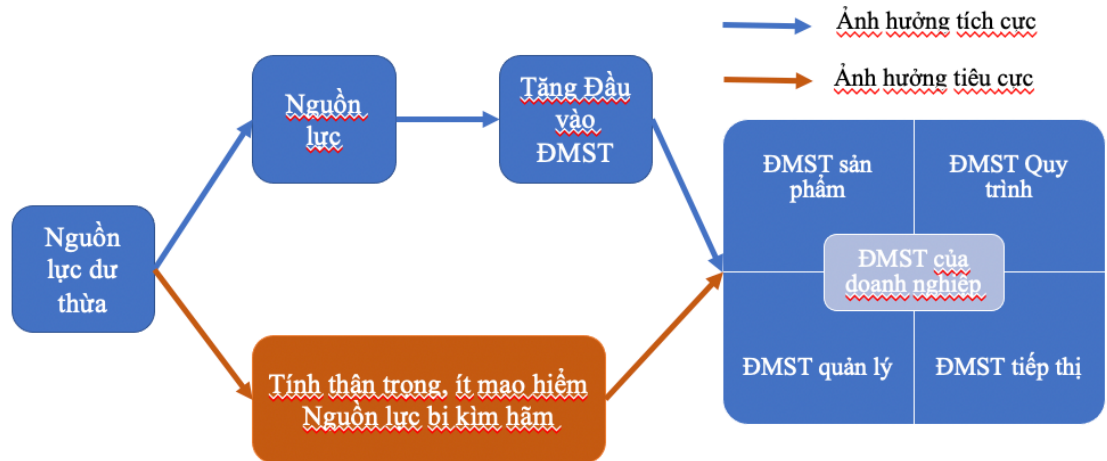
Nguồn lực dư thừa là sự dư thừa tài nguyên (cụ thể trong nhiều nghiên cứu là nhân lực và tài chính) vượt quá số lượng cần thiết để đảm bảo sản xuất bình thường của các công ty (Bourgeois, 1981; Geiger và Cashen, 2002; Nohria và

Gulati, 1997). Nguồn lực này tồn tại trong các công ty và có thể được huy động để phục vụ các nhu cầu cụ thể của các công ty (Child. J., 1972; Cohen và cộng sự, 1972). Nguồn lực dư thừa cũng được coi là tài nguyên không được sử dụng tối ưu, do đó, công ty có thể sử dụng hiệu quả hơn thông qua các chiến lược và hành động thích hợp.

Nếu như yếu tố quy mô và nguồn lực được nhiều nghiên cứu thống nhất cho rằng có tác động tích cực tới ĐMST của DN thì mối quan hệ giữa nguồn lực dư thừa và ĐMST của DN vẫn còn gây tranh cãi. Nguồn lực dư thừa cung cấp tấm đệm chống lại sự thiếu hụt tài nguyên cho các hoạt động ĐMST, tình trạng rất phổ biến giữa các DN vừa và nhỏ (Mishina et al., 2004). Sự dư thừa nguồn lực cũng khuyến khích người quản lý đầu tư vào đổi mới các hoạt động kinh doanh và quy trình quản lý dẫn tới việc đem lại những sản phẩm mới (Penrose, 1959). Ngoài ra, nguồn lực dư thừa không chỉ cung cấp động lực nội sinh cho ĐMST mà còn cho phép các công ty kết hợp lại các tài nguyên có sẵn theo những cách thức sáng tạo hơn (Nason và Wiklund, 2015).

Tuy nhiên, các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm cũng cho thấy rằng mối quan hệ giữa nguồn lực dư thừa và ĐMST vẫn còn mơ hồ. Một số học giả cho rằng việc có quá nhiều nguồn lực dư thừa có thể dẫn tới việc các công ty khó khăn trong việc huy động các nguồn lực cho hoạt động ĐMST bởi các nguồn lực cần thiết đã bị kìm giữ trong nguồn lực dư thừa này (Fama, 1980; Katila và Shane, 2005). Kết quả là, yếu tố này ngăn cản các công ty từ đầu tư nguồn lực vào các hoạt động ĐMST. Hơn nữa, nguồn lực dư thừa cao cho thấy mức độ chấp nhận rủi ro thấp hơn của chủ sở hữu/người quản lý, do đó, không khuyến khích họ tìm kiếm cơ hội kinh doanh để tận dụng nguồn lực (Singh, 1986).

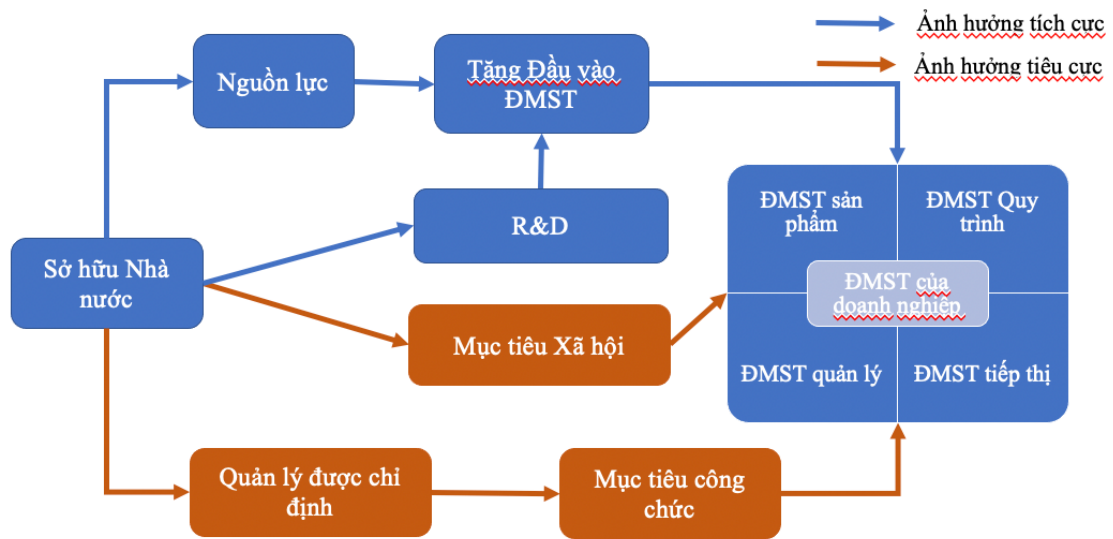
Theo nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tâm và Trịnh Đức Chiều, tác động của nguồn lực dư thừa đến ĐMST có sự khác biệt giữa các loại hình DN và loại nguồn lực (Nguyễn, T.Thanh & Chiều, T.Duc, 2018, trang 1,2). Dư thừa tài chính ảnh hưởng tiêu cực đến ĐMST, trong khi dư thừa nhân lực lại khuyến khích hoạt động ĐMST. Ngoài ra, môi trường kinh doanh thuận lợi có thể làm giảm tác động của cả nguồn lực tài chính và nhân lực dư thừa lên ĐMST (Nguyễn, T.Thanh & Chiều, T.Duc, 2018).



Biểu đồ 7. Kênh truyền dẫn ảnh hưởng của yếu tố nguồn lực dư thừa tới ĐMST của DN

2.2.2.3. Loại hình sở hữu

Một số nhà nghiên cứu cho rằng quyền sở hữu nhà nước, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển có tác động tích cực đến ĐMST của DN. Nguyên nhân có thể lý giải thông qua quyền truy cập của SOE đối với giấy phép, đặc quyền hành chính và các tài nguyên như nguyên liệu thô, vốn chi phí thấp, trợ cấp, nguồn thông tin (Luo, 2003) cũng như khả năng tiếp cận những cơ sở công nghệ, các yếu tố mới hay tài nguyên R&D cao hơn so với các công ty không thuộc sở hữu nhà nước (Roper et al., 2008). Hơn nữa, quyền sở hữu nhà nước cũng báo hiệu tính hợp pháp cho các đối tác bên ngoài tiềm năng và do đó tạo điều kiện cho SOE hợp tác và tiếp thu kiến thức từ các đối tác này (McKelvey et al., 2015). Hợp tác công nghệ với các đối tác nước ngoài thông qua các liên minh chiến lược đóng vai trò là phương tiện quan trọng để thu nhận tri thức (Kale và Singh, 2007), tiếp cận thông tin liên quan đến sự phát triển trong các quy trình công nghệ mới (van Beers và Zand, 2014), cho phép các DN nhà nước mở rộng phạm vi cơ sở công nghệ, nâng cao chất lượng đầu vào R&D và hiệu quả của hoạt động R&D.



Biểu đồ 8. Kênh truyền dẫn ảnh hưởng của yếu tố loại hình sở hữu Nhà nước tới ĐMST của DN

Ngược lại, một số nghiên cứu lại cho thấy sở hữu nhà nước có tác động tiêu cực tới ĐMST của DN do một số nguyên nhân liên quan tới mục tiêu của DN và động lực của người quản lý. Lin cùng cộng sự cho rằng chính phủ có thể trực tiếp sở hữu cổ phần của một DN như một phương tiện để thúc đẩy việc làm hoặc thực hiện các mục tiêu xã hội khác, điều này có thể ảnh hưởng đến các quyết định R&D và ĐMST của DN. Những ĐMST đi ngược lại với những mục tiêu xã hội như quy trình sản xuất hoặc quản lý dẫn tới cắt giảm lao động hoặc phân bổ lại lực lượng lao động có thể không được thực hiện hoặc bị trì hoãn trong DN nhà nước (Lin cùng cộng sự (2010), trang 8). Bên cạnh đó, những nhà quản lý được chỉ định trong SOE có xu hướng ưu tiên các yêu cầu của vị trí công chức, viên chức nhà nước thay vì mục tiêu lợi nhuận hay lợi ích cổ đông (Lin cùng cộng sự (2010), trang 3). Hơn thế nữa, theo Megginson, các nhà quản lý trong SOE ít có động lực đổi mới, thậm chí là đưa ra những đổi mới bất lợi cho công ty để tránh các rủi ro từ việc thực hiện ĐMST (Megginson, 2005).

Trong luận án này, NCS sử dụng hai biến thay thế cho yếu tố loại hình DN bao gồm: DN là DN Nhà nước hay DN ngoài Nhà nước (shuu1) và DN là DN Nhà nước hay DN có vốn đầu tư nước ngoài (shuu2). Những biến thay thế này giúp

nghiên cứu so sánh giữa quyết định tiến hành ĐMST của DN Nhà nước so với hai loại hình DN khác ở Việt Nam.

2.2.2.4. Hoạt động nghiên cứu và phát triển

Mối quan hệ của R&D và ĐMST đã có những thay đổi đáng kể trong vài chục năm trở lại đây. Trong một số nghiên cứu, hoạt động R&D được sử dụng như chỉ tiêu thay thế cho tính ĐMST của DN như trong nghiên cứu của Wan, D., Ong, C.H., Lee, F. (2005), Lin, Chen & Lin, Ping & Song, Frank (2010), Shuying Wang và Xingye Xiao (2016) hay Tran, H. T., & Santarelli, E. (2013). Tuy nhiên, theo quan điểm tân Schumpeterian, R&D chỉ là đầu vào đối với ĐMST của DN và yếu tố này nên được coi như một trong các yếu tố tác động tới ĐMST của DN. Do vậy, nhiều nghiên cứu gần đây đã đánh giá hoạt động R&D như một yếu tố độc lập và có tác động đến đặc điểm ĐMST của DN (Acs and Audretsch (1988), H. Romijn, M. Albaladejo (2002), Bhattacharya & Bloch, (2004)). Trong phần này, luận án sẽ tổng quan một số nghiên cứu đánh giá R&D như một yếu tố tác động tới ĐMST của DN.

Năm 1988, Acs and Audretsch đã xây dựng mô hình trong đó yếu tố đầu ra của ĐMST phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào ĐMST, trong đó có cường độ R&D của toàn bộ ngành và của DN (Acs and Audretsch, 1988). Nghiên cứu đánh giá tác động của tổng chi tiêu R&D và tổng chi tiêu R&D của DN tới ĐMST trong DN, được đánh giá bằng tổng các hoạt động ĐMST. Kết quả cho thấy tổng chi tiêu R&D của ngành và của DN đều có tác động tích cực và có ý nghĩa với ĐMST của DN (Acs and Audretsch, 1988). Bên cạnh đó, biến tổng chi tiêu R&D của DN giải thích tốt hơn so với biến tổng chi tiêu R&D ngành.

Yếu tố R&D của DN được phản ánh trên nhiều khía cạnh và tác động của yếu tố này tới ĐMST của DN rất phức tạp. Một trong những nghiên cứu đánh giá cụ thể và chi tiết tác động của yếu tố R&D tới ĐMST của DN là nghiên cứu của Romijn và M. Albaladejo năm 2002. Kết quả cho thấy chi tiêu trung bình cho R&D trên mỗi nhân viên có tác động lớn tới cả ba khía cạnh ĐMST trong DN. Trong khi đó, tỷ lệ chi tiêu cho R&D trên doanh thu có tác động tích cực tới số lượng bằng sáng chế công ty nắm giữ và chỉ tiêu ĐMST. Các tác giả kết luận, các nỗ lực công nghệ nội bộ đang diễn ra có liên quan tích cực tới khả năng ĐMST

của các DN (H. Romijn, M. Albaladejo, 2002, 1061). Hơn nữa, các nhà nghiên cứu cũng cho rằng chỉ có rất ít DN có khả năng dành được nguồn vốn nội bộ đủ lớn cho hoạt động Nghiên cứu và Phát triển (R&D) trong thời gian liên tục, đặc biệt là 5-6 năm đầu thành lập. Vì vậy, quỹ R&D từ chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các DN duy trì ĐMST liên tục, đạt được thành công nổi bật và cạnh tranh trên các thị trường quốc tế hàng đầu.

Tương tự như nghiên cứu trên, kết quả nghiên cứu năm 2004 của Bhattacharya & Bloch cũng cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa hoạt động R&D và ĐMST của DN (Bhattacharya & Bloch, 2004). Một loạt các nghiên cứu ở các quốc gia đang phát triển khác cho thấy hoạt động R&D dường như khuyến khích mạnh mẽ ĐMST của DN như Gonçalves et al. (2007) ở Argentina và Brazil, Crespi and Peirano (2007) ở Chile, Goedhuys (2007) ở Tanzania, và Pamukçü (2003) ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong nghiên cứu năm 2017 về các công ty sản xuất ở Trung Quốc, tác giả Jingtao Yi và các đồng sự cũng sử dụng R&D là yếu tố tác động tới ĐMST của DN. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa cường độ R&D và ĐMST của DN. Tuy nhiên, các tác giả cho rằng mối quan hệ giữa cường độ R&D và ĐMST của DN không phải là mối quan hệ đơn điệu, thay vào đó cường độ R&D có tác động mạnh hơn trong một số tình huống. Cụ thể, theo các tác giả, sở hữu nhà nước nâng cao ảnh hưởng của cường độ R&D đến hiệu suất ĐMST của DN (Jingtao Yi, 2017).

Nhìn chung, tổng quan tài liệu tương đối thống nhất về tác động tích cực của R&D tới ĐMST của DN. Trong luận án này, nghiên cứu sinh cũng kỳ vọng R&D có tác động dương lên ĐMST của DN.

2.2.2.5. Thể chế, chính sách của nhà nước

Tổng quan các nghiên cứu cho thấy thể chế và chính sách tốt tạo điều kiện thuận lợi giúp các DN ĐMST hoặc khuyến khích các DN đầu tư cho ĐMST. Theo Alexander Donges, thể chế tốt tạo ra một môi trường kinh tế ổn định, cho phép tiếp cận bình đẳng tới các cơ hội và thúc đẩy phát triển những ý tưởng cũng như ra đời các DN mới (Alexander Donges, 2016). Những ý tưởng mới và các DN khởi nghiệp là động lực lớn của ĐMST của DN nói chung. Bên cạnh đó, thể chế

cũng khuyến khích DN đầu tư cho ĐMST bởi nó đảm bảo các quyền lợi và lợi nhuận cho DN từ các hoạt động ĐMST. Các DN sẽ sẵn sàng đầu tư cho ĐMST khi các quyền sở hữu trí tuệ, bằng phát minh và sáng chế của họ được bảo vệ, từ đó, DN có thể thu được lợi nhuận cao từ kết quả của ĐMST.

Yếu tố thể chế và chính sách có thể được đo lường bằng rất nhiều các tiêu chí khác nhau, một số chỉ tiêu cụ thể được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây có thể kể tới như: chất lượng thể chế, bảo vệ quyền tài sản hay bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ quyền sáng chế, dịch vụ hỗ trợ của chính phủ hay vấn đề tham nhũng (chi phí phi chính thức). Ngoài ra, một số nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu đánh giá thể chế tổng hợp như nghiên cứu của Shuying Wang và Xingye Xiao (2016). Dù sử dụng chỉ tiêu đo lường nào thì hầu hết các nghiên cứu đều tìm thấy mối quan hệ tương quan giữa thể chế và ĐMST của DN.

Về khía cạnh bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, một số nghiên cứu cho thấy bảo vệ quyền sở hữu có liên quan tích cực và đáng kể đến hoạt động R&D của công ty như Cull and Xu (2005), Lin và đồng sự (2010). Nghiên cứu của Cull and Xu (2005) cho thấy bảo vệ quyền sở hữu có tác động tích cực tới tỷ lệ tái đầu tư cho R&D ở các DN tương đối nhỏ. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu của Lin và đồng sự lại cho thấy bảo vệ quyền sở hữu dựa trên những chính sách liên quan tới thực hiện hợp đồng đóng vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy R&D của công ty (về cả quyết định tham gia vào R&D và cường độ của R&D đo bằng tỷ lệ phần trăm Chi tiêu R&D trên tổng doanh thu) (Lin và đồng sự, 2010).

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Lin còn đánh giá tác động của can thiệp và hỗ trợ của chính phủ đến các hoạt động ĐMST của DN. Nghiên cứu cho thấy khi chính phủ mở rộng hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ hiệu quả cho DN, hoạt động ĐMST của DN được thúc đẩy. Tuy nhiên, khi chính phủ tham gia vào việc chia sẻ lợi nhuận của DN, hoạt động R&D không được khuyến khích.

Bên cạnh yếu tố bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, môi trường thể chế còn thể hiện ở một số yếu tố cụ thể khác như chất lượng thể chế, bảo hộ quyền sáng chế. Nghiên cứu năm 2014 của Ha Nguyen và Patricio A. Jaramillo đã đánh giá tổng hợp tác động của các yếu tố này tới doanh thu của DN và hơn thế nữa là tới ĐMST của DN. Sử dụng số liệu Khảo sát DN thế giới của Ngân hàng thế giới tại các quốc

gia đang phát triển, hai tác giả Ha Nguyen và Patricio A. Jaramillo đã kết luận rằng môi trường thể chế tồi tệ không khuyến khích các công ty đầu tư nghiên cứu sản phẩm mới. Theo Ha Nguyen và Patricio A. Jaramillo (2014), ở các nước có mức độ hoàn thiện thể chế thấp, lợi nhuận từ ĐMST đối với DN thấp dẫn tới việc các DN không sẵn sàng đầu tư vào nghiên cứu và áp dụng các sản phẩm mới (Nguyen, H. and Patricio A Jaramillo, 2014). Do hạn chế về số liệu, nghiên cứu của hai tác giả chỉ tập trung vào khía cạnh ĐMST sản phẩm của DN.

Các biến thay thế cho thể chế trong nghiên cứu bao gồm: chất lượng thể chế (chỉ số Rule of law và Regulatory quality trong Các chỉ số quản trị toàn cầu WGI), bảo vệ quyền tài sản và bảo hộ quyền sáng chế. Trong khi đó, lợi nhuận từ ĐMST được đo lường bằng thay đổi về doanh thu thực và doanh thu thực trên lao động. Kết quả mô hình hồi quy sử dụng số liệu mảng cho thấy các biến thể chế đều có ý nghĩa, cho thấy thể chế đóng vai trò tích cực trong việc hỗ trợ DN đạt được kết quả thực tế từ ĐMST.

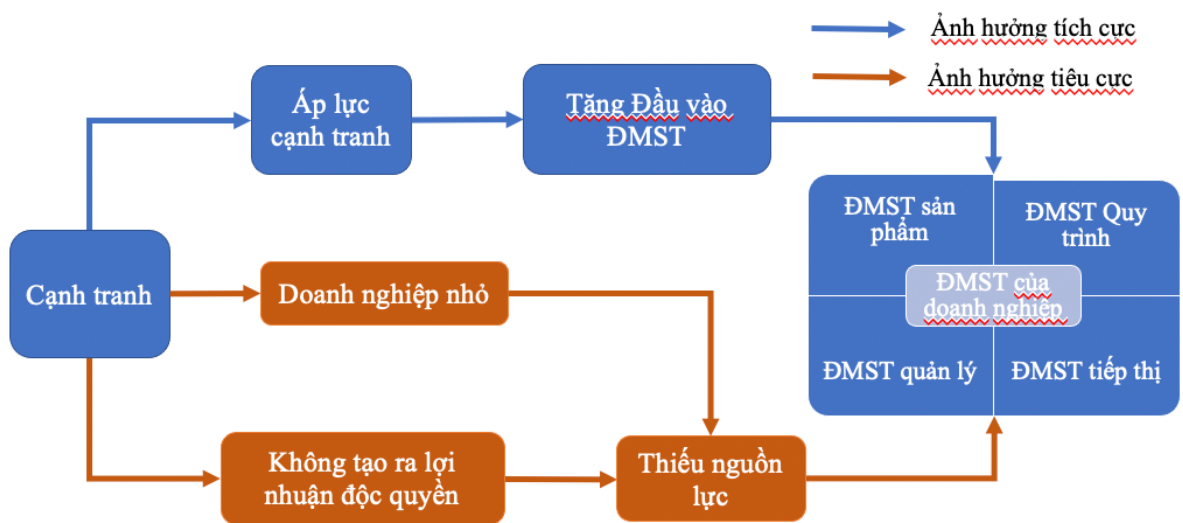
Nhìn chung, tổng quan nghiên cứu cho thấy yếu tố thể chế và chính sách tốt có tác động tích cực tới ĐMST của DN. Các biến thể chế như chất lượng thể chế, bảo vệ quyền tài sản và quyền sở hữu trí tuệ được xem là quan trọng trong việc hỗ trợ DN đạt được kết quả thực tế từ ĐMST. Chính sách tốt cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển và khuyến khích các DN đầu tư vào ĐMST. Sự tương tác giữa thể chế và chính sách mang lại cơ hội và động lực cho DN để nâng cao năng lực sáng tạo và cạnh tranh trên thị trường.

2.2.2.6. Cạnh tranh và độc quyền

Tác động của cạnh tranh và độc quyền tới ĐMST của DN đã được nghiên cứu từ rất sớm, tuy nhiên, cho đến nay tác động của yếu tố này tới ĐMST của DN vẫn còn gây tranh cãi trong nghiên cứu.

Schumpeter là một trong những người đầu tiên tuyên bố rằng sự cạnh tranh hoàn hảo không khuyến khích ĐMST của DN. Ông cho rằng phương pháp sản xuất mới và hàng hóa mới hầu như không thể xuất hiện trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Nguyên nhân được Schumpeter và những người theo trường phái của ông đưa ra là đổi mới đòi hỏi dòng tiền được tạo ra bởi việc thực thi quyền lực

độc quyền. Nói cách khác, Schumpeter nhấn mạnh mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường của DN và khả năng tiến hành ĐMST của DN (Teece, D. J., 1996). Bhattacharya and Bloch (2004) cũng đồng tình rằng thị trường tập trung rất cần thiết cho sự thành công của ĐMST của DN, đặc biệt đối với DN công nghệ cao. Mặt khác, với những DN thuộc nhóm công nghệ thấp, yếu tố thị trường không còn ảnh hưởng đáng kể nữa (Bhattacharya & Bloch, 2004).



Biểu đồ 9. Kênh truyền dẫn ảnh hưởng của yếu tố cạnh tranh tới ĐMST của DN

Tuy nhiên, tác giả David J. Teece không cho rằng độc quyền và lợi nhuận độc quyền có vai trò quan trọng tới ĐMST của DN, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Theo David J. Teece, quan điểm của Schumpeterian cho rằng các DN nhỏ thiếu nguồn tài chính để ĐMST là không hợp lý, nhất là ở các nước có thị trường đầu tư mạo hiểm mạnh mẽ. Quan điểm của Schumpeter về mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường và ĐMST dựa trên hai giả định thiếu thực tiễn rằng: (1) thị trường vốn là không hiệu quả, và (2) dòng tiền nội bộ của công ty (do lợi nhuận từ độc quyền) là đủ để tài trợ cho các chương trình R&D cần thiết (Teece, D. J., 1996). Nếu thị trường vốn đang hoạt động theo những gì Fama (1970) gọi là hiệu quả mạnh mẽ, thì dòng tiền không quan trọng vì các công ty có dự án năng suất cao, có khả năng tạo ra lợi nhuận sẽ kêu gọi được nguồn tài chính trên thị trường cạnh tranh hoàn hảo.

Mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường và ĐMST không rõ ràng khi xét đến các DN đa ngành. Dòng tiền từ một sản phẩm có thể tài trợ cho ĐMST của sản phẩm khác. DN cũng có thể tham gia liên minh, giảm nhu cầu đầu tư trực tiếp vào ĐMST (Teece, 1996). Nghiên cứu của Teece nhấn mạnh tầm quan trọng của cơ cấu tổ chức, liên kết bên ngoài, và môi trường kinh doanh trong ĐMST. Tuy nhiên, khung phân tích này thiếu sự xem xét về vai trò của thể chế và chính sách chính phủ trong hỗ trợ ĐMST.

Nhìn chung, tổng quan nghiên cứu cho thấy thị trường có có tác động đáng kể đến quá trình ĐMST của DN. Schumpeter và các nhà nghiên cứu theo trường phái của ông cho rằng cạnh tranh hoàn hảo không khuyến khích ĐMST, ngược lại, độc quyền và giữa sức mạnh thị trường là cơ sở để DN thực hiện ĐMST. Tuy nhiên, David J. Teece và các nhà nghiên cứu khác cho rằng độc quyền và lợi nhuận độc quyền không đóng vai trò quan trọng đối với ĐMST của DN hiện nay.

2.2.2.7. Mạng lưới và tính hội nhập

Về cơ bản, mạng lưới của DN được xây dựng dựa trên việc hợp tác với các đối tác bên ngoài (đối tác, nhà cung cấp, khách hàng), cũng đóng vai trò quan trọng trong các quyết định ĐMST của DN. Lý thuyết đổi mới cho thấy rằng chỉ dựa vào sự hợp tác của cùng một nhóm kiến thức nội bộ có thể ức chế sự đổi mới sản phẩm (Katila và Ahuja, 2002; Zobel et al., 2017). Ngược lại, việc xây dựng mối quan hệ gắn bó với nhà cung cấp và khách hàng sẽ đưa tới ảnh hưởng tích cực lên quá trình đổi mới của DN (Lin et al., 2010; Valmohammadi, 2017; Sadikoglu and Zehir, 2010; Kamasak, 2015). Ngoài ra, việc tập trung hướng tới khách hàng cũng là tiền đề của ĐMST, bởi DN luôn cần đưa ra sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu khác nhau của khách hàng (Clark, Clark, and Jones, 2011; Kumar, et al., 2009).

Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu cho rằng mối quan hệ chặt chẽ với khách hàng hiện tại có thể tác động tiêu cực tới ĐMST của DN. Nếu quá chú trọng nhu cầu hiện tại của khách hàng, DN có thể bỏ lỡ các cơ hội mới mà thị trường đưa ra, và chính điều này lại có tác động tiêu cực tới hoạt động ĐMST của DN (Kumar, Choisine, de Grosbis, and Kumar, 2009).

Gần đây, hội nhập vào thị trường toàn cầu ngày càng thu hút sự chú ý về tác động của nó đối với ĐMST của DN. Về mặt lý thuyết, sự cởi mở thương mại sẽ khuyến khích các công ty đổi mới và nâng cao khả năng cạnh tranh ở cấp độ toàn cầu. Một số bằng chứng ở các nước đang phát triển đã chỉ ra rằng các DN xuất khẩu có xu hướng đổi mới nhiều hơn so với các công ty không xuất khẩu (Romijn, H., & Albaladejo, M., 2002; Almeida và Fernandes, 2008). Cạnh tranh ở cả thị trường trong và ngoài nước buộc các công ty xuất khẩu phải đổi mới để duy trì và nâng cao khả năng cạnh tranh của họ (Ayyagari et al., 2011). Đặc biệt, các công ty xuất khẩu có thể tiếp cận dễ dàng hơn với công nghệ từ nước ngoài, điều này giúp tăng cường khả năng đổi mới của họ và tạo điều kiện thuận lợi cho sự hội nhập và tích hợp vào mạng lưới ĐMST toàn cầu (El Elj và Abassi 2014).

2.3. KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC TRONG VIỆC THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP

2.3.1. Kinh nghiệm của Thụy Sĩ

Thụy Sĩ là một trong những quốc gia đứng đầu về năng lực ĐMST trên thế giới. Kể từ năm 2011 đến nay, quốc gia này liên tục đứng ở vị trí dẫn đầu trong danh sách Chỉ số đổi mới toàn cầu GII. Nằm ở trung tâm của Châu Âu, Thụy Sĩ cũng được coi là một trung tâm R&D của thế giới, nơi thu hút các nhà khoa học toàn cầu tham gia vào các nghiên cứu đem lại những kết quả đột phá. Với số lượng giải thưởng Nobel trên đầu người cao nhất thế giới, sự hợp tác giữa các ngành công nghiệp tư nhân và nghiên cứu công luôn mạnh mẽ và sản lượng đổi mới của Thụy Sĩ rất hiệu quả, đứng thứ 1 trên thế giới về số lượng bằng sáng chế/đầu người. Thụy Sĩ có mật độ các công ty đầu tư mạnh vào R&D nhất thế giới với hai tập đoàn dược phẩm, Roche và Novartis, nằm trong top 20 toàn cầu về chi tiêu cho R&D. Đầu tư cho R&D của khu vực tư nhân chiếm tới hơn hai phần ba tổng đầu tư của cả nước. Có thể nói Thụy Sĩ là hình mẫu hướng tới của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Do đó, những bài học của Thụy Sĩ có thể giúp Việt Nam đưa ra những quan điểm và định hướng chính sách về đổi mới sáng tạo, đặc biệt là trong dài hạn.

Thụy Sĩ khẳng định giáo dục, nghiên cứu và ĐMST là các yếu tố quan trọng cho sự cạnh tranh kinh tế, phát triển bền vững và phúc lợi của đất nước. Do đó,

chính phủ Thụy Sĩ tập trung vào việc duy trì các khung điều kiện cho các bên liên quan khác nhau. Chính phủ Thụy Sĩ theo đuổi chính sách từ dưới lên (bottom-up) trong giáo dục, nghiên cứu và đổi mới. Để có được những thành công như ngày nay, Thụy Sĩ đã đầu tư rất lớn và dài hạn cho nghiên cứu cơ bản. Năm 2023, Thụy Sĩ đã chi 24,6 tỷ CHF (27,2 tỷ đô la) cho nghiên cứu và phát triển, tương đương với khoảng 3,3% GDP, cao hơn mức trung bình của OECD. Chi tiêu công cho nghiên cứu chủ yếu tập trung hỗ trợ sáng kiến cá nhân từ phía các nhà nghiên cứu trên cơ sở cạnh tranh công bằng. Tại đây, các nhà nghiên cứu, nhà khoa học được trao toàn quyền quyết định đối với nghiên cứu của họ. Trong nghiên cứu thương mại hóa, Thụy Sĩ tập trung vào các chính sách hỗ trợ kết nối, hợp tác và chuyển giao kiến thức giữa khu vực công cộng và khu vực tư nhân.

Tập trung vào chiến lược giáo dục, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo của Thụy Sĩ 2017-2020

Thụy Sĩ coi giáo dục, nghiên cứu và đổi mới (ERI) là những cột mốc quan trọng cho thành công của mình. Hệ thống liên bang chia trách nhiệm về tài trợ giữa Liên bang và các bang, với nguyên tắc phụ thuộc, tự trị và đối tác. Cứ sau bốn năm, chính phủ lại phê duyệt một chiến lược mới cho giáo dục, nghiên cứu và ĐMST, và hiện tại Thụy Sĩ đang thực hiện chiến lược cho giai đoạn 2021-2024. Quỹ ngân sách cho giáo dục và R&D được lên kế hoạch tăng ít nhất 2% mỗi năm.

Ngân sách Liên bang chi trả khoảng 20% tổng chi tiêu công cộng cho ERI, phần còn lại được các bang tài trợ. Ngoài cam kết tài chính, vai trò của Liên bang trong lĩnh vực ERI chủ yếu mang tính khuyến khích thông qua việc tạo điều kiện quy định chung tốt nhất cho các bên liên quan độc lập trong giáo dục, nghiên cứu và đổi mới. Các bang và tất cả các bên liên quan đã cam kết đặt "kỹ thuật số hóa", "phát triển bền vững" và "cơ hội bình đẳng" là các chủ đề trung tâm của chính sách ERI trong giai đoạn 2021-2024.

Tập trung vào lĩnh vực R&D tư nhân

Trong lĩnh vực nghiên cứu tiên tiến, khu vực tư nhân của Thụy Sĩ đóng góp một phần quan trọng, chiếm gần 70% tổng hoạt động Nghiên cứu và Phát triển (R&D). Các hoạt động R&D của tư nhân Thụy Sĩ thường được thực hiện thông qua việc hợp tác với các tổ chức nghiên cứu hàng đầu như Viện Công nghệ Liên

bang Thụy Sĩ (ETH Zürich và EPFL), các trường đại học và Đại học Khoa học Ứng dụng. Sự hợp tác này thường bao gồm các đối tác quốc tế và được thực hiện thông qua mạng lưới R&D.

Mặc dù Thụy Sĩ không phải là thành viên của Liên minh châu Âu (EU), quốc gia này đã tham gia tích cực vào hai chương trình nghiên cứu quan trọng của EU là Chương trình Khung FP7 (2007-2013) và Chương trình Horizon 2020 của EU. Ngoài ra, Thụy Sĩ không chỉ liên kết mật thiết với EU, mà còn mở rộng quan hệ hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu và đổi mới với các quốc gia khác trên thế giới. Điều này thể hiện cam kết của Thụy Sĩ trong việc hội nhập và tạo mối quan hệ quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu và đổi mới.

Thụy Sĩ là một ví dụ đáng chú ý cho Việt Nam trong lĩnh vực đổi mới và nghiên cứu. Sự cam kết của Thụy Sĩ đối với giáo dục, nghiên cứu và đổi mới đã đẩy mạnh sự thành công và uy tín toàn cầu của họ. Sự tập trung của đất nước này vào đầu tư dài hạn, hợp tác giữa các lĩnh vực tư nhân và công cộng, và quan hệ hợp tác quốc tế đã tạo ra một môi trường đổi mới phát triển mạnh mẽ.

2.3.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia láng giềng có nhiều tương đồng cũng như ảnh hưởng tới nền kinh tế, chính trị và xã hội của Việt Nam. Bên cạnh đó, đây cũng là quốc gia dẫn đầu về đổi mới sáng tạo trong khu vực cũng như trên thế giới. Những bài học chính sách của Trung Quốc trong vài thập kỷ gần đây rất phù hợp với tình hình ĐMST nói chung cũng như ĐMST của DN ở Việt Nam nói riêng.

Từ một nước bị đánh giá là đi sao chép, Trung Quốc hiện nay đã trở thành một trong những quốc gia dẫn đầu về ĐMST không chỉ trong khu vực mà cả trên thế giới. Theo bảng xếp hạng Chỉ số đổi mới toàn cầu GII 2021, Trung Quốc xếp thứ 12 trong tổng số các quốc gia và đứng thứ 1 trong số 34 quốc gia nhóm thu nhập trung bình cao. Trong thập kỷ vừa qua, Trung Quốc đã trở thành một trong những cường quốc hàng đầu trong một số lĩnh vực của nền kinh tế số. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của các công ty Trung Quốc, với những tên tuổi có sức ảnh hưởng toàn cầu như Alibaba, Tencent, Baidu cũng cho thấy vị thế đáng nể của các DN Trung Quốc trong lĩnh vực ĐMST.

Tuy nhiên, những thành tựu đó không thể có được nếu không có các chính sách và thực hành ĐMST đúng đắn để ươm tạo, hỗ trợ các DN ĐMST, trong đó chính phủ được coi là có vai trò quan trọng nhất. Các chính sách ĐMST điển hình nhất của Trung Quốc được ban hành trong giai đoạn 1995-2005, thời kỳ này được đánh dấu bằng việc đưa khái niệm “đổi mới sáng tạo” vào các văn bản luật của Trung Quốc, và do đó, việc mở rộng các chính sách ĐMST tại Trung Quốc, không chỉ bao gồm các chính sách về KH&CN và công nghiệp như giai đoạn trước (Liu, Sun, & Cao, 2011). Đồng thời, Trung Quốc cũng có một bước nhảy lớn về số lượng các chính sách KH&CN, ngược lại với số lượng của các chính sách công nghiệp tăng lên khiêm tốn. Giai đoạn này cũng chứng kiến sự ra đời nhanh chóng của các chính sách tài chính, thuế và tài khóa nhằm hỗ trợ ĐMST. Do đó, phần tổng quan kinh nghiệm về thúc đẩy ĐMST của DN tại Trung Quốc sẽ tập trung nhiều vào giai đoạn quan trọng 1995-2005.

Những chính sách đổi mới trong giai đoạn này có các đặc điểm như sau:

Thứ nhất, Đại hội đại biểu nhân dân (National People's Congress - NPC) đã thông qua và ban hành nhiều chính sách khác nhau để xây dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN, đặc biệt là các DN tư nhân. Một loạt các bộ luật ra đời nhằm hỗ trợ ĐMST của DN bao gồm: (i) Luật thúc đẩy chuyển đổi thành tựu KH&CN (1996), (ii) Luật hợp đồng (1999) và (iii) Luật phổ biến KH&CN (2002), (iv) Luật về Thúc đẩy DN vừa và nhỏ (2002).

Bên cạnh đó, sự ra đời của các luật mới về chính sách tài chính và tài khóa cũng được cho là đã cung cấp những hỗ trợ về mặt tài chính cho việc thúc đẩy ĐMST của DN. Trong thời kỳ này, một loạt các chính sách tài chính và tài khóa đã liên tiếp được ban hành, điển hình là Luật Mua sắm công (2002), Luật Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (1995), Luật Ngân hàng Thương mại (1995, sửa đổi Luật năm 2003), Luật bảo lãnh (1995), Luật công cụ chuyển nhượng (1996), Luật chứng khoán (1998), Luật DN sửa đổi (1999, sửa đổi luật năm 1993), Luật ủy thác (2001), Luật Bảo hiểm (2002) và Luật Quỹ đầu tư chứng khoán (2003). Mặc dù không liên quan trực tiếp đến KH&CN và ĐMST, các luật này lại có tác động rất lớn đến công cuộc cải cách hệ thống KH&CN của Trung Quốc (Liu, Sun, & Cao, 2011).

Thứ hai, các chính sách KH&CN đã hướng tới việc cải cách thể chế ở phạm vi rộng hơn tại các tổ chức R&D trực thuộc chính phủ. Để giúp những cải cách này được diễn ra một cách thuận lợi, Ủy ban Khoa học và Công nghệ Nhà nước (State Science and Technology Commission - SSTC) đã kết hợp với các bộ ban ngành khác để ban hành một loạt các chính sách về tài chính và thuế để đưa ra các hỗ trợ cần thiết cho các DN R&D mới chuyển đổi.

Thứ ba, các chính sách đặc biệt tập trung vào việc chuyển đổi thành tựu KH&CN bắt đầu xuất hiện. Sau khi Quốc hội Trung Quốc ban hành Luật thúc đẩy chuyển đổi thành tựu KH&CN năm 1996, các chính sách bổ sung hoặc liên quan đã được ban hành vào năm 1999, bao gồm Quyết định tăng cường đổi mới công nghệ, phát triển công nghệ cao và hiện thực hóa công nghiệp hóa của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (CCPCC) và Hội đồng Nhà nước, Kế hoạch hành động thúc đẩy kết hợp thương mại với KH&CN. Đặc biệt, điểm đáng chú ý là việc đưa ra các chính sách ưu đãi thuế nhằm mục đích thúc đẩy chuyển đổi thành tựu KH&CN.

Thứ tư, hỗ trợ cho các DN KH&CN tư nhân trở thành một trong những trọng tâm của các chính sách đổi mới của Trung Quốc. Để biến các DN tư nhân thành động cơ chính của sự đổi mới, năm 1996, Bộ Nông nghiệp (MOA), cùng với Ủy ban kế hoạch và phát triển nhà nước (SDPC), Ủy ban Kinh tế nhà nước (SETC) và Ủy ban Khoa học và Công nghệ Nhà nước (SSTC), đã ban hành các “Nhận định về việc thúc đẩy tiến bộ KH&CN tại các DN địa phương”. Vào năm 1999, SSTC và SETC đã công bố các ý kiến về việc thúc đẩy phát triển của các DN KH&CN tư nhân để sửa đổi chính sách ban hành 6 năm trước đó. SSTC và MOST cũng đưa ra một số chính sách liên quan đến việc phát triển các khu công nghệ cao quốc gia và sự hỗ trợ của các DN khởi nghiệp trong lĩnh vực KH&CN. Cuối cùng, NPC ban hành Luật Xúc tiến DN nhỏ và vừa vào năm 2002. Cùng với đó, các chính sách này bắt đầu chuyển đổi mục tiêu ĐMST sang các công ty và tránh phụ thuộc vào các viện nghiên cứu của chính phủ.

Thứ năm, chính sách công nghiệp định hướng ngành được sử dụng để thúc đẩy ĐMST. Năm 1995 và 1996, SETC đã ban hành các danh mục ưu tiên đổi mới công nghệ để hướng dẫn nhập khẩu công nghệ. Năm 2000, SETC và Ủy ban kế

hoạch và phát triển nhà nước (SDPC) đã đưa ra một danh mục các ngành công nghiệp, sản phẩm và công nghệ chính mà chính phủ nên khuyến khích phát triển. Năm 2001, SDPC và MOST đã đưa ra các hướng dẫn về các ưu tiên chính cho công nghiệp hóa công nghệ cao.

Nhìn chung trong giai đoạn 1995-2005, các chính sách đổi mới đã tăng lên về số lượng, đa dạng hơn, tầm tác động rộng hơn. Có thể nói các chính sách về tài chính, tài khóa và thuế đóng vai trò nổi bật trong giai đoạn này.

Cho đến nay, Trung Quốc đã trải qua 13 kế hoạch năm năm và toàn bộ nền kinh tế của đất nước hoạt động theo cơ chế KPI. Hiện tại, Trung Quốc cũng đang thực hiện kế hoạch năm năm tập trung vào tiến bộ khoa học và tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó, chính quyền Trung Quốc đang đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng đẳng cấp thế giới để hỗ trợ số hóa như một nhà đầu tư, nhà phát triển và đồng thời cũng là người tiêu dùng. Điều đó cho phép các đại gia Internet của Trung Quốc như Baidu, Alibaba và Tencent (còn được gọi là BAT) tự do thử nghiệm trước khi chính phủ thiết lập các quy định, đặc biệt là trong lĩnh vực quyền riêng tư, quản lý dữ liệu và quyền sở hữu.

Tổng kết lại, sự phát triển mạnh mẽ của Trung Quốc trong lĩnh vực này không chỉ nhờ vào thị trường khổng lồ và hấp dẫn đầu tư, mà còn nhờ vào các chính sách và hỗ trợ từ chính phủ. Việc chuyển đổi thành tựu KH&CN, hỗ trợ các DN tư nhân và định hướng công nghiệp đã làm nên sự thành công của Trung Quốc. Với việc tiếp tục đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng số hóa, Trung Quốc đang tạo ra môi trường thuận lợi cho việc phát triển ĐMST và trở thành một cường quốc công nghệ toàn cầu.

2.3.3. Kinh nghiệp của Malaysia

Trong số các quốc gia Đông Nam Á, Malaysia là một trong những quốc gia tiên phong về ĐMST, chỉ sau Singapore. Cùng với Thái Lan, Malaysia được cho là có những lợi thế vượt trội so với các quốc gia khác trong khu vực về phát triển khoa học công nghệ và ĐMST. Malaysia đã thành công trong việc chuyển dịch khả năng R&D từ khi vực công sang khu vực tư nhân như ở các quốc gia có thu nhập cao như Nhật Bản và Hàn Quốc. Để đạt được những thành tựu về ĐMST, không thể không kể tới những chiến lược và chính sách phát triển khoa học công

nghe và hệ thống ĐMST quốc gia. Malaysia có thể được xem là hình mẫu để Việt Nam hướng tới trong tương lai gần, với những bài học kinh nghiệm phù hợp và sát với bối cảnh hiện tại của Việt Nam.

Bài học thành công của Malaysia

Thu hút các công ty đa quốc gia mở Trung tâm chính tại Malaysia

Một trong những chiến lược quan trọng giúp Malaysia thúc đẩy ĐMST quốc gia nói chung và ĐMST của DN nói riêng là thu hút các công ty đa quốc gia (MNCs) mở Trung tâm chính (Principal Hub) tại quốc gia này. Malaysia đã trở thành thành điểm đến hấp dẫn đối với các công ty đa quốc gia, ngay cả khi so sánh với các quốc gia láng giềng như Singapore. Một số lý do có thể kể tới như Malaysia một quốc gia nói tiếng Anh, chi phí sinh hoạt rẻ, cơ sở hạ tầng tốt và khả năng mang lại mức sống tốt cho người nước ngoài. Malaysia cũng là quốc gia được đánh giá là thuận lợi cho việc đầu tư của các công ty nước ngoài. Theo xếp hạng của Ngân hàng thế giới năm 2019, Malaysia đứng thứ 12 trên thế giới về mức độ dễ dàng kinh doanh (World Bank, 2019).

Việc xây dựng trung tâm chính hoặc trụ sở của các MNCs ở một quốc gia không chỉ đem lại các tác động trực tiếp mà còn cả các tác động gián tiếp, hay còn gọi là tác động tràn, đặc biệt là tới ĐMST của quốc gia chủ nhà. Sự hiện diện của MNCs đặt ra yêu cầu và áp lực đối với các công ty trong nước để nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, đầu tư vào Nghiên cứu và Phát triển (R&D), và phát triển đội ngũ nhân lực chất lượng cao. Đây là những tiền đề quan trọng để DN Malaysia cải thiện hệ thống ĐMST của mình và tăng cường vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Phát triển các Khu khoa học và Vườn ươm công nghệ

Malaysia đã triển khai những chiến lược kết nối nhằm hỗ trợ các công ty trong nước nâng cao khả năng công nghệ và ĐMST. Những chiến lược này bao gồm việc phát triển các cụm công nghệ cao theo mô hình Silicon Valley, xây dựng các vườn ươm công nghệ, tạo ra các khu khoa học, thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm và thiết lập các chính sách công nghệ khác trong hệ thống ĐMST quốc gia. Nhờ những nỗ lực này, Malaysia đã tạo ra một môi trường thuận lợi và hấp dẫn

cho sự phát triển và ứng dụng công nghệ cao, đồng thời thúc đẩy sự đổi mới và tăng cường sức cạnh tranh của các DN trong nước.

Phát triển các cụm công nghiệp

Malaysia đã phát triển một số cụm công nghiệp thế mạnh của quốc gia bao gồm: cụm công nghiệp điện, điện tử ở Penang và Negeri Sembilan, cụm công nghiệp công nghệ thông tin, sáng tạo nội dung ở khu khoa học MSC Malaysia, cụm công nghiệp dầu cọ ở Sabah và cụm công nghiệp tự động hóa ở Perak và Selangor (Taeyoung Park and Junyun Kim, 2020). Theo Kế hoạch Phát triển Kinh tế xã hội Malaysia lần thứ 11 (2016–20), thiết bị y tế được xác định là lĩnh vực có tiềm năng tăng trưởng cao. Do đó, trong những năm gần đây Malaysia đã trở thành trung tâm xuất khẩu thiết bị y tế, bao gồm hệ sinh thái gồm hơn 200 công ty (Bernama, 2018).

Việc phát triển các cụm công nghiệp giúp thu hút những công ty đầu ngành trên thế giới đầu tư vào Malaysia, từ đó giúp các DN trong nước phát triển mạnh theo hướng xuất khẩu và dần dần tăng vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Hỗ trợ tài chính thông qua đầu tư mạo hiểm và sàn giao dịch

Tài trợ cho khoa học, công nghệ và ĐMST được thực hiện thông qua các chương trình tài trợ khác nhau bao gồm toàn bộ phạm vi hoạt động từ giai đoạn hình thành ý tưởng đến thương mại hóa và tiếp thị. Đặc biệt, đầu tư mạo hiểm được khuyến khích như phương tiện thiết thực để liên kết giữa nghiên cứu và thương mại hóa ĐMST. Hình dưới cho thấy một số quỹ đầu tư mạo hiểm chính chia theo các giai đoạn của ĐMST.

Tháng 4 năm 2019, sàn giao dịch ĐMST đầu tiên của Malaysia, HLX, được ra mắt tại thủ đô Kuala Lumpur. HLX được kỳ vọng sẽ là điểm hội tụ cộng đồng DN và công ty khởi nghiệp dưới một mái nhà để tăng tốc ĐMST và thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp của Malaysia.

Trước đó, tháng 9 năm 2018, Hội đồng Chính sách Đổi mới Malaysia (MIPC) đã được thành lập để hỗ trợ khu vực tư nhân trong quá trình ĐMST và phát triển kinh tế của Malaysia. MIPC là cơ quan quan trọng để thúc đẩy sự phát triển khu vực tư nhân trong lĩnh vực công nghệ và ĐMST tại Malaysia.

Thúc đẩy đổi mới thông qua cộng đồng mua sắm công

Bên cạnh những chính sách cung như hỗ trợ về tài chính, cơ sở hạ tầng, chính phủ Malaysia còn có những biện pháp từ phía cầu, cụ thể là chính sách mua sắm công, nhằm hỗ trợ và thúc đẩy ĐMST của DN trong nước.

Chính phủ Malaysia đã thể hiện những cam kết mạnh mẽ trong việc công khai thực hiện mua sắm công nhằm hỗ trợ ĐMST của DN trong nước. Trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội Malaysia lần thứ 10 năm 2010, còn gọi tắt là 10MP, chính phủ đã nhấn mạnh “Chính phủ sẽ chủ động hành động để tạo ra động lực và cơ hội cho các công ty Malaysia đầu tư vào đổi mới thông qua mua sắm công... (10MP)”.

Thành công điển hình từ chính sách hỗ trợ ĐMST bằng mua sắm công của chính phủ Malaysia có thể kể tới là trường hợp hộ chiếu điện tử. Malaysia là quốc gia đầu tiên trên thế giới áp dụng hộ chiếu điện tử từ năm 1998 (Mohd Jamal Kamdi, 2004). Nhờ đó, tập đoàn IRIS Group của Malaysia, công ty tiên phong trong lĩnh vực hộ chiếu điện tử, đã trở thành một công ty toàn cầu cung cấp giải pháp hộ chiếu điện tử cho hơn 12 quốc gia (Khairul Naim Adham, 2014).

Tăng cường giáo dục về tinh thần kinh doanh

Từ năm 2011, giáo dục khởi nghiệp đã trở thành môn học bắt buộc và phải được giảng dạy bởi tất cả giáo viên tiểu học (Munirah Abd Hamid, 2013). Các môn học khởi nghiệp cũng bắt buộc đối với tất cả sinh viên các ngành khác nhau tại các trường đại học công lập trên toàn quốc (Yusoff, Zainol, & Ibrahim, 2014). Cùng với chương trình giáo dục khởi nghiệp chính thức được cung cấp tại các cơ sở giáo dục các cấp, hội nghị, hội thảo, các khóa học ngắn hạn và đào tạo về khởi nghiệp là những hoạt động phổ biến được cung cấp bởi các tổ chức khác nhau.

Giáo dục về tinh thần kinh doanh trang bị cho cá nhân các kỹ năng như đàm phán, lãnh đạo, tư duy sáng tạo và đổi mới, giúp họ nhận diện cơ hội, vượt qua trở ngại và tạo ra các hoạt động kinh doanh mới, từ đó thúc đẩy nền kinh tế và tạo việc làm (McMullen & Long, 1987; Vesper & McMullen, 1988; Hill, 1988; Donckels, 1991 được trích dẫn bởi Kuratko, 2003).

Một số vấn đề tồn tại

Bên cạnh những chính sách thành công, Malaysia cũng tồn tại những vấn đề, thách thức trong hiện trạng ĐMST của DN. Đây cũng có thể là những bài học đáng quý dành cho Việt Nam trong việc hỗ trợ và thúc đẩy ĐMST của DN.

Mặc dù khu vực tư nhân chiếm tỷ lệ lớn trong tổng chi tiêu cho R&D, chỉ có 5,5% DN, chủ yếu là các công ty đa quốc gia, chủ động tham gia vào R&D. Các công ty nước ngoài được cấp bằng sáng chế nhiều hơn các công ty trong nước. Bên cạnh đó, các hoạt động R&D và ĐMST chủ yếu tập trung ở trong một số ngành chính như điện, điện tử, hóa chất, thực phẩm và đồ uống, cao su và nhựa và ô tô (OECD, 2013).

Trong số các công ty trong nước, hầu hết R&D được thực hiện bởi các tổng công ty Nhà nước như Proton trong lĩnh vực sản xuất ô tô, Petronas trong lĩnh vực dầu khí và một số công ty lớn về dầu sản xuất dầu cọ. Các DN vừa và nhỏ, đại diện cho phần lớn năng lực ngành công nghiệp và dịch vụ trong nước, lại không tham gia vào đổi mới do thiếu các kỹ năng phù hợp hoặc thiếu kinh phí (OECD, 2016).

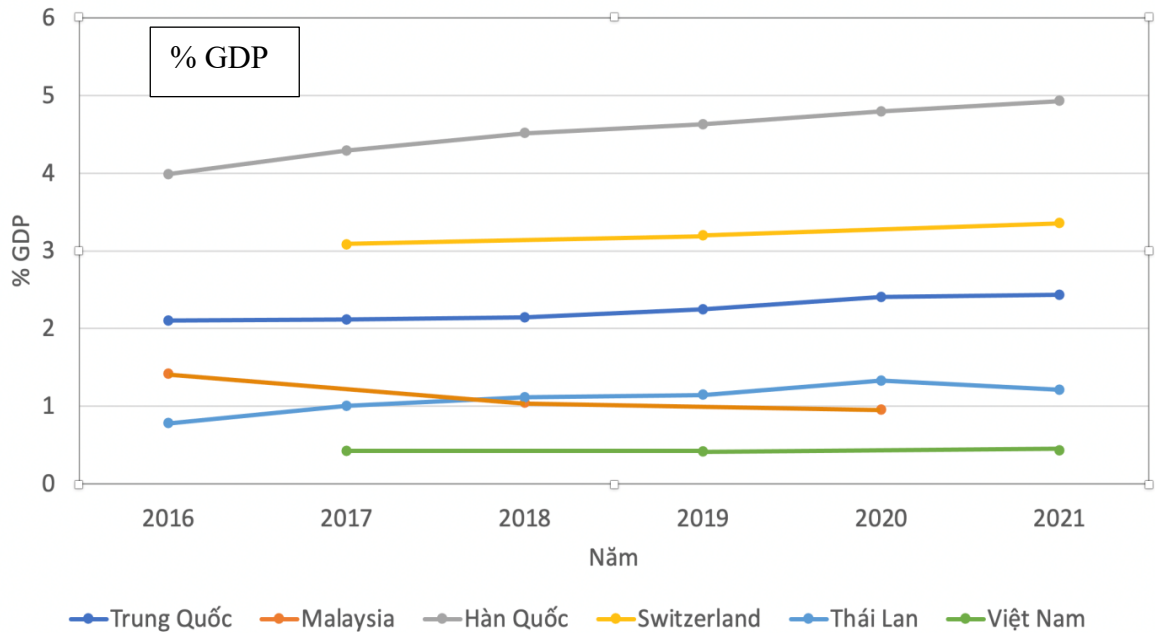
2.3.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

2.3.5.1. Tỷ lệ đầu tư cho R&D cao và vai trò chủ đạo của doanh nghiệp trong hoạt động R&D

Đặc điểm chung quan trọng của các quốc gia dẫn đầu về ĐMST trên thế giới và các quốc gia có tốc độ bắt kịp ĐMST nhanh là tỷ lệ đầu tư cho R&D cao. Theo số liệu mới nhất của OECD năm 2021, tỷ lệ đầu tư cho R&D so với GDP của Israel là 5,4%, đứng đầu thế giới và bỏ xa các quốc gia khác. Về tốc độ tăng chi tiêu cho R&D, Hàn Quốc là quốc gia có tốc độ tăng chi tiêu cho R&D nhanh nhất thế giới. Nếu năm 2000, tỷ lệ chi tiêu cho R&D của Hàn Quốc xấp xỉ so với với trung bình của nhóm OECD là 2% thì tới năm 2021, tỷ lệ này của Hàn Quốc là 4,8%, đứng thứ hai thế giới.

Trong khu vực, các quốc gia thành công về ĐMST đều có tỷ lệ chi tiêu cho R&D trong tổng GDP tăng qua các năm và hiện đã cao hơn nhiều so với Việt Nam. Theo Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2023 của chính

phủ, kế hoạch giai đoạn 2021-2025 tỷ lệ chi tiêu cho R&D trong tổng GDP là 0,8% - 1%. Trong khi đó, tỷ lệ này của Trung Quốc tăng từ 2,1% lên 2,4% và của Thái Lan tăng từ 0,78% lên 1,2%.



Biểu đồ 10. Chi tiêu cho R&D theo tỷ lệ % GDP của một số nước trên thế giới năm 2016-2021

Nguồn: UNESCO Institute for Statistics

Bên cạnh đó, đầu tư của khu vực tư nhân vào R&D và ĐMST trong khu vực tư nhân, DN là một nguồn quan trọng của tiến bộ công nghệ (Romer, 1986). Ở các quốc gia ĐMST mạnh mẽ, chi tiêu từ nguồn DN đóng vai trò chủ đạo trong tổng chi tiêu cho R&D của cả nước. Tỷ lệ đóng góp cho chi tiêu R&D ròng của DN tại các quốc gia này đều từ 70-80%, ngoại trừ trường hợp đặc biệt của Israel khi nguồn chi tiêu R&D chủ yếu tới từ khu vực nước ngoài. Tỷ lệ đóng góp của DN vào tổng chi tiêu R&D của cả nước tại các quốc gia đang phát triển trong khu vực cũng tăng nhanh trong giai đoạn gần đây.

Mặc dù chi tiêu cho R&D của doanh nghiệp ở Việt Nam đã tăng 8 lần trong giai đoạn 2011-2017, tỷ lệ chi tiêu cho R&D của doanh nghiệp so với GDP vẫn chỉ ở mức 0,4%, thấp hơn so với các nước ASEAN khác như Malaysia và Thái Lan (mức trung bình của OECD là 1,6%) (OECD, 2021). Cùng với chi tiêu hạn chế cho R&D, ĐMST của nhóm doanh ở Việt Nam hầu hết là “đổi mới tiết kiệm”

(frugal innovation), ví dụ như thực hiện các sửa đổi nhỏ đối với các sản phẩm hiện tại để dễ tiếp cận hơn với khách hàng có thu nhập thấp (OECD, 2021).

Bên cạnh tỷ lệ đầu tư R&D cao, ở các quốc gia ĐMST thành công, DN cũng là chủ thể chính thực hiện R&D so với các viện nghiên cứu của nhà Nước, trường đại học, các tổ chức phi lợi nhuận tư nhân và nước ngoài. Tỷ lệ chi tiêu R&D do khu vực DN kinh doanh thực hiện ở các quốc gia dẫn đầu thế giới về ĐMST đều từ 70-90%, trong đó Israel luôn là quốc gia có tỷ lệ cao nhất thế giới từ năm 2010 đến nay.

2.3.5.2. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo từ phía cầu thông qua mua sắm công

Trong hai mươi năm trở lại đây, các chính sách ĐMST từ phía cầu, cụ thể là khuyến khích đổi mới thông qua mua sắm công ngày càng được quan tâm. Từ những năm 2000, hàng loạt báo cáo và văn bản chính sách nhấn mạnh nhu cầu sử dụng công cụ từ phía cầu bên cạnh các công cụ từ phía cung để đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội và R&D (European Commision, 2003; Kok, 2004; Edler et al., 2005; Aho et al., 2006; Edler và Georghiou 2007). Thậm chí, Geroski (1990) kết luận rằng mua sắm công có thể là một công cụ hiệu quả hơn nhiều để kích thích sự đổi mới so với trợ cấp R&D.

Hiện nay, mua sắm công đã trở thành công cụ chính sách phổ biến để thúc đẩy ĐMST nói chung và ĐMST của DN nói riêng. Các quốc gia sử dụng nhiều biện pháp khác nhau để hỗ trợ mua sắm cho đổi mới, hầu hết là các công cụ chính sách, quy định hoặc công cụ pháp lý trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng quá trình lựa chọn và mua sắm. Các chương trình mua sắm hỗ trợ phát triển này không phải là phương thức được áp dụng ở riêng khu vực OECD mà ở nhiều nước khác nhau với các mức độ phát triển và thu nhập khác nhau. Chúng được đưa ra để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của chính phủ (ví dụ: Chương trình sản phẩm công nghệ mới ở Hàn Quốc), xác nhận một số công nghệ được xã hội mong muốn (ví dụ: các chương trình chuyển đổi thị trường trong năng lượng ở Thụy Điển và Hoa Kỳ) hoặc thúc đẩy một số lĩnh vực công nghiệp chiến lược vì lý do cạnh tranh (ví dụ: phát triển ngành công nghiệp dược phẩm ở Brazil, chương trình Năng lực ngành công nghiệp ưu tiên cho quốc phòng ở Úc).

Tóm lại, kinh nghiệm quốc tế cho thấy, mua sắm công là công cụ chính sách được sử dụng rộng rãi và thành công trong việc thúc đẩy ĐMST của DN trên thế giới. Nhu cầu và những quy định từ mua sắm công thúc đẩy DN chủ động ĐMST, phát triển sản phẩm ở các lĩnh vực mang lại lợi ích cho quốc gia và có tiềm năng thương mại lớn.

2.3.5.3. Điều chỉnh chính sách phù hợp với các giai đoạn phát triển của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia

Bài học kinh nghiệm từ Trung Quốc và Malaysia cho thấy, theo các giai đoạn phát triển hệ thống ĐMST quốc gia, trọng tâm của các chính sách hỗ trợ và thúc đẩy ĐMST của DN thường đi từ nhóm các chính sách vĩ mô, sau đó tới nhóm các chính sách trung mô và cuối cùng là các chính sách vi mô. Nói cách khác, theo thời gian các chính sách của chính phủ nhằm hỗ trợ và thúc đẩy ĐMST của DN sẽ đi từ cơ bản, quy mô rộng tới ngày càng chi tiết, cụ thể và tập trung vào DN. Với các quốc gia trong nhóm bắt kịp (catch-up) như Malaysia và Việt Nam, các chính sách hiện nay càng ngày càng phải lấy DN làm trọng tâm trong khi vẫn cần hoàn thiện các chính sách vĩ mô và trung mô.

Các chính sách vĩ mô nhằm tạo ra môi trường thể chế thuận lợi cho tất cả các DN tiến hành ĐMST và thu hút đầu tư nước ngoài, các công ty hàng đầu về công nghệ từ đó tạo cơ sở xây dựng các ngành hàng và các cụm công nghiệp. Các chính sách trung mô giúp phát triển một số ngành mũi nhọn về công nghệ và ĐMST, tạo ra các cụm công nghiệp, tăng tính cạnh tranh trong và ngoài nước. Cuối cùng, không kém quan trọng là các chính sách vi mô tập trung vào phát triển DN trong nước về chất lượng và năng lực đầu tư R&D nội bộ.

Bên cạnh đó, bài học kinh nghiệm từ Thụy Sĩ cho thấy, các quốc gia phát triển và dẫn đầu về ĐMST trên thế giới hiện nay duy trì năng lực ĐMST quốc gia nói chung và ĐMST của DN nói riêng dựa vào chính sách từ dưới lên thay vì từ trên xuống, trao nhiều quyền cho tư nhân, cho các công ty và các nhà nghiên cứu độc lập.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

3.1. KHU VỰC DOANH NGHIỆP VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

3.1.1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam

3.1.1.1. Số lượng doanh nghiệp

Theo số liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến thời điểm 31/12/2023, cả nước có 921.372 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 2,8% so với cùng thời điểm năm 2022. Trung bình giai đoạn 2019-2023, mỗi năm số DN của Việt Nam tăng 5%. Trong đó, số DN dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất (hơn 68,1% năm 2023), sau đó tới DN công nghiệp dịch vụ và cuối cùng là DN nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Bảng 1. Tổng số DN đang hoạt động ở Việt Nam giai đoạn 2019-2023 theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT		2019	2020	2021	2022	2023
	TỔNG SỐ	758.610	811.538	857.551	895.876	921.372
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10.085	11.398	12.011	12.094	12.159
2	Công nghiệp và xây dựng	239.755	258.431	270.549	276.904	281.177
3	Dịch vụ	508.770	541.709	574.991	606.878	628.036

Nguồn: TCTK, 2024, *Sách trắng DN Việt Nam*

Tình hình dịch bệnh Covid-19 đã có ảnh hưởng tiêu cực nặng nề tới số lượng DN ở Việt Nam giai đoạn 2020-2021. Năm 2020, số doanh thành lập mới đạt 135 nghìn DN, giảm 3,3% so với năm 2019. Đặc biệt, số DN thành lập mới giảm mạnh ở hai vùng kinh tế lớn của cả nước là Đồng bằng sông Hồng và Đông

Nam bộ, hai vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của các đợt phong tỏa do dịch bệnh. Tình hình còn xấu hơn trong năm 2021 khi cả nước có 116,8 nghìn DN đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.611,1 nghìn tỷ đồng; giảm 13,4% về số DN, giảm 27,9% về vốn đăng ký so với năm trước (TCTK, 2021, Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam). Từ năm 2022, số DN thành lập mới tăng mạnh trở lại với 148.533 doanh nghiệp năm 2022 và 159.294 năm 2023 (Bảng 24). Nhìn chung, số DN mới thành lập ở tăng trung bình 3,63%/năm trong giai đoạn 2019-2023.

Cũng do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 số DN tạm ngừng kinh doanh và giải thể lại tăng mạnh liên tục qua các năm từ 2020. Số DN tạm ngừng kinh doanh năm 2020, 2021 và 2022 lần lượt là khoảng 46 nghìn, 55 nghìn và 73,8 nghìn. Bình quân giai đoạn 2021-2022, số DN tạm ngừng kinh doanh tăng 123,5% so với bình quân giai đoạn 2016-2020. Tỷ lệ DN tạm dừng kinh doanh so với tỷ lệ DN thành lập mới cũng tăng tương ứng. Năm 2022, tỷ lệ DN tạm dừng kinh doanh so với tỷ lệ DN thành lập mới lên tới 49,7%, tăng gấp hơn 2 lần so với bình quân giai đoạn 2016-2020 (Bảng 25).

Trong khi đó, số DN giải thể trong giai đoạn 2021-2022 có tăng nhưng ở mức thấp hơn so với số DN tạm ngừng kinh doanh. Năm 2022, số DN giải thể khoảng 18.6 nghìn DN, tăng 11,2% so với năm 2021. Trung bình giai đoạn 2021-2022, số DN giải thể tăng 17,5% so với trung bình giai đoạn 2016-2020 (Bảng 25).

Nhìn chung, dịch bệnh Covid-19 có ảnh hưởng mạnh tới số lượng DN thành lập mới và số lượng DN tạm ngừng kinh doanh trong giai đoạn 2020-2022 theo số liệu điều tra mới nhất. Số DN quyết định giải thể không tăng đột biến do nhận định ảnh hưởng dịch bệnh mang tính tạm thời và kỳ vọng nền kinh tế sẽ hồi phục sau dịch bệnh.

3.1.1.2. Quy mô và nguồn lực của doanh nghiệp

Theo số liệu của TCTK, tính đến 31/12/2022, cả nước có hơn 735.455 DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. Trong đó, hơn 67% là DN siêu nhỏ. Số lượng DN nhỏ và DN vừa chiếm lần lượt 26,4% và 3,7% tổng số DN. Số DN lớn chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số DN đang hoạt động có kết quả sản

xuất kinh doanh với 2,7% (Bảng 26). Như vậy, hầu hết DN Việt Nam có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa.

Tính đến cuối năm 2022, tổng số lao động trong các DN ở Việt Nam là hơn 15,3 triệu người, tăng 3,7% so với năm 2021 và bình quân giai đoạn 2021-2022 tăng 3% so với giai đoạn 2016-2020. Trong đó, chủ yếu số lao động làm việc trong DN lớn, chiếm 63,8% (Bảng 2). BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020, DN lớn và DN vừa có số lượng lao động tăng, trong khi đó, DN siêu nhỏ và DN nhỏ lại có số lượng giảm. Số liệu này cho thấy tác động của dịch bệnh COVID-19 nặng nề hơn đối với lao động ở DN siêu nhỏ và DN nhỏ.

Bảng 2. Lao động của DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô

Đơn vị tính: Người, %

TT		BQ giai đoạn 2016- 2020	2021	2022	Chỉ số phát triển (%)	
					Năm 2022 so với 2021	BQ giai đoạn 2021- 2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
	CẢ NƯỚC	14.636.099	14.799.642	15.341.632	103,7	103,0
1	DN siêu nhỏ	1.492.200	1.423.623	1.425.918	100,2	95,5
2	DN nhỏ	2.666.658	2.516.448	2.642.757	105,0	96,7
3	DN vừa	1.371.379	1.401.403	1.471.214	105,0	104,7
4	DN lớn	9.105.863	9.458.168	9.801.743	103,6	105,8

Nguồn: TCTK, 2024, *Sách trắng DN Việt Nam*.

Về số vốn, đến 31/12/2022, tổng số vốn của DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh của Việt Nam là hơn 59.139 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với năm 2021. Trong đó, gần 72% tổng số vốn của DN ở Việt Nam là của các DN lớn. So với bình quân giai đoạn 2016-2020, tổng số vốn của DN ở Việt Nam giai đoạn năm 2021-2022 tăng gần gấp rưỡi (47,8%) (Bảng 27).

Tính theo lao động, trang bị vốn bình quân một lao động của DN năm 2022 là 3 tỷ 745 triệu đồng, tăng 7,9% so với năm 2021. Bình quân giai đoạn 2021-

2022, trang bị vốn bình quân một lao động của DN tăng gần 3 lần so với bình quân giai đoạn 2016-2020 (285%) (Bảng 3). Như vậy, mặc dù số vốn bình quân một lao động của DN ở Việt Nam tăng nhanh hơn đáng kể so với tổng số vốn của DN.

Bảng 3. Trang bị vốn bình quân một lao động của DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô

Đơn vị tính: Triệu đồng, %

TT		BQ giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển (%)	
					Năm 2022 so với 2021	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
	CẢ NƯỚC	2.530	3.470	3.745	107,9	285,3
1	DN siêu nhỏ	2.734	3.825	3.445	90,1	266,1
2	DN nhỏ	1.628	2.353	2.534	107,7	300,3
3	DN vừa	2.019	2.918	3.046	104,4	295,5
4	DN lớn	2.837	3.794	4.215	111,1	282,5

Nguồn: TCTK, 2024, *Sách trắng DN Việt Nam*.

Về tài sản, tính đến ngày 31/12/2022, DN Việt Nam có tổng tài sản cố định và đầu tư dài hạn gần 17.752 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm 2021. So với bình quân giai đoạn 2016-2020, bình quân tổng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN giai đoạn 2021-2022 tăng 20,7%. Trong đó, nhóm DN vừa có tỷ lệ tăng tổng tài sản cố định và đầu tư dài hạn cao nhất và nhóm DN lớn có tỷ lệ tăng thấp nhất (Bảng 28).

Nhìn chung, về số lượng, DN Việt Nam chủ yếu là DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Tuy nhiên, DN lớn ở Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn về số lao động và nguồn vốn. DN lớn cũng là những DN tăng nhanh lớn về số lượng lao động và số vốn trong giai đoạn gần đây. Trong các khía cạnh về quy mô, tổng nguồn vốn và nguồn vốn bình quân lao động của DN tăng nhanh nhất trong giai đoạn gần đây. Trong khi đó, tổng số lượng lao động trong DN tăng ít nhất, thậm chí là giảm ở nhóm DN siêu nhỏ và DN nhỏ.

3.1.2. Thực trạng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở Việt Nam

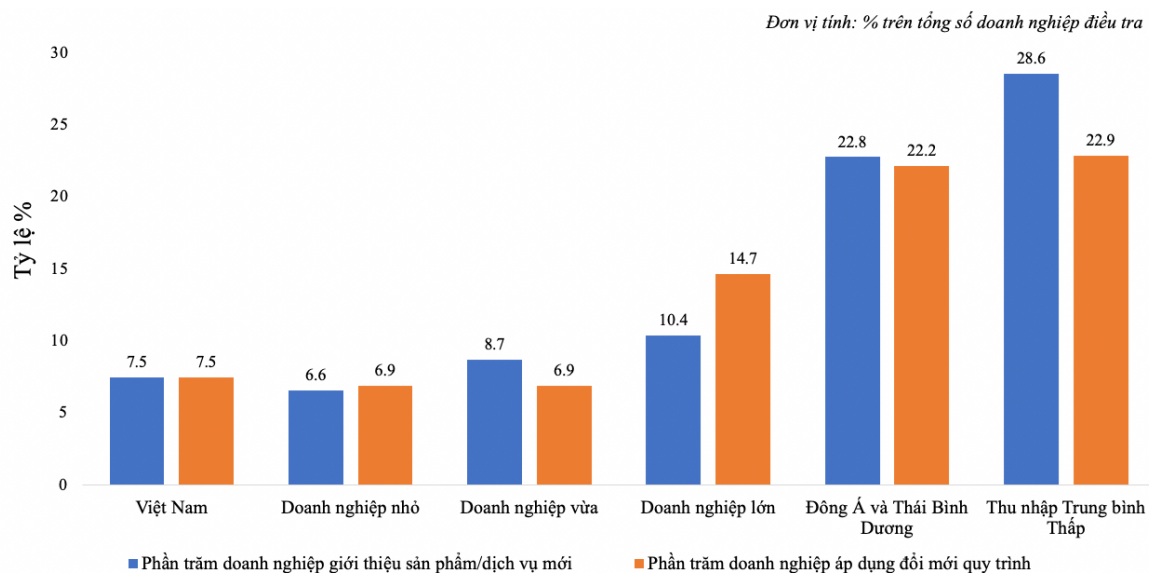
3.1.2.1. Thực trạng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam

Theo báo cáo Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam 2023, tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong năm 2022 chiếm 29,7% tổng số doanh nghiệp được điều tra, không thay đổi nhiều so với 2 cuộc điều tra trước là 28,5% (năm 2021) và 27,7% (năm 2018) (Bộ KH&CN, 2023). Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình 50% DN thực hiện đổi mới của các nước thuộc nhóm OECD trong giai đoạn 2018-2020 (OECD, 2023). Chính phủ cũng đã có những kế hoạch nhằm khuyến khích, nâng cao tỷ lệ DN tiến hành ĐMST. Cụ thể, theo Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2023 của chính phủ, kế hoạch giai đoạn 2021-2025 tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST tăng trung bình 15%/năm. Nếu theo đúng kế hoạch này, tới cuối năm 2025, tỷ lệ DN Việt Nam có hoạt động ĐMST có thể đạt gần 50%, xấp xỉ trung bình của các nước thuộc nhóm OECD trong giai đoạn 2018-2020.

Tỷ lệ DNVN thực hiện ĐMST cũng thấp hơn so với trung bình khu vực cũng như nhóm thu nhập. Theo kết quả Điều tra doanh nghiệp của Ngân hàng thế giới năm 2023, tỷ lệ DNVN giới thiệu sản phẩm hoặc dịch vụ mới và tỷ lệ DN áp dụng đổi mới quy trình đều là 7,5%, thấp hơn nhiều so với trung bình các nước Đông Á và Thái Bình Dương (lần lượt là 22,8% và 22,2%). Tỷ lệ này cũng chỉ bằng 1/3 so với trung bình các quốc gia thuộc nhóm thu nhập trung bình thấp với 28,6% và 22,9% (Biểu đồ 11).

Trong số các nhóm DN, DN lớn là nhóm DN có tỷ lệ thực hiện ĐMST cao nhất, sau đó tới nhóm DN vừa và thấp nhất là nhóm DN nhỏ. Theo Điều tra DN của Ngân hàng Thế giới 2023, nhóm DN lớn có tỷ lệ tiến hành ĐMST quy trình hơn gấp đôi so với nhóm DN nhỏ, 14,7% so với 6,9% (Biểu đồ 11). Tỷ lệ DN lớn tiến hành ĐMST sản phẩm cũng cao gấp rưỡi so với nhóm DN nhỏ. Kết quả điều tra của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia cũng cho thấy doanh nghiệp có quy mô lao động càng lớn thì càng có khả năng thực hiện hoạt động ĐMST. Cụ thể, 57,9% số doanh nghiệp lớn tham gia điều tra có ĐMST. Tỷ lệ này giảm dần ở nhóm các doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp nhỏ, lần lượt là 47,9% và 21,1%. Điều này cho thấy thúc đẩy ĐMST của DN ở Việt Nam là một thách thức

lớn khi nhóm DN dẫn đầu về ĐMST lại chiếm tỉ lệ rất nhỏ trong tổng số DN cả nước (chưa tới 3%).

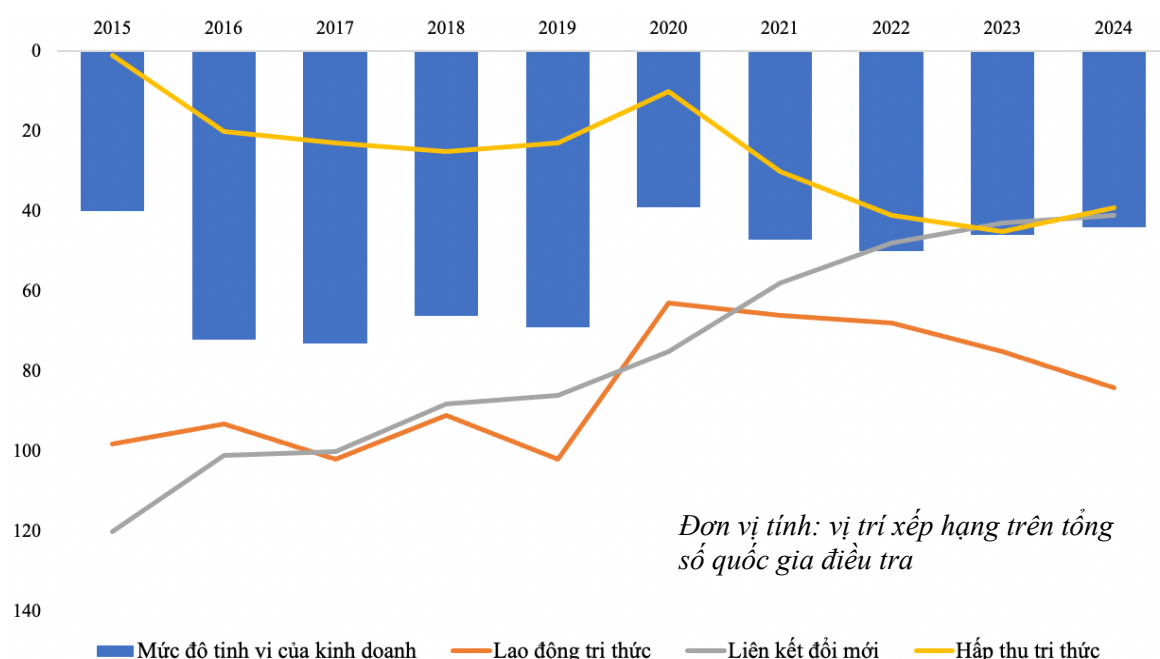


Biểu đồ 11. Tỷ lệ doanh nghiệp tiến hành ĐMST ở Việt Nam so với trung bình một số nhóm nước

Nguồn: Điều tra DN của Ngân hàng Thế giới 2023

Trong báo cáo GII các năm, khía cạnh phản ánh trực tiếp nhất thực trạng ĐMST của DN là khía cạnh Mức độ tinh vi của kinh doanh. Nhìn chung Mức độ tinh vi của kinh doanh của Việt Nam là yếu tố có sự biến đổi vị trí xếp hạng nhiều qua các năm. Trong vòng 5 năm trở lại đây, Việt Nam thường xếp hạng từ 40-50 trên tổng số hơn 120 quốc gia. Trong số 7 khía cạnh được đánh giá trong GII của Việt Nam, đây là khía cạnh ở mức trung bình, không cao cũng không thấp.

Khía cạnh Mức độ tinh vi của kinh doanh bao gồm ba chỉ tiêu lớn: lao động tri thức, liên kết đổi mới và hấp thụ tri thức. Theo Biểu đồ 12, điểm mạnh nhất về Mức độ tinh vi của kinh doanh của các DN Việt Nam là khả năng hấp thụ tri thức. Khả năng hấp thụ tri thức của DN Việt Nam đã từng đạt được vị trí số 1 trong số 141 nền kinh tế trên thế giới vào năm 2015. Tuy nhiên, chỉ số này lại giảm sút liên tục qua các năm, xuống vị trí 39 năm 2024.



Biểu đồ 12. Xếp hạng nhân tố Mức độ tinh vi của kinh doanh và các yếu tố cấu thành của Việt Nam giai đoạn 2014-2022 theo GII

Nguồn: WIPO

Ngược lại, chỉ tiêu lao động trí thức của Việt Nam có thường có vị trí thấp nhất trong ba chỉ tiêu về Mức độ tinh vi của kinh doanh. Chỉ tiêu này có sự thay đổi qua các năm nhưng nhìn chung không cải thiện nhiều trong vòng 10 năm trở lại đây.

Trong khi đó, chỉ số được cải thiện tốt nhất trong nhân tố Mức độ tinh vi của kinh doanh ở Việt Nam là Liên kết đổi mới (cải thiện từ vị trí 120 năm 2015 xuống vị trí 41 năm 2024). Đóng góp quan trọng vào năng lực liên kết đổi mới của DN ở Việt Nam là sự phát triển theo chiều rộng và chiều sâu của các cụm công nghiệp (đứng ở vị trí 24) và liên kết R&D giữa các trường đại học và DN (vị trí 32).

3.1.2.2. Thực trạng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam

Trong giai đoạn 2015-2018, số lượng DN CNCBCT đã tăng đáng kể, từ gần 67,5 nghìn doanh nghiệp lên hơn 108 nghìn doanh nghiệp, tương đương mức

tăng hơn 60%. Doanh nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp ngành công nghiệp, dao động từ 85-90% qua các năm

Kết quả điều tra DN hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến và chế tạo ở Việt Nam do TCTK thực hiện trong giai đoạn 2015-2018 cho thấy tỷ lệ DN thực hiện ĐMST sản phẩm cao nhất trong các loại hình ĐMST. Tuy nhiên, tỷ lệ DN CNCBCT thực hiện ĐMST sản phẩm, bao gồm cả cải tiến chất lượng sản phẩm và mở rộng nhiều loại sản phẩm, đều giảm dần trong giai đoạn 2016-2018. Tỷ lệ DN tiến hành cải tiến chất lượng sản phẩm giảm từ 87,7% năm 2016 xuống 73,1% năm 2018, trong khi đó, tỷ lệ DN mở rộng nhiều loại sản phẩm giảm từ 67% năm 2016 xuống gần 41% năm 2018. Tỷ lệ DN có ĐMST quy trình hầu như không thay đổi trong giai đoạn 2015-2018, vào khoảng 65-69%, ngoại trừ tỷ lệ tăng đột biến với 85% năm 2016.

Bảng 4. Tỷ lệ DN ngành chế biến chế tạo Việt Nam tiến hành ĐMST các lĩnh vực khác nhau

Đơn vị tính: % trên tổng số DN điều tra

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
1	Cải tiến chất lượng sản phẩm	73,1	87,7	74,9	73,1
2	Mở rộng nhiều loại sản phẩm	39,4	67,4	41,0	40,8
3	Cải tiến quy trình sản xuất	65,6	85,4	69,4	69,1
4	Mở rộng hoạt động của DN vào một lĩnh vực sản xuất- kinh doanh mới	11,0	28,7	11,0	12,0
5	Thay đổi hoạt động của DN sang một lĩnh vực sản xuất- kinh doanh mới	2,8	7,2	2,9	2,6

Nguồn: Điều tra DN của TCTK qua các năm

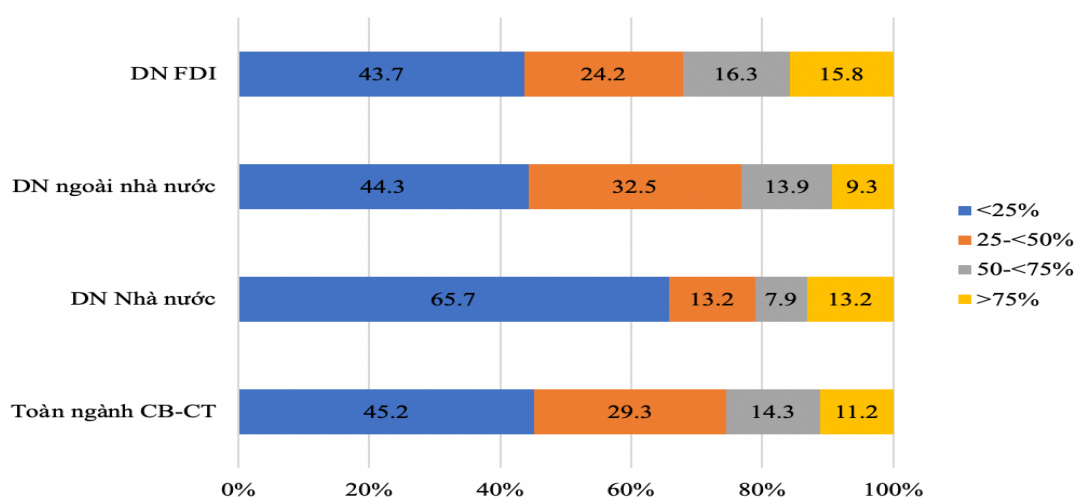
Nhìn chung các chỉ số ĐMST của DN CNCBCT ở Việt Nam tăng, giảm không ổn định trong giai đoạn 2015-2018. Đặc biệt năm 2016 cho thấy sự tăng đột biến trong tất cả các chỉ số, sau đó lại giảm nhanh chóng vào năm 2017. Năm 2018, tất cả các chỉ số lại giảm nhẹ. Tỷ lệ các DN tiến hành ĐMST quy trình và ĐMST sản phẩm tương đối cao, trong khoảng 65-87% tổng số DN điều tra. Điều

này cho thấy nhu cầu biến động nhanh của thị trường đối với sản phẩm cũng như áp lực tối ưu hóa quy trình sản xuất do đặc điểm cạnh tranh của thị trường.

Ngược lại, tỷ lệ các DN mở rộng hoặc thay đổi lĩnh vực kinh doanh-sản xuất không nhiều. Cụ thể, tỷ lệ DN mở rộng hoạt động chỉ chiếm khoảng 11-28% tổng số DN điều tra. Trong khi đó, tỷ lệ DN thay đổi lĩnh vực sản xuất kinh doanh còn thấp hơn nhiều với 2,8-7,1% trong giai đoạn 2015-2018. Điều này có thể là do đặc trưng của DN CNCBCT, trong đó, đầu tư cho cơ sở hạ tầng, máy móc và trang thiết bị chiếm tỷ lệ lớn khiến cho việc chuyển dịch lĩnh vực hoạt động không dễ dàng.

Nhìn chung, DN CNCBCT ở Việt Nam có mức độ ĐMST còn thấp. Kết quả điều tra của FIRSTcho thấy trong số các DN có ĐMST, gần 68% đạt mức mới ở quy mô doanh nghiệp (mức mới thấp nhất), còn lại hơn 32% đạt mức mới với thị trường của doanh nghiệp, không có DN vào có ĐMST đạt mức mới với thế giới (Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ khoa học và công nghệ, 2018).

Trong số các DN có sản phẩm mới đối với thị trường, khả năng vươn ra thị trường trước các đối thủ cạnh tranh của DN có vốn đầu tư nước ngoài là cao nhất, tiếp sau đó là đến các DN ngoài nhà nước và cuối cùng mới đến DNNN. Điều này thể hiện qua tỷ lệ doanh thu từ sản phẩm mới của từng nhóm DN. Tỷ lệ DN có doanh thu từ sản phẩm mới chiếm tỷ lệ trên 75% tổng doanh thu của DN FDI là 15,8%, sau đó tới DNNN là 13,2% và cuối cùng là DN ngoài NN với 9,3%. Tỷ lệ DN có doanh thu từ sản phẩm mới chiếm tỷ lệ trên 50-75% tổng doanh thu cũng cao nhất ở nhóm DN FDI (16,3% so với 13,9% ở DN ngoài NN và 7,9% ở DNNN).



Biểu đồ 13. DN có có sản phẩm mới với thị trường chia theo tỷ trọng doanh thu của sản phẩm mới và theo loại hình sở hữu

Nguồn: Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ khoa học và công nghệ, 2018, trang 78

Tỷ lệ DN chế biến, chế tạo ở Việt Nam có được bằng sáng chế cấp quốc gia và quốc tế còn thấp và không cải thiện nhiều qua thời gian. Tỷ lệ DN có được bằng phát minh sáng chế cấp quốc gia chỉ giao động từ 0,5% đến 1,0% trong giai đoạn 2015-2018. Tỷ lệ DN có bằng phát minh sáng chế cấp quốc tế còn thấp hơn, chỉ trong khoảng 0,2 đến 0,8% trong tổng số DN điều tra. Hai tỷ lệ này có sự gia tăng đột biến vào năm 2016 với 0,8% nhưng sau đó lại giảm xuống 0,2% năm 2017 và 0,3% năm 2018.

Trong số các DN có bằng sáng chế, trung bình số bằng sáng chế trên mỗi DN cũng thấp, chỉ trong khoảng 1-2 đơn vị và không thay đổi nhiều qua các năm. Điều này cũng phù hợp với tình hình thực tế về tỷ lệ DN tiến hành hoạt động R&D còn thấp ở Việt Nam như đã trình bày ở phần tổng quan tài liệu.

3.2. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP

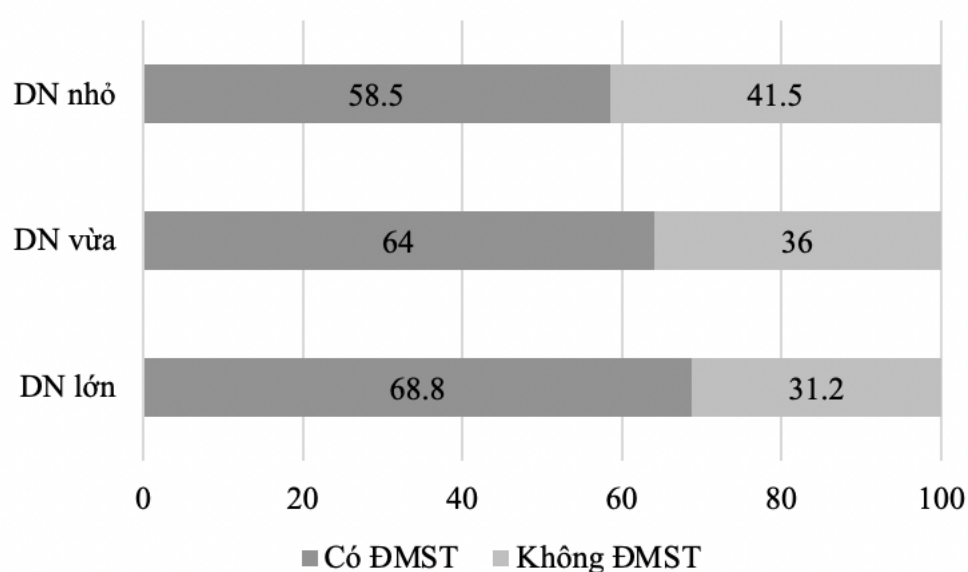
3.2.1. Quy mô và nguồn lực của doanh nghiệp

Nhìn chung, DN Việt Nam có quy mô còn nhỏ so với DN trên thế giới. Theo quy mô lao động, gần 80% DN Việt Nam hiện nay là DN nhỏ và vừa, trong đó nhiều nhất là nhóm DN nhỏ (62%). Trung bình, tổng số lao động của nhóm DN

siêu nhỏ và nhỏ là 14 và 69 lao động. Số DN lớn, có tổng số lao động trên 1000 người chỉ chiếm khoảng 0,7% tổng số DN.

Một số kết quả điều tra ở Việt Nam cho thấy, yếu tố quy mô có mối quan hệ với ĐMST của DN. Cụ thể, DN càng lớn thì tỷ lệ DN tiến hành ĐMST càng cao. Theo kết quả điều tra của dự án FIRST, tỷ lệ DN CNCBCT lớn có ĐMST là 68,8% và giảm dần xuống 64% ở nhóm DN vừa và 58,5% ở nhóm DN nhỏ (Hồ Ngọc Luật và Phạm Thế Dũng, 2018).

Đơn vị tính: % trên tổng số DN điều tra



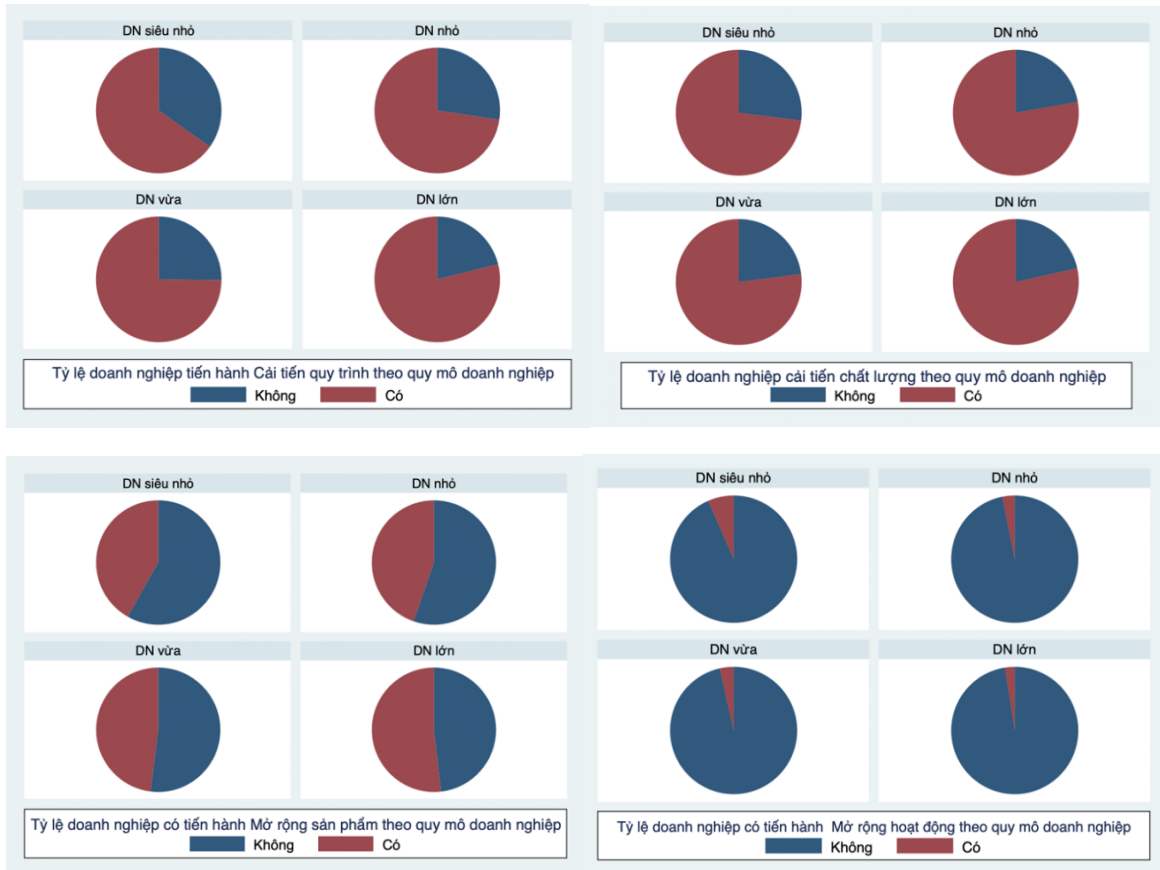
Biểu đồ 14. Tỷ lệ DN chế biến chế tạo tiến hành ĐMST theo quy mô DN (2014-2016)

Nguồn: Hồ Ngọc Luật và Phạm Thế Dũng (2018)

Kết quả điều tra năm 2015-2018 của TCTK cũng cho thấy kết quả tương tự. Đối với hầu hết các khía cạnh của ĐMST, thống kê cho thấy quy mô DN càng lớn thì tỷ lệ DN tiến hành các ĐMST càng cao, ngoài trừ ĐMST về mở rộng hoạt động. Về cải tiến quy trình, cải tiến chất lượng và mở rộng sản phẩm, các DN siêu nhỏ có tỷ lệ tiến hành thấp nhất, sau đó tới DN nhỏ, DN vừa. Tỷ lệ tiến hành ĐMST cao nhất là ở nhóm DN lớn. Ở khía cạnh mở rộng hoạt động, kết quả lại theo chiều hướng ngược lại khi nhóm DN siêu nhỏ có tỷ lệ thực hiện lớn nhất và nhóm DN lớn có tỷ lệ thấp nhất. Như vậy, các DN siêu nhỏ tỏ ra có ưu thế hơn

trong việc mở rộng hoạt động so với các DN có quy mô lớn hơn. Tuy nhiên, dạng ĐMST này nhìn chung có tỷ lệ thấp hơn hẳn so với các ĐMST khác.

% trên tổng số DN điều tra



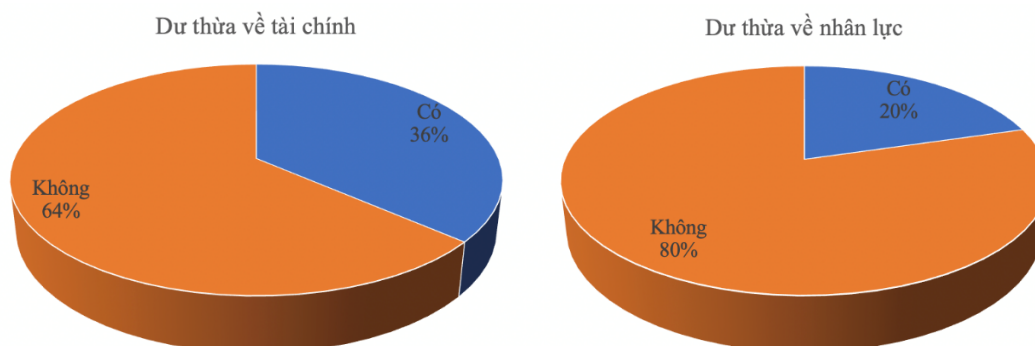
Biểu đồ 15. Tỷ lệ DN chế biến chế tạo tiến hành các loại hình ĐMST theo quy mô DN (2015-2018)

Nguồn: Điều tra DN của TCTK hàng

3.2. 2. Nguồn lực dư thừa

Theo số liệu tính toán của tác giả từ Tổng điều tra DN Việt Nam, tỷ lệ DN Việt Nam có dư thừa về tài chính và dư thừa về lao động lần lượt là 36% và 20%. Theo từng nhóm quy mô, xu hướng dư thừa về tài chính và dư thừa về lao động có sự khác biệt nhau. Các công ty nhỏ và siêu nhỏ có tỷ lệ dư thừa về tài chính thấp hơn nhóm công ty vừa và lớn. Tỷ lệ công ty vừa và lớn có dư thừa về tài chính đều xấp xỉ 47%, trong khi đó, tỷ lệ các công ty siêu nhỏ và nhỏ có dư thừa về tài chính là 15% và 34%. Ngược lại, về dư thừa nhân lực, 38% công ty siêu nhỏ

và 20% công ty nhỏ có dư thừa về nhân lực. Tỷ lệ dư thừa nhân lực ở nhóm công ty vừa và công ty lớn thấp hơn với lần lượt là 14% và 16%.



Biểu đồ 16. Tỷ lệ DN dư thừa về tài chính và dư thừa về lao động

Nguồn: Điều tra DN của TCTK 2015-2019

Mối tương quan giữa nguồn lực dư thừa và ĐMST của DN không rõ nét khi sử dụng phân thích thống kê, đặc biệt là dư thừa về lao động. Sự khác biệt giữa nhóm dư thừa về tài chính và nhóm không dư thừa về tài chính cũng không đáng kể. Tương tự, ở hầu hết các khía cạnh của ĐMST, không có sự khác biệt giữa nhóm DN có dư thừa về lao động và nhóm DN không dư thừa về lao động. Riêng với mở rộng sản phẩm, nhóm DN không có dư thừa về lao động lại có tỷ lệ tiến hành mở rộng sản phẩm cao hơn nhóm doanh nghiệp dư thừa về lao động (47% so với 42%).

3.2.3. Loại hình sở hữu

Với mục đích đánh giá ảnh hưởng của loại hình sở hữu đối với ĐMST của DN ở Việt Nam, nghiên cứu chia DN Việt Nam làm ba nhóm chính là: DN Nhà nước, DN ngoài nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI. Việc phân loại này khác biệt đôi chút với các nghiên cứu quốc tế đã được tổng quan khi có thêm nhóm DN FDI. Việc phân loại này giúp làm rõ thực trạng ĐMST của DN FDI ở Việt Nam và so sánh với nhóm DN trong nước.

Kết quả thống kê mô tả cho thấy DN nhà nước có tỷ lệ thực hiện ĐMST cao hơn đôi chút so với nhóm DN ngoài nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI, ngoại trừ khía cạnh mở rộng hoạt động. Tỷ lệ DN Nhà nước thực hiện mở rộng sản phẩm là 54% so với tỷ lệ DN ngoài Nhà nước và DN FDI lần lượt là 46%

và 45%. Ngược lại với một số quan điểm cho rằng DN có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam có động lực và khả năng thực hiện ĐMST cao hơn DN trong nước, kết quả khảo sát cho thấy DN FDI có tỷ lệ thực hiện ĐMST thấp nhất trong số ba loại hình DN ở tất cả các khía cạnh ĐMST của DN.

Bảng 5. Tỷ lệ tiến hành ĐMST của DN theo loại hình sở hữu

Đơn vị tính: % trên tổng số DN điều tra

TT		Cải tiến quy trình	Cải tiến chất lượng	Mở rộng sản phẩm	Mở rộng hoạt động	Thay đổi hoạt động
1	Nhà nước	75,9	80	54,3	14,1	5,6
2	Ngoài Nhà nước	74,4	79,2	46,4	16,2	3,9
3	FDI	71,6	73,7	45,8	11,2	2,0

Nguồn: Điều tra DN của TCTK 2015-2019

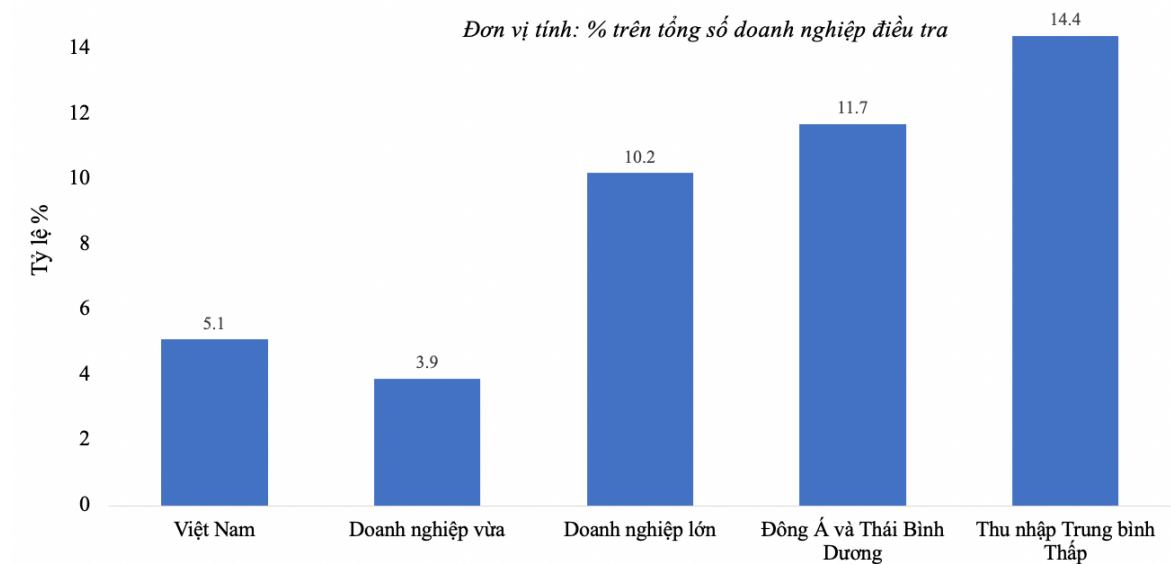
Kết quả trên phù hợp với kết quả khảo sát của dự án Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu khoa học và công nghệ (viết tắt: Dự án FIRST) do Ngân hàng Thế giới (World Bank) tài trợ cho hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) ở Việt Nam. Theo kết quả điều tra của dự án FIRST, tỷ lệ DNNN có tiến hành ĐMST cao hơn so với các loại hình DN khác. Cụ thể, tỷ lệ DNNN ngành CNCBCT có ĐMST trong giai đoạn 2014-2016 là 68,8%, cao hơn so với 61,7% và 60,6% ở DN ngoài NN và DN FDI (Hồ Ngọc Luật và Phạm Thế Dũng, 2018).

3.2.4. Hoạt động nghiên cứu và phát triển

Tỷ lệ DN Việt Nam có chi cho hoạt động R&D thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực và nhóm thu nhập. Theo kết quả điều tra của Ngân hàng thế giới, tỷ lệ DN Việt Nam có chi cho hoạt động R&D năm 2023 là 5.1%, chưa bằng $\frac{1}{2}$ so với trung bình các nước Đông Á và Thái Bình Dương và gần $\frac{1}{3}$ so với trung bình các nước có thu nhập trung bình thấp (Biểu đồ 17).

Trong các nhóm DN, DN lớn cũng là nhóm DN có tỷ lệ DN chi cho R&D cao nhất với 10,2%, cao gấp 2.5 lần so với nhóm DN vừa. Tỷ lệ DN nhỏ chỉ tiêu

cho R&D không có thông tin tuy nhiên có thể dự đoán là không đáng kể bởi hạn chế về nguồn lực của nhóm DN này.



Biểu đồ 17. Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp chỉ cho Nghiên cứu và Phát triển ở Việt Nam so với trung bình một số nhóm nước

Nguồn: Điều tra DN của Ngân hàng Thế giới 2023

Tỷ lệ DN có hoạt động R&D ở nhóm ngành CNCBCT cao hơn so với trung bình tất cả DN. Theo kết quả của TCTK, tỷ lệ DN nhóm ngành CNCBCT có hoạt động R&D năm 2018 là 6,0%, tăng không đáng kể từ 5,3% năm 2015. Mặc khác, số lượng dự án, sáng kiến R&D đang thực hiện trong năm trung bình lại có xu hướng giảm, đặc biệt thấp nhất năm 2017 trung bình mỗi DN có hoạt động R&D chỉ thực hiện có 2,2 dự án. Tuy nhiên, năm 2018 lại có xu hướng tăng trở lại với 3,5 dự án trên mỗi DN có tiến hành hoạt động R&D.

Bảng 6. Tỷ lệ DN chế biến, chế tạo tiến hành hoạt động R&D và số lượng dự án, sáng kiến R&D trung bình đang thực hiện trong năm

Đơn vị tính: % trên tổng số DN điều tra

TT		2015	2016	2017	2018
1	Tỷ lệ DN có hoạt động R&D (%)	5,3	5,5	5,7	6,0
2	Trung bình số lượng dự án, sáng kiến R&D đang thực hiện trong năm (của DN có hoạt động R&D)	4,4	2,6	2,2	3,5

Nguồn: Điều tra DN TCTK các năm

Chia theo loại hình sở hữu, các DN nhà nước có tỷ lệ thực hiện hoạt động R&D cao hơn hẳn so với nhóm DN ngoài nhà nước và DN nước ngoài. Năm 2018, tỷ lệ DNNN ở địa phương có hoạt động R&D là 40%, trong khi đó, tỷ lệ này ở DN ngoài nhà nước và DN nước ngoài lần lượt là 6,1% và 5,7%. Điều này cho thấy tính đến nay, DN Nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động R&D ở Việt Nam thay vì DN tư nhân như mô hình tại các quốc gia phát triển hay các quốc gia bắt kịp như Malaysia và Trung Quốc.

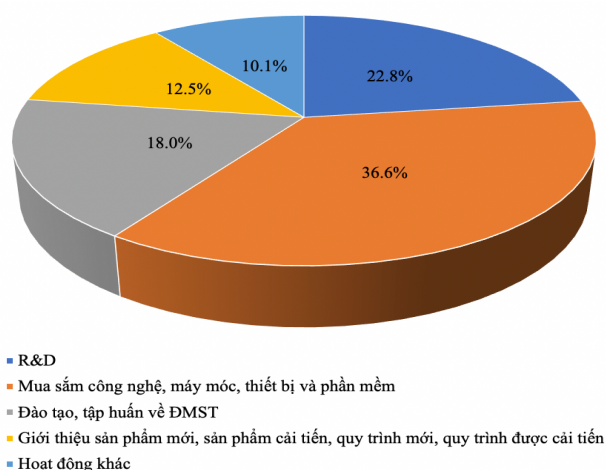
Bảng 7. Tỷ lệ DN chế biến chế tạo tiến hành hoạt động R&D năm 2018, chia theo nhóm sở hữu

Đơn vị tính: % trên tổng số DN điều tra

TT	Chỉ tiêu	Có hoạt động R&D	Không có hoạt động R&D
1	DNNN trung ương	14,8	85,2
2	DNNN địa phương	40	60
3	DN ngoài Nhà nước	6,1	93,6
4	DN nước ngoài	5,7	94,2
5	Trung bình	6,0	93,8

Nguồn: Điều tra DN TCTK 2019

Xét về cơ cấu các hoạt động phục vụ đổi mới sáng tạo của DN, R&D không phải là hoạt động đứng đầu. Theo kết quả điều tra của dự án FIRST, trong tổng tất cả các hoạt động phục vụ ĐMST năm 2016 mà các doanh nghiệp ĐMST ngành chế biến, chế tạo đã thực hiện, hoạt động R&D nội bộ chiếm 22,8%, đứng thứ hai sau hoạt động “mua sắm công nghệ, máy móc, thiết bị và phần mềm” với 36,6%. Kết quả này cho thấy DN chế biến, chế tạo Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào mua sắm công nghệ, máy móc, thiết bị, phần mềm để sản xuất ra sản phẩm và quy trình công nghệ mới hoặc để cải tiến sản phẩm và quy trình công nghệ cũ thay. Nói cách khác, ĐMST của DN CNCBCT Việt Nam còn mang tính ngắn hạn, thiếu tự chủ và chủ động.

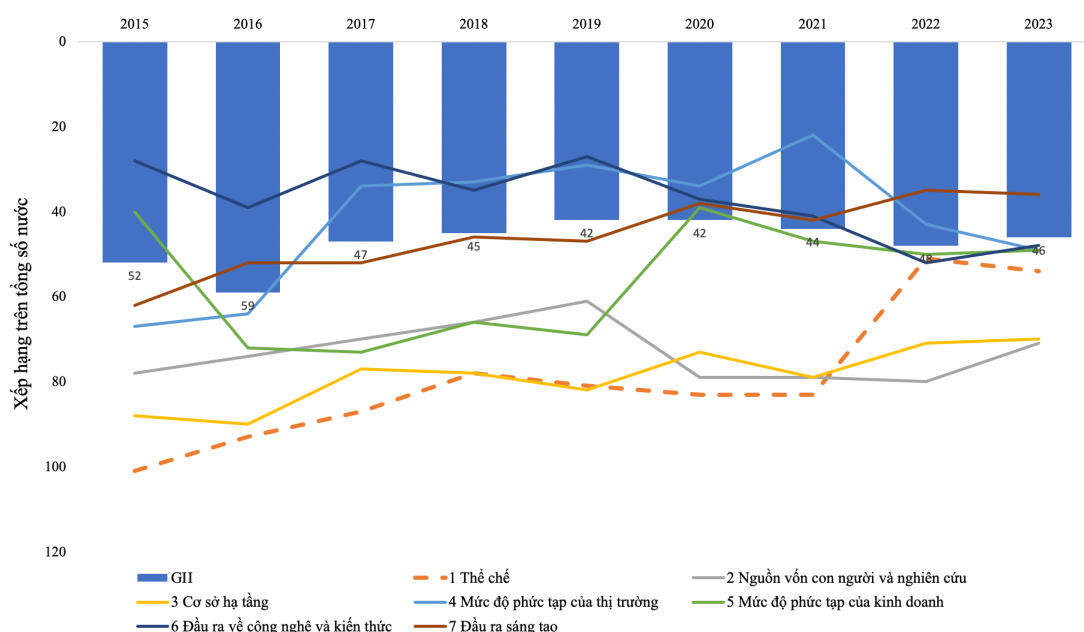


Biểu đồ 18. Cơ cấu các hoạt động phục vụ ĐMST của DN chế biến chế tạo năm 2016

Nguồn: Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ KH&CN 2018, trang 95

3.2.5. Thể chế, chính sách của Nhà nước

Theo Chỉ số ĐMST toàn cầu GII, thể chế là nhân tố có cải thiện đáng kể nhất trong số 7 nhóm nhân tố cấu thành, đặc biệt là trong giai đoạn hậu Covid (2021-2023). Xếp hạng thể chế của Việt Nam đã cải thiện từ vị trí 122 năm 2014 lên vị trí 54 năm 2023.



Biểu đồ 19. Xếp hạng chỉ số GII và các nhân tố cấu thành của Việt Nam giai đoạn 2015-2023

Nguồn: GII, WIPO qua các năm

Trong các yếu tố thể chế, Môi trường kinh doanh có vị trí xếp hạng cao nhất, phản ánh sự đánh giá tích cực về sự ổn định chính sách kinh doanh và các chính sách cũng như văn hóa khởi nghiệp của Việt Nam trên trường quốc tế. Thành công của môi trường kinh doanh Việt Nam trong năm qua có sự đóng góp lớn từ các chính sách hỗ trợ DN và khởi nghiệp.

Bước tiến bộ nhảy vọt của môi trường thể chế nói chung cũng như môi trường kinh doanh nói riêng của Việt Nam năm 2022 có thể nói là kết quả tích lũy của một thời gian dài. Nhờ những sự chuẩn bị về thể chế và chính sách từ những năm trước đó mà trong giai đoạn phục hồi hậu Covid-19, Việt Nam đã có những cải thiện lớn về thể chế và môi trường kinh doanh.

Trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2023, Chính phủ đã đưa ra hơn 31 chính sách nhằm thúc đẩy ĐMST của DN. Đồng thời, việc thành lập Trung tâm ĐMST Quốc gia (National Innovation Center - NIC) đã được thực hiện theo Quyết định số 1269/QĐ-TTg ngày 02/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ, và cơ chế và chính sách ưu đãi đối với NIC được quy định trong Nghị định số 94/2020/NĐ-CP ngày 21/8/2020, cũng do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Chi tiết về các chính sách cụ thể được tổng kết trong PHỤ LỤC 10, tóm gọn lại những nỗ lực của Chính phủ trong việc thúc đẩy ĐMST của DN và tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của quốc gia. Nhìn chung, các chính sách có thể được chia thành 5 nhóm chính:

- i. Nhóm chính sách về quản lý Khoa học và Công nghệ.
- ii. Nhóm chính sách hỗ trợ DN ĐMST và khởi nghiệp
- iii. Nhóm chính sách tăng cường hợp tác giữa trường – viện nghiên cứu – DN.
- iv. Đề án Trung tâm ĐMST, Đề án hỗ trợ khởi nghiệp, ĐMST.
- v. Khung pháp lý hỗ trợ ĐMST trong DN.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp quyết liệt để cải thiện môi trường kinh doanh và đạt được nhiều tiến bộ. Từ năm 2014, chính phủ xác định việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy ĐMST là nhiệm vụ trọng tâm và liên tục. Nhiều nghị quyết đã

được ban hành, với Nghị quyết 02/NQ-CP thay thế cho Nghị quyết 19/NQ-CP từ năm 2019. Các luật mới như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và Luật Phá sản đã được cải tiến nhằm đơn giản hóa thủ tục và bảo vệ quyền sở hữu, thúc đẩy phát triển kinh tế.

Môi trường kinh doanh Việt Nam năm 2021 đã có những chuyển biến tích cực so với các năm trước. Theo Báo cáo PCI 2021, chính quyền địa phương thể hiện tinh thần năng động và ủng hộ khu vực kinh tế tư nhân, được DN đánh giá cao về khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong phát triển kinh tế địa phương (VCCI và USAID, 2021). Bên cạnh đó, chi phí không chính thức tiếp tục giảm, với tỷ lệ DN phải trả chi phí này giảm xuống còn 41,4% trong năm 2021, mức thấp nhất trong 16 năm qua (VCCI và USAID, 2021). Đồng thời, hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính cũng được cải thiện đáng kể, phản ánh xu hướng tích cực trong những năm gần đây (VCCI và USAID, 2021).

Tuy nhiên, theo đánh giá của nhóm chuyên gia từ Ngân hàng thế giới năm 2021, các chính sách khoa học công nghệ và ĐMST (STI) của Việt Nam còn thể hiện sự thiếu đồng bộ đáng kể trong việc lựa chọn các công cụ chính sách và đặc biệt là trong việc phân bổ nguồn lực, điều này có thể dẫn đến việc thiếu bổ sung các chính sách STI (World Bank, 2020).

Trước hết, chính sách STI của Việt Nam hiện tập trung mạnh vào thúc đẩy ĐMST dựa trên R&D của DN, tuy nhiên, sự tập trung này có thể rủi ro khi bỏ qua các mục tiêu khác khác (World Bank, 2020, trang 45). Thu hút FDI vào R&D được xem là hợp lý để mang lại lợi ích cho nền kinh tế qua tác động lan tỏa kiến thức, nhưng các liên kết giữa DN FDI và DN trong nước vẫn còn hạn chế (Akhlaque, 2017). Phần lớn DN FDI chưa kết nối chặt chẽ với khu vực tư nhân trong nước, khiến tác động tích cực không đạt như kỳ vọng của chính phủ (World Bank, 2020).

Thứ hai, các chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích đầu tư R&D của DN hầu hết là chính sách ưu đãi thuế, trong khi đó, chính sách ưu đãi dựa trên lợi nhuận này được cho là kém hiệu quả hơn so với các chính sách ưu đãi dựa trên hoạt động. Các chính sách ưu đãi dựa trên hoạt động như các khoản tín dụng hay các khoản phụ cấp hoặc tăng tỷ lệ khấu hao mặc dù khó quản lý hơn nhưng có xu

hướng vừa hiệu quả hơn vừa ít gây biến dạng hơn trong việc thúc đẩy đầu tư tư nhân (World Bank, 2020).

Thứ ba, các chính sách khoa học công nghệ và ĐMST của Việt Nam hầu như không tiếp cận được những người hưởng lợi chính là khu vực tư nhân trong nước. Nguồn lực dành cho các đối tượng khác ngoài khu vực DN FDI công nghệ lớn còn rất hạn chế. Hơn nữa, khi loại trừ các ưu đãi thuế, những đối tượng được hưởng lợi chính từ các chính sách STI các cơ sở nghiên cứu và học thuật chứ không phải là khu vực tư nhân trong nước (World Bank, 2020).

Thứ tư, mức độ bao phủ của đối tượng mục tiêu chính sách thấp, tập trung nhiều về mặt địa lý ở Hà Nội, khu vực phía Bắc. Số lượng dự án trong các chương trình rất hạn chế, điển hình như chương trình ĐMST điển hình do chính phủ điều hành có 11 dự án đang hoạt động trong năm 2017, có nghĩa là tỷ lệ tiếp cận các đối tượng mục tiêu chính sách thúc đẩy ĐMST của chính phủ rất thấp. Trong khi đó, số vốn phân bổ theo dự án dường như cao cho thấy nguy cơ một số DN nhận được khối lượng lớn hỗ trợ gián tiếp hoặc trực tiếp (World Bank, 2020).

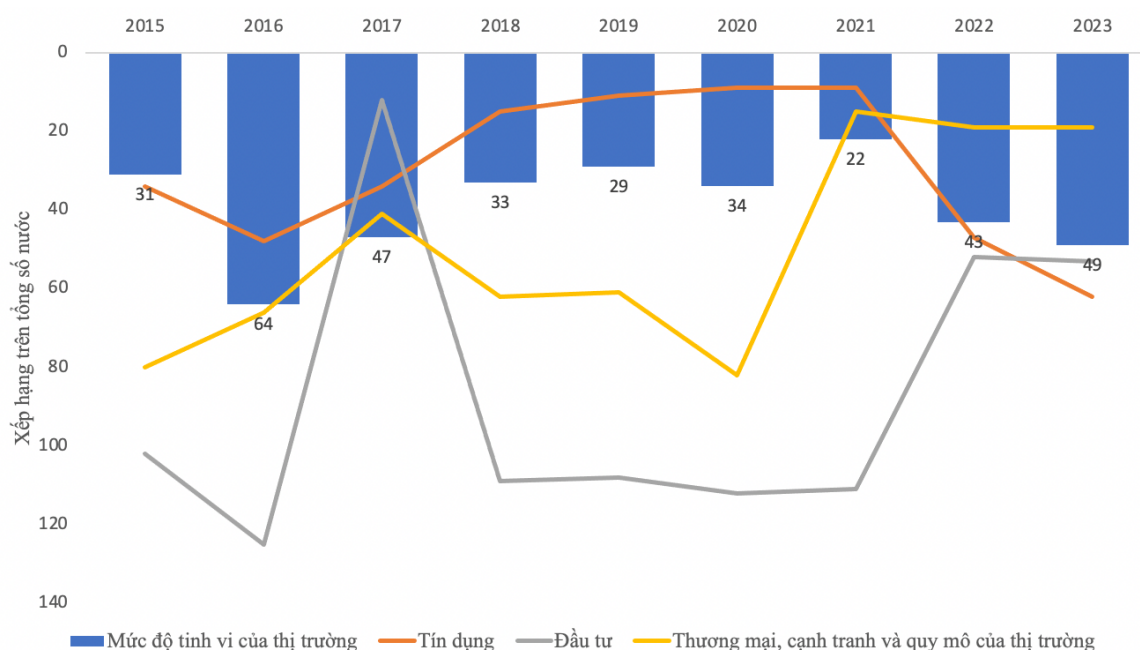
Sự thiên lệch trong phân bổ nguồn lực dẫn tới việc có sự khác biệt lớn về ĐMST giữa các vùng và các thành phố của Việt Nam. Nghiên cứu năm 2015 của Declan Jordan cho thấy các DN ở Vùng đồng bằng sông Hồng, đặc biệt là ở thành phố Hà Nội, có xu hướng tiến hành ĐMST sản phẩm cao hơn so với DN ở các vùng khác (kể cả về giới thiệu sản phẩm mới hay cải tiến sản phẩm hiện có) (Declan Jordan, 2015). Tác giả cũng nhận định, Hà Nội với tư cách là trung tâm chính trị kể từ khi thống nhất có thể đã thu hút đầu tư lớn hơn, bao gồm cả đầu tư công vào cơ sở hạ tầng, vốn vật chất và con người.

Kết quả Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) năm 2023 cũng cho thấy kết quả tương tự. Theo kết quả điều tra, trong 10 địa phương dẫn đầu về PII, có 5 thành phố trực thuộc trung ương, dẫn đầu là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Nhìn chung, các địa phương thuộc nhóm dẫn đầu về năng lực ĐMST là các địa phương có điều kiện tự nhiên và địa lý thuận lợi (tập trung ở các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam bộ), có ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế, tập trung nhiều khu công nghiệp, có cơ sở hạ tầng phát triển và có hoạt động KHCN mạnh mẽ. Ngược lại, các địa phương thuộc

nhóm cuối là các địa phương còn hạn chế trong phát triển KTXH, có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên chưa thuận lợi cho phát triển và ứng dụng KHCN và ĐMST vào phát triển KTXH (vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc).

3.2.6. Cạnh tranh và độc quyền

Nhìn chung, thị trường là yếu tố tương đối thuận lợi đối với ĐMST của DN ở Việt Nam. Năm 2023, nhân tố “Mức độ tinh vi của thị trường” của Việt Nam xếp thứ 49 trong tổng số hơn 130 quốc gia trong bảng xếp hạng GII, cải thiện đáng kể so với vị trí vị trí 92 năm 2014. Đây là yếu tố có xếp hạng cao thứ ba trong bảy nhóm yếu tố của Việt Nam sau yếu tố Đầu ra công nghệ và kiến thức và Đầu ra sáng tạo. Nhân tố này thậm chí còn xếp vị trí 22 năm 2021, tuy nhiên, Việt Nam đã không giữ được thứ hạng cao này sau khi GII có một số thay đổi về tiêu chí xếp hạng.



Biểu đồ 20. Xếp hạng nhân tố Mức độ tinh vi của thị trường và các nhân tố phụ của Việt Nam giai đoạn 2015-2023

Nguồn: GII, WIPO qua các năm

Tiêu chí phụ về “Tín dụng” có vị trí tốt nhất trong nhân tố “Mức độ tinh vi của thị trường” từ năm 2015-2023 và đã từng năm trong nhóm 10 quốc gia dẫn đầu trên thế giới trong năm 2020-2021. Hai năm 2022-2023, tiêu chí này đánh mất

dần vị thế và trở thành điểm yếu nhất, đặc biệt là khi GII giới thiệu chỉ số đánh giá mới là tín dụng cho “Tài chính cho khởi nghiệp và mở rộng quy mô” thay cho chỉ số “Mức độ dễ dàng trong việc tiếp cận tín dụng”. Như vậy, tín dụng nhìn chung có thể là điểm mạnh nhưng tín dụng dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp và mở rộng quy mô lại là điểm yếu cần cải thiện của Việt Nam.

Ngược lại với “Tín dụng”, tiêu chí phụ về “Thương mại, cạnh tranh và quy mô thị trường” đã vươn lên trở thành thế mạnh của Việt Nam từ năm 2020-2023, với vị trí 19 năm 2023, vị trí tốt nhất trong tổng số 21 tiêu chí phụ.

Đối với các ngành kinh tế, tính cạnh tranh và độc quyền thường được thể hiện thông qua số lượng công ty hay số lượng đối thủ cạnh tranh trong ngành đó. Ngành càng có nhiều công ty hoạt động thì tính cạnh tranh càng cao và tính độc quyền càng hạn chế và ngược lại. Dữ liệu theo chuỗi thời gian gần đây nhất có thể sử dụng ở Việt Nam là Điều tra về năng lực cạnh tranh và công nghệ tại Việt Nam (còn gọi tắt là TCS). Dữ liệu bảng từ năm 2009 đến năm 2013 của TCS chỉ ra rằng mức độ cạnh tranh giữa các ngành ở Việt Nam là khác nhau với trung bình 15 đến 20 đối thủ (Newman và các cộng sự, 2014, trang 28). Tuy nhiên, cạnh tranh chủ yếu diễn ra trong phạm vi các tỉnh thành. Cạnh tranh tầm quốc gia chỉ xảy ra đối với các ngành cạnh tranh mạnh nhất như sản xuất dược phẩm và xăng dầu. Cũng theo nghiên cứu của Newman và các cộng sự năm 2014, cạnh tranh quốc tế với Việt Nam ở mức thấp hơn nhiều so với cạnh tranh trong nước. Theo các tác giả, nguyên nhân của thực trạng này có thể là do hạn chế về cơ sở hạ tầng và sự chuyên môn hóa của các DN Việt Nam vào những sản phẩm ở mức thấp trong chuỗi giá trị, không hấp dẫn đối với các DN và thị trường nước ngoài (Newman và các cộng sự, 2014).

Trong khi đó, nhiều nghiên cứu cho thấy yếu tố cạnh tranh có tác động lớn tới ĐMST của DN ở Việt Nam. Việc tăng số lượng đối thủ cạnh tranh có thể thúc đẩy cải tiến chất lượng để thu hút khách hàng hoặc cắt giảm chi phí để giảm giá thành và giành thị phần. Sự hiện diện của nhiều công ty hoạt động trong cùng một thị trường cũng tăng khả năng tiếp cận của các DN đến các tác động tích cực lan truyền theo chiều ngang (Newman và các cộng sự, 2014). Kết quả điều tra của

Xavier và cộng sự năm 2021¹ về áp dụng công nghệ mới của DN ở Việt Nam cho thấy, khi được hỏi về ba nguyên nhân chính dẫn tới việc áp dụng công nghệ mới, hầu hết các DN cho trả lời do sụt giảm vị thế hoặc bị thay thế bởi công ty khác hoặc cạnh tranh trên thị trường nội địa (Cirera và cộng sự, 2021). Trong đó, cạnh tranh trên thị trường nội địa có ảnh hưởng lớn nhất tới quyết định này của nhóm DN vừa và nhỏ khi gần 60% DN được khảo sát lựa chọn đây là một trong ba nguyên nhân chính. Đối với nhóm DN lớn, nguyên nhân lớn nhất là do sụt giảm vị thế hoặc bị thay thế bởi công ty khác (Cirera và cộng sự, 2021).

Theo nghiên cứu của Declan Jordan năm 2015, áp lực cạnh tranh từ cả trong nước và ngoài nước được xác định là yếu tố thúc đẩy hoạt động ĐMST của DN ở Việt Nam. . Sử dụng dữ liệu từ Điều tra Môi trường Đầu tư của Ngân hàng Thế giới, kết quả nghiên cứu cho thấy các DN tự nhận mình đang phải đối mặt với áp lực cạnh tranh từ các công ty trong nước cũng như các công ty nước ngoài. Áp lực của các đối thủ cạnh tranh trong nước là khả năng giới thiệu các sản phẩm nâng cấp, trong khi đó, áp lực từ các DN nước ngoài là khả năng giới thiệu sản phẩm mới. Mặc khác, việc thiếu áp lực cạnh tranh, cùng với việc không có động cơ gia nhập thị trường mới khiến cho các DN Nhà nước ưu tiên thay đổi các sản phẩm hiện có hơn là đổi mới sản phẩm triệt để (Declan Jordan, 2015).

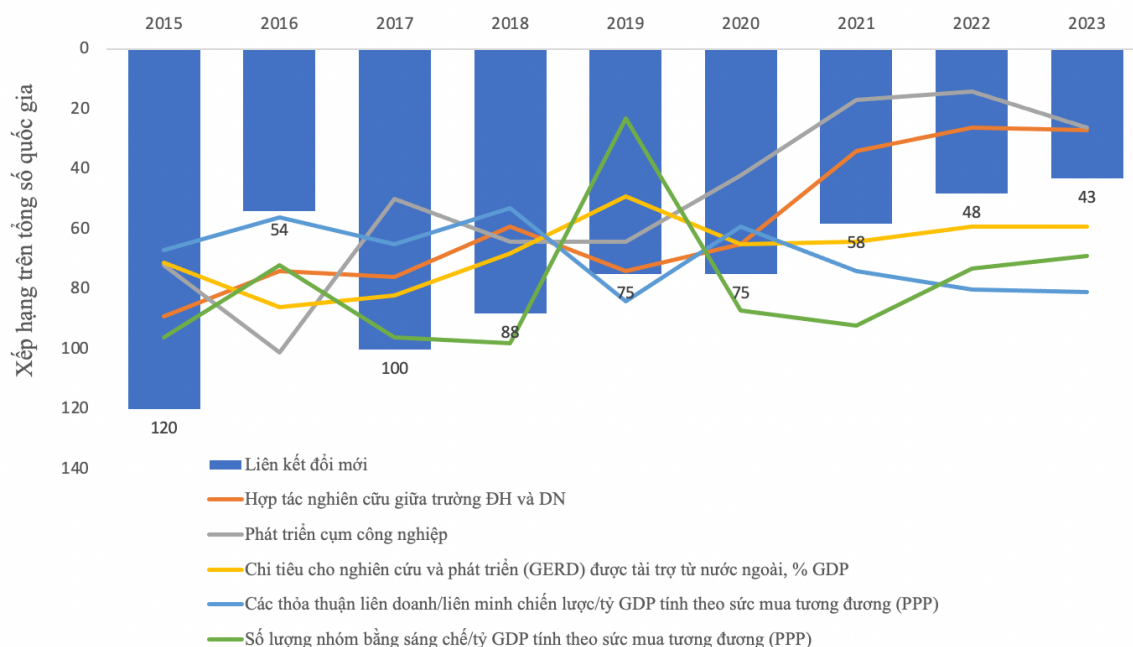
3.2.7. Mạng lưới và tính hội nhập

Một trong những chỉ số tốt nhất để đánh giá đặc điểm mạng lưới và tính hội nhập của DN ở Việt Nam là nhân tố phụ Liên kết đổi mới trong bộ chỉ số GII. Theo bộ chỉ số GII, nhân tố liên kết đổi mới của DN ở Việt Nam đã cải thiện đáng kể trong 10 năm trở lại đây, tăng từ vị trí 120 năm 2015 lên vị trí 43 năm 2023.

Khi xem xét các yếu tố cấu thành của nhân tố phụ này, chúng ta có thể thấy rõ sự phân hóa giữa nhóm liên kết trong nước và liên kết quốc tế. Nhóm yếu tố liên kết trong nước, bao gồm Phát triển cụm công nghiệp và Hợp tác nghiên cứu giữa trường ĐH và DN, tốt hơn rất nhiều so với nhóm liên kết nước ngoài như chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (GERD) được tài trợ từ nước ngoài và số lượng

¹ Nghiên cứu tiến hành khảo sát 1500 doanh nghiệp Việt Nam có từ 5 lao động trở lên được chọn mẫu ngẫu nhiên trên toàn quốc từ danh sách tổng điều tra DN mới nhất.

bằng phát minh sáng chế được nộp tại ít nhất hai hoặc ba văn phòng SHTT ở các quốc gia khác nhau.



Biểu đồ 21. Xếp hạng nhân tố phụ Liên kết đổi mới và các yếu tố cấu thành của Việt Nam giai đoạn 2015-2023

Đơn vị: Xếp hạng trên tổng số quốc gia

Nguồn: GII, WIPO

Trong nhân tố phụ Liên kết đổi mới, yếu tố tốt nhất là Phát triển cụm công nghiệp, với vị trí thứ 26 năm 2023, tăng đáng kể so với vị trí thứ 72 năm 2015. Yếu tố đứng vị trí thứ hai là Hợp tác nghiên cứu giữa trường ĐH và DN cũng cải thiện vượt bậc từ vị trí 89 năm 2015 lên vị trí 27 năm 2023. Điều này cho thấy kết quả nỗ lực phát triển các cụm công nghiệp và tăng cường liên kết giữa các trường đại học và DN trong nước của Việt Nam.

Ngược lại, điểm yếu trong liên kết đổi mới ở Việt Nam là thỏa thuận liên doanh hoặc liên minh chiến lược với xếp hạng 81 năm 2023, không cải thiện mà giảm so với vị trí 65 năm 2015. Bên cạnh đó, kết quả liên kết đổi mới quốc tế, thể hiện ở số lượng bằng sáng chế được nộp tại ít nhất hai hoặc ba văn phòng SHTT ở các quốc gia khác nhau Việt Nam cũng vẫn là điểm yếu dù đã có thay đổi tích cực, từ vị trí 96 năm 2015 lên vị trí 69 năm 2023. Yếu tố khác liên quan đến liên kết đổi mới với nước ngoài là tổng chi phí R&D được tài trợ bởi các

đối tác nước ngoài cũng đang có xu hướng yếu đi trong vòng 3 năm gần đây. Điều này cho thấy liên kết đổi mới với nước ngoài của Việt Nam trong vòng 10 năm trở lại đây không khả quan cả về đầu vào và đầu ra.

Trong khi đó, mặc dù thực trạng phát triển cụm CN ở VN được đánh giá tương đối tốt như phân tích ở trên, liên kết của DN Việt Nam với DN nước ngoài còn yếu kém. Kết quả phân tích từ Khảo sát về Công nghệ và Năng lực cạnh tranh của Việt Nam cho thấy tác động tràn theo chiều ngang giữa các DN sản xuất ở Việt Nam còn mờ nhạt. Việc thiếu sự lan tỏa theo chiều ngang có thể là hệ quả của sự cạnh tranh trực tiếp giữa các DN nước ngoài và DN trong nước, dẫn tới việc DN nước ngoài có động lực ngăn cản lợi thế công nghệ của các đối thủ cạnh tranh trong nước của họ (Newman và các cộng sự, 2015).

Bên cạnh đó, các công ty có hoạt động xuất khẩu tại Việt Nam có xu hướng ĐMST hơn so với các DN không có hoạt động xuất khẩu. Theo kết quả nghiên cứu của Xavier và cộng sự năm 2021, các công ty xuất khẩu có xu hướng sử dụng nhiều công nghệ phức tạp hơn so với các công ty không xuất khẩu. Cũng theo các tác giả, công ty xuất khẩu cần sử dụng công nghệ tiên tiến hơn để kiểm soát chất lượng, tìm nguồn cung ứng, quản trị kinh doanh và lập kế hoạch sản xuất (Cirera, Xavier và cộng sự, 2021).

3.3. NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

3.3.1. Mô hình và số liệu

Để đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN, nghiên cứu sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên với số liệu mảng. Lựa chọn sử dụng dữ liệu mảng được đưa ra dựa trên hai ưu điểm quan trọng của loại dữ liệu này. Thứ nhất, dữ liệu mảng cho các kết quả ước lượng của tham số trong mô hình tin cậy hơn do kích thước mẫu lớn, khả năng điều chỉnh các yếu tố nhiễu và giao thoa, phân tích chi tiết tương tác giữa các biến, và khả năng ước lượng sai số chuẩn và khoảng tin cậy. Thứ hai, dữ liệu mảng cho phép xác định và đo lường những tác động không thể được xác định và đo lường khi sử dụng dữ liệu chéo hoặc dữ liệu thời gian nhờ vào khả năng quan sát các biến theo thời gian và không gian, cùng

với khả năng xem xét tương tác đa biến. Điều này giúp ta có cái nhìn toàn diện và chính xác hơn về tác động của các yếu tố đến quá trình ĐMST của DN.

Nghiên cứu đánh giá tác động của các yếu tố tới các khía cạnh khác nhau của ĐMST bằng năm mô hình đối với năm yếu tố thuộc ba khía cạnh ĐMST của DN bao gồm: ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình và ĐMST quản lý.

Mô hình nghiên cứu được viết dưới dạng:

$$Y_{it} = \beta_1 X_{it1} + \beta_2 X_{it2} + \dots + \nu_i + \varepsilon_{it}$$

Trong đó,

- Y_{it} là quyết định ĐMST của DN i tại thời điểm t
- $X_{it1}, X_{it2} \dots$ là các biến quan giải thích quan sát được của DN i tại thời điểm t
- β_i là hệ số hồi quy của các biến độc lập $X_{it1}, X_{it2} \dots$ đối với biến phụ thuộc Y_{it}
- $(\nu_i + \varepsilon_{it})$ là sai số của mô hình
- i đại diện cho đối tượng quan sát (doanh nghiệp), $i = 1, 2, \dots, N$
- t đại diện cho thời điểm (năm); $t = 1, 2, \dots, T$

Sai số của mô hình được chia làm 2 thành phần. Thành phần ν_i đại diện cho tất cả các yếu tố không quan sát được mà thay đổi giữa các đối tượng nhưng không thay đổi theo thời gian. Thành phần ε_{it} đại diện cho tất cả các yếu tố không quan sát được mà thay đổi giữa các đối tượng và thời gian. Giả sử rằng ν_i được cho bởi:

$$\nu_i = a_0 + \omega_i \text{ với } i = 1, 2, \dots, N$$

Trong đó, ν_i lại được phân chia làm hai thành phần: i) thành phần bất định a_0 , ii) thành phần ngẫu nhiên ω_i .

Nghiên cứu lựa chọn mô hình tác động ngẫu nhiên do có một số yếu tố được cho là có tác động tới ĐMST của DN nhưng chưa thể quan sát được như văn hóa, hệ thống cấp bậc, tính phân quyền. Bên cạnh đó, mô hình cũng giúp khắc phục vấn đề đánh giá tác động của các yếu tố khác được cho là không thay đổi trong thời gian ngắn (3-5 năm) như đặc điểm của chủ DN và người quản lý hay thay đổi có thể dự đoán trước như tuổi của DN.

Mô hình định lượng sử dụng các hợp phần của Điều tra DN từ 2015-2018 của TCTK. Điều tra DN được tiến hành hàng năm trên phạm vi toàn quốc với tất cả các DN đăng ký theo Luật DN Việt Nam có từ 10 lao động trở lên. Các nội dung về ĐMST được lấy từ hợp phần điều tra về Sử dụng công nghệ trong sản xuất đối với doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn mẫu. Đây là nhóm DN cần hấp thụ công nghệ nhiều nhất, và các nước cũng thường tập trung điều tra vào nhóm này khi đánh giá về ĐMST trong DN.

Hợp phần điều tra về Sử dụng công nghệ trong sản xuất đối với doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bắt đầu được thực hiện hàng năm ở Việt Nam từ năm 2010. Trong giai đoạn 2010 đến 2014, khảo sát do Cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch (DANIDA) tài trợ, được thiết kế đặc biệt bởi Nhóm nghiên cứu kinh tế phát triển (DERG) của Đại học Copenhagen (UoC) và Viện quản lý kinh tế trung ương (CIEM) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) của Việt Nam. Khoảng 8.000 DN sản xuất ngoài quốc doanh ở tất cả 63 tỉnh của Việt Nam đã tham gia mô-đun khảo sát và lấy mẫu được thiết kế sao cho dữ liệu mang tính đại diện trên toàn quốc về các vấn đề xung quanh năng lực cạnh tranh và ứng dụng công nghệ tại các công ty sản xuất của Việt Nam. Từ năm 2015 đến nay, hợp phần trên được TCTK tiếp tục thực hiện với nhóm mẫu lặp lại và không thay thế khi bị mất DN. Cho tới năm 2018, số lượng DN còn lại trong mẫu 8000 DN ban đầu chỉ còn lại khoảng 4.700 DN. Do đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng với dữ liệu mảng không cân bằng để đảm bảo tính đại diện của ước lượng cũng như có số mẫu đủ lớn. Mẫu phân tích của luận án bao gồm khoảng 15.000 quan sát với khoảng 4.700 DN qua bốn năm: 2015, 2016, 2017 và 2018.

Bên cạnh số liệu Điều tra DN từ 2015-2018 của TCTK, luận án còn sử dụng số liệu điều tra sơ cấp do NCS thực hiện với các DN ngành CNCBCT tại 11 tỉnh thành khác nhau đại diện cho ba miền Bắc, Trung và Nam Bộ. Bảng hỏi khảo sát được gửi tới hòm thư điện tử của 100 doanh nghiệp được lựa chọn ngẫu nhiên trong Danh bạ doanh nghiệp, trang vàng Việt Nam. Số bảng hỏi thu về sau thời gian khảo sát là 65 bảng hỏi. Nội dung của khảo sát tập trung vào thực trạng ĐMST của DN, nguyên nhân tác động tới quyết định tiến hành ĐMST của DN cũng như đánh giá của DN về vai trò của những chính sách hỗ trợ ĐMST của DN (xem thêm

PHỤ LỤC 8). Phạm vi khảo sát trong giai đoạn 5 năm trở lại đây, từ 2018 tới 2022. Với khảo sát được xây dựng phục vụ riêng cho nghiên cứu, số liệu từ khảo sát DN của NCS bám sát vào nội dung và đối tượng nghiên cứu của luận án. Nguồn số liệu sơ cấp này sẽ giúp bổ sung và làm rõ tác động và ảnh hưởng của các yếu tố tới ĐMST của DN, đặc biệt là những khía cạnh chưa phản ánh rõ trong mô hình định lượng do thiếu những biến đại diện như cạnh tranh và độc quyền, thể chế và chính sách của chính phủ.

3.3.2. Giải thích biến sử dụng trong mô hình

Biến phụ thuộc

Nghiên cứu sử dụng định nghĩa mới về ĐMST trong hướng dẫn Oslo Manual 2005 của OECD như sau: “Một sự ĐMST là việc thực hiện một sản phẩm mới hoặc được cải thiện đáng kể (sản phẩm hoặc dịch vụ), hoặc quy trình, phương pháp tiếp thị mới hoặc phương pháp tổ chức mới trong thực tiễn kinh doanh, tổ chức nơi làm việc hoặc quan hệ bên ngoài”. (OECD & Communities, 2005)

Như vậy, ĐMST được phân loại thành bốn khía cạnh khác nhau: (1) ĐMST sản phẩm; (2) ĐMST quy trình; (3) ĐMST quản lý (tổ chức) và (4) ĐMST marketing. Do hạn chế về số liệu, mô hình định lượng sẽ tập trung đánh giá tác động của các yếu tố tới ba khía cạnh của ĐMST bao gồm: (1) ĐMST sản phẩm; (2) ĐMST quy trình; và (3) ĐMST quản lý (tổ chức).

Bảng 8. Đề xuất biến số ĐMST sử dụng trong mô hình

TT	Khía cạnh ĐMST	Biến phụ thuộc được sử dụng
1	ĐMST sản phẩm	1. Cải tiến chất lượng sản phẩm (VD: nâng cao chất lượng SP sẵn có): <i>CTCL</i> 2. Mở rộng nhiều loại sản phẩm (VD: sản phẩm mới): <i>MRSP</i>
2	ĐMST quy trình	3. Cải tiến quy trình sản xuất (VD: tiết kiệm thời gian): <i>CTQT</i>
3	ĐMST quản lý (tổ chức)	4. Mở rộng hoạt động của doanh nghiệp vào một lĩnh vực sản xuất - kinh doanh mới: <i>MRHD</i> 5. Thay đổi hoạt động của doanh nghiệp sang một lĩnh vực sản xuất - kinh doanh khác: <i>TDHD</i>

Biến giải thích

Mô hình gồm 7 nhóm yếu tố ảnh hưởng với 22 biến đại diện khác nhau được trình bày cụ thể ở bảng dưới. Thông tin chi tiết và mô tả thống kê các biến được sử dụng trong mô hình được trình bày ở PHỤ LỤC 5 của Luận án.

Bên cạnh các biến có sẵn trong bộ số liệu, nghiên cứu sinh đã tính toán hai biến không có sẵn là nguồn lực dư thừa và mức độ cạnh tranh của thị trường Herfindahl-Hirschman (HHI). Dư thừa nguồn lực bao gồm Dư thừa về tài chính và dư thừa về lao động. Biến Dư thừa về tài chính được tính toán bằng cách so sánh giữa tỷ lệ tổng doanh thu của DN trên tổng tài sản và tỷ lệ trung bình của các DN trong cùng ngành (mã công nghiệp 2 chữ số). Biến dư thừa về lao động được tính toán bằng cách so sánh giữa tỷ lệ giữa tổng số nhân viên của công ty trên tổng doanh thu và tỷ lệ trung bình của các DN trong cùng ngành (2 chữ số mã công nghiệp). Như vậy, hai biến số này sẽ có giá trị lớn hơn không, trong đó, giá trị từ 0 tới nhỏ hơn 1 cho thấy DN không dư thừa nguồn lực. Ngược lại, giá trị dư thừa về tài chính và dư thừa về lao động lớn hơn 1 cho thấy DN có dư thừa về tài chính hoặc lao động.

Chỉ số Herfindahl-Hirschman (HHI) đo mức độ cạnh tranh của ngành thông qua mức độ tập trung thị trường của các đối tượng tham gia. Chỉ số này đánh giá sức mạnh thị trường và mức độ bóp méo cạnh tranh trong chính sách của chính phủ (Roberts, 2014), đồng thời được dùng để đo mức độ tập trung địa lý của các ngành công nghiệp (Lessmann, 2005; Nakamura, Morrison Paul, 2009). HHI được phát triển bởi Orris C. Herfindahl và Albert O. Hirschman, với công thức tổng bình phương thị phần của các công ty trên thị trường.

$$HHI = s_1^2 + s_2^2 + \dots + s_n^2$$

Giá trị HHI càng cao cho thấy mức độ tập trung và quyền lực độc quyền càng lớn, đồng nghĩa với tính cạnh tranh thấp. Ví dụ, nếu một công ty nắm 100% thị phần, HHI sẽ bằng 10.000. Chỉ số này giảm khi số lượng công ty tăng và mỗi công ty nắm thị phần nhỏ hơn. Nghiên cứu tính giá trị HHI dựa trên dữ liệu DN từ tổng điều tra năm 2019.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được sử dụng để đại diện cho yếu tố thể chế và chính sách. PCI được giới thiệu lần đầu năm 2005 tại Việt Nam và thực hiện hàng năm. PCI gồm 10 chỉ số phụ, phản ánh các lĩnh vực quản trị kinh

tế ảnh hưởng đến phát triển khu vực tư nhân. Điểm PCI tối đa là 100 và một tỉnh được coi là hoạt động tốt nếu đạt các tiêu chí như: chi phí gia nhập thị trường thấp, tiếp cận và sử dụng đất ổn định, minh bạch thông tin, chi phí không chính thức thấp, thủ tục hành chính nhanh gọn, môi trường cạnh tranh bình đẳng, chính quyền năng động, chính sách hỗ trợ và đào tạo lao động tốt, cùng với giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và duy trì an ninh trật tự.

Bên cạnh đó, nghiên cứu còn đưa vào mô hình hai biến kiểm soát liên quan tới ngành của DN để xem xét giả thiết một số đặc điểm đặc biệt của ngành, bên cạnh yếu tố cạnh tranh, có thể ảnh hưởng tới quyết định ĐMST của DN. Hai nhóm ngành thường được cho là tương đối khác biệt về công nghệ là dệt may và chế biến thực phẩm được lựa chọn để so sánh mức độ tác động tới ĐMST của đặc điểm nhóm ngành này so với các ngành CNCBCT khác. Đây cũng là hai ngành sử dụng tương đối nhiều lao động, do đó, đặc điểm và tốc độ ĐMST của hai ngành này có thể khác biệt so với các ngành khác.

Trong mô hình nghiên cứu còn có nhiều biến số có thể có tác động tới biến phụ thuộc như: trình độ của chủ doanh nghiệp, tuổi, các chính sách, biến số vĩ mô. Tuy nhiên những biến này không quan sát được hoặc không có sẵn trong số liệu điều tra hiện nay. Do đó, nghiên cứu sử dụng ước lượng bằng mô hình thông thường sẽ cho các kết quả sai lệch hoặc gặp các vấn đề nội sinh của mô hình. Để giải quyết phần nào vấn đề này, nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên với số liệu mảng không cân bằng như đã trình bày ở phần mô hình nghiên cứu.

Kết quả ước lượng của mô hình

Năm mô hình đánh giá tác động với các biến phụ thuộc khác nhau được đánh số thứ tự từ một tới năm như sau: 1. Mô hình Cải tiến chất lượng sản phẩm, 2. Mô hình Mở rộng nhiều loại sản phẩm, 3. Cải tiến quy trình sản xuất, 4. Mở rộng hoạt động của doanh nghiệp vào một lĩnh vực sản xuất - kinh doanh mới và 5. Thay đổi hoạt động của doanh nghiệp sang một lĩnh vực sản xuất - kinh doanh khác.

Trong số năm mô hình trên, mô hình thứ ba liên quan đến ảnh hưởng của các yếu tố đến ĐMST quy trình sản xuất của DN là mô hình có số biến giải thích

có ý nghĩa nhiều nhất. Mô hình này gồm 14 biến độc lập có ý nghĩa thống kê từ 10% đến 1%. Những biến này đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích sự biến đổi của ĐMST trong quy trình sản xuất của các DN.

Ngược lại, mô hình thứ năm liên quan đến đánh giá tác động của các yếu tố đến quyết định thay đổi hoạt động sang một lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác chỉ có 5 biến độc lập có ý nghĩa thống kê. Đây là mô hình có số biến độc lập có ý nghĩa thống kê ít nhất trong số 5 mô hình.

Những kết quả trên cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với ĐMST của DN có sự biến đổi và phụ thuộc vào tính chất của hoạt động ĐMST cụ thể. Dưới đây là bảng trình bày kết quả của năm mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến các khía cạnh ĐMST của DN (Bảng kết quả chi tiết tham khảo tại PHỤ LỤC 6).

Bảng 9. Kết quả mô hình các yếu tố tác động tới các khía cạnh ĐMST của DN ở Việt Nam

TT	Nhóm yếu tố	Tên biến	ĐMST sản phẩm		ĐMST quy trình	ĐMST quản lý	
			1	2	3	4	5
			<i>CTCL</i>	<i>MRSP</i>	<i>CTQT</i>	<i>MRHD</i>	<i>TDHD</i>
1	<i>Quy mô và nguồn lực</i>	<i>tld</i>	0.173**	0.089	0.366***	-0.108	-
		<i>tts</i>	0.057	0.422***	0.129*	0.298***	0.223**
2	<i>Nguồn lực dư thừa</i>	<i>FS</i>	-0.217	-1.526*	1.344*	0.088	1.152
		<i>HS</i>	0.067	0.395	0.176	-0.171	-0.385
3	<i>Loại hình sở hữu</i>	<i>shuu1</i>	0.627	0.213	1.173	0.467	-0.545
		<i>shuu2</i>	0.345	0.945	0.304	-0.138	-1.348

4	<i>Hoạt động R&D</i>	<i>RD</i>	0.780***	1.019***	0.834***	0.842***	0.068
5	<i>Thẻ chế và chính sách</i>	<i>PCI</i>	-0.037	-0.024	0.006	-0.033	-0.079
		<i>FS_PCI</i>	0.004	0.025*	-0.022*	-0.001	-0.020
			(0.011)	(0.013)	(0.013)	(0.014)	(0.031)
		<i>HS_PCI</i>	-0.001	-0.007	-0.003	0.001	0.006
		<i>2.vung</i>	0.375	1.762***	0.677*	-0.215	-0.239
		<i>3.vung</i>	-0.538	1.855**	-1.527***	0.354	-0.482
		<i>4.vung</i>	-2.503***	0.305	-2.650***	-1.331	0.030
		<i>5.vung</i>	-1.984***	1.057	-1.101***	-0.948**	-0.915*
		<i>6.vung</i>	-0.613	2.540***	-0.520	0.035	0.695
6	<i>Cạnh tranh và độc quyền</i>	<i>HHI</i>	9.327	0.216	-0.072	0.810	3.253
		<i>Detmay</i>	-0.369	-1.725***	-0.936***	-0.629**	-0.544
		<i>CBTP</i>	0.995***	0.305	-0.053	-0.164	-0.570
7	<i>Mạng lưới và tính hội nhập</i>	<i>NCCTN</i>	0.569***	0.311	0.333*	0.512**	-0.232
		<i>NCCNN</i>	0.137	0.292	1.146***	0.675**	-0.351
		<i>QHNCC1</i>	0.478*	0.380	0.764***	-1.172***	-0.802*
		<i>QHNCC2</i>	0.489**	-0.258	0.250	-0.212	0.909*
		<i>QHNCC3</i>	-0.085	0.070	-0.401*	0.663**	0.346
		<i>QHKHTN 1</i>	0.153	-0.207	0.140	0.317	-0.172

		<i>QHKHTN</i> 2	0.141	0.328	-0.166	-0.029	0.186
		<i>QHKHNN</i> 1	0.642**	0.736***	1.014***	0.340	-0.001
		<i>QHKHNN</i> 2	-0.196	-0.319	-0.403	-0.130	0.240
		<i>SKHTX</i>	0.416***	0.180***	0.077	0.011	-0.011
8		<i>2016.year</i>	0.066	0.075	0.030	-0.263**	0.120
9		<i>2017.year</i>	0.213	0.082	0.043	-0.022	0.481
10		<i>2018.year</i>	0.222	-0.037	0.077	-0.076	0.486
11		Constant	-0.494	-9.218***	-5.080**	-8.907***	-3.381
12		Tổng số quan sát	15,587	15,297	15,600	14,980	14,842
13		Tổng số DN	4,711	4,708	4,716	4,706	4,702

Lưu ý: *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Nguồn: Tác giả chạy mô hình từ số liệu Điều tra DN Việt Nam 2015-2018

3.3.3. Phân tích tác động của các yếu tố tới đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam

3.3.3.1. Quy mô và nguồn lực của doanh nghiệp

Kết quả mô hình cho thấy, trong nhóm các yếu tố bên trong của DN, yếu tố quy mô, cả về tài sản lẫn lao động, có tác động lớn tới hầu hết các khía cạnh ĐMST của DN ngành CNCBCT ở Việt Nam. Trong đó, quy mô của DN có tác động tích cực tới hầu hết các khía cạnh của ĐMST trong DN, giống như kết quả từ các nghiên cứu của Subramanian, A., và Nilakanta, S. (1996), Pamukcu (2003), Rahmouni (2010) hay Alleyne, A., Lorde, T., và Weekes, Q. (2017).

Tuy nhiên, tác động của yếu tố quy mô về lao động và quy mô về tài sản lên các khía cạnh cụ thể của ĐMST có xu hướng khác nhau. Quy mô về lao động càng lớn thì DN càng có xu hướng thực hiện cải tiến quy trình và cải tiến chất lượng sản phẩm. Kết quả này phù hợp với báo cáo "Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam: Kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2015," trong đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của quy mô DN, đặc biệt là các DN lớn có khả năng đa dạng hóa và cải tiến các sản phẩm hiện có hiệu quả hơn (CIEM, UoC và ILSSA, 2016). Báo cáo cũng chỉ ra rằng, đổi mới là đặc tính bắt buộc của DN lớn bởi việc thiếu sự đổi mới tác động tiêu cực đến lợi nhuận và doanh thu của nhóm DN này trong khi các DN nhỏ dường như không bị tác động (CIEM, UoC and ILSSA, 2016).

Kết quả mô hình chỉ ra rằng các công ty có quy mô lao động lớn ít có khả năng thực hiện thay đổi hoạt động hoặc ĐMST về quản lý. Điều này có thể do việc thay đổi hoạt động đòi hỏi điều chỉnh lớn trong các khía cạnh quan trọng như nhân sự, khách hàng và nhà cung cấp. Những thay đổi về nhân sự đặc biệt khó khăn ở các DN lớn. Tuy nhiên, quy mô lao động không ảnh hưởng đến việc mở rộng sản phẩm hay hoạt động của DN.

Bảng 10. Chiều ảnh hưởng của yếu tố quy mô DN tới các khía cạnh của ĐMST của DN (từ kết quả mô hình)

TT	Khía cạnh	ĐMST sản phẩm		ĐMST quy trình	ĐMST quản lý	
		Cải tiến chất lượng sản phẩm	Mở rộng nhiều loại sản phẩm	Cải tiến quy trình sản xuất	Mở rộng hoạt động	Thay đổi hoạt động
1	Quy mô lao động	+	K	+	K	-
		(0.173**)	(0.089)	(0.366***)	(-0.108)	(-0.285***)
2	Quy mô tài sản	K	+	+	+	+
		(0.057)	(0.422***)	(0.129*)	(0.298***)	(0.223**)

Lưu ý: +: Có tác động dương -: Có tác động âm K: Không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Tác giả chạy mô hình từ số liệu Điều tra DN Việt Nam 2015-2018

Trong khi đó, quy mô về tài sản có tác động tới 4 khía cạnh ĐMST của DN ngoại trừ cải tiến chất lượng sản phẩm. Đặc biệt, quy mô về tài sản có tác động lớn tới quyết định mở rộng sản phẩm và mở rộng hoạt động của DN. Biến tsts có tác động dương tới hai biến MRSP và MRHD ở mức tin cậy 99%. Kết quả mô hình cũng cho thấy DN có tài sản càng lớn thì khả năng tiến hành cải tiến quy trình và thay đổi hoạt động càng cao. Những kết quả trên cho thấy tầm quan trọng của nguồn lực tài chính đối với ĐMST của DN CNCBCT ở Việt Nam. Nguyên nhân đầu tiên giải thích cho vai trò quan trọng của nguồn lực tài chính của DN là do đặc thù của ngành CNCBCT, việc tiến hành ĐMST thường đi kèm với chi phí lớn cho công nghệ, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, máy móc và nhà xưởng. Ngoài ra, các DN lớn có thể có những lợi thế về tài chính để thực hiện nghiên cứu và phát triển cũng như mua lại công nghệ, nguồn tiếp cận công nghệ quan trọng cho các nước đang phát triển như Việt Nam (Almeida và Fernandes (2008)).

Kết quả khảo sát DN do NCS thực hiện cũng cho thấy quy mô đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy ĐMST của DN, đặc biệt là quy mô lao động. Tỷ lệ DN lựa chọn quy mô lao động lớn là nguyên nhân khiến DN tiến hành ĐMST là 43% đối với ĐMST sản phẩm, sau đó tới 30,8% với ĐMST quy trình và 21,5% với ĐMST quản lý và ĐMST tiếp thị (Bảng 11). Nhìn chung, yếu tố quy mô của DN có tác động mạnh tới tất cả các khía cạnh ĐMST được nghiên cứu.

Bảng 11. Tỷ lệ DN lựa chọn khía cạnh quy mô và nguồn lực là nguyên nhân tiến hành ĐMST

Đơn vị tính: % trên tổng số DN điều tra

TT	Khía cạnh	ĐMST sản phẩm	ĐMST quy trình	ĐMST quản lý	ĐMST tiếp thị
1	Nguồn nhân lực có kỹ năng lớn	43	30,8	21,5	21,5
2	Nguồn tài chính lớn	4,6	9,2	4,6	-

Nguồn: Điều tra DN do NCS thực hiện năm 2023

Ngược lại, quy mô nhỏ cũng là nguyên nhân lớn dẫn tới việc DN không tiến hành ĐMST. Theo Bảng 12, quy mô nhỏ là yếu tố có nguyên nhân lớn nhất

khiến DN không thực hiện ĐMST quản lý và ĐMST quy trình với tỷ lệ DN lựa chọn lần lượt là 26,1% và 12,3%. Đối với ĐMST sản phẩm, quy mô nhỏ cũng là một trong ba yếu tố lớn nhất ảnh hưởng tới quyết định không tiến hành ĐMST của DN với 9,2%.

Bảng 12. Tỷ lệ DN lựa chọn khía cạnh quy mô và nguồn lực là nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST

Đơn vị tính: % trên tổng số DN điều tra

TT	Khía cạnh	ĐMST sản phẩm	ĐMST quy trình	ĐMST quản lý	ĐMST tiếp thị
1	Thiếu nguồn nhân lực có trình độ và kỹ năng	-	4,6	9,2	21,5
2	Nguồn tài chính không đủ	9,2	9,2	16,9	12,3
3	Quy mô nhỏ	9,2	13	26,1	12,3

Nguồn: Điều tra DN do NCS thực hiện năm 2023

Bên cạnh quy mô nhỏ, yếu tố thiếu hụt các nguồn lực lao động và tài chính cũng là nguyên nhân chính cản trở việc tiến hành ĐMST của DN. Thiếu hụt nguồn lực lao động và nguồn lực tài chính ảnh hưởng nhiều hơn tới ĐMST tiếp thị và ĐMST quản lý so với hai khía cạnh ĐMST còn lại. Đối với ĐMST tiếp thị, thiếu nguồn nhân lực lại là nguyên nhân lớn nhất khiến DN không tiến hành ĐMST với 21,5% DN lựa chọn, trong khi đó, thiếu hụt nguồn tài chính cũng là nguyên nhân phổ biến thứ ba với 12,3% DN lựa chọn. Đối với ĐMST quản lý, thiếu hụt nguồn tài chính là nguyên nhân đứng thứ hai với 16,9% DN lựa chọn sau quy mô quá nhỏ. Thiếu nguồn lực tài chính cũng khiến 9,2% DN không tiến hành ĐMST sản phẩm cũng như ĐMST quy trình.

Nhìn chung, phân tích tác động của yếu tố quy mô và nguồn lực tới ĐMST của DN CNCBCT ở Việt Nam cho thấy yếu tố quy mô và nguồn lực của DN có tác động mạnh tới tất cả các khía cạnh ĐMST được nghiên cứu. DN có quy mô và nguồn lực càng lớn thì càng có khả năng tiến hành ĐMST. Ngược lại, quy mô nhỏ và thiếu hụt nguồn lực là rào cản phổ biến nhất khiến DN CNCBCT ở Việt Nam không thực hiện ĐMST.

3.3.3.2. Nguồn lực dư thừa

Khác với nghiên cứu tương tự trước đây của tác giả Nguyễn Thanh Tâm và Trịnh Đức Chiều, kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố nguồn lực dư thừa không tác động nhiều tới ĐMST của DN CNCBCT ở Việt Nam. Cụ thể, yếu tố dư thừa về lao động không có tác động có ý nghĩa tới tất cả các khía cạnh của ĐMST trong DN CNCBCT ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-2018. Trong khi đó, biến số dư thừa tài chính có tác động tới ĐMST sản phẩm và ĐMST quy trình với độ tin cậy 90% nhưng không có ảnh hưởng tới ĐMST quản lý. Tác động của dư thừa tài chính tới các loại hình ĐMST của DN cũng không đồng nhất. Yếu tố này có tác động tiêu cực đến việc mở rộng sản phẩm của DN nhưng lại tác động tích cực đến cải tiến quy trình trong DN, với mức độ tin cậy 90%.

Tác động tiêu cực của dư thừa tài chính đến việc mở rộng sản phẩm có thể lý giải bởi ba nguyên nhân. Thứ nhất, do các hạn chế về nguồn lực khác như nhân lực, kỹ năng và công nghệ. Nếu không đáp ứng được yêu cầu về nguồn lực, DN có dư thừa tài chính có thể không thể mở rộng được quy mô hoặc đạt được mức độ đa dạng sản phẩm mong muốn. Thứ hai, mở rộng sản phẩm cũng tăng chi phí và rủi ro mới như chi phí nghiên cứu, quảng cáo, đào tạo nhân lực và hỗ trợ kỹ thuật. Cuối cùng, các DN tại Việt Nam thường tập trung vào một số sản phẩm chủ đạo thay vì mở rộng quá nhiều loại hình, nhằm tăng trưởng hiệu quả và tận dụng lợi thế cạnh tranh.

Bảng 13. Chiều ảnh hưởng của yếu tố nguồn lực dư thừa tới các khía cạnh của ĐMST của DN

TT	Khía cạnh	ĐMST sản phẩm		ĐMST quy trình	ĐMST quản lý	
		Cải tiến chất lượng sản phẩm	Mở rộng nhiều loại sản phẩm	Cải tiến quy trình sản xuất	Mở rộng hoạt động	Thay đổi hoạt động
1	Dư thừa tài chính	K	-	+	K	K

2	Dư thừa lao động	K	K	K	K	K
3	Dư thừa tài chính * PCI	K	+	-	K	K
4	Dư thừa lao động * PCI	K	K	K	K	K

Lưu ý: +: Có tác động dương -: Có tác động âm K: Không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Tác giả chạy mô hình từ số liệu Điều tra DN Việt Nam 2015-2018

Trong khi đó, tác động tích cực của dư thừa tài chính đến khả năng tiến hành cải tiến quy trình trong DN có thể giải thích dựa trên đặc điểm đặc thù của loại hình ĐMST này. Cải tiến quy trình trong DN đòi hỏi đầu tư lớn về công nghệ, trang thiết bị và hệ thống quản lý. Dư thừa tài chính giúp DN đầu tư vào công nghệ, trang thiết bị hiện đại và hệ thống quản lý, tạo cơ sở vững chắc cho việc cải tiến quy trình. Nó còn cho phép DN thuê chuyên gia và nhân viên có kỹ năng cao, từ đó nâng cao khả năng triển khai các giải pháp cải tiến hiệu quả. Ngoài ra, dư thừa tài chính mang lại sự tự tin và ổn định để DN thực hiện các dự án cải tiến dài hạn, giúp họ triển khai các biện pháp cải tiến với kế hoạch rõ ràng và mục tiêu dài hạn.

Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý là khi đánh giá tác động của dư thừa tài chính trong bối cảnh thể chế của địa phương, các tác động này lại đổi chiều. Biến số kép giữa dư thừa tài chính và chỉ số PCI có tác động âm tới cải tiến quy trình trong DN và tác động dương đến hoạt động mở rộng sản phẩm của DN với độ tin cậy 90%. Mặc dù bản thân biến PCI không có tác động tới ĐMST trong DN, việc biến kép PCI và dư thừa về tài chính có ý nghĩa ở một số mô hình cho thấy yếu tố môi trường thể chế có thể tác động gián tiếp tới ĐMST của DN thông qua yếu tố nguồn lực dư thừa của DN. Nói cách khác, với những thay đổi về thể chế, tác động của yếu tố dư thừa tài chính tới ĐMST của DN có thể thay đổi.

Theo kết quả khảo sát DN do NCS thực hiện, không có DN nào lựa chọn nguồn lực dư thừa là nguyên nhân khiến DN thực hiện ĐMST ở tất cả các khía cạnh. Kết quả này củng cố thêm kết quả từ mô hình cho thấy tác động của nguồn

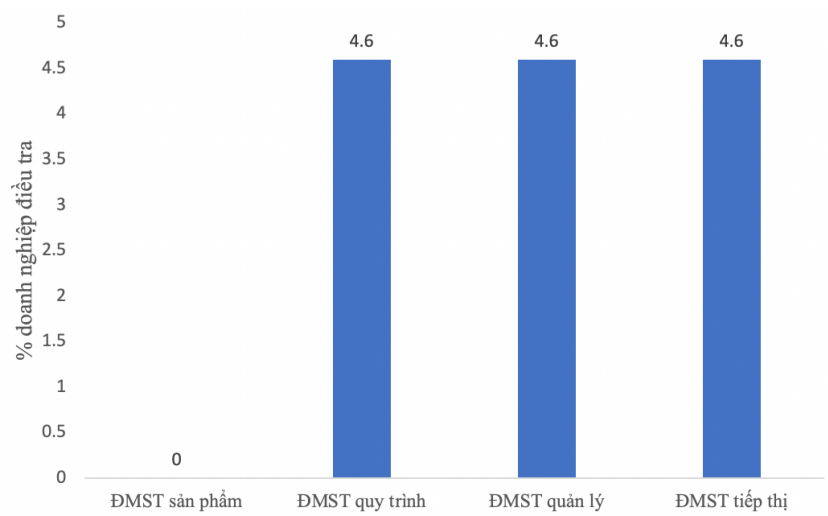
lực dư thừa đối với ĐMST của các DN CNCBCT ở Việt Nam là không đáng kể hoặc chỉ có tác động nhỏ.

3.3.3.3. Loại hình sở hữu

Đối với DN CNCBCT ở Việt Nam, loại hình thức sở hữu của DN không có tác động tới quyết định tiến hành ĐMST của DN. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa DN Nhà nước, DN có vốn đầu tư FDI và DN tư nhân trong nước về khả năng tiến hành ĐMST trong giai đoạn 2015-2018. Cụ thể, hai biến số đại diện cho loại hình sở hữu của DN là biến *shuu1* và *shuu* không có ý nghĩa thống kê trong cả 5 mô hình đánh giá tác động của các yếu tố tới ĐMST của DN.

Kết quả trên cho thấy dường như các nhóm DN CNCBCT ở Việt Nam không có sự khác biệt lớn về khả năng tiếp cận các nguồn lực ĐMST. Theo Yi và cộng sự (2017), DN sở hữu Nhà nước có thể có những đặc quyền như giấy phép, đặc quyền hành chính và tài nguyên như nguyên liệu thô và vốn chi phí thấp để tiến hành ĐMST. Tại Việt Nam, DN sở hữu Nhà nước ở Việt Nam có thể không có đặc quyền hoặc không thể tận dụng các lợi thế này để tiến hành ĐMST. Trong khi đó, cơ chế quản lý doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) yêu cầu bảo toàn vốn Nhà nước, không khuyến khích đầu tư mạo hiểm và chấp nhận rủi ro, khiến nhà quản lý tập trung vào việc bảo toàn vốn hơn là ĐMST. Ngoài ra, nhà quản lý tại DNNN có thể bị ảnh hưởng bởi các yêu cầu xã hội, khiến R&D không tập trung vào nâng cao cạnh tranh mà hướng tới duy trì việc làm hoặc thực hiện các mục tiêu xã hội khác. Do vị trí công chức, họ thiếu động lực và khả năng đổi mới, dù vẫn phải chịu trách nhiệm với các khoản đầu tư R&D. Do đó, loại hình sở hữu có thể không tác động hoặc có tác động tiêu cực và tích cực đan xen tới ĐMST của DN CNCBCT ở Việt Nam.

Theo kết quả khảo sát DN, chỉ có 4,3% DN cho rằng ưu đãi đặc biệt hoặc yêu cầu đối với DNNN là nguyên nhân tiến hành ĐMST quy trình, tương tự đối với ĐMST quản lý và ĐMST tiếp thị. Không có DN nào tiến hành ĐMST sản phẩm do yếu tố ưu đãi đặc biệt hoặc yêu cầu đối với DNNN.



Biểu đồ 22. Tỷ lệ DN lựa chọn ưu đãi đặt biệt hoặc yêu cầu đối với DNNN là nguyên nhân tiến hành ĐMST

Nguồn: Điều tra DN do NCS thực hiện năm 2023

3.3.3.4. Hoạt động nghiên cứu và phát triển

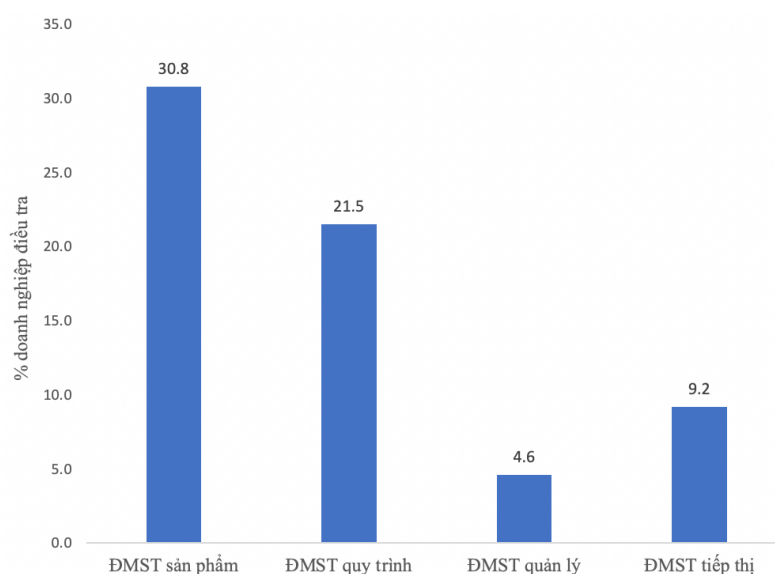
Theo tổng quan tài liệu, R&D nội bộ không chỉ giải quyết các vấn đề công ty đang gặp phải mà còn cho phép công ty tiếp thu các công nghệ mới xuất hiện trên thị trường và thu hút các đối tác hợp tác. R&D nội bộ đặc biệt quan trọng đối với sự đổi mới trong bối cảnh công nghệ mới và đang phát triển (Bozeman và cộng sự, 2007), nơi các công nghệ mới khó có được hoặc do đối thủ cạnh tranh sản xuất (Becheikh, 2006) hoặc được cung cấp thông qua tương tác với các tổ chức nghiên cứu công.

Phù hợp với kết quả của nhiều nghiên cứu trước đây, hoạt động R&D có tác động tích cực tới ĐMST của DN CNCBCT ở trong giai đoạn nghiên cứu. Đây là yếu tố có tác động lớn nhất tới ĐMST của DN khi biến số RD có tác động dương trong bốn trên năm mô hình ở mức tin cậy 99%. Nói cách khác, việc thực hiện hoạt động R&D làm tăng khả năng DN thực hiện tất cả các loại hình ĐMST được nghiên cứu bao gồm: ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình và ĐMST quản lý.

Mô hình duy nhất trong số 5 mô hình nghiên cứu trong đó biến RD không có ý nghĩa là mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới khía cạnh thay đổi hoạt động của DN. Kết quả này tương đối dễ giải thích nếu nhìn vào bản chất của hoạt động R&D. Đầu tư cho R&D là khoản đầu tư có tính chất lâu dài và thường gắn

với hoạt động hiện tại của DN. Do đó, việc DN có tiến hành hoạt động R&D có thể tác động mạnh tới việc đưa ra các sản phẩm và dịch vụ mới hay đem lại những quy trình mới. Trong ngắn hạn, tiến hành hoạt động R&D có thể không dẫn tới việc DN thay đổi hoạt động sang lĩnh vực khác. Tuy nhiên, trong dài hạn 5 hoặc 10 năm, kết quả của R&D hoàn toàn có thể thúc đẩy việc thay đổi hoạt động của DN. Việc đánh giá tác động trong dài hạn của các yếu tố tới ĐMST của DN không thuộc phạm vi của nghiên cứu này, do vậy, đây là hướng nghiên cứu mới có thể phát triển trong tương lai.

Kết quả từ khảo sát của NCS cũng cho thấy việc ứng dụng kết quả R&D là một trong những nguyên nhân chính thúc đẩy DN tiến hành ĐMST. Theo **Error! Reference source not found.**, 30,8% DN lựa chọn việc ứng dụng kết quả R&D là nguyên nhân khiến DN tiến hành ĐMST sản phẩm. Tỷ lệ này ở các loại hình ĐMST khác lần lượt là 21,5% (ĐMST quy trình), 9,2% (ĐMST tiếp thị) và 4,6% (ĐMST quản lý).



Biểu đồ 23. Tỷ lệ DN lựa chọn ứng dụng kết quả R&D là nguyên nhân tiến hành ĐMST

Nguồn: Điều tra DN do NCS thực hiện năm 2023

Tuy nhiên, việc chưa có các hoạt động nghiên cứu và phát triển không phải là yếu tố cản trở việc tiến hành ĐMST của DN. Chỉ có 4,6% DN lựa chọn việc không có hoạt động nghiên cứu phát triển là nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST quản lý, trong khi đó, tỷ lệ này là 0% với ba loại hình ĐMST còn

lại. Kết quả này cho thấy nghiên cứu và phát triển là động lực để các DN tiến hành ĐMST nhưng thiếu hụt yếu tố này không phải là nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST.

3.3.3.5. *Thể chế, chính sách của Nhà nước*

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố thể chế, chính sách của Nhà nước có tác động tới ĐMST của DN, tuy nhiên, tác động dường như gián tiếp hơn trực tiếp. Biến số cạnh tranh cấp tỉnh PCI không có tác động tới tất cả các khía cạnh của ĐMST của DN, tuy nhiên, biến kết hợp giữa PCI và nguồn lực dư thừa (về tài chính) của DN lại cho thấy tác động tới hai khía cạnh ĐMST của DN là Cải tiến quy trình và mở rộng sản phẩm. Điều này cho thấy yếu tố thể chế không tác động trực tiếp tới ĐMST của DN nhưng lại tác động gián tiếp thông qua yếu tố.

Kết quả này cũng cho thấy, biến PCI có thể không phải là biến đại diện tốt cho yếu tố thể chế liên quan tới ĐMST của DN. Điều này đặt ra nhu cầu cần phải xây dựng một chỉ số thể chế mới tương tự như PCI như Chỉ số ĐMST cấp tỉnh (Provincial Innovation Index hay PII) bao gồm những cấu phần thể chế phù hợp hơn với ĐMST như: tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động có bằng cấp 3 trở lên hoặc đại học trở lên, chỉ tiêu công cho R&D (% GDP) của tỉnh, tỷ lệ công ty sử dụng hệ thống công nghệ thông tin tân tiến nhất (ví dụ như hệ thống băng thông rộng)...như trong nghiên cứu của năm 2012 của Alberto, B., và Stefano, T. (Alberto, B., và Stefano, T., 2012).

Bên cạnh đó, các biến vùng có ý nghĩa thống kê ở mức độ tin cậy cao trong rất nhiều mô hình cũng cho thấy yếu tố thể chế và chính sách của Nhà nước dường như có tác động tới các khía cạnh ĐMST của DN. Cụ thể, kết quả nghiên cứu cho thấy các DN ở các vùng đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng Sông Cửu Long có xu hướng tiến hành ĐMST cao hơn so với các vùng khác trên cả nước. Biến *2.vung* cho thấy tác động tích cực có ý nghĩa thống kê đối với *CTQT* và *MRSP*, trong khi đó, biến *6.vung* có tác động tích cực với mức ý nghĩa thống kê 99% đối với *MRSP*. Trong khi đó, các biến *3.vung*, *4.vung*, *5.vung* cho thấy tác động tiêu cực ở hầu hết các khía cạnh ĐMST của DN, đặc biệt là *CTQT* và *CTCL* (Bảng 14). Điều này phù hợp với phân tích về thực trạng thể chế và chính sách liên quan tới ĐMST của DN hiện nay, trong đó, các nguồn lực R&D, các dự án và chương trình hỗ trợ vẫn

tập trung chủ yếu ở hai vùng kinh tế lớn. Do đó, các DN ở hai vùng kinh tế này có động lực và năng lực ĐMST cao hơn hẳn so với DN ở các vùng kinh tế còn lại.

Bảng 14. Chiều tác động của yếu tố vùng đến các khía cạnh ĐMST của DN

TT	Vùng	Tên biến	ĐMST sản phẩm		ĐMST quy trình	ĐMST quản lý	
			Cải tiến chất lượng sản phẩm	Mở rộng nhiều loại SP	Cải tiến quy trình SX	Mở rộng hoạt động	Thay đổi hoạt động
1	Trung du và Miền núi phía Bắc	Vùng cơ sở	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Đồng bằng Sông Hồng	2.vùng	K	+	+	K	K
3	Bắc trung bộ và DHMT	3.vùng	K	+	-	K	K
4	Tây Nguyên	4.vùng	-	K	-	-	-
5	Đông Nam Bộ	5.vùng	K	+	-	-	-
6	Đồng bằng SCL	6.vùng	K	+	K	K	K

Lưu ý: +: Có tác động dương -: Có tác động âm K: Không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Tác giả chạy mô hình từ số liệu Điều tra DN Việt Nam 2015-2018

Tác động của thể chế và chính sách đến ĐMST của DN cũng được phản ánh một phần qua kết quả khảo sát DN CNCBCT do NCS thực hiện. Ngược lại so với hoạt động nghiên cứu và phát triển, yếu tố thể chế và chính sách không phải là động lực để DN tiến hành ĐMST nhưng lại là cản trở lớn khiến DN không tiến hành ĐMST. Chỉ có một số ít DN được khảo sát (4,6%) cho rằng các chính sách

ưu đãi thuế TNDN hoặc hỗ trợ lãi suất của chính phủ hoặc hỗ trợ của DN là nguyên nhân khiến DN tiến hành ĐMST ở cả bốn khía cạnh (Bảng 15).

Bảng 15. Tỷ lệ DN lựa chọn khía cạnh thể chế và chính sách là nguyên nhân khiến DN tiến hành ĐMST

Đơn vị tính: % trên tổng số DN điều tra

TT	Khía cạnh	ĐMST sản phẩm	ĐMST quy trình	ĐMST quản lý	ĐMST tiếp thị
1	Ưu đãi thuế TNDN hoặc hỗ trợ lãi suất của chính phủ	4,6	4,6	4,6	4,6
2	Tài trợ, hỗ trợ vay vốn và bảo lãnh vốn vay của các quỹ hỗ trợ DN ĐMST	-	-	-	-
3	Hỗ trợ về công nghệ của chính phủ	-	4,6	4,6	-
4	Hỗ trợ mở rộng thị trường của chính phủ	-	-	-	-
5	Hỗ trợ khác của chính phủ bao gồm: Hỗ trợ mặt bằng sản xuất; Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.	-	-	-	-

Nguồn: Điều tra DN do NCS thực hiện năm 2023

Trong khi đó, việc thiếu hụt những thể chế và chính sách hỗ trợ được nhiều DN đánh giá là nguyên nhân khiến DN không thực hiện ĐMST. Trong số bốn loại hình ĐMST, ĐMST tiếp thị bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi khía cạnh thể chế và chính sách. Tất cả các yếu tố về thể chế và chính sách đều là nguyên nhân khiến một tỷ lệ nhất định DN không tiến hành ĐMST tiếp thị (Bảng 16). Ngược lại, việc quyết định không tiến hành ĐMST sản phẩm của DN không bị ảnh hưởng bởi những yếu tố liên quan tới thể chế và chính sách của chính phủ, ngoại trừ hạn chế về tiếp cận các khoản tài trợ, hỗ trợ vay vốn và bảo lãnh vốn.

Trong số các loại hình hỗ trợ về thể chế và chính sách, đáng chú ý nhất là vấn đề thiếu hỗ trợ về mở rộng thị trường và thiếu hỗ trợ về công nghệ. Theo Bảng 16, thiếu hỗ trợ về công nghệ được 16,9% DN lựa chọn là nguyên nhân khiến DN

không tiến hành ĐMST tiếp thị. Tỷ lệ này đối với ĐMST quản lý là 9,2% và ĐMST quy trình và 4,6%. Tương tự, tỷ lệ DN lựa chọn vấn đề thiếu hỗ trợ về mở rộng thị trường là nguyên nhân không tiến hành ĐMST là 16,9% đối với ĐMST tiếp thị, 9,2% với ĐMST quy trình và 4,6% với ĐMST quản lý. Ngược lại, những khó khăn về thủ tục và quy định về đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, bằng phát minh sáng chế... là yếu tố ít ảnh hưởng nhất tới quyết định không thực hiện ĐMST của DN. Chỉ có 4,6% DN cho rằng vấn đề về thủ tục và quy định về đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, bằng phát minh sáng chế...rườm rà, khó khăn là nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST tiếp thị.

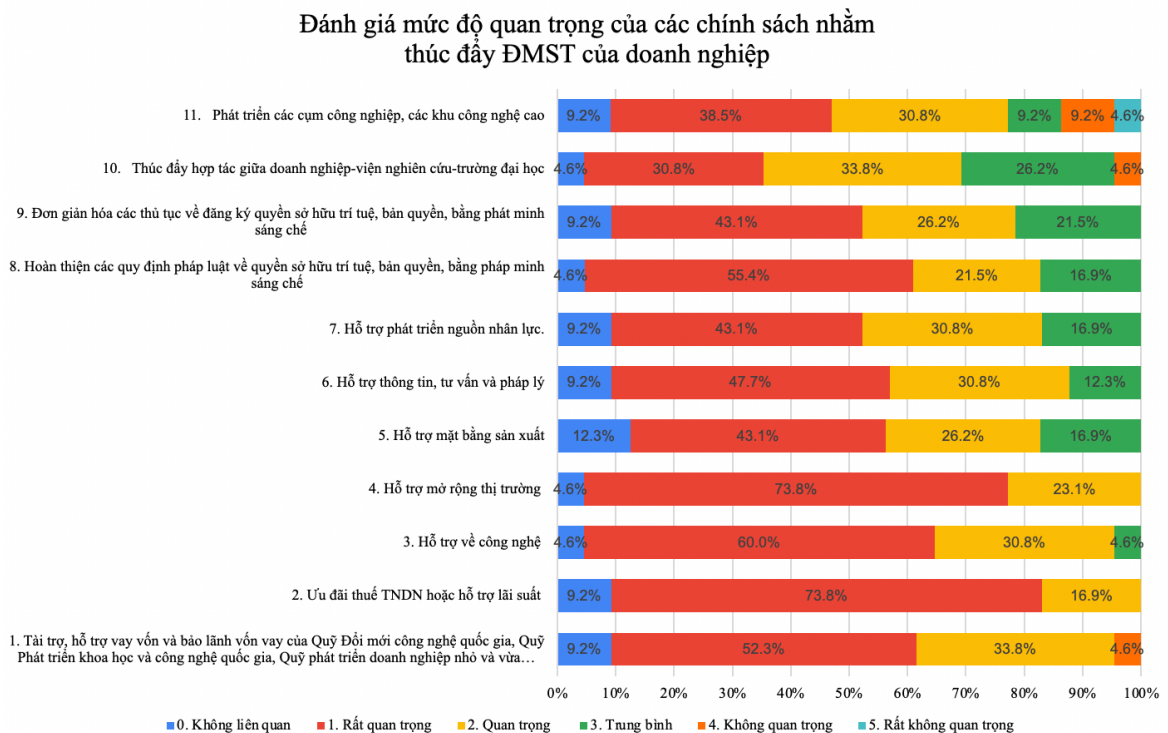
Bảng 16. Tỷ lệ DN lựa chọn khía cạnh thể chế và chính sách là nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST

Đơn vị tính: % trên tổng số DN điều tra

TT	Khía cạnh	ĐMST sản phẩm	ĐMST quy trình	ĐMST quản lý	ĐMST tiếp thị
1	Không tiếp cận được các khoản tài trợ, hỗ trợ vay vốn và bảo lãnh vốn vay của chính phủ	4,6	4,6	9,2	13
2	Không có hỗ trợ về công nghệ của chính phủ	-	4,6	9,2	16,9
3	Không có hỗ trợ về mở rộng thị trường của chính phủ	-	9,2	4,3	16,9
4	Không có những hỗ trợ khác của chính phủ bao gồm: Hỗ trợ mặt bằng sản xuất; Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.	-	4,6	4,6	9,2
6	Quy định pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, bằng pháp minh sáng chế... chưa đầy đủ, hiệu lực chưa cao; vấn đề sao chép, hàng giả, hàng nhái	-	4,6	-	9,2
7	Thủ tục và quy định về đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, bằng phát minh sáng chế... rườm rà, khó khăn	-	-	-	4,6

Nguồn: Điều tra DN do NCS thực hiện năm 2023

Mặc dù không phải là nguyên nhân quan trọng khiến DN quyết định tiến hành ĐMST hoặc không tiến hành ĐMST, các DN được khảo sát lại đánh giá cao mức độ quan trọng của các chính sách từ chính phủ nhằm thúc đẩy ĐMST của DN. Theo kết quả điều tra DN do NCS thực hiện (Biểu đồ 24), tất cả 11 chính sách hỗ trợ của chính phủ đều được gần 70% DN đánh giá là “quan trọng” và “rất quan trọng”. Trong đó, bốn chính sách được hơn 86% DN cho rằng “quan trọng” hoặc “rất quan trọng” bao gồm: (1) Tài trợ, hỗ trợ vay vốn và bảo lãnh vốn vay của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển DN nhỏ và vừa...; (2) Ưu đãi thuế TNDN hoặc hỗ trợ lãi suất; (3) Hỗ trợ về công nghệ; và (4) Hỗ trợ mở rộng thị trường. Đặc biệt, gần 74% DN cho rằng ưu đãi thuế TNDN hoặc hỗ trợ lãi suất và hỗ trợ mở rộng thị trường là chính sách rất quan trọng nhằm thúc đẩy ĐMST của DN.



Biểu đồ 24. Đánh giá mức độ quan trọng của các chính sách nhằm thúc đẩy ĐMST của DN

Nguồn: Điều tra DN do NCS thực hiện năm 2023

Như phân tích ở trên, các chính sách và thể chế của chính phủ có thể không phải là nguyên nhân chủ yếu khiến DN quyết định tiến hành hoặc không tiến hành ĐMST. Tuy nhiên, các chính sách và thể chế của chính phủ có vai trò quan trọng

trong việc hỗ trợ DN tiến hành ĐMST như hỗ trợ DN nâng cao nguồn lực tài chính, phát triển công nghệ và mở rộng thị trường. Do đó, DN đánh giá rất cao tác động của yếu tố này tới việc thúc đẩy hoạt động ĐMST của DN như mở rộng quy mô ĐMST và nâng cao cường độ ĐMST.

Từ kết quả nghiên cứu định lượng và định tính cho thấy, yếu tố thể chế và chính sách của chính phủ ở Việt Nam có tác động ở mức trung bình tới ĐMST của DN. Ngoài ra, tác động trực tiếp đo lường qua mô hình chưa phản ánh hết được vai trò của yếu tố này. Mặc dù không có tác động lớn tới quyết định tiến hành hoặc không tiến hành ĐMST của DN, yếu tố thể chế và chính sách của chính phủ có vai trò quan trọng thúc đẩy ĐMST của DN. Yếu tố thể chế và chính sách có thể tác động gián tiếp tới ĐMST của DN thông qua những hỗ trợ giúp DN nâng cao nguồn lực tài chính, phát triển công nghệ và mở rộng thị trường.

3.3.3.6. *Cạnh tranh và độc quyền*

Chỉ số về mức độ cạnh tranh và độc quyền HHI không cho thấy ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình. Tuy nhiên, chỉ số HHI chỉ là một trong các chỉ số đánh giá yếu tố Đặc điểm của thị trường và ngành. Trong khi đó, hai biến ngành được đưa vào mô hình là *Detmay* (ngành dệt may) và *CBTP* (ngành chế biến thực phẩm) đều cho thấy ý nghĩa thống kê ở một số mô hình.

Các kết quả đối với hai ngành được đưa vào nghiên cứu là ngành dệt may và chế biến thực phẩm cho thấy nhiều điểm đáng lưu ý. Các DN thuộc ngành dệt may ít có xu hướng thực hiện các hoạt động ĐMST ở tất cả các khía cạnh. Biến *detmay* có tác động âm tới CTQT, MRSP và MRHD với mức tin cậy 95% và 99%. Như vậy, đúng như theo dự đoán, dệt may là ngành thâm dụng lao động và dường như ngành này vẫn chủ yếu dựa trên nguồn lao động giá rẻ nên thiếu động lực ĐMST hơn so với các ngành CNCBCT khác. Trong khi đó, các DN ở nhóm ngành chế biến thực phẩm lại có xu hướng cải tiến chất lượng cao hơn các DN không thuộc nhóm ngành này. Đặc điểm của ngành chế biến thực phẩm là sự tiếp xúc trực tiếp với nguồn nguyên liệu và quy trình sản xuất phức tạp. Do đó, các DN chế biến thực phẩm phải đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm từ giai đoạn thu gom nguyên liệu đến sản xuất và phân phối. Để đáp ứng yêu cầu này, các DN cần thực hiện ĐMST để cải tiến quy trình sản xuất, kiểm soát chất lượng nguyên liệu,

nâng cao công nghệ và tăng cường quản lý chất lượng. Điều này có thể cho thấy sự nhạy bén và đáp ứng của các DN chế biến thực phẩm đối với tín hiệu và nhu cầu của thị trường đối với chất lượng sản phẩm thực phẩm chế biến. Việc thực hiện ĐMST trong ngành chế biến thực phẩm là một yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu khắt khe của khách hàng và tạo lợi thế cạnh tranh trong thị trường.

Bảng 17. Chiều ảnh hưởng của yếu tố cạnh tranh và độc quyền tới các khía cạnh của ĐMST của DN

TT	Khía cạnh	ĐMST sản phẩm		ĐMST quy trình	ĐMST quản lý	
		Cải tiến chất lượng sản phẩm	Mở rộng nhiều loại sản phẩm	Cải tiến quy trình sản xuất	Mở rộng hoạt động	Thay đổi hoạt động
1	HHI	K	K	K	K	K
2	Ngành Dệt may	K	-	-	-	K
3	Ngành CBTP	+	K	K	K	K

Lưu ý: +: Có tác động dương -: Có tác động âm K: Không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Tác giả chạy mô hình từ số liệu Điều tra DN Việt Nam 2015-2018

Trái ngược với kết quả mô hình, yếu tố cạnh tranh và độc quyền là yếu tố có tác động lớn nhất tới quyết định tiến hành ĐMST của DN theo kết quả khảo sát DN do NCS thực hiện. Trong khảo sát, yếu tố cạnh tranh và độc quyền được thể hiện ở ba khía cạnh: áp lực từ đối thủ cạnh tranh, áp lực từ khách hàng và áp lực từ hàng nhập nhẫu. Theo Bảng 18, sức ép từ đối thủ cạnh tranh là nguyên nhân lớn nhất khiến DN tiến hành tất cả 4 loại hình ĐMST. Tỷ lệ DN lựa chọn yếu tố này là nguyên nhân khiến DN tiến hành ĐMST cao nhất trong số tất cả các yếu tố, lần lượt là 64,6%, với ĐMST sản phẩm, 50,8% với ĐMST quy trình, 47,7% với ĐMST quản lý và ĐMST tiếp thị. Áp lực từ khách hàng là nguyên nhân phổ

biến thứ hai khiến DN tiến hành ĐMST với tỷ lệ DN lựa chọn từ 26,2% đối với ĐMST tiếp thị tới 60% với ĐMST sản phẩm. Áp lực từ hàng nhập khẩu cũng ảnh hưởng lớn tới ĐMST sản phẩm của DN với 33,8% DN lựa chọn đây là nguyên nhân khiến DN tiến hành ĐMST.

Bảng 18. Tỷ lệ DN lựa chọn khía cạnh cạnh tranh và độc quyền là nguyên nhân khiến DN tiến hành ĐMST

Đơn vị tính: % trên tổng số DN điều tra

TT	Khía cạnh	ĐMST sản phẩm	ĐMST quy trình	ĐMST quản lý	ĐMST tiếp thị
1	Áp lực từ khách hàng	60,0	43,1	38,5	26,2
2	Áp lực từ đối thủ cạnh tranh	64,6	50,8	47,7	47,7
3	Sức ép cạnh tranh từ hàng nhập khẩu	33,8	12,3	21,5	16,9

Nguồn: Điều tra DN do NCS thực hiện năm 2023

Ngược lại, khi không có yêu cầu hay đòi hỏi từ khách hàng và đối tác/nhà cung cấp, động lực tiến hành ĐMST của DN cũng giảm sút, đặc biệt là đối với ĐMST quản lý là ĐMST tiếp thị. Theo Bảng 19, tỷ lệ DN lựa chọn không có yêu cầu từ khách hàng hay đối tác/nhà cung cấp là nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST quản lý là 21,5% và ĐMST tiếp thị là 16,9%. Đối với ĐMST sản phẩm và ĐMST quy trình, đây không phải là yếu tố lớn dẫn tới việc DN không tiến hành ĐMST.

Sự đòi hỏi và áp lực từ phía khách hàng tạo động lực cho DN tiến hành R&D hoạt động, đổi mới trong quy trình sản xuất và cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ. Đồng thời, áp lực từ đối tác/nhà cung cấp đẩy mạnh cải tiến và tối ưu hóa quy trình làm việc, cũng như khả năng đáp ứng nhanh chóng và linh hoạt các yêu cầu của thị trường. Ngược lại, khi thiếu áp lực từ khách hàng hoặc đối tác/nhà cung cấp, một số DN không cảm thấy cần thiết hoặc không có động lực đủ để tiến hành ĐMST trong quản lý và tiếp thị. Điều này có thể dẫn đến sự trì trệ và thiếu khả năng thích nghi với các thay đổi trong môi trường kinh doanh, ảnh hưởng đến sự cạnh tranh và bền vững của DN. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của tương

tác và hợp tác giữa DN với khách hàng và đối tác/nhà cung cấp trong việc thúc đẩy sự phát triển và cạnh tranh của ngành CNCBCT.

Bảng 19. Tỷ lệ DN lựa chọn khía cạnh thiếu cạnh tranh và độc quyền là nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST

Đơn vị tính: % trên tổng số DN điều tra

TT	Khía cạnh	ĐMST sản phẩm	ĐMST quy trình	ĐMST quản lý	ĐMST tiếp thị
1	Không có áp lực cạnh tranh từ DN trong nước	-	-	4,6	0
2	Không có áp lực cạnh tranh từ DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	-	-	-	-
3	Không có yêu cầu từ khách hàng	9,2	4,6	12,3	9,2

Nguồn: Điều tra DN do NCS thực hiện năm 2023

Như vậy, mặc dù mô hình định lượng chưa đánh giá được tác động của yếu tố cạnh tranh và độc quyền tới ĐMST của DN, kết quả từ khảo sát của NCS cho thấy đây là yếu tố quan trọng nhất khiến DN tiến hành ĐMST. Áp lực từ khách hàng, áp lực từ đối tác/nhà cung cấp là nguyên nhân phổ biến nhất khiến DN tiến hành cả bốn loại hình ĐMST. Ngược lại, thiếu áp lực từ khách hàng hay đối tác/nhà cung cấp cũng là nguyên nhân phổ biến DN không tiến hành ĐMST ở một số khía cạnh.

3.3.3.7. Mạng lưới và tính hội nhập

Kết quả mô hình cho thấy yếu tố mạng lưới và tính hội nhập có tác động đáng kể tới ĐMST của DN CNCBCT ở Việt Nam. Tất cả các biến thuộc nhóm yếu tố mạng lưới và tính hội nhập đều có ý nghĩa ở một số mô hình đánh giá tác động.

Việc ký kết hợp đồng dài hạn (từ 36 tháng trở lên) với nhà cung cấp, cả trong nước và nước ngoài, đều có tác động tích cực tới ĐMST của DN ở một số khía cạnh. Biến NCCTN có tác động dương CTCL, MRHD và CTQT lần lượt ở mức tin cậy 99%, 95% và 90%. Trong khi đó, biến NCCNN có tác động dương lớn tới CTCL và MRHD ở mức tin cậy 99% và 95%. Việc ký hợp đồng dài hạn

không ảnh hưởng tới việc mở rộng sản phẩm hoặc thay đổi hoạt động của DN. Điều này cũng dễ hiểu khi việc ký hợp đồng dài hạn với nhà cung cấp trong nước và nước ngoài cho thấy cam kết của DN với sản phẩm và hoạt động hiện tại. Do đó, yếu tố này không kỳ vọng có mối quan hệ với việc mở rộng sản phẩm hay thay đổi hoạt động của DN.

Các DN có các khoản đầu tư liên quan tới hợp đồng dài hạn với nhà cung cấp cũng có xu hướng tiến hành ĐMST liên quan tới quy trình, chất lượng sản phẩm. Biến QHNCC1 có tác động dương tới CTQT và CTCL ở mức độ tin cậy lần lượt là 99% và 90%. Tuy nhiên, việc đầu tư này lại làm giảm khả năng tiến hành mở rộng hoạt động và mở rộng sản phẩm của công ty. Hệ số của QHNCC1 âm lớn ở hai phương trình MRHD và TDHD ở mức độ tin cậy lần lượt là 99% và 90%. Kết quả này cho thấy các DN có thể phải lựa chọn ưu tiên để tiến hành ĐMST. Việc đầu tư vào hoạt động chủ yếu hiện nay giúp cho DN tiến hành cải tiến chất lượng sản phẩm và quy trình hoạt động nhưng cũng có thể làm giảm nguồn lực hoặc động lực để ĐMST ở những khía cạnh khác như mở rộng hoạt động hay thay đổi hoạt động.

Vai trò của nhà cung cấp nước ngoài còn được thể hiện cụ thể ở tác động của việc có các hợp đồng kèm theo chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp nước ngoài cho doanh nghiệp hay không. Tuy nhiên, yếu tố này có tác động khác nhau tới các khía cạnh của ĐMST của DN. Biến QHNCC3 có tác động dương tới MRHD nhưng lại có tác động âm tới CTQT. Nói cách khác, DN có hợp đồng kèm theo chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp nước ngoài có khả năng thực hiện mở rộng hoạt động cao hơn nhưng ít có khả năng thực hiện cải tiến quy trình hơn so với DN không có các hợp đồng như vậy. Kết quả này cho thấy việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp nước ngoài giúp cho các DN chế biến chết tạo ở Việt Nam có khả năng công nghệ để mở rộng hoạt động. Tuy nhiên, việc cải tiến quy trình hiện có của DN cần phải dựa vào R&D nội bộ, quá trình tìm hiểu, đánh giá lâu dài và thường xuyên nên không thể dựa vào việc tiếp nhận công nghệ của nước ngoài. Thậm chí, việc tiếp nhận thường là trọn gói công nghệ nước ngoài khiến cho DN ít có động lực cải tiến quy trình hiện có.

Bảng 20. Chiều ảnh hưởng của yếu mạng lưới và tính hội nhập tới các khía cạnh của ĐMST của DN

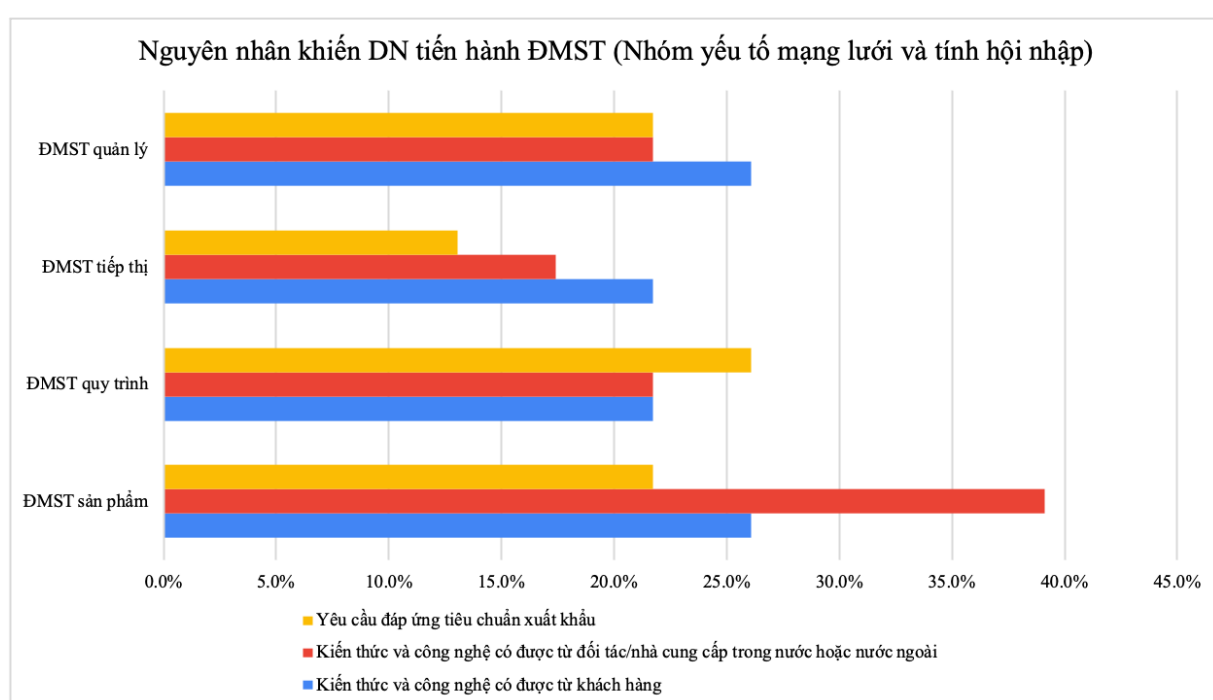
TT	Khía cạnh	ĐMST sản phẩm		ĐMST quy trình	ĐMST quản lý	
		Cải tiến chất lượng SP	Mở rộng nhiều loại SP	Cải tiến quy trình sản xuất	Mở rộng hoạt động	Thay đổi hoạt động
1	<i>NCCTN</i>	+	K	+	+	K
2	<i>NCCNN</i>	K	K	+	+	K
3	<i>QHNCC1</i>	+	K	+	-	-
4	<i>QHNCC2</i>	+	K	K	K	K
5	<i>QHNCC3</i>	K	K	-	+	K
6	<i>QHKHTN1</i>	K	+	K	K	K
7	<i>QHKHTN2</i>	K	K	K	K	K
8	<i>QHKHNN1</i>	+	K	+	K	K
9	<i>QHKHNN2</i>	K	K	K	K	K
10	<i>SKHTX</i>	+	+	K	K	K

Lưu ý: +: Có tác động dương -: Có tác động âm K: Không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Tác giả chạy mô hình từ số liệu Điều tra DN Việt Nam 2015-2018

Kết quả mô hình cũng cho thấy vai trò quan trọng của khách hàng nước ngoài đối với việc tiến hành ĐMST của DN. Việc thực hiện các đầu tư liên quan tới khách hàng nước ngoài về công nghệ, máy móc thiết bị sản xuất hoặc công nghệ thông tin, truyền thông, cơ sở hạ tầng hoặc đào tạo kỹ thuật cho nhân viên có tác động tích cực tới nhiều khía cạnh của ĐMST của DN (cải tiến quy trình, cải tiến chất lượng và mở rộng sản phẩm). Biến *QHKHNN1* có tác động dương tới CTQT, CTCL và MRSP đều với độ tin cậy từ 95-99%. Trong khi đó, những đầu tư tương tự liên quan tới khách hàng trong nước lại không cho thấy tác động tới bất cứ khía cạnh nào của ĐMST. Kết quả này cho thấy các khách hàng nước ngoài có áp lực lớn hơn đối với DN Việt Nam trong việc tiến hành các hoạt động ĐMST, đặc biệt là liên quan tới quy trình và chất lượng sản phẩm.

Bên cạnh đó, số lượng khách hàng thường xuyên mua hàng của DN cũng cho thấy tác động tích cực tới một số khía cạnh ĐMST của DN. Biến SKHTX có tác động dương tới CTCL và MRSP, nói cách khác, số lượng khách hàng càng lớn thì khả năng DN tiến hành ĐMST ở hai khía cạnh cải tiến chất lượng và mở rộng sản phẩm càng tăng. Mặc dù tác động này về tuyệt đối là không lớn nhưng mức độ tin cậy cao, đều ở mức 99%. Kết quả này cho thấy số lượng khách hàng càng lớn thì càng giúp DN sẵn sàng thực hiện những ĐMST nhằm nâng cao chất lượng của sản phẩm hiện có cũng như cung cấp các sản phẩm mới.



Biểu đồ 25. Tỷ lệ DN lựa chọn yếu tố mạng lưới và tính hội nhập là Nguyên nhân khiến DN tiến hành ĐMST

Nguồn: Điều tra DN do NCS thực hiện năm 2023

Kết quả từ khảo sát DN do NCS thực hiện cũng cho thấy yếu tố mạng lưới và tính hội nhập có ảnh hưởng tới quyết định tiến hành ĐMST của DN. Theo đánh giá của DN, nhóm yếu tố mạng lưới và tính hội nhập là nguyên nhân phổ biến thứ hai khiến DN tiến hành ĐMST, sau yếu tố về cạnh tranh và độc quyền.

Ba khía cạnh của mạng lưới và tính hội nhập được khảo sát bao gồm: (1) Kiến thức và công nghệ có được từ khách hàng; (2) Kiến thức và công nghệ có được từ đối tác/nhà cung cấp trong nước và nước ngoài và (3) Yêu cầu đáp ứng

tiêu chuẩn xuất khẩu. Theo đánh giá của DN, cả ba khía cạnh được khảo sát đều cho thấy tác động ở những mức khác nhau tới từng loại hình ĐMST của DN. Đáng chú ý là tới 39% DN cho rằng kiến thức và công nghệ có được từ đối tác/nhà cung cấp trong nước và nước ngoài là nguyên nhân khiến DN tiến hành ĐMST sản phẩm (trong Biểu đồ 25). Điều này cho thấy vai trò quan trọng của tác động tràn từ hoạt động ĐMST của đối tác và nhà cung cấp tới DN CNCBCT ở Việt Nam.

Cũng giống như đối với khía cạnh nghiên cứu và phát triển, khía cạnh hội nhập và mạng lưới tác động lớn tới quyết định tiến hành ĐMST của DN nhưng việc thiếu hụt khía cạnh này không phải là trở ngại đối với việc tiến hành ĐMST. Hầu hết các DN đều cho rằng không có yêu cầu từ đối tác/nhà cung cấp, không có nhu cầu xuất khẩu hay việc đối tác/nhà cung cấp không đủ năng lực đáp ứng không phải là nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST. Điều này cho thấy yếu tố mạng lưới và tính hội nhập là một trong những điều kiện đủ nhưng không phải là điều kiện cần để DN tiến hành ĐMST.

Bảng 21. Tỷ lệ DN lựa chọn khía cạnh thiếu mạng lưới và tính hội nhập là nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST

Đơn vị tính: % trên tổng số DN điều tra

TT	Khía cạnh	ĐMST sản phẩm	ĐMST quy trình	ĐMST quản lý	ĐMST tiếp thị
1	Không có yêu cầu từ đối tác/nhà cung cấp	-	-	9,2	9,2
2	Không có nhu cầu xuất khẩu	-	-	-	4,6
3	Đối tác/nhà cung cấp không đủ năng lực đáp ứng	-	-	-	-

Nguồn: Điều tra DN do NCS thực hiện năm 2023

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố mạng lưới và tính hội nhập có tác động tích cực đến ba khía cạnh của ĐMST: sản phẩm, quy trình và quản lý. Mỗi quan hệ với nhà cung cấp có ảnh hưởng lớn hơn so với khách hàng, nhưng số lượng khách hàng thường xuyên vẫn đóng vai trò quan trọng trong quyết định ĐMST sản phẩm. Khảo sát cho thấy mạng lưới và hội nhập giúp DN

CNCBCT tại Việt Nam quyết định thực hiện ĐMST, trong đó, kiến thức và công nghệ từ khách hàng và đối tác là yếu tố quan trọng thúc đẩy ĐMST.

3.4. MỘT SỐ NHẬN XÉT RÚT RA TỪ PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ TỚI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO Ở VIỆT NAM

3.4.1. Các kết quả phát hiện được

1) Tổng hợp mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố tới ĐMST của DN

Phân tích từ mô hình định lượng cũng như kết quả khảo sát DN do NCS thực hiện cho thấy các yếu tố có ảnh hưởng mạnh hoặc rất mạnh tới ĐMST của DN CNCBCT ở Việt Nam bao gồm: quy mô của DN, hoạt động nghiên cứu và phát triển và mạng lưới và tính hội nhập. Kết quả mô hình và kết quả khảo sát DN do NCS thực hiện đều cho thấy các yếu tố này có tác động tích cực tới quyết định tiến hành ĐMST của DN. Ngược lại, yếu tố nguồn lực dư thừa cho thấy tác động không đáng kể tới ĐMST của DN. Chiều hướng tác động của yếu tố này thay đổi khi có sự thay đổi về môi trường thể chế và chính sách do đó chiều hướng tác động không xác định được rõ ràng.

Yếu tố duy nhất không thấy có tác động tới ĐMST của DN CNCBCT ở Việt Nam là loại hình sở hữu. Việc DN thuộc sở hữu Nhà nước, ngoài Nhà nước hay nước ngoài không ảnh hưởng tới quyết định tiến hành ĐMST của DN.

Kết quả mô hình cho thấy yếu tố thể chế và chính sách có khả năng tác động tới quyết định tiến hành ĐMST của DN khi các biến vùng có ý nghĩa thống kê trong một số mô hình. Bên cạnh đó, theo kết quả khảo sát DN, những chính sách hoàn thiện thể chế và hỗ trợ DN được đa số DN đánh giá có ý nghĩa quan trọng hoặc rất quan trọng trong việc thúc đẩy DN tiến hành ĐMST. Do vậy, yếu tố này được đánh giá là có tác động trung bình tới ĐMST của DN.

Mặc dù chỉ số về mức độ cạnh tranh và độc quyền HHI không cho thấy ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình, các biến liên quan tới ngành có ý nghĩa thống kê mạnh ở một số mô hình cho thấy yếu tố ngành có tác động tới ĐMST

của DN. Trong khi đó, kết quả khảo sát của NCS cho thấy yếu tố cạnh tranh và độc quyền là nguyên nhân phổ biến nhất khiến DN CNCBCT ở Việt Nam tiến hành ĐMST. Điều này cho thấy, cạnh tranh cũng có tác động dương tới ĐMST của DN như kết quả trong một số nghiên cứu trước đây của Schumpeter (1934), Basile (2001) hay Bhattacharya và Bloch (2004). Nghiên cứu vẫn đánh giá yếu tố cạnh tranh và độc quyền có tác động mạnh tới quyết định ĐMST của DN và để có thể đánh giá tốt hơn bằng mô hình định lượng, yếu tố này cần được đo lường bằng những biến đại diện phù hợp hơn.

Bảng 22. Tổng hợp mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố tới ĐMST của DN

TT	Khía cạnh	Mức độ tác động	Chiều hướng tác động
1	Quy mô và nguồn lực	Rất mạnh	Dương
2	Nguồn lực dư thừa	Yếu	Không rõ ràng
3	Loại hình sở hữu	Không tác động	
4	Hoạt động nghiên cứu và phát triển	Mạnh	Dương
5	Thế chế và chính sách của Nhà nước	Trung bình	Dương
6	Cạnh tranh và độc quyền	Mạnh	Dương
7	Mạng lưới và tính hội nhập	Rất mạnh	Dương

Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

2) Các yếu tố ảnh hưởng mạnh tới ĐMST của DN

Trong số 7 yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN được nghiên cứu trong luận án, yếu tố quy mô và nguồn lực của DN có ảnh hưởng mạnh nhất tới các khía cạnh của ĐMST của DN. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây đã được tổng quan trong luận án. Kết quả mô hình định lượng cho thấy quy mô lớn và việc tiến hành hoạt động R&D đều có tác động tích cực tới nhiều khía cạnh khác nhau của ĐMST với mức độ tin cậy cao. Theo kết quả khảo sát của NCS,

quy mô tài chính và lao động lớn cũng được tỷ lệ lớn DN lựa chọn là nguyên nhân khiến DN tiến hành ĐMST.

Nghiên cứu chỉ ra rằng hoạt động R&D đóng vai trò quan trọng trong ĐMST của DN, với tác động tích cực lên hầu hết các khía cạnh như cải tiến quy trình, chất lượng, và mở rộng sản phẩm. Tuy nhiên, khía cạnh chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài có tác động không rõ ràng. Chuyển giao từ nhà cung cấp trong nước chỉ tác động tích cực đến cải tiến chất lượng, trong khi từ nhà cung cấp nước ngoài giúp mở rộng hoạt động nhưng ảnh hưởng tiêu cực đến cải tiến quy trình. R&D nội bộ có vai trò quan trọng hơn nhiều so với chuyển giao công nghệ. Như vậy, đối với DN CNCBCT ở Việt Nam giai đoạn từ 2015 đến nay, vai trò của R&D nội bộ đối với ĐMST của DN quan trọng hơn nhiều so với chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp trong nước cũng như nước ngoài.

Các yếu tố liên quan tới mạng lưới và tính hội nhập cũng cho thấy tác động mạnh tới các khía cạnh ĐMST khác nhau của DN. Kết quả chạy mô hình cho thấy quyết định thực hiện ĐMST của DN phụ thuộc vào các mối quan hệ và mức độ hợp tác của DN với nhà cung cấp và khách hàng. Mối quan hệ hợp tác với nhà cung cấp trong nước và nước ngoài có ảnh hưởng lớn tới khía cạnh cải tiến quy trình và mở rộng hoạt động của DN. Trong khi đó, các yếu tố liên quan tới khách hàng lại cho thấy tác động mạnh tới các quyết định liên quan tới sản phẩm như: cải tiến chất lượng sản phẩm và mở rộng sản phẩm của DN. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát của NCS cho thấy các kiến thức và công nghệ học hỏi từ khách hàng, đối tác/nhà cung cấp là nhóm nguyên nhân phổ biến thứ hai khiến DN tiến hành ĐMST.

3) Các yếu tố ảnh hưởng vừa tới tới ĐMST của DN

Ảnh hưởng của ba yếu tố còn lại là nguồn lực dư thừa, thể chế chính sách và cạnh tranh và độc quyền phức tạp hơn so với bốn yếu tố trên. Đối với nguồn lực dư thừa, kết quả nghiên cứu cho thấy tác động yếu tới khía cạnh ĐMST sản phẩm và ĐMST quy trình. Tuy nhiên, tác động này lại đổi chiều khi có tác động của thể chế và chính sách. Kết quả trên cho thấy nguồn lực dư thừa có tác động

yếu tới ĐMST của DN và yếu tố thể chế và chính sách có thể tác động gián tiếp tới ĐMST của DN thông qua các yếu tố khác như nguồn lực dư thừa.

Tác động của yếu tố thể chế và chính sách đến ĐMST của DN còn được thể hiện thông qua tác động mạnh của các biến vùng tới quyết định tiến hành ĐMST của DN. Tuy nhiên, biến đại diện khác của thể chế và chính sách là PCI lại không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình định lượng. Điều này cho thấy PCI có thể không phải là biến phù hợp để đại diện cho yếu tố thể chế liên quan tới ĐMST của DN ở Việt Nam. Do đó, cần có chỉ số đo lường phù hợp hơn, ví dụ như Chỉ số ĐMST cấp tỉnh (Provincial Innovation Index, hay PII), nhằm giúp cho các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu có cơ sở khoa học để đưa ra khuyến nghị chính sách.

Đối với yếu tố cạnh tranh và độc quyền, mặc dù chỉ số HHI không có ý nghĩa trong cả năm mô hình, tác động ở mức ý nghĩa cao của hai biến ngành được lựa chọn đưa vào mô hình cho thấy yếu tố về ngành có tác động mạnh tới ĐMST của DN. Kết quả khảo sát của NCS lại cho thấy tác động mạnh của yếu tố cạnh tranh và độc quyền tới quyết định ĐMST của DN. Những áp lực từ khách hàng, từ đối thủ cạnh tranh, sức ép cạnh tranh từ hàng nhập khẩu là nhóm nguyên nhân phổ biến nhất khiến DN CNCBCT ở Việt Nam tiến hành ĐMST.

Bên cạnh đó, trong số ba khía cạnh ĐMST được đánh giá bằng mô hình định lượng, khía cạnh ĐMST quy trình chịu tác động lớn nhất. Mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST quy trình có tới 16 biến có ý nghĩa thống kê, trong đó 9 biến có ý nghĩa thống kê ở mức độ tin cậy 99%. Kết quả này cho thấy ĐMST quy trình là khía cạnh dễ bị tác động bởi những thay đổi từ bên trong và bên ngoài DN. Ngược lại, khía cạnh ĐMST quản lý liên quan tới Mở rộng hoạt động và Thay đổi hoạt động đều ít chịu tác động từ các yếu tố trong mô hình. Mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới việc mở rộng hoạt động của DN có 10 yếu tố có ý nghĩa thống kê, trong đó 4 yếu tố có ý nghĩa thống kê ở mức độ tin cậy 99%. Trong khi đó, mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới thay đổi hoạt động chỉ có 5 yếu tố có ý nghĩa thống kê và chỉ có một yếu tố có ý nghĩa thống kê ở mức độ tin cậy 99%. Đối với khía cạnh ĐMST sản phẩm, mặc dù số lượng các yếu tố có ảnh hưởng ít hơn so với ĐMST quy trình, hầu hết các yếu tố đều có ảnh hưởng ở mức

độ cao. Cả hai mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới cải tiến chất lượng quy trình và mở rộng sản phẩm đều có 9 yếu tố có ý nghĩa thống kê ở mức độ tin cậy từ 95-99%. Điều này cho thấy ĐMST sản phẩm cũng là khía cạnh dễ thay đổi dưới ảnh hưởng của các yếu tố bên trong và bên ngoài DN.

4) Yếu tố chưa quan sát được ảnh hưởng tới ĐMST của DN

Yếu tố duy nhất không có ảnh hưởng tới ĐMST của DN là yếu tố loại hình sở hữu. Điều này cho thấy các DN SOE của Việt Nam và DN FDI dường như không có lợi thế về tiếp cận các nguồn lực ĐMST hoặc không thể biến những lợi thế đó thành hoạt động ĐMST của DN. Cơ chế quản lý DNNN đặt nặng yêu cầu bảo toàn vốn, không khuyến khích đầu tư mạo hiểm và chấp nhận rủi ro, khiến các nhà quản lý ưu tiên bảo toàn vốn hơn là ĐMST. Đồng thời, các nhà quản lý DNNN có thể chịu áp lực từ các mục tiêu xã hội, làm cho hoạt động R&D không tập trung vào nâng cao năng lực cạnh tranh mà chủ yếu nhằm duy trì việc làm hoặc thực hiện các mục tiêu xã hội khác.

Một cách lý giải khác có thể là yếu tố loại hình sở hữu của DN có cả hai tác động tích cực và tiêu cực tới ĐMST của DN, tuy nhiên, hai tác động ngược chiều và triệt tiêu lẫn nhau khiến nghiên cứu không thể quan sát được tác động của yếu tố này.

3.4.2. Một số nhận xét

1) Chính sách chủ yếu tập trung vào phía cung

Tổng quan chính sách cho thấy Việt Nam hiện nay vẫn tập trung nhiều vào các chính sách cung và các chính sách hỗ trợ dựa trên quy mô của DN thay vì theo kết quả hoạt động dẫn tới hệ quả là: (1) DN thụ động trong việc đầu tư cho R&D và (2) thiếu động lực phát triển, mở rộng quy mô. Để giải quyết vấn đề này, gần đây các chính phủ đã tập trung nhiều vào các chính sách cầu để thúc đẩy ĐMST của DN như: chi tiêu công cộng ĐMST, thiết lập các tiêu chuẩn và quy định mới hay sáng kiến đổi mới do người tiêu dùng khởi xướng. Vai trò của chính sách cầu (demand-side policy) là tạo ra và thúc đẩy nhu cầu từ phía người tiêu dùng, người sử dụng hoặc từ công cộng để tác động đến quá trình đổi mới. Chính sách cầu nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận và sử dụng các

đổi mới, đồng thời cải thiện khả năng phát triển và lan truyền đổi mới. Chính sách cần có thể tạo ra động lực và sự cạnh tranh giữa các DN để đầu tư vào R&D. Các chương trình khuyến khích, hỗ trợ tài chính và các cơ chế thúc đẩy sự cạnh tranh có thể tạo ra một môi trường kinh doanh khuyến khích và thúc đẩy ĐMST. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ hoặc ưu đãi cần dựa trên hoạt động hoặc kết quả hoạt động thay vì dựa trên quy mô đơn thuần sẽ tránh tác động tiêu cực không mong muốn khi các DN chủ động duy trì quy mô hoạt động nhỏ để hưởng lợi từ các chính sách này.

2) Hạn chế và yếu kém về phát triển các cụm công nghiệp, các khu khoa học và các vườn ươm

Việc phát triển các cụm công nghiệp, khu khoa học và vườn ươm ở Việt Nam gặp nhiều hạn chế, yếu kém. Tại hội thảo Thực trạng các khu công nghiệp và các giải pháp tài chính do Liên chi hội Tài chính khu công nghiệp (FAIP) phối hợp với Hiệp hội Tư vấn tài chính Việt Nam tổ chức ngày 16/1/2024, các chuyên gia đã chỉ ra các khó khăn trong việc phát triển khu công nghiệp, với 5 nhóm chính sách chính: thuế, đầu tư, tín dụng, đất đai, và các chính sách khác. Tuy nhiên, chính sách tín dụng còn mờ nhạt, nguồn lực tài chính cho hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế, dẫn đến chậm trễ xây dựng và khó thu hút đầu tư. Ngoài ra, còn sự chồng chéo về ưu đãi đầu tư theo địa bàn, và các KCN chưa được hưởng đầy đủ chính sách ưu đãi.

Bên cạnh đó, Việt Nam hiện thiếu các ngành công nghiệp có tầm ảnh hưởng lớn, có khả năng vươn ra quốc tế để hỗ trợ DN trong nước phát triển và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Sự thiếu hụt này gây cản trở trong việc tiếp cận thông tin, kỹ thuật tiên tiến và cơ hội hợp tác, ảnh hưởng đến khả năng nắm bắt xu hướng mới và tạo ra sản phẩm sáng tạo. Để vượt qua thách thức, cần đầu tư mạnh vào cụm công nghiệp, khu khoa học và vườn ươm, tạo điều kiện thuận lợi cho DN tiếp cận nguồn lực, kiến thức và hợp tác. Đồng thời, cần thúc đẩy hợp tác quốc tế và kết nối với mạng lưới ĐMST toàn cầu để tối ưu hóa tiềm năng và cơ hội từ môi trường quốc tế.

3) Hầu hết doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ và siêu nhỏ

Như đã phân tích ở phần hiện trạng DN Việt Nam, hiện nay phần lớn DN Việt Nam có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, chiếm hơn 93% tổng số DN đang hoạt động năm 2023. DN nhỏ và siêu nhỏ thường có hạn chế về tài chính, nhân lực và công nghệ. Điều này có thể làm giảm khả năng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), cũng như việc áp dụng các công nghệ mới hay ĐMST. Bên cạnh đó, DN nhỏ cũng thường khó tiếp cận được với các thị trường lớn hoặc quốc tế do thiếu vắng mối quan hệ, kinh nghiệm, và nguồn lực để mở rộng. Điều này hạn chế khả năng phát triển mạng lưới, hội nhập quốc tế, hợp tác và học hỏi từ các DN lớn hơn, từ đó ảnh hưởng đến cơ hội ĐMST. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ của chính phủ thường không hướng tới các DN siêu nhỏ và DN nhỏ, do đó, hoạt động ĐMST của nhóm DN này càng hạn chế.

4) Đầu tư cho R&D nội bộ của doanh nghiệp ở Việt Nam thấp và có nhiều rào cản

Đầu tư cho R&D nội bộ của DN ở Việt Nam còn thấp so với khu vực và trên thế giới. Mặc dù chỉ tiêu cho R&D của doanh nghiệp ở Việt Nam so với GDP đã tăng 8 lần trong giai đoạn 2011-2017 nhưng vẫn chỉ ở mức 0,4%, thấp hơn so với các nước ASEAN khác như Malaysia và Thái Lan (mức trung bình của OECD là 1,6%) (OECD, 2021). Cùng với chỉ tiêu hạn chế cho R&D, ĐMST của nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hầu hết là “đổi mới tiết kiệm” (frugal innovation), ví dụ như thực hiện các sửa đổi nhỏ đối với các sản phẩm hiện tại để dễ tiếp cận hơn với khách hàng có thu nhập thấp (OECD, 2021). Mặc dù có thể mang lại lợi ích ngắn hạn cho DN, việc tập trung quá mức vào đổi mới tiết kiệm có thể hạn chế khả năng tạo ra những đột phá và sáng tạo công nghệ mới, làm giảm năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam.

Với các DN tư nhân, chi phí tài chính là một loại rào cản lớn, bao gồm cả nguồn bên trong và bên ngoài. Hầu hết các DN có hoạt động R&D là DN lớn, đã có dự trù tài chính và kế hoạch cụ thể cho hoạt động R&D. Trong khi đó, đa số DN vừa và nhỏ không đủ nguồn lực tài chính và nhân lực để tiến hành hoạt động R&D. Ở các DN vừa và nhỏ, hầu hết không có bộ phận chuyên trách R&D mà thường được lồng vào một trong các bộ phận khác, như bộ phận sản xuất, bán hàng... Hoạt động R&D chỉ diễn ra riêng lẻ dưới dạng nhiệm vụ đột xuất để giải

quyết vấn đề phát sinh trong sản xuất, không mang tính hệ thống (Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp của khối thịnh vượng chung (Australia), Bộ Khoa học và Công nghệ (2021)).

Trong khi đó, các chính sách hỗ trợ tài chính cho hoạt động R&D của DN thường hướng tới nhóm DN lớn và DN có vốn đầu tư nước ngoài trong khi hầu hết DN Việt Nam là DN vừa và nhỏ. Điển hình là Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị xây dựng đầu năm 2024 với mục tiêu khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ các DN trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư. Phần lớn DN ở Việt Nam không thể đáp ứng được điều kiện để nhận hỗ trợ là có dự án đạt quy mô vốn đầu tư trên 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu trên 20.000 tỷ đồng/năm từ Quỹ là DN.

Bên cạnh đó, quy định về trích lập quỹ phát triển Khoa học và công nghệ của DN còn nhiều bất cập, chưa tạo điều kiện và khuyến khích DN thực hiện hoạt động R&D. Theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 95/2014/NĐ-CP quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ, DN ngoài Nhà nước được quyền trích tối đa 10% từ thu nhập tính thuế để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Tỷ lệ này bị cho nhỏ, cho dù có cộng dồn 5 năm vẫn không đủ để DN đầu tư cho nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ, do đó, không khuyến khích được DN tiến hành ĐMST. Bên cạnh đó, nhưng quy định phức tạp về chứng theo quy chế chi tiêu khiến cho việc giải ngân từ quỹ khoa học và công nghệ của DN gặp khó khăn, kéo dài, dẫn tới cản trở hoạt động R&D của DN.

5) Chi phí hoạt động R&D của doanh nghiệp ngành CNCBCT rất lớn

Một thách thức lớn đối với các DN CNCBCT trong việc thúc đẩy R&D là chi phí nghiên cứu và phát triển cao do đặc thù sản phẩm phức tạp và yêu cầu kỹ thuật cao. Phát triển công nghệ mới, nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm đòi hỏi nhiều chi phí, từ mua thiết bị, xây dựng phòng thí nghiệm, thuê chuyên gia đến hợp tác với các tổ chức giám định. Một số sản phẩm quy mô lớn như máy bay cần đầu tư vào công nghệ cao, làm tăng chi phí R&D. Do đó, cần có các chính sách hỗ trợ tài chính và hạ tầng cho DN CNCBCT, đồng thời thúc đẩy hợp tác công tư để giảm chi phí và tạo điều kiện cho R&D.

Chương 4

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

4.1. BỐI CẢNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Thứ nhất, đại dịch Covid-19 đã có ảnh hưởng sâu rộng tới tất cả các quốc gia trên thế giới từ kinh tế tới xã hội. Kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng, suy thoái nghiêm trọng và có thể kéo dài do tác động của đại dịch Covid-19. Theo Báo cáo Kinh tế thế giới của LHQ, nền kinh tế toàn cầu năm 2020 suy giảm tới 4,3%, cao gấp hơn hai lần so mức suy giảm được ghi nhận trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009 (UN, 2021). Theo dự đoán của LHQ, mức phục hồi 4,7% vào năm 2021 vẫn khó bù đắp cho những thiệt hại của năm trước (UN, 2021, trang viii). Việc tài trợ cho các chương trình của chính phủ những nước phát triển và đang phát triển nhằm kích thích nền kinh tế đã dẫn đến các khoản vay nợ lớn kỷ lục, làm tăng nợ công trên toàn thế giới lên 15% (UN, 2021). Sự gia tăng nợ lớn như vậy sẽ đặt gánh nặng lên vai các thế hệ tương lai. Cũng theo LHQ, trong năm 2020, thế giới có thêm 131 triệu người sống dưới mức nghèo khổ, trong đó có nhiều phụ nữ, trẻ em và thành viên thuộc các thành phần dễ bị tổn thương nhất của xã hội (UN, 2021). Theo Tổ chức Lao động Quốc tế, tổn thất về thời gian làm việc năm 2021 do đại dịch là 4,3% so với mức trước đại dịch (quý IV năm 2019), tương đương với 125 triệu việc làm toàn thời gian, cao hơn nhiều so với dự đoán trước đó là 3,5% (ILO, 2021).

Thứ hai, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, mang đến cả cơ hội và thách thức cho các quốc gia. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (ĐMST) trở thành yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh của mỗi nước. Các nước đang phát triển, như Việt Nam, phải đối mặt với thách thức bắt kịp các nước phát triển. Đại dịch Covid-19 đã làm rõ sự phân hóa về trình độ công nghệ, đặt các nước đang phát triển vào thế bất lợi

trong cạnh tranh. Chính phủ cần tập trung phát triển kỹ năng lao động và xây dựng chính sách để hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật số. Đồng thời, hệ thống ĐMST quốc gia cần được củng cố để DN có thể tiếp thu, ứng dụng kiến thức và thích nghi với bối cảnh mới.

Thứ ba, phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới và kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư trên thế giới. Chuyển dịch sang năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng xanh là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới. Xu hướng này cũng đặt ra yêu cầu lớn về ĐMST của DN nhằm đáp ứng những yêu cầu về sản phẩm, quy trình sản xuất và vận hành có tính bền vững.

Thứ tư, về địa chính trị, cục diện thế giới biến đổi theo xu hướng đa cực, đa trung tâm, các nước lớn vẫn hợp tác, thỏa hiệp nhưng đấu tranh kiềm chế lẫn nhau gay gắt hơn. Đáng chú ý, cuộc chiến tranh Nga-Ukraine bắt đầu vào tháng 2-2022 và nguy cơ chiến tranh thế giới thứ 3 cho thấy vấn đề bảo vệ hòa bình, an ninh con người được đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết. Khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, trong đó Đông Nam Á có vị trí chiến lược ngày càng quan trọng, là khu vực cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc, tiềm ẩn nhiều bất ổn. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo diễn ra căng thẳng, phức tạp và quyết liệt hơn. Hòa bình, ổn định, tự do, an ninh và an toàn hàng hải, hàng không trên Biển Đông đứng trước thách thức lớn, tiềm ẩn nguy cơ xung đột.

Bên cạnh vấn đề bảo vệ hòa bình, an ninh con người, thế giới còn đứng trước những vấn đề chung như thiên tai, an ninh xã hội và an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh mạng, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường. Những thách thức trên đều đặt ra những bài toán thực tế cho các quốc gia và DN trong việc đầu tư vào R&D và khoa học công nghệ nhằm đem lại những ĐMST phù hợp với tình hình mới.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Tình hình dịch bệnh Covid-19 đã có tác động mạnh mẽ tới hầu hết các lĩnh vực của đời sống trong nước giai đoạn 2020-2021. Theo Báo cáo tình hình kinh tế

– xã hội của TCTK, tăng trưởng GDP năm 2020 và 2021 của Việt Nam đạt 2,91% và 2,58%, thấp nhất trong 20 năm qua. Cũng theo TCTK ngày 12/10/2021, quý III năm 2021, cả nước có hơn 28,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 như mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/ngỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý III năm 2021 thấp nhất trong 10 năm trở lại đây với 65,6% trong khi đó tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi lao động quý III năm 2021 thì ở mức cao kỷ lục 3,98%. Thu nhập bình quân tháng của lao động quý III năm 2021 là 5,2 triệu đồng, giảm 877 nghìn đồng so với quý trước và giảm 603 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước (TCTK, 2020; TCTK, 2021).

Khu vực DN có thể nói là khu vực chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19. Năm đầu tiên bùng phát dịch đã chứng kiến số lượng DN ngừng hoạt động tăng kỷ lục với hơn 46,5 nghìn DN, tăng 66% so với năm 2019. Năm 2021, sự bùng phát mạnh của làn sóng Covid-19 lần thứ tư cùng với các đợt phong tỏa nghiêm ngặt, giãn cách kéo dài đã tiếp tục tác động tiêu cực và nặng nề đến khối DN. Tổng số DN gia nhập và tái gia nhập thị trường trong năm 2021 đạt gần 160 nghìn DN, giảm 10,7% so với năm 2020; 119,8 nghìn DN rút lui khỏi thị trường, tăng 17,8%, trong đó phần lớn là các DN thành lập dưới 5 năm, quy mô vốn nhỏ (TCTK, 2021).

Bên cạnh đó, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập như phát triển chưa bền vững, nhiều hạn chế, yếu kém và đứng trước những khó khăn, thách thức riêng như: xu hướng già hóa dân số nhanh, tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa mạnh, biến đổi khí, thiên tai và dịch bệnh phức tạp.

Tuy nhiên, nhìn từ hướng tích cực, kinh tế Việt Nam cũng đã cho thấy những dấu hiệu rất tích cực trong giai đoạn khó khăn toàn cầu. Với những chính sách kiểm soát dịch bệnh tương đối tốt trong giai đoạn đầu bùng phát dịch trên toàn thế giới, năm 2021, Việt Nam là một trong số ít quốc gia có tăng trưởng GDP dương. Năm 2021, ngoại trừ quý III với tăng trưởng âm tới 6% do đợt bùng phát dịch và tình trạng phong tỏa diễn ra ở nhiều địa phương, tăng trưởng các quý khác đều cao hơn 4,7% và cao hơn cùng kỳ năm trước. Theo báo cáo của TCTK, quý I năm 2022 của Việt Nam tăng 5,03%, dự báo tăng trưởng GDP cả năm 2022 là 6-6,5% (TCTK, 2022). Việt Nam được cho là đã bắt nhịp với đà phục hồi kinh tế toàn cầu. Nhìn chung, mặc dù năm 2020 bị tác động nặng nề bởi đại dịch Covid-19 và thiên tai lũ lụt nghiêm trọng liên tiếp xảy ra ở các tỉnh miền trung, tốc độ tăng trưởng

GDP bình quân giai đoạn 2016-2020 vẫn đạt khoảng 6%/năm. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động tăng từ 4,3% giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 6%/năm giai đoạn 2016-2020 (Văn kiện đại hội đảng XIII).

Trên trường quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đang phát triển sâu, rộng trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức, nhiều hiệp định thương mại song phương, đa phương thế hệ mới được ký kết. Những thành tựu về xuất nhập khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của đất nước. Năm năm tới, Việt Nam hội nhập quốc tế sâu hơn và sẽ phải thực hiện đầy đủ, hiệu quả các cam kết khi tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU), Hiệp định hiệp định thương mại tự do liên minh Châu Âu - Việt Nam (EVFTA). Bối cảnh này là cơ hội rất quý giá để DN Việt Nam tăng cường hợp tác quốc tế, mở rộng thị trường, phát triển khoa học kỹ thuật, công nghệ và đạt được những thành tựu về ĐMST.

4.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

4.2.1. Quan điểm tiếp cận đa chiều

Thực tiễn lý thuyết và nghiên cứu cho thấy, ĐMST cần phải được nhìn nhận trong toàn bộ hệ sinh thái ĐMST thay vì phân tích như một yếu tố đơn lẻ. Hệ thống này bao gồm những nhóm tác nhân và tổ chức tương tác, cung cấp nguồn lực tài chính và kiến thức cần thiết cho sự phát triển thành công của ĐMST. Khái niệm cụ thể hơn thường được tìm thấy trong các nghiên cứu và báo cáo trên thế giới là khái niệm “hệ thống ĐMST quốc gia” (National Innovation System_NIS).

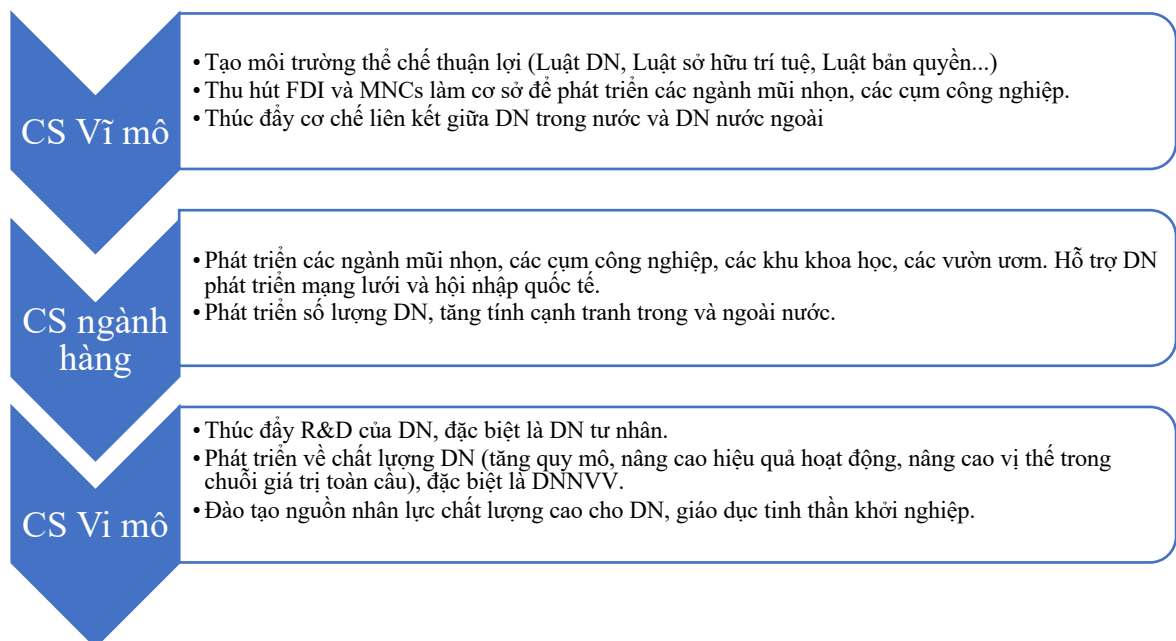
Hơn thế nữa, ĐMST của DN ngày càng đóng vai trò trung tâm trong hệ thống ĐMST quốc gia. DN đang dần trở thành động lực ĐMST sáng tạo trong mối quan hệ chặt chẽ với các nhân tố khác bao gồm: Nhà nước, Trường đại học, Viện nghiên cứu. Do đó, thúc đẩy ĐMST của DN chính là thúc đẩy hệ thống ĐMST quốc gia và ngược lại, các chính sách hỗ trợ hệ thống ĐMST quốc gia nói chung cũng sẽ có những tác động tới ĐMST của DN.

Bên cạnh mối quan hệ với các nhân tố khác trong hệ thống ĐMST quốc gia, bản thân các DN cũng có mối quan hệ và liên kết theo chuỗi ngành dọc, chuỗi

ngành ngang với các DN trong nước và nước ngoài. Mỗi quan hệ và liên kết này cũng cần phải được nhìn nhận và đánh giá khi nghiên cứu cũng như đưa ra định hướng chính sách đối với ĐMST của DN.

4.2.2. Quan điểm tiếp cận đồng bộ

Kết quả nghiên cứu cho thấy ĐMST của DN có thể chịu tác động từ các yếu tố bên trong cũng như các yếu tố bên ngoài DN như thể chế và cạnh tranh trong ngành hàng. Do vậy, các chính sách nhằm nâng cao hiệu quả tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của các yếu tố nhằm thúc đẩy ĐMST của DN cần phải tiến hành đồng bộ từ môi trường thể chế, môi trường ngành và các yếu tố bên trong DN. Từ kinh nghiệm quốc tế và kết quả nghiên cứu, tác giả sơ lược một số chính sách thuộc ba nhóm chính sách vĩ mô, trung mô và vi mô nhằm thúc đẩy ĐMST của DN trên cơ sở những kết quả đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN trong biểu đồ dưới đây.



Biểu đồ 26. Hệ thống chính sách thúc đẩy ĐMST do NCS đề xuất

Nhóm chính sách vĩ mô bao gồm hoàn thiện môi trường thể chế theo hướng tạo thuận lợi cho DN ĐMST như: Luật DN, Luật sở hữu trí tuệ, Luật bản quyền, Luật cạnh tranh... Bên cạnh đó, vai trò của FDI và MNCs đối với ĐMST của DN ở các quốc gia đang phát triển là rất lớn. Do đó, các chính sách vĩ mô cần theo hướng thu hút các nhóm DN FDI và MNCs nhằm tạo động lực và hỗ trợ cho DN

trong nước ĐMST. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy cơ chế liên kết giữa DN trong nước và DN nước ngoài nhằm hỗ trợ DN trong nước tiếp nhận chuyển giao công nghệ và phát triển R&D nội bộ.

Nhóm chính sách ngành hàng liên quan tới ngành hàng, tính cạnh tranh và độc quyền của ngành. Ba nhóm chính sách trung mô chính bao gồm: (1) Tập trung phát triển một số ngành mũi nhọn, các cụm công nghiệp, các khi khoa học và vườn ươm phát triển hiện đại, theo chiều sâu (2) Hỗ trợ các DN phát triển mạng lưới và hội nhập quốc tế; (3) Phát triển số lượng DN, tăng tính cạnh tranh trong nước và quốc tế.

Nhóm chính sách vi mô cần tập trung vào đầu tư R&D nội bộ, vì chuyển giao và mua bán công nghệ không đủ giúp DN chủ động và liên tục ĐMST trong thời kỳ công nghiệp 4.0. Chỉ khi đầu tư mạnh mẽ vào R&D nội bộ, DN mới có thể nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu và dẫn đầu về ĐMST. Ngoài phát triển số lượng DN, cần có chính sách nâng cao chất lượng DN, đặc biệt hỗ trợ DNNVV phát huy vai trò của mình. Đồng thời, chính phủ cần hỗ trợ đào tạo nhân lực chất lượng cao và giáo dục tinh thần khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên, đảm bảo nguồn nhân lực cho ĐMST quốc gia và DN.

4.3. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

4.3.1. Nhóm giải pháp đối với Nhà nước

4.3.1.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện môi trường thể chế

Một là, đối với môi trường kinh doanh: Trước hết, các bộ ban ngành cần tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo tinh thần của Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022. Giai đoạn 2015 - 2020, trong tổng số 10 yếu tố môi trường kinh doanh, Việt Nam có 5 yếu tố của Việt Nam đã được cải thiện so với thế giới (chỉ số Doing Business của Ngân hàng Thế giới) bao gồm: cấp phép xây dựng, đăng ký quyền sở hữu, giao dịch thương mại

qua biên giới, giải quyết tranh chấp hợp đồng và giải quyết phá sản. Do vậy, trong giai đoạn 2021 - 2030, cần tập trung vào 5 lĩnh vực đang chậm cải thiện này.

Hai là, đối với thể chế liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ: Các bộ, ngành sớm tổ chức thực hiện tốt một số nhiệm vụ đã được phân công có liên quan đến quyền sở hữu trong Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 3/10/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện tốt các nội dung trong Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và sửa đổi năm 2019 và các nội dung trong Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 (tại Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019).

Ba là, đối với các thể chế liên quan đến phát triển thị trường khoa học và công nghệ: hoàn thiện hành lang pháp lý để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các sản phẩm khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài được trao đổi, mua bán trên thị trường; Nhà nước đầu tư xây dựng một số trung tâm dịch vụ khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ làm nòng cốt cho hệ thống tổ chức dịch vụ môi giới, chuyển giao, tư vấn, đánh giá, định giá, thẩm định, giám định công nghệ. Nghiên cứu sửa đổi một số luật theo hướng giảm thuế, giảm điều kiện kinh doanh để thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc tế.

Bốn là, cần có những thể chế khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp tiến hành chuyển đổi xanh và chuyển đổi số. Việc thực hiện đồng thời chuyển đổi số và chuyển đổi xanh là cần thiết, bởi hai yếu tố này có mối quan hệ hỗ trợ chặt chẽ với nhau. Chuyển đổi xanh hiệu quả cần ứng dụng công nghệ số để tối ưu và gắn kết các quy trình, trong khi chuyển đổi số bền vững đòi hỏi phải hướng tới xanh hóa, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên. Một số chính sách có thể kể tới như: quỹ hỗ trợ đầu tư để hỗ trợ các doanh nghiệp trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, xây dựng bộ tiêu chí giúp các dự án xanh tiếp cận vốn, khuyến khích ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong DN như trí tuệ nhân tạo (AI),

Internet vạn vật (IoT), robot, công nghệ nano, công nghệ sinh học, công nghệ quản lý và dữ liệu lớn (Big Data).

4.3.1.2. Nhóm giải pháp tăng cường tính cạnh tranh và hạn chế độc quyền

Tăng cường tính cạnh tranh và hạn chế độc quyền là những giải pháp quan trọng để thúc đẩy hoạt động ĐMST của DN. Cạnh tranh lành mạnh khuyến khích sáng tạo, tăng cường đầu tư vào R&D và tạo điều kiện cho sự hợp tác và chia sẻ thông tin giữa các DN. Những biện pháp này không chỉ nâng cao khả năng cạnh tranh của DN mà còn mang lại lợi ích lớn cho sự phát triển và tiến bộ của nền kinh tế nói chung.

Một là, xây dựng cơ quan bảo vệ cạnh tranh độc lập, đủ mạnh là cần thiết để thực thi tốt Luật Cạnh tranh, đảm bảo môi trường cạnh tranh công bằng và ổn định thị trường. Theo Luật Cạnh tranh 2018, Việt Nam hiện chỉ có Ủy ban Cạnh tranh quốc gia trực thuộc Bộ Công Thương. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia cho rằng việc cơ quan này trực thuộc Bộ chưa phản ánh đúng tính chất quốc gia như tên gọi. Để đảm bảo công bằng trong xử lý các vụ việc cạnh tranh, cần tách Ủy ban thành cơ quan độc lập, tránh áp lực từ DN hoặc cơ quan bên ngoài. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy tính độc lập là yếu tố tiên quyết để cơ quan này có thể xác định vi phạm và áp dụng chế tài một cách khách quan. Đồng thời, cơ quan cần tham mưu cho Bộ Công Thương và hỗ trợ Bộ trưởng trong quản lý cạnh tranh theo quy định của khoản 2a, điều 48 Luật Cạnh tranh 2018.

Hai là, đưa ra các tiêu chuẩn và quy định minh bạch, rõ ràng giúp tạo ra thị trường cạnh tranh lành mạnh giữa các DN. Điều này đảm bảo sự công bằng và khuyến khích các DN cạnh tranh dựa trên chất lượng sản phẩm, dịch vụ và hiệu suất kinh doanh. Ngoài ra, việc đưa ra các tiêu chuẩn và quy định minh bạch giúp tạo ra một môi trường mà người tiêu dùng có thể so sánh và lựa chọn giữa các sản phẩm và dịch vụ từ các DN khác nhau, từ đó tạo ra sự cạnh tranh và áp lực để các DN cải thiện chất lượng và hiệu suất. Một khung pháp lý rõ ràng và việc áp dụng đồng đều các tiêu chuẩn cũng giúp người tiêu dùng tin tưởng và tự tin trong quyết định mua hàng của mình. Điều này có tác động tích cực trong việc tạo ra một thị

trường cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và khuyến khích cải thiện chất lượng và hiệu suất của các DN.

Khuyến nghị này phù hợp với Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030, được Thủ tướng phê duyệt tháng 6/2020. Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 là xây dựng chính sách, quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật về sản xuất bền vững, thiết kế sinh thái, tái chế, và du lịch bền vững. Đây là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh chuỗi giá trị toàn cầu dịch chuyển theo hướng bền vững, với xu thế kinh tế xanh, kinh tế số, và công nghiệp 4.0. Việt Nam cũng cần tuân thủ các cam kết tại COP26. Các tiêu chuẩn này thúc đẩy DN Việt Nam đổi mới để cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, nếu không sẽ gặp khó khăn và mất cơ hội phát triển.

Ba là, khuyến khích sự tham gia và ý kiến của người tiêu dùng để tạo cơ chế kiểm toán xã hội, đảm bảo cạnh tranh lành mạnh. Tại điểm 4 Điều 6 của Luật cạnh tranh 2018 có nêu định hướng chính sách của Nhà nước về “Tạo điều kiện để xã hội, người tiêu dùng tham gia quá trình giám sát việc thực hiện pháp luật về cạnh tranh”. Tuy nhiên, chính sách này chưa được đưa vào thực tế và vai trò của người tiêu dùng trong việc thực thi và giám sát việc thực hiện pháp luật về cạnh tranh còn rất hạn chế. Vai trò của người tiêu dùng đối với cạnh tranh và độc quyền không được quy định cụ thể hoặc hướng dẫn thực hiện trong bất kỳ văn bản nào, đặc biệt là những văn bản gần đây như Nghị định 35/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Cạnh tranh hay Dự thảo Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023 được Quốc hội thông qua ngày 20/6/2023. Do đó, cần phải có những quy định cụ thể về quyền giám sát và quyền tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh của người tiêu dùng và những tổ chức đại diện cho người tiêu dùng.

Bốn là, đảm bảo sự cân bằng giữa các quy định về cạnh tranh và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, khái niệm độc quyền đóng vai trò quan trọng và mang ý nghĩa đặc biệt đối với cá nhân và tổ chức. Độc quyền thương hiệu, đăng ký độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích hay độc quyền về kiểu

dáng công nghiệp là những ví dụ điển hình. Sự độc quyền trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ bảo vệ sự sáng tạo của người sở hữu đối với sản phẩm trí tuệ của họ và tạo ra sự cạnh tranh về quyền sở hữu và thương mại đối với sản phẩm hoặc ý tưởng của họ. Trong lĩnh vực này, độc quyền là yếu tố đặc biệt và cần được khuyến khích, trừ một số trường hợp yêu cầu chuyển giao quyền bắt buộc.

4.3.1.3. Nhóm giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp phát triển, mở rộng quy mô

Một là, xây dựng đề án và chính sách tái cơ cấu DN nhỏ và vừa theo hướng khuyến khích các DN mua bán, hợp nhất, sáp nhập nhằm gia tăng quy mô, phạm vi hoạt động và khả năng cạnh tranh. Hiện nay, chính phủ đã có chính sách khuyến khích các ngân hàng tự nguyện mua bán, sáp nhập như trong Quyết định số 689/QĐ-TTg về Phê duyệt đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 – 2025 do phó thủ tướng Lê Minh Khái ký ngày 08 tháng 6 năm 2022. Chính sách này cho thấy chủ trương khuyến khích mua bán, sáp nhập và hợp nhất các công ty để nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực quản trị của chính phủ. Chính phủ cần có những chính sách tương tự đối với các ngành và lĩnh vực kinh tế khác nhằm hỗ trợ ĐMST của DN.

Tuy nhiên, cần lưu ý một số vấn đề liên quan tới mua bán và sáp nhập DN như: đảm bảo tính cạnh tranh của ngành, bảo vệ các ngành chủ chốt của quốc gia hay đảm bảo tính hiệu quả đối với việc mua bán, sáp nhập dự án. Để giải quyết các vấn đề trên, cần phải có một số giải pháp như:

+ Đánh giá tác động hạn chế cạnh tranh của việc mua bán, sáp nhập theo hướng dẫn của Điều 31 Luật cạnh tranh năm 2018.

+ Khuyến khích nhà đầu tư trong nước mua lại các dự án chủ chốt của DN trong nước để bảo vệ một số ngành nhạy cảm như năng lượng, lương thực thực phẩm, năng lượng sạch...

+ Hướng dẫn và quy định những yêu cầu về mua bán, sáp nhập dựa trên nhiều yếu tố như năng lực, công nghệ, tiềm lực tài chính... thay vì chủ yếu dựa trên yếu tố giá nhằm đảm bảo tính hiệu quả của DN sau mua bán, sáp nhập.

Hai là, hỗ trợ mở rộng thị trường trong nước. Như đã phân tích ở trên, Gần $\frac{3}{4}$ DN được khảo sát nhận định rằng hỗ trợ thị trường của chính phủ là cần thiết cho sự phát triển và mở rộng quy mô. Các chính sách hỗ trợ bao gồm: (1) chương trình mua sắm công, (2) khuyến khích sử dụng hàng nội địa và (3) khuyến khích người tiêu dùng trong nước. Chính phủ có thể áp dụng chương trình mua sắm công xanh với các tiêu chuẩn bền vững, tương tự như các quốc gia như Hàn Quốc và Trung Quốc. DN nội địa cũng cần được khuyến khích sử dụng sản phẩm và dịch vụ ĐMST của các DN trong nước. Ngoài ra, các biện pháp như khấu hao nhanh và thử nghiệm trên quy mô nhỏ sẽ giúp kích cầu sản phẩm mới. Cơ chế phản hồi từ thị trường giúp DN hoàn thiện sản phẩm và đẩy mạnh thương mại hóa. Đây là những biện pháp cần thiết để DN phát triển thị trường cho sản phẩm mới và mở rộng quy mô.

Ba là, hỗ trợ DN mở rộng thị trường quốc tế. Mở rộng thị trường quốc tế là một mục tiêu quan trọng giúp DN phát triển và mở rộng quy mô. Để thúc đẩy DN Việt Nam mở rộng thị trường quốc tế một cách hiệu quả, chính phủ cần đề ra các biện pháp hỗ trợ phù hợp. Khuyến nghị dành cho chính phủ nhằm thúc đẩy DN mở rộng thị trường quốc tế bao gồm:

- + Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh phụ thuộc quá mức vào một khu vực thị trường. Chính phủ cần đẩy mạnh đàm phán song phương và đa phương với các thị trường tiềm năng. Đồng thời, cần thúc đẩy hoạt động xúc tiến xuất khẩu, mở rộng sang các thị trường đang phát triển, thị trường tiềm năng và mới nổi. Ngoài ra, việc phát triển xuất khẩu theo chiều sâu tới các thị trường truyền thống như Mỹ, EU, Trung Quốc, Đông Á và ASEAN sẽ giúp DN tìm kiếm khách hàng mới, nâng cao khả năng cạnh tranh và đa dạng hóa nguồn thu.

- + Tận dụng lợi thế từ các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) cũng là một yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy mở rộng thị trường quốc tế. Chính phủ cần đảm bảo rằng các FTA được thực thi một cách hiệu quả và áp dụng các thuế suất thấp hoặc bằng 0% đối với hàng hóa Việt Nam. Điều này tạo động lực để DN tận dụng ưu đãi từ các FTA, từ đó thâm nhập thị trường và tăng trưởng xuất khẩu một

cách bền vững. Đồng thời, DN cần được hỗ trợ và đào tạo để hiểu rõ và tận dụng những lợi thế mà các FTA mang lại.

+ Tăng cường hoạt động thông tin và truyền thông trong xuất khẩu hàng hóa. Chính phủ cần đẩy mạnh hoạt động truyền thông về các FTA, thông tin về các thị trường quốc tế và các mặt hàng xuất, nhập khẩu. Bộ Công Thương nên chủ trì phối hợp với các cơ quan và đơn vị liên quan để biên soạn và phát hành các ấn phẩm thông tin hữu ích về xuất, nhập khẩu cho DN. Đồng thời, cần đầu tư để có cơ sở dữ liệu lớn (big data) và phát triển mạnh cơ sở dữ liệu điện tử dùng chung và liên thông quốc gia, hỗ trợ xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu thông tin của DN.

Tổng hợp lại, chính phủ cần thực hiện các biện pháp hỗ trợ để thúc đẩy DN mở rộng thị trường quốc tế. Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tận dụng lợi thế từ các FTA và tăng cường hoạt động thông tin và truyền thông trong xuất khẩu hàng hóa là những khuyến nghị quan trọng. Chính phủ cần tạo ra môi trường thuận lợi, xây dựng hệ thống hỗ trợ và đưa ra các chính sách khuyến khích để DN có thể mở rộng thị trường quốc tế, tăng cường cạnh tranh và đảm bảo phát triển bền vững.

4.3.1.4. Nhóm giải pháp khuyến khích doanh nghiệp thực hiện R&D nội bộ

Trong phần tổng quan kinh nghiệm quốc tế, từ những năm 90 của thế kỷ 20, Trung Quốc đã chủ động điều chỉnh các chính sách liên quan đến KH&CN, R&D, và ĐMST theo hướng tập trung vào DN thay vì phụ thuộc quá nhiều vào các viện nghiên cứu. Điều này đã mang lại những kết quả đáng kể cho Trung Quốc trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong những thập kỷ sắp tới, Việt Nam cũng cần tập trung vào chính sách khuyến khích R&D cũng như ĐMST của DN, đặt DN vào trọng tâm của hệ thống ĐMST quốc gia. Sau đây là một số khuyến nghị chính sách khuyến khích DN thực hiện R&D.

Một là, tăng tổng chi tiêu trong nước cho R&D, đặt mục tiêu tỷ lệ chi tiêu cho R&D so với GDP bằng các nhóm nước ĐMST nhanh trong khu vực (1-2%). Đầu tư R&D của chính phủ thông qua các Viện, các Trường đại học sẽ có tác động tích cực tới hoạt động R&D của DN. Tuy nhiên, cần phải thúc đẩy mối liên kết

ĐMST giữa DN – Trường đại học- Viện nghiên cứu, đặc biệt là mối quan hệ giữa các Viện nghiên cứu và DN. Tham khảo chính sách hỗ trợ gián tiếp cho hoạt động R&D của DN thông qua nguồn vốn R&D vào các trường đại học như trong bài học kinh nghiệm của Hàn Quốc. Trao quyền chủ động cho các trường ĐH trong việc hợp tác với các DN để thực hiện hoạt động R&D và ĐMST.

Hai là, khuyến khích DN thực hiện R&D thông qua các chính sách tiêu dùng và mua sắm xanh và bền vững, đặc biệt là chương trình mua sắm công xanh. Chính sách tiêu dùng và mua sắm xanh đã được thể chế hóa qua quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 về phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 và quyết định số 882/QĐ-TTg về phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030. Tuy nhiên, cần cụ thể hóa những quy định và yêu cầu đối với DN như ISO 14001 (môi trường); ISO 50001 (năng lượng); ISO 26000 (trách nhiệm xã hội của DN); báo cáo Môi trường – Xã hội – Quản trị (ESG) nhằm thúc đẩy DN tiến hành R&D nội bộ, đồng thời phù hợp những mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường. Việc đạt được những tiêu chuẩn về xanh và bền vững cũng là lợi thế quan trọng giúp DN phát triển ra thị trường quốc tế.

Ba là, vẫn cần duy trì những chính sách từ phía cung như chính sách ưu đãi về thuế, đặc biệt là thuế thu nhập DN, đồng thời điều chỉnh tiêu chí theo hướng bình đẳng để khuyến khích DN thuộc nhiều lĩnh vực, thành phần và quy mô tiến hành ĐMST. Theo kết quả khảo sát của NCS, ưu đãi thuế thu nhập DN hoặc hỗ trợ lãi suất được DN coi là biện pháp quan trọng nhất của chính phủ để thúc đẩy ĐMST của DN, bên cạnh hỗ trợ mở rộng thị trường. Tỷ lệ DN đánh giá biện pháp này “rất quan trọng” là 73,9% và “quan trọng” là 17,4%. Trong khi đó, các quy định về ưu đãi thuế dành cho DN mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) còn có một số bất cập. Theo Văn bản hợp nhất 14/VBHN-VPQH năm 2020 hợp nhất Luật Thuế thu nhập DN do Văn phòng Quốc hội ban hành ngày 15 tháng 7 năm 2020, tiêu chí để nhận được ưu đãi về thuế suất và ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế còn hạn chế, chủ

yếu dành cho các DN có quy mô lớn hoặc thuộc các ngành ưu tiên (Điều 13 và điều 14). Các tiêu chí này khiến cho DNNVV rất khó tiếp cận với chính sách ưu đãi về thuế nhằm thúc đẩy ĐMST. Bên cạnh đó, ưu đãi thuế không dành cho các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập hoặc mua lại DN. Điều này có thể làm giảm lợi ích của luật đối với các DN muốn mở rộng thông qua các hoạt động sáp nhập hoặc mua lại do không khuyến khích DN phát triển, mở rộng quy mô thông qua hình thức sáp nhập.

Bốn là, các địa phương và các bộ ban ngành cần phối hợp thực hiện các nội dung hỗ trợ DN nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo hướng dẫn của Nghị định 80/2021/NĐ-CP về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hỗ trợ DN nhỏ và vừa, do Thủ tướng ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2021 và Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn Luật Hỗ trợ DN nhỏ và vừa. Đặc biệt chú trọng tới các nội dung liên quan tới Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo và hỗ trợ DN nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị sản xuất, chế biến (Điều 22 và Điều 25 trong Nghị định 80/2021/NĐ-CP; Điều 15 và Điều 18 của Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT).

Năm là, nghiên cứu để thành lập các sàn giao dịch ĐMST để chia sẻ và thúc đẩy các dự án và nguồn lực ĐMST trong nước như sàn giao dịch ĐMST HLX của Malaysia. Sàn giao dịch cũng giúp các DN tìm kiếm nguồn tài trợ và nâng cao khả năng thương mại hóa các sản phẩm và dịch vụ mới. Sàn giao dịch ĐMST là một nền tảng tập trung, có cơ chế giao dịch minh bạch và quy tắc rõ ràng, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các DN khởi nghiệp và các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội hợp tác và tài trợ. Lợi ích mà các sàn giao dịch ĐMST mang lại như: chia sẻ nguồn tài trợ, thúc đẩy dự án ĐMST, nâng cao khả năng thương mại hóa sản phẩm mới, tạo môi trường hỗ trợ DN khởi nghiệp và cung cấp chương trình đào tạo và tư vấn chuyên môn.

4.3.1.5. Nhóm giải pháp tăng cường mạng lưới và tính hội nhập của doanh nghiệp

Một là, mở rộng hoặc điều chỉnh đối tượng DN nhỏ và vừa được hỗ trợ tham gia vào cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị là một khuyến nghị quan trọng. Hiện nay, theo quy định của Nghị định 80/2021/NĐ-CP, chỉ có DN đầu chuỗi và nhà cung ứng cho DN đầu chuỗi mới được hưởng các chính sách hỗ trợ của chính phủ để tham gia vào cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị. Tuy nhiên, DN đầu chuỗi thường không cần những hỗ trợ này vì đã có mối liên kết thương mại với các DN nhỏ và vừa trong chuỗi giá trị. Trái lại, những DN nhỏ và các DN vùng sâu vùng xa, thuộc các khu vực khó khăn là những DN cần những chính sách hỗ trợ này nhưng lại không đủ điều kiện để nhận được sự hỗ trợ. Vì vậy, cần mở rộng và điều chỉnh quy định để đảm bảo rằng các DN nhỏ và vừa có cơ hội tham gia vào cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị và nhận được sự hỗ trợ cần thiết từ chính phủ.

Hai là, đẩy mạnh xúc tiến thương mại và hợp tác quốc tế, đặc biệt là xúc tiến thương mại điện tử. Tiếp tục triển khai ký kết hợp tác với các tổ chức quốc tế và DN nước ngoài để tạo môi trường kết nối và hỗ trợ cho DN nhỏ và vừa tại Việt Nam trong việc mở rộng thị trường và xúc tiến xuất khẩu. Điển hình gần đây là ký kết Biên bản ghi nhớ giữa Cục Xúc tiến thương mại với Tổ chức chuyên gia cao cấp Hà Lan và sàn thương mại điện tử MISSLINH nhằm hỗ trợ DN vừa và nhỏ Việt Nam xuất khẩu hàng hoá, đặc biệt là nông sản sang EU trong thời gian tới vào tháng 4/2023. Trước đó, Cục Xúc tiến thương mại đã ký kết với Alibaba.com, một trong các tập đoàn thương mại điện tử lớn nhất, để hỗ trợ DN Việt Nam xuất khẩu trực tuyến thành công.

Ba là, xúc tiến hợp tác quốc tế ngay trong nước giữa DN Việt Nam và DN nước ngoài hoạt động ở Việt Nam. Cần đẩy mạnh hoạt động gặp gỡ trao đổi ở cấp DN và tại các địa phương, đặc biệt là các địa phương có số lượng lớn DN nước ngoài đang hoạt động như Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Tĩnh, Bình Dương... Hoạt động xúc tiến này được tiến hành thuận lợi và thành công nhất ở cấp địa phương để phù hợp nhất nhu cầu và tiềm năng của các DN. Cần có những chính sách khuyến khích và hỗ trợ các địa phương tổ chức chương trình kết nối giữa DN địa phương với các hiệp hội DN Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và các quốc gia khác.

Việc này không chỉ hỗ trợ cho xuất khẩu hàng hóa mà còn tạo điều kiện cho các DN sản xuất hàng công nghiệp phụ trợ cho các DN nước ngoài đang đầu tư tại Việt Nam.

4.3.2. Nhóm giải pháp đối với doanh nghiệp

4.3.2.1. Phát triển và mở rộng quy mô doanh nghiệp

Như kết quả phân tích ở chương 3, quy mô và tài sản của DN có tác động mạnh nhất tới khả năng tiến hành ĐMST của DN. Quy mô và tài sản lớn là động lực cũng như điều kiện để DN thực hiện ĐMST. Ngoài tác động trực tiếp mặt gián tiếp, quy mô của DN cũng có thể tác động gián tiếp tới ĐMST của DN thông qua việc khuyến khích hoạt động R&D. Do vậy, mở rộng quy mô và nâng cao nguồn lực là một trong những khuyến nghị quan trọng nhất đối với các DN nhằm thúc đẩy ĐMST.

Doanh nghiệp hướng tới phát triển và mở rộng quy mô có thể thực hiện thông qua tăng trưởng hữu cơ (nghĩa là tạo ra từ nội bộ) và tăng trưởng phi hữu cơ (tức là thông qua sáp nhập và mua lại, liên doanh hoặc liên minh). Trong bối cảnh hiện nay, DN có thể phát triển và mở rộng quy mô nếu biết nắm bắt những cơ hội từ nền kinh tế số. Theo Goldfarb và Tucker, nền kinh tế kỹ thuật số mở ra một loạt cơ hội mới để mở rộng quy mô, giảm chi phí và cho phép tạo ra các mô hình kinh doanh mới có thể thách thức các mô hình kinh doanh hiện tại theo những cách hoàn toàn mới (Goldfarb và Tucker, 2017). Các DN vừa và nhỏ có thể thu được nhiều lợi ích tiềm năng từ công nghệ kỹ thuật số, chẳng hạn như khả năng tiếp cận các kỹ năng, tài năng hoặc thị trường tốt hơn, hợp tác và giao tiếp tốt hơn hoặc tiếp cận nhiều hơn với các công nghệ và ứng dụng mới. Ngoài ra, thay đổi về bản chất của cạnh tranh cũng làm xuất hiện của các hình thức tăng trưởng kinh doanh khác nhau, trong đó, một số công ty có thể đạt được quy mô đáng kể thông qua việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số mà không cần khối lượng nhân viên quan trọng hoặc các tài sản hữu hình khác.

Bên cạnh đó, để nắm bắt được toàn bộ tiềm năng và cơ hội của quá trình chuyển đổi kỹ thuật số, bao gồm cả việc mở rộng quy mô, các DN cần nâng cấp kỹ năng của người lao động và quản lý cũng như đầu tư vào nguồn vốn kiến thức,

chẳng hạn như nghiên cứu và phát triển (R&D), dữ liệu và các quy trình tổ chức mới (OECD, 2018, trang 12).

4.3.2.2. Tăng cường hoạt động R&D nội bộ

Yếu tố R&D nội bộ cũng có ảnh hưởng mạnh tới khả năng thực hiện ĐMST của DN theo phân tích ở chương 3. Do đó, khuyến nghị không kém quan trọng so với việc mở rộng quy mô và nguồn lực của DN là tăng cường hoạt động R&D nội bộ. Bên cạnh đó, cần phải có những chiến lược để duy trì hoạt động R&D ổn định và lâu dài bởi vì chỉ có kết quả từ hoạt động R&D trong một thời gian đáng kể mới có thể tạo ra những ĐMST đột phá, có tính mới ở tầm quốc tế và toàn cầu. Chính sách này đã giúp cho các công ty của Thụy Sĩ và Trung Quốc trở thành các công ty đổi mới sáng tạo hàng đầu thế giới. Dưới đây là một số khuyến nghị để mở rộng hoạt động R&D của DN ở Việt Nam.

Một là, xác định rõ mục tiêu và chiến lược R&D. DN nên định rõ mục tiêu và chiến lược R&D dựa trên nhu cầu và mục tiêu kinh doanh của mình. Điều này sẽ giúp hướng dẫn hoạt động nghiên cứu và phát triển theo hướng đúng và đáp ứng nhu cầu của thị trường. Cần đảm bảo rằng mục tiêu và chiến lược R&D được điều chỉnh và cập nhật thường xuyên để phù hợp với sự thay đổi của môi trường kinh doanh.

Hai là, doanh nghiệp cần tập trung vào các chiến lược công nghệ tiên tiến trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và bắt kịp xu thế toàn cầu. Các công nghệ này bao gồm trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), robot, công nghệ nano, công nghệ sinh học, công nghệ quản lý, dữ liệu lớn (Big Data) và các công nghệ đột phá khác.

Ba là, đầu tư cho cơ sở hạ tầng và công nghệ phục vụ R&D. Cơ sở hạ tầng bao gồm các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, khu vực làm việc hiện đại và các thiết bị và công cụ cần thiết để thực hiện các hoạt động nghiên cứu và thử nghiệm đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và tạo điều kiện cho hoạt động R&D. Cung cấp cơ sở hạ tầng phù hợp là một yếu tố quan trọng để tạo điều kiện thuận lợi cho sáng tạo và nghiên cứu trong DN. Bên cạnh đó, cung cấp công nghệ tiên tiến và hiện đại cũng là yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động R&D.

Công nghệ mới và tiên bộ cung cấp cho các nhà nghiên cứu và nhà phát triển các công cụ và phương pháp để nghiên cứu, thử nghiệm và đổi mới.

Bốn là, tìm kiếm đối tác hợp tác R&D như các tổ chức nghiên cứu, trường đại học, DN khác và cả khách hàng. Nghiên cứu của Van Looy, Landoni và Callaert (2018) đã chỉ ra rằng hợp tác và liên kết với các đối tác bên ngoài có vai trò quan trọng với hoạt động R&D của DN. Sự hợp tác này giúp chia sẻ kiến thức, tài nguyên và kỹ thuật, từ đó thúc đẩy hoạt động R&D và tạo ra đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, việc thiết lập các chương trình đối tác và hợp tác với các trường đại học, tổ chức nghiên cứu và các cơ quan chuyên ngành cũng là một cách để DN tiếp cận nguồn nhân lực có chất lượng cao và sáng tạo. Sự hợp tác này có thể bao gồm việc đưa các giảng viên và chuyên gia từ các trường đại học vào DN để chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm, đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên thực tập và nghiên cứu trong môi trường DN.

Năm là, đầu tư phát triển nguồn nhân lực để tăng hiệu suất R&D và đạt được kết quả đổi mới tốt hơn. Các hoạt động cụ thể có thể bao gồm các hoạt động đào tạo, chương trình học tập liên tục và tạo điều kiện để nhân viên tiếp cận các nguồn lực và công nghệ mới nhất trong lĩnh vực của họ, tạo ra một môi trường năng động và khuyến khích việc học tập liên tục.

Sáu là, tạo môi trường khuyến khích sáng tạo và phát triển. Cần thiết lập cơ chế khen thưởng hấp dẫn cho những đóng góp sáng tạo, đồng thời tạo ra quy trình thử nghiệm và phát triển các ý tưởng mới linh hoạt và đơn giản. Điều này khuyến khích nhân viên tham gia vào quá trình đổi mới và sẵn lòng chia sẻ ý tưởng và góp ý tạo nên sự phát triển bền vững cho DN.

4.3.2.3. Tham gia vào các mạng lưới liên kết, chuỗi giá trị ngành, các cụm công nghiệp và các khu khoa học

Việc thực hiện ĐMST trong DN không chỉ phụ thuộc vào lý trí hay tiềm lực của DN mà còn phụ thuộc vào mối quan hệ của DN với các tác nhân khác, đặc biệt là nhà cung cấp và khách hàng của DN. Kết quả nghiên cứu cho thấy, DN có ký hợp đồng dài hạn (từ 36 tháng trở lên) với nhà cung cấp nguyên liệu thô hoặc đầu vào trung gian ở trong nước và nước ngoài đều có tác động tích cực tới khả năng thực hiện một số ĐMST trong DN. Điều này cho thấy mối quan hệ lâu dài,

bền vững với các nhà cung cấp vừa là cơ sở, vừa là động lực để các DN thực hiện ĐMST.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy áp lực từ phía khách hàng nước ngoài đối với việc thực hiện ĐMST của DN. Những DN có thực hiện đầu tư về với công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ thông tin, truyền thông, cơ sở hạ tầng hoặc đào tạo kỹ thuật cho nhân viên,... liên quan đến khách hàng nước ngoài thì khả năng thực hiện một số khía cạnh ĐMST cao hơn so với DN không có những khoản đầu tư này. Trong khi đó, những khoản đầu tư liên quan tới khách hàng trong nước không hề tác động tới khía cạnh nào của ĐMST trong DN. Điều này cho thấy ĐMST là yêu cầu cần thiết với các DN muốn phát triển hợp tác quốc tế hoặc mở rộng thị trường ra nước ngoài. Áp lực từ khách hàng nước ngoài rất đa dạng, có thể bao gồm sản phẩm và dịch vụ mới hoặc và quy định và tiêu chuẩn mới đối với các sản phẩm hiện có của DN. Để đáp ứng được những nhu cầu và tiêu chuẩn này, DN Việt Nam sẽ phải tiến hành ĐMST ở nhiều khía cạnh khác nhau, đặc biệt là đổi mới sản phẩm và quy trình sản xuất.

Như vậy, muốn nâng cao khả năng và kết quả ĐMST của DN, bản thân các DN cần đẩy mạnh hợp tác lâu dài với các khách hàng và đối tác, đặc biệt là thông qua việc tham gia vào các mạng lưới liên kết, các chuỗi giá trị, cụm công nghiệp và các khu khoa học. Trong đó, những cụm công nghiệp và các khu khoa học với cơ sở hạ tầng và chính sách hỗ trợ sẵn có là điều kiện lý tưởng cho các DN hướng tới ĐMST. Bên cạnh đó, DN cần chủ động tìm kiếm nguồn lực để ĐMST thông qua tăng cường liên kết, hợp tác với các DN có vốn đầu tư nước ngoài để thuận lợi hơn trong nắm bắt tiêu chuẩn, kỹ thuật mới, tiếp cận tri thức và công nghệ mới.

Đối với DN chưa đủ điều kiện để tham gia vào các cụm công nghiệp và các khu khoa học, cần phải tập trung tại các địa điểm phù hợp, xây dựng các liên minh chiến lược hoặc mạng lưới một nhóm các DN để nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn. Một nhóm các DN có thể tổng hợp các nguồn lực, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và đạt được quy mô cần thiết để nhận được những hỗ trợ về cơ sở hạ tầng của chính phủ. Điển hình thành công của chương trình phát triển DN vừa và nhỏ do chính các DN khởi xướng là Penang Automation Cluster (PAC) ở Malaysia. PAC được thành lập vào năm 2017 với tư

cách là liên doanh giữa ba công ty trong nước bao gồm ViTrox Corporation, Pentamaster Technology và Walta Engineering nhằm mục đích xây dựng và quản lý hệ sinh thái chuỗi cung ứng địa phương để hỗ trợ các công ty địa phương lớn và các tập đoàn đa quốc gia. Có thể nói, PAC là cụm công nghiệp kim loại chính xác và tự động hóa của DN vừa và nhỏ đầu tiên ở Malaysia, và đã phát triển thành trung tâm tổng hợp toàn bộ chuỗi cung ứng linh kiện kim loại của thế giới. (World Bank Group, 2021).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

1. Kết luận

Luận án đã đánh giá thực trạng và tác động của các yếu tố đến ĐMST của DN ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-2022, từ đó đề xuất giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực và tăng cường tác động tích cực của các yếu tố này nhằm thúc đẩy ĐMST của DN. Với phương pháp tiếp cận định lượng và định tính, luận án đã hoàn thành hai mục tiêu cụ thể bao gồm hệ thống hóa cơ sở lý luận, xây dựng khung phân tích các yếu tố tác động, tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về tháo gỡ các yếu tố ảnh hưởng để thúc đẩy DN ĐMST, đánh giá tác động cụ thể của các yếu tố lên khía cạnh ĐMST trong DN dựa trên mô hình tác động ngẫu nhiên và đề xuất giải pháp tháo gỡ các yếu tố này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới ĐMST của DN ở Việt Nam có sự phân hóa rõ rệt. Trong đó, nhóm yếu tố có mức độ tác động rất mạnh và tích cực đến ĐMST của DN bao gồm: quy mô và nguồn lực, hoạt động R&D của DN và tính cạnh tranh và độc quyền của thị trường. Nhóm yếu tố có mức độ tác động trung bình và chiều hướng tích cực bao gồm: thể chế và chính sách, mạng lưới và tính hội nhập. Bên cạnh đó, yếu tố không cho thấy tác động đến ĐMST của DN là loại hình sở hữu.

Một số kết quả đáng chú ý của luận án bao gồm:

- Vai trò quan trọng của quy mô DN và R&D nội bộ tới khả năng tiến hành các khía cạnh khác nhau của ĐMST trong DN. Kết quả này cũng phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây đã được trình bày trong tổng quan nghiên cứu. Nhóm yếu tố cũng có tác động lớn tới ĐMST trong DN là mạng lưới và tính hội nhập, cụ thể là mối quan hệ với nhà cung cấp và khách hàng trong nước cũng như nước ngoài. Một số nghiên cứu trước đây cũng đã tìm ra mối tương quan của các yếu tố này tới ĐMST trong DN. Tuy nhiên, đây là nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam chỉ rõ được tác động cụ thể của từng yếu tố trong nhóm trên tới từng khía cạnh ĐMST trong DN.

- Điểm đáng chú ý từ những phân tích về yếu tố mối quan hệ với nhà cung cấp và khách hàng là việc không tìm thấy tác động của việc ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ tới ĐMST của DN. Điều này hoàn toàn trái ngược với kỳ vọng về tác động của chuyển giao công nghệ từ các công ty nước ngoài tới ĐMST của DN trong nước. Chuyển giao công nghệ vốn là kênh tiếp nhận khoa học công nghệ truyền thống của các nước đang phát triển và thường nhận được sự ưu tiên chính sách đặc biệt của chính phủ các quốc gia này.

Hai kết quả trên cho thấy cần phải có những thay đổi về ưu tiên chính sách nhằm thúc đẩy ĐMST của DN ở Việt Nam. Theo đó, chính phủ cần có những chính sách hỗ trợ DN trong nước chủ động tiến hành R&D nội bộ thay vì phụ thuộc vào chuyển giao công nghệ từ nước ngoài. Khuyến nghị này cũng phù hợp với những kinh nghiệm quốc tế từ các quốc gia thành công trong khu vực như Malaysia, Trung Quốc và Hàn Quốc.

2. Một số hạn chế của luận án

Yếu tố ĐMST được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm bốn khía cạnh: ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình, ĐMST quản lý và ĐMST tiếp thị. Tuy nhiên, do hạn chế về mặt số liệu, phần mô hình định lượng chưa đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng tới khía cạnh ĐMST tiếp thị của DN. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng đã sử dụng số liệu điều tra sơ cấp để bổ sung thông tin về yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST tiếp thị của DN Việt Nam.

Cũng do vấn đề liên quan tới số liệu, khía cạnh yếu tố ảnh hưởng bên ngoài chưa được đưa vào đầy đủ trong mô hình. Mặc dù đã sử dụng một số chỉ số phản ánh yếu tố cạnh tranh ngành hàng và môi trường thể chế, nghiên cứu vẫn chưa đánh giá được yếu tố cụ thể ảnh hưởng tới ĐMST của DN. Các biến thuộc về yếu tố bên ngoài được đưa vào mô hình hầu hết đều không có ý nghĩa. Biến vùng cho thấy có ảnh hưởng tới ĐMST của DN tuy nhiên điều này chỉ cho thấy cần phải có những chỉ số tốt hơn để đánh giá ảnh hưởng của tính cạnh tranh của ngành hàng và môi trường thể chế tới ĐMST của DN.

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

Trong phạm vi nghiên cứu hiện tại, tác giả chỉ nhìn nhận được tác động tổng quát của các biến vùng lên ĐMST của DN mà chưa làm rõ được bản chất sự khác biệt về vùng và cơ chế ảnh hưởng của yếu tố này tới ĐMST của DN. Do đó, đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố cụ thể của từng vùng như thể chế và chính sách, trình độ phát triển kinh tế xã hội và cơ sở hạ tầng sẽ là hướng nghiên cứu tiềm năng. Kết quả từ nghiên cứu này sẽ cung cấp góc nhìn chi tiết về ảnh hưởng của yếu tố vùng địa lý đến ĐMST của DN, từ đó, các nhà hoạch định có thể đưa ra những chính sách phù hợp để thúc đẩy ĐMST của DN ở từng vùng miền.

Một hạn chế khác của nghiên cứu là mô hình định lượng chưa đánh giá được tác động của các yếu tố đến khía cạnh ĐMST tiếp thị của DN do thiếu số liệu điều tra. Trong bối cảnh thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ, ĐMST tiếp thị đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với DN. Nó cho phép DN tiếp cận và tương tác với một lượng khách hàng rộng lớn trên toàn cầu, đo lường và theo dõi hiệu quả kinh doanh một cách chi tiết và chính xác, đồng thời tạo sự khác biệt và duy trì lợi thế cạnh tranh trong thị trường ngày càng cạnh tranh. Vì vậy, trong tương lai, để mở rộng nghiên cứu, tác giả đề xuất tiến hành các nghiên cứu sâu hơn về khía cạnh ĐMST tiếp thị của DN ở Việt Nam cũng như phân tích và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khía cạnh ĐMST tiếp thị của DN. Bằng cách nghiên cứu sâu hơn về mảng này, nghiên cứu sẽ cung cấp thông tin bổ sung và có giá trị cho việc phát triển chiến lược tiếp thị và cạnh tranh của DN trong môi trường kinh doanh đa biến và cạnh tranh.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN**

1. Lương Thị Ngọc Oanh và Lương Thị Ngọc Hà (2018), “The impacts of R&D on firm performance: the case of processing enterprises in Vietnam.”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế "Firm Dynamics, Trade and Growth" (ISBN 978-604-95-0500-3).
2. Lương Thị Ngọc Hà (2022), *Thúc đẩy đổi mới sáng tạo của DN-Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Công thương tháng 5/2022. Xuất bản online, xem tại: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-day-doi-moi-sang-tao-cua-doanh-nghiep-kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-cho-viet-nam-89916.htm>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ KH&CN (2023), *Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo việt nam 2023*
2. Cameron A và cộng sự (2019), *Tương lai nền kinh tế số Việt Nam: hướng tới năm 2030 và 2045*.
3. CIEM, GSO và UoC (2013), *Năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ DN tại Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
4. CIEM, UoC và ILSSA (2016), *Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam*
5. Cục thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và công nghệ (2018), *Kết quả điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp tại việt nam giai đoạn 2014-2016*.
6. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII - TẬP 1, Chính trị Quốc gia - Sự thật, 2021.*, 292 tr.
7. Hồ Ngọc Luật và Phạm Thế Dũng (2018), *Điều tra thống kê đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam*, Tạp chí Chính sách và Quản lý Khoa học và Công nghệ
8. Chính phủ (2021), *Nghị định 80/2021/NĐ-CP (2021) quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ DN nhỏ và vừa*, của Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2021
9. Chính phủ (2014), *Nghị định số 95/2014/NĐ-CP quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ*, của Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014.
10. Chính phủ (2022), *Nghị quyết số 02/NQ-CP (2022) về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022*, của Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022
11. Chính phủ (2012), *Nghị quyết số 20 – NQ/TW (2012) về Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, ban hành tại Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI ban hành ngày 1 tháng 11 năm 2012.

12. Nguyễn Đình Bình và Nguyễn Mạnh Cường (2015), *Đổi mới sáng tạo mở và cơ hội áp dụng tại Việt Nam*. JSTPM, 4(3), 14.
13. Nguyễn Quốc Duy (2015), *Đổi mới sáng tạo và các nhân tố tác động – Tổng kết cơ sở lý thuyết*. Tạp chí Kinh tế & Phát triển 211 (II), 37-46, 2015.
14. NICIF (2019), *Những yếu tố tác động tới đổi mới sáng tạo tại DN*, Truy cập tại: <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=21834> (Truy cập ngày: 28 May 2021).
15. OECD (2021), *Báo cáo chính sách DNNVV và khởi nghiệp tại việt nam. Tổng quan đánh giá và kiến nghị chính sách*, truy cập ngày 23/5/2020 tại: <https://doi.org/10.1787/30c79519-en>.
16. Phan Đức Hiếu và cộng sự (2020), *Báo cáo tổng hợp Phát triển nền kinh tế sáng tạo ở việt nam*, Báo cáo Nghiên cứu: “Phát triển nền kinh tế sáng tạo ở Việt Nam” do GIZ tài trợ
17. Phùng Xuân Nhạ và Lê Quân (2013). *Đổi mới sáng tạo của DN Việt Nam*, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, 29(4), pp. 1–11, truy cập ngày 23/5/2020 tại: <http://ipp.vn/vi/doi-moi-sang-tao-yeu-to-mang-tinh-song-> (Truy cập ngày: 27 May 2021).
18. Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp của khối thịnh vượng chung (Australia), Bộ Khoa học và Công nghệ (2021). *Báo cáo Đổi mới công nghệ ở Việt Nam*
19. Tổng cục thống kê (2020), Báo cáo số 245/BC-TCTK về *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020*, ngày 27 tháng 12 năm 2020
20. Tổng cục thống kê (2021), Báo cáo số 282/BC-TCTK về *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021*, ngày 29 tháng 12 năm 2021
21. Tổng cục thống kê (2021), *Sách trắng DN Việt Nam 2021*, Nhà xuất bản thống kê, 574 tr.
22. Tổng cục thống kê (2022), Báo cáo số 52//BC-TCTK về *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2022*, ngày 29 tháng 3 năm 2022
23. Tổng cục thống kê, Số liệu Điều tra DN các năm 2015-2019
24. Trần Thị Hồng Việt, *Nhân tố tác động đến năng lực đổi mới sáng tạo của các DN da giày Hà Nội*, Tạp chí Quản lý Kinh tế số 74 (1-2/2016)
25. VCCI và USAID (2021), *Báo cáo PCI 2021*, truy cập ngày 23/5/2020 tại

<https://pcivietnam.vn/an-pham/bao-cau-pci> ngày 20 tháng 5 năm 2022

26. Viện năng suất Việt Nam và Trường Đại học Ngoại thương (2021), *Báo cáo năng suất Việt Nam 2020, Động lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo*
27. Vương Đức Hoàng Quân (2018), *Khung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của DN*, tạp chí tài chính 16/12/2018, truy cập ngày 23/7/2019 tại: <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/khung-phan-tich-cac-yeu-to-anh-huong-den-nang-luc-doi-moi-sang-tao-cua-doanh-nghiep-300807.html> (Truy cập ngày: 28 May 2021).

Tài liệu tiếng Anh

28. Aho, Esko, Jozef Cornu, Luke Georgiou, and Antoni Subira (2006), *Creating an Innovative Europe*. Report of the Independent Expert Group on R&D and Innovation appointed following the Hampton Court Summit. [Google Scholar]
29. Akhlaque, Asya, A. Ong Lopez and A. Coste. (2017), *Enhancing Enterprise Competitiveness and SME Linkages in Vietnam: Lessons from international and national experience*, World Bank, Washington, DC.
30. Alberto, B., & Stefano, T. (2012), Regional Innovation Index: Regional champions within national Innovation Systems.
31. Alleyne, A., Lorde, T., & Weekes, Q. (2017), *A Firm-Level Investigation of Innovation in the Caribbean: A Comparison of Manufacturing and Service Firms, Economies*, 5(3), 34
32. Almeida, Rita, and Ana Margarida Fernandes (2008), *Openness and technological innovations in developing countries: Evidence from firm-level surveys*, Journal of Development Studies 44: 701–27
33. Almeida, Rita, and Ana Margarida Fernandes (2008), *Openness and technological innovations in developing countries: Evidence from firm-level surveys*, Journal of Development Studies 44: 701–27
34. Archibugi, Daniele and Giorgio Sirilli (2001), *The Direct Measurement of Technological Innovation in Business. In Innovation and Enterprise Creation: Statistics and Indicators*, pp. 38-49. Eurostat, Sophia:Antipolis, 2001

35. Ayyagari, Meghana, Asli Demirguc-Kunt, and Vojislav Maksimovic (2011), *Firm innovation in emerging markets: The role of finance, governance, and competition*, Journal of Financial and Quantitative Analysis 46: 1545–80
36. Baregheh, A., Rowley, J., & Sambrook, S. (2009), *Towards a Multidisciplinary Definition of Innovation*. *Management Decision*, 47. <https://doi.org/10.1108/00251740910984578>
37. Bashir, Makhmoor and Verma, Rajesh (2017), *Why Business Model Innovation Is the New Competitive Advantage*, The IUP Journal of Business Strategy, Vol. XIV, No. 1, March 2017, pp. 7-17
38. Becheikh, N., Landry, R., Amara, N. (2006), *Lessons from Innovation Empirical Studies in the Manufacturing Sector: A Systematic Review of the Literature from 1993- 2003*, *Technovation*, 26(5/6), 644-664.
39. Beers, C. and Zand, F. (2014), *R&D Cooperation, Partner Diversity and Innovation Performance: An Empirical Analysis*, *Journal of Product Innovation Management*, 31, pp. 292–312. doi: 10.1111/jpim.12096.
40. Bernama. (2018), *Exports of Made-in-Malaysia Medical Devices Expected to Cross RM23b in 2019*, *Malaysiakini*, truy cập ngày 23/7/2019 tại: <https://www.malaysiakini.com/news/454998>.
41. Bhattacharya, M. and Bloch, H. (2004), *Determinants of Innovation*, *Small Business Economics*, 22(2), pp. 155–162. doi: 10.1023/B:SBEJ.0000014453.94445.de.
42. Borocki, J., Tekic, A., & Cvijić, M. (2013), *Measuring organizational innovativeness*, Chapter 8 in book: *Challenges for the Future - Engineering Management* (pp.147-164), Publisher: Faculty of Technical Sciences, Novi Sad, Fraunhofer IAO, Stuttgart; DAAAM International, Vienna, Editors: Hans-Jörg Bullinger, Dieter Spath
43. Bourgeois L.J. III. (1981), *On the measurement of organizational slack*, *Academy of Management Review*, 6, 29-40
44. Bozeman, B., Laredo, P., Mangematin, V. (2007), *Understanding the Emergence and Deployment of Nano*, *Research Policy*, 36(6), 807-812., truy cập ngày 23/7/2019 tại: <http://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0048733307000406>
45. Chandy, R. K. and Tellis, G. J. (1998), *Organizing for Radical Product*

- Innovation: The Overlooked Role of Willingness to Cannibalize*, Journal of Marketing Research. American Marketing Association, 35(4), pp. 474–487. doi: 10.2307/3152166.
46. Cheng, M. Y., Chan, W. S., & Mahmood, A. (2009), *The effectiveness of entrepreneurship education in Malaysia*. *Education + Training*, 51(7), 555-566. <http://dx.doi.org/10.1108/00400910910992754>
 47. Cheng, M., & Chan, C. (2004), *Entrepreneurship Education in Malaysia*. *Cyberjaya Multimedia*, <http://dx.doi.org/10.1504/IJESB.2012.050169>
 48. Chesbrough, H. (2006), *Open Business Models: How to Thrive in the New Innovation Landscape*. Boston: Harvard Business School Press. ISBN 978-1422104279.
 49. Chesbrough, H., Vanhaverbeke, W., & West, J. (2008), *Open Innovation: Researching A New Paradigm*, Available at: <https://onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1111/j.1467-8691.2008.00502.x>
 50. Child, J. (1972), *Organizational structure, environment, and performance: The role of strategic choice*, *Sociology*, 6(1), 1-22.
 51. Cirera, X. et al. (2021), *Firm-Level Technology Adoption in Vietnam*, The World Bank (Policy Research Working Papers). doi: 10.1596/1813-9450-9567.
 52. Cirera, Xavier, and William F. Maloney (2017), *The Innovation Paradox: Developing-Country Capabilities and the Unrealized Promise of Technological Catch-Up*, Overview booklet. World Bank, Washington, DC. License: Creative Commons Attribution CC BY 3.0 IGO
 53. Cirera, Xavier, Jaime Frías, Justin Hill, and Yanchao Li (2020), *A Practitioner's Guide to Innovation Policy. Instruments to Build Firm Capabilities and Accelerate Technological Catch-Up in Developing Countries*. Washington, DC: World Bank.
 54. Cirera, Xavier; Comin, Diego; Cruz, Marcio; Lee, Kyung Min; Soares Martins-Neto, Antonio (2021), *Firm-Level Technology Adoption in Vietnam*, Policy Research Working Paper; No. 9567. World Bank, Washington, DC. © World Bank, truy cập ngày 23/7/2022 tại: <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/35246> License: CC BY 3.0 IGO.

55. Clark, L.A., Clark, W.J., & Jones, D. L. (2011), *Innovation policy vacuum: Navigating unmarked paths*, Technology in Society, 33(3-4), 253–264.
56. Cohen, W.M., March, J.G. and Olsen, J.P. (1972), *A garbage can model of organizational choice*, Administrative Science Quarterly, 17(1), 1-25.
57. Council of Canadian Academies (2009), *Innovation and business strategy: why Canada falls short*, truy cập ngày 23/7/2019 tại: <https://cca-reports.ca/wp-content/uploads/2018/10/2009-06-11-innovation-report-1.pdf> (Accessed: 27 May 2021).
58. Crespi, G. and F. Peirano (2007), *Measuring Innovation in Latin America: What We Did, Where We Are and What We Want to Do*, Paper for the Conference on Micro Evidence on Innovation in Developing Countries UNU-MERIT.
59. Cull, R. and Xu, L. C. (2005), *Institutions, ownership, and finance: the determinants of profit reinvestment among Chinese firms*, Journal of Financial Economics, 77(1), pp. 117–146. doi: truy cập ngày 23/7/2019 tại: <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2004.05.010>.
60. Damanpour, F. (1987), *The adoption of technological, administrative, and ancillary innovations: Impact of organizational factors*, Journal of Management, 675-688.
61. David S. Landes (1969), *The Unbound Prometheus: Technological Change and Industrial Development in Western Europe from 1750 to the Present*, Cambridge University Press
62. Declan Jordan (2015), *Location and business-level product innovation in vietnam: regional differences and drivers*, Australasian Journal of Regional Studies, Vol. 21, No. 2, 2015
63. Donges, Alexander and Meier, Jean-Marie and Silva, Rui (2019), *The Impact of Institutions on Innovation*, truy cập ngày 23/7/2020 tại: SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2815541> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2815541>
64. Edler, Jakob, and Luke Georghiou (2007), *Public Procurement and Innovation—Resurrecting the Demand Side*. Research Policy 36 (7): 949–963. doi: 10.1016/j.respol.2007.03.003 [Crossref], [Web of Science

®], [Google Scholar]

65. El Elj, Moez, and Boutheina Abassi (2014), *The determinants of innovation: An empirical analysis in Egypt, Jordan, Syria and Turkey*, Canadian Journal of Development Studies 35: 560–78
66. The World Bank, Enterprise Surveys, truy cập ngày 23/7/2019 tại: <http://www.enterprisesurveys.org>
67. European Commission (2003), Investing in research: an action plan for Europe. Brussels, truy cập ngày 23/7/2019 tại: https://scholar.google.com/scholar_lookup?hl=en&publication_year=2003&author=European+Commission&title=Investing+in+research%3A+an+action+plan+for+Europe
68. European Commission (2010a), Europe 2020 Flagship Initiative: Innovation Union. Brussels, truy cập ngày 23/7/2019 tại: https://scholar.google.com/scholar_lookup?hl=en&publication_year=2010a&author=European+Commission&title=Europe+2020+Flagship+Initiative%3A+Innovation+Union European Commission (2010b), Europe 2020: A Strategy for Smart, Sustainable and Inclusive Growth: Communication from the Commission. Brussels.
69. F M Scherer (1992), *Schumpeter and Plausible Capitalism*, Journal of Economic Literature, 1992, vol. 30, issue 3, 1416-33
70. Fama, E. F. (1980), *Agency Problems and the Theory of the Firm*, Journal of Political Economy. University of Chicago Press, 88(2), pp. 288–307, truy cập ngày 23/7/2019 tại: <http://www.jstor.org/stable/1837292>.
71. Geiger, S.W., and Cashen, L.H. (2002), *A multidimensional examination of slack and its impact on innovation*, Journal of Management Issues, XIV(I), 68–84.
72. Geroski, Paul A (1990), *Procurement Policy as a Tool of Industrial Policy*. International Review of Applied Economics 4 (2): 182–198. doi: 10.1080/758523673 [Taylor & Francis Online], truy cập ngày 11/8/2021 tại: https://scholar.google.com/scholar_lookup?hl=en&volume=4&publication_year=1990&pages=182-198&issue=2&author=Paul+A.+Geroski&title=Procurement+Policy+as+a+Tool+of+Industrial+Policy&doi=10.1080%2F758523673

73. Goedhuys, M. (2007), *Learning, Product Innovation, and Firm Heterogeneity in Developing Countries: Evidence from Tanzania*, *Industrial and Corporate Change*, 16, 269-292, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <https://doi.org/10.1093/icc/dtm003>
74. Goldfarb, A., and C. Tucker, (2017), *Digital Economics*, Working Paper 23684, National Bureau of Economic Research, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <http://www.nber.org/papers/w23684>.
75. Gonçalves, E., Lemos, M. B., DE Negri, J. A. (2007), *Drivers of Technological Innovation in Argentina and Brazil*, in J. A. De Negri, L. M. Turchi (eds), *Technological Innovation in Brazilian and Argentine Firms*, Institute for Applied Economic Research (IPEA), Brasília, 177-202.
76. Haar, P. (2018), *Measuring innovation: A state of the science review of existing approaches*, *Intangible Capital*, 14, 409. <https://doi.org/10.3926/ic.1254>
77. Hassan, Ibn-e-; Abu Talib, Noraini (2015), *State-led cluster development initiatives: a brief anecdote of multimedia super corridor*, *Journal of Management Development*, 34(5), 524–535. doi:10.1108/jmd-02-2014-0011
78. Hoffman, D. Lynn; Viswanathan, R (1997), *Strategic Alliances and Small Business*, *Journal of Business and Entrepreneurship*, 9(1)
79. Huston, L., & Sakkab, N. (2006), *Connect and develop: Inside Procter & Gamble's new model for innovation*, *Havard Business Review*, 84, 9.
80. ILO (2021), *ILO Monitor: COVID-19 and the world of work*, Eighth edition Updated estimates and analysis, 27 October 2021
81. Indiran, L., Nallaluthan, K., Baskaran, S., & Dalayga, B. (2021), *Business Incubator: The Genesis, Evolution, and Innovation Invigoration*, *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 11(7), 342–354
82. J. Acs and D. B. Audretsch (1988), *Innovation in large and small firms: an empirical analysis*, *American Economic Review*, 78, September, 678-90.
83. Jarunee Wonglimpiyarat (2011), *Government programmes in financing innovations: Comparative innovation system cases of Malaysia and Thailand*, 33(1-2), 156–164. doi:10.1016/j.techsoc.2011.03.009

84. Kale, P., & Singh, H. (2007), *Building firm capabilities through learning: The role of the alliance learning process in alliance capability and firm-level alliance success*, Strategic Management Journal, 28: 981-1000.
85. Katila, R. and Scott, S. (2005), *When Does Lack of Resources Make New Firms Innovative?*, Academy of Management Journal, 48. doi: 10.5465/AMJ.2005.18803924.
86. Katila, R., Ahuja, G., (2002), *Something old, something new: a longitudinal study of search behaviour and new product introduction*, Acad. Manag. J. 45 (6), 1183–1194.
87. Khairul Naim Adham (2014), *Promoting Innovation through Public Procurement: Ecosystems for Local Industry*, truy cập ngày 11/8/2021 tại: https://sea-eu.archiv.zsi.at/object/event/135/attach/Adham_-_Promoting_Innovation_through_Public_Procurement_Ecosystems_for_Local_Industry.pdf vào ngày 4 tháng 5 năm 2022
88. Kimberly, J. R. (1981), *Managerial innovation (P.C. & W. H. Starbuck, Eds. Vol. 1)*, Oxford University Press.
89. Klaus Schwab (2016), *The Fourth Industrial Revolution*, World Economic Forum, ISBN-13: 978-1-944835-01-9 ISBN-10: 1944835016 REF: 231215, 172 pp.
90. Kok, Wim (2004), *Facing the Challenge: The Lisbon Strategy for Growth and Employment. Report from the High Level Group Chaired by Wim Kok. Luxembourg: Office for Official Publications of the European Communities.*
91. Kumar, A., Lee, H.J. and Kim, Y.K. (2009), *Indian Consumers' Purchase Intention toward a United States versus Local Brand*, Journal of Business Research, 62, 521-527, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2008.06.018>
92. Kumar, V., Choisine, F., de Grosbois, D., & Kumar, U. (2009), *Impact of TQM on company's performance*, International Journal of Quality & Reliability Management, 26(1): 23–37.
93. Kuratko, D. (2003), *Entrepreneurship Education: Emerging trends and challenges for the 21st century*, Coleman White Paper Series, truy cập ngày 11/8/2021 tại: http://www.unm.edu/~asalazar/Kauffman/Entrep_research/e_ed.pdf

94. Lab, B. (2017), *BMI Lab*, Retrieved from How China Creates the Strongest Innovation System, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <https://bmilab.com/blog/2017/11/29/how-china-creates-the-strongest-innovation-system>
95. Lember, Veiko & Kattel, Rainer & Kalvet, Tarmo (2014), *How Governments Support Innovation Through Public Procurement: Comparing Evidence from 11 Countries*. 10.1007/978-3-642-40258-6_14.
96. Lin, C., Lin, P. and Song, F. (2010), *Property rights protection and corporate R&D: Evidence from China*, Journal of Development Economics, 93(1), pp. 49–62. Doi, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2009.04.006>.
97. Liu, F.-c., Sun, Y., & Cao, C. (2011), *China's innovation policies: Evolution, institutional structure, and trajectory*, Research Policy.
98. Love, J. H., & Roper, S. (2019), *Openness and innovation performance: Are small firms different?* Research Policy, 48(1), 1-10.
99. Luo, Y. (2003), *Industrial Dynamics and Managerial Networking in an Emerging Market: The Case of China*, Strategic Management Journal. Wiley, 24(13), pp. 1315–1327, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <http://www.jstor.org/stable/20060623>.
100. Malaysia National Economic Advisory Council (2010), *New Economic Model for Malaysia Part 1*, 2010 (còn gọi tắt là NEM)
101. Malaysia's The economic planning unit Prime Minister's department Putrajaya (2010), *The 10th Malaysia Plan*, (còn gọi tắt là 10MP), truy cập ngày 11/8/2022 tại: https://www.pmo.gov.my/dokumenattached/RMK/RMK10_E.pdf
102. Mc Kinsey & Company (2020), *Innovation in a crisis: Why it is more critical than ever*, 6/2020
103. Mckelvey, M., Zaring, O. and Ljungberg, D. (2015), *Creating innovative opportunities through research collaboration: An evolutionary framework and empirical illustration in engineering*, Technovation, 39–40, pp. 26–36. doi: 10.1016/j.technovation.2014.05.008.
104. Megginson, W. L. (2005), *The Financial Economics of Privatization*, in. doi: 10.1093/0195150627.001.0001.

105. Mishina, Y., Pollock, T. and Porac, J. (2004), *Are More Resources Always Better for Growth? Resource Stickiness in Market and Product Expansion*, Strategic Management Journal, 25, pp. 1179–1197. doi: 10.1002/smj.424.
106. Mohammed Saad and Girma Zawdie (2011), *Theory and practice of the Triple Helix system in developing countries: Issues and challenges*, Routledge 270 Madison Avenue, New York
107. Mohd Jamal Kamdi (2022), The malaysian electronic passport, Truy cập ngày 4 tháng 5 năm 2022.
108. Mohr, L. B. (1969), *Determinants of Innovation in Organizations*, American Political Science Review, 63(1), pp. 111–126, truy cập ngày 11/8/2021 tại: https://econpapers.repec.org/RePEc:cup:apsrev:v:63:y:1969:i:01:p:111-126_26.
109. Mowery, David, and Nathan Rosenberg. 1979. *The Influence of Market Demand upon Innovation: A Critical Review of Some Recent Empirical Studies*. Research Policy 8 (2): 102–153. doi: 10.1016/0048-7333(79)90019-2 [Crossref], [Web of Science ®], http://scholar.google.com/scholar_lookup?hl=en&volume=8&publication_year=1979&pages=102-153&issue=2&author=David+Mowery&author=Nathan+Rosenberg&title=The+Influence+of+Market+Demand+upon+Innovation%3A+A+Critical+Review+of+Some+Recent+Empirical+Studies&doi=10.1016%2F0048-7333%2879%2990019-2
110. Munirah Abd Hamid (2013), *Entrepreneurship Education: The Implementation in Year 1 Primary School Curriculum in Malaysia : a Case Study of One District in East Peninsular Malaysia*, University of York
111. Nason, R. and Wiklund, J. (2015), *An Assessment of Resource-Based Theorizing on Firm Growth and Suggestions for the Future*, Journal of Management, 44. doi: 10.1177/0149206315610635.
112. Newman, C. et al. (2015), *Firm-Level Technology and Competitiveness in Vietnam: Evidence from 2010-2014 surveys*, Central Institute for Economic Management (CIEM), General Statistics Office (GSO), Development Economics Research Group (DERG) University of Copenhagen (UoC).
113. Newman, C., Rand, J., & Tarp, F. (2014), *Firm-Level Competitiveness and*

Technology in Vietnam: Evidence from a Survey in 2013, Central Institute of Economic Management (CIEM).

114. Nguyen, H. and Patricio A Jaramillo (2014), *Institutions and Firms' Return to Innovation Evidence from the World Bank Enterprise Survey*, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <http://econ.worldbank.org>
115. Nguyen, T.Thanh & Chieu, T.Duc (2018), *Slack resources and innovation in Vietnamese SMEs: A behavioural, stewardship, and institutional perspective*, WIDER Working Paper 2018/78. Helsinki: UNU-WIDER.
116. Nobel Foundation (2018), *Nobel Prize in Economics 2018: Integrating innovation and climate with economic growth*, ScienceDaily. ScienceDaily, 8 October 2018.
117. Nohria, N., and Gulati, R. (1997), *What is the optimum amount of organizational slack?*, European Management Journal, 15, 603–611.
118. OECD (2013), *OECD review of innovation policy: Innovation in Southeast Asia*
119. OECD (2016), *Review of innovation policy: Malaysia 2016*
120. OECD (2017), *Public procurement for innovation: good practices and strategies*, truy cập ngày 11/8/2021 tại: https://read.oecd-ilibrary.org/governance/public-procurement-for-innovation_9789264265820-en?fbclid=IwAR2uCkcjsZS3sXyPuimh-q8Hh-bWWugpkM1mASjLfGO-EI2T09hlV62mV3Q
121. OECD (2018), *Enabling SMEs to scale up*, discussion paper on SME Ministerial Conference, Mexico city
122. OECD (2023), “*OECD Business Innovation Indicators: Statistical Highlights*”, OECD Directorate for Science, Technology and Innovation
123. OECD, & Communities, S. O. o. t. E. (2005), *Oslo Manual*, truy cập ngày 11/8/2020 tại: <https://doi.org/doi:https://doi.org/10.1787/9789264013100-en>
124. OECD, & World Bank (2014), *Science, Technology and Innovation in Viet Nam*. Available at: <https://doi.org/doi:https://doi.org/10.1787/9789264213500-en>
125. OECD., K. (2018), *OECD Science, Technology and Innovation Outlook*

2018, OECD Publishing.

126. Othman, N., Hashim, N., & Wahid, H. A. (2012), *Readiness towards Education & Training*, 697-708, truy cập ngày 11/8/2021 tại: http://library.oum.edu.my/oumlib/sites/default/files/file_attachments/odl-resources/4390/readiness.pdf
127. Pamukcu, T. (2003), *Trade Liberalization and Innovation Decisions of Firms: Lessons from Post-1980 Turkey*, *World Development*, 31 (8), 1443-1458.
128. Penrose, E. (1995), *The Theory of the Growth of the Firm*. 3rd edn, Oxford: Oxford University Press. doi: 10.1093/0198289774.001.0001.
129. Porter M E (1985), *Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance*, Collier Macmillan, London
130. Porter, M.E (1998), *On Competition*, Boston, MA: Harvard Business School Publishing.
131. Prize Committee. (2018), *Scientific Background on the Sveriges Riksbank Prize in Economic Sciences in Memory of Alfred Nobel 2018: Economic Growth, Technological Change, and Climate Change* [Technical Report].
132. Rahmouni, Mohieddine, Mohamed Ayadi, and Murat Yildizoglu (2010), *Characteristics of innovating firms in Tunisia: The essential role of external knowledge sources*, *Structural Change and Economic Dynamics* 21: 181–96
133. Rifat Kamasak (2015), *Creation of firm performance through resource orchestration: The case of ÜLKER*, *Competitiveness Review*, Vol. 25 Iss 2 pp. 179-204
134. Romer, P. (1986), *Increasing Returns and Long-run Growth*, *Journal of political economy*, 94(5), 1002-1037, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <https://EconPapers.repec.org/RePEc:ucp:jpolec:v:94:y:1986:i:5:p:1002-37>
135. Romijn, H. and Albaladejo, M. (2002), *Determinants of innovation capability in small electronics and software firms in southeast England*, *Research Policy*, 31(7), pp. 1053–1067. Doi, truy cập ngày 11/8/2021 tại: [https://doi.org/10.1016/S0048-7333\(01\)00176-7](https://doi.org/10.1016/S0048-7333(01)00176-7).
136. Roper, S., Du, J. and Love, J. (2008), *Modelling the Innovation Value Chain*, *Research Policy*, 37, pp. 961–977. doi:

- 10.1016/j.respol.2008.04.005.
137. Rosabeth Moss Kanter (1983), *Change Masters*. Free Press, truy cập ngày 11/8/2021 tại: https://books.google.com.vn/books/about/Change_Masters.html?id=apPuoLfQ2CgC&redir_esc=y
 138. Rothwell, Roy, and Walter Zegveld (1981), *Industrial Innovation and Public Policy: Preparing for the 1980s and the 1990s*. London: Frances Pinter. http://scholar.google.com/scholar_lookup?hl=en&publication_year=1981&author=Roy+Rothwell&author=Walter+Zegveld&title=Industrial+Innovation+and+Public+Policy%3A+Preparing+for+the+1980s+and+the+1990s
 139. Sadikoglu, Esin & Zehir, Cemal (2010), *Investigating the effects of innovation and employee performance on the relationship between total quality management practices and firm performance: An empirical study of Turkish firms*, International Journal of Production Economics, Elsevier, vol. 127(1), pages 13-26, September.
 140. Schumpeter, J. A. (1934), *The Theory of Economic Development*, Cambridge, MA: Harvard University Press. (New York: Oxford University Press 1961). First publish in German, 1912.
 141. Schwab, Klaus (12 December 2015), The Fourth Industrial Revolution, Available at: <https://www.foreignaffairs.com/articles/2015-12-12/fourth-industrial-revolution>
 142. Singh, J. V (1986), *Performance, Slack, and Risk Taking in Organizational Decision Making*, The Academy of Management Journal. Academy of Management, 29(3), pp. 562–585. doi: 10.2307/256224.
 143. Space capital (2019), *US government support of the entrepreneurial space age – 2019*, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <https://www.spacecapital.com/publications/us-government-support-of-entrepreneurial-space-age-nasa-jpl#:~:text=The%20modern%20space%20economy%20is,and%20creating%20a%20dynamic%20marketplace> tháng 5 năm 2022
 144. Subramanian, A. and Nilakanta, S. (1996), *Organizational Innovativeness: Exploring the Relationship Between Organizational Determinants of Innovation, Types of Innovations, and Measures of Organizational*

- Performance*, Omega, 24, pp. 631–647. doi: 10.1016/S0305-0483(96)00031-X.
145. Suresh, Narayanan and Yew-Wah Lai. (2018), *Innovation Policy in Malaysia*. In Masahito Ambashi,(eds.), *Innovation Policy in ASEAN*, Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA).
 146. Taeyoung Park and Junyun Kim (2020), *Innovation Policy in Asia, background paper prepared for the report Asian Development Outlook 2020: What Drives Innovation in Asia*, background paper prepared for the report Asian Development Outlook 2020: What Drives Innovation in Asia
 147. Teece, D. J. (1996), *Firm organization, industrial structure, and technological innovation*, Journal of Economic Behavior & Organization, 31(2), truy cập ngày 11/8/2021 tại: pp. 193–224. doi: [https://doi.org/10.1016/S0167-2681\(96\)00895-5](https://doi.org/10.1016/S0167-2681(96)00895-5).
 148. Thompson, V. A. (1965), *Bureaucracy and Innovation*, Administrative Science Quarterly, 10, 21. <https://doi.org/10.2307/2391646>
 149. Thuong, L. T. (2020), *Development of Industry Linking Cluster in Vietnam*, American Journal of Industrial and Business Management, 10, 1368-1373, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <https://doi.org/10.4236/ajibm.2020.108091>
 150. Tohidi, H., & Jabbari (2012), *Different Stages of Innovation Process*. *Procedia Technology*, 1, 574-578
 151. Tran, H. T., & Santarelli, E. (2013), *Determinants and Effects of Innovative Activities in Vietnam. A Firm-Level Analysis*, SSRN Electronic Journal
 152. Triguero, Á. and Córcoles, D. (2013), *Understanding innovation: An analysis of persistence for Spanish manufacturing firms*, Research Policy, 42(2), pp. 340–352. Doi, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <https://doi.org/10.1016/j.respol.2012.08.003>.
 153. UN (2021), *World Economic Situation and Prospects 2021*
 154. UNESCO Institute for Statistics, Innovation data, Available at: <http://data.uis.unesco.org/>, Accessed on April 2022
 155. Valmohammadi, C. (2017), *Customer relationship management: Innovation and performance*, International Journal of Innovation Science, Vol. 9 No. 4, pp. 374-395, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <https://doi.org/10.1108/IJIS-02-2017-0011>

156. Van Looy, B., Landoni, P., & Callaert, J. (2018), *Entrepreneurial effectiveness of European universities: An empirical assessment of antecedents and trade-offs*. *Research Policy*, 47(4), 790-804.
157. Verma and Bashir (2017), *Why business model innovation is the new competitive advantage*, *IUP J. Business strat.*, 14 (1) (2017), p. 7
158. Wan, D., Ong, C. H. and Lee, F. (2005), *Determinants of firm innovation in Singapore*, *Technovation*, 25(3), pp. 261–268. Doi, truy cập ngày 11/8/2021 tại: [https://doi.org/10.1016/S0166-4972\(03\)00096-8](https://doi.org/10.1016/S0166-4972(03)00096-8).
159. Wang, S. and Xiao, X. (2017), *The Relationship between Institutional Environment and Enterprise's Technology Innovation Performance—The Visual Angle Based on MOA Theoretical Model*, *MATEC Web of Conferences*, 100, p. 5027. doi: 10.1051/matecconf/201710005027.
160. West, M., & Anderson, N. (1996), *Innovation in Top Management Teams*, *Journal of Applied Psychology*, 81, 680-693, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <https://doi.org/10.1037/0021-9010.81.6.680>
161. WIPO, data of Global innovation index from 2010-2021, truy cập ngày 11/4/2022 tại: <https://www.globalinnovationindex.org/analysis-indicator>.
162. Wong, A., Tjosvold, D., & Liu, C. (2009), *Innovation by Teams in Shanghai, China: Cooperative Goals for Group Confidence and Persistence*, *British Journal of Management*, 20, 238-251, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <https://doi.org/10.1111/j.1467-8551.2008.00563.x>
163. Wooldridge, J. M. (2005), *Simple solutions to the initial conditions problem in dynamic, nonlinear panel data models with unobserved heterogeneity*, *Journal of Applied Econometrics*. John Wiley & Sons, Ltd, 20(1), pp. 39–54. doi: 10.1002/jae.770.
164. World Bank Group (2021), *Vietnam : Science, Technology, and Innovation Report 2020 Policy Brief*, World Bank, Washington, DC. © World Bank, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/36208> License: CC BY 3.0 IGO
165. World Bank Group (2021), *An investment perspective on Global value chains*, Chapter 8: Malaysia—Attracting superstar firms in the electrical and electronics industry through investment promotion by Maximilian

Philip Eltgen, Yan Liu, and Yew Keat Chong

166. World Bank, (2020), *Vietnam: Science, technology and innovation report: embracing development opportunities through innovation and technology diffusion*. World Bank. pp. 92
167. World Bank, Doing Business project, Data on Ease of doing business, truy cập ngày 11/8/2021 tại: <https://data.worldbank.org/indicator/IC.BUS.EASE.XQ>, Accessed on April 2022
168. World Bank, Enterprise Survey, truy cập ngày 11/8/2022: <https://www.enterprisesurveys.org/en/enterprisesurveys>
169. Yi, J. et al. (2017), *The role of state ownership and institutions in the innovation performance of emerging market enterprises: Evidence from China*, Technovation, 62–63, pp. 4–13. Doi, <https://doi.org/10.1016/j.technovation.2017.04.002>.
170. Yildizoglu, M., Rahmouni, M. and Ayadi, M. (2010), *Characteristics of innovating firms in Tunisia: The essential role of external knowledge sources*, Structural Change and Economic Dynamics, 21, pp. 181–196. doi: 10.1016/j.strueco.2010.05.001.
171. Yusoff, M., Zainol, F., & Ibrahim, M. (2014), *Entrepreneurship education in Malaysia's public institutions of higher learning: A review of the current practices*, International Education Studies, 8, 17–28.
172. Zobel, A.K., Lokshin, B., Hagedoorn, J., (2017), *Formal and informal appropriation mechanisms: the role of openness and innovativeness*, Technovation 59, 44–54.
173. Zoltan J. Acs and David B. Audretsch (1988), *Innovation in Large and Small Firms: An Empirical Analysis*, The American Economic Review, 78(4), 678–690. doi:10.2307/1811167

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP CÁC YẾU TỐ, CHỈ TIÊU VÀ CHỈ SỐ ĐƯỢC SỬ DỤNG LÀM BIẾN GIÁ CHO ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP

<i>Tiêu chí</i>	<i>Chỉ số/Chỉ tiêu/Biến số</i>	<i>Nghiên cứu</i>
Đổi mới sáng tạo sản phẩm	Giới thiệu sản phẩm mới hoặc cải tiến sản phẩm/dịch vụ.	Ha Nguyen và Patricio A. Jaramillo (2014)
Đổi mới công nghệ	Tỷ lệ chi phí R&D trên tổng tài sản	Shuying Wang và Xingye Xiao (2016)
R&D	Có chỉ tiêu dương cho R&D	Lin, Chen & Lin, Ping & Song, Frank, 2010
Cường độ R&D	Tỷ lệ Chi tiêu R&D theo phần trăm trên tổng doanh thu	Lin, Chen & Lin, Ping & Song, Frank, 2010 Yi, J., Technovation (2017)
Đổi mới sản phẩm	Có giới thiệu hàng hóa hoặc dịch vụ mới hoặc cải thiện đáng kể hàng hóa hoặc dịch vụ hiện có	de Mel, Suresh & McKenzie, David & Woodruff, Christopher, 2009 Trần Thị Hồng Việt, 2016 Romijn, H., & Albaladejo, M. (2002)

Đổi mới quy trình	Có giới thiệu một cải tiến mới hoặc được cải thiện đáng kể phương thức sản xuất hoặc giao hàng	de Mel, Suresh & McKenzie, David & Woodruff, Christopher, 2009 Trần Thị Hồng Việt, 2016
Đổi mới tiếp thị	Việc thực hiện một phương pháp tiếp thị mới liên quan đến thay đổi đáng kể trong thiết kế sản phẩm hoặc bao bì, quảng bá sản phẩm hoặc giá cả	de Mel, Suresh & McKenzie, David & Woodruff, Christopher, 2009 Trần Thị Hồng Việt, 2016
Đổi mới tổ chức	Liên quan đến việc tạo ra hoặc thay đổi DN, tổ chức nơi làm việc, hoặc quan hệ bên ngoài	de Mel, Suresh & McKenzie, David & Woodruff, Christopher, 2009 Trần Thị Hồng Việt, 2016
Hiệu suất đổi mới	Tỷ lệ bán sản phẩm mới trên tổng doanh số	Yi, J., Technovation (2017)
Phát minh, sáng chế	Số bằng phát minh, sáng chế	Romijn, H., & Albaladejo, M. (2002)

**PHỤ LỤC 2: BẢNG TỔNG HỢP CÁC YẾU TỐ, CHỈ TIÊU VÀ CHỈ SỐ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI
SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP**

<i>Yếu tố ảnh hưởng bên trong</i>	<i>Tiêu chí</i>	<i>Chỉ số/Chỉ tiêu/Biến số</i>	<i>Nghiên cứu</i>
<i>1. Quy mô và nguồn lực của DN</i>	Quy mô lao động của DN	Số lượng nhân viên	Subramanian, A., và Nilakanta, S., (1996) Pamukcu (2003) Bhattacharya, & Bloch (2004) Rahmouni et al. (2010) Tran, H. T., & Santarelli, E. (2013) El Elj and Boutheina Abassi (2014) Jingtao yi (2017) Antonio Alleyne (2017)
	Mức độ giàu có	Tổng tài sản	D. Wan et al., 2005 Damanpour, F. (1991).

2. Nguồn lực dư thừa- Slack resource	Nguồn nhân lực dư thừa (Human resources slack)		Tam Thanh Nguyen and Chieu Duc Trinh (August 2018)
	Nguồn tài chính dư thừa (Financial Slack)		Tam Thanh Nguyen and Chieu Duc Trinh (August 2018)
3. Loại hình sở hữu	Sở hữu Nhà nước		Jingtao yi (2017)
4. Nghiên cứu và phát triển (R&D)	Cường độ R&D		Jingtao yi (2017)
	Cường độ R&D	Chi phí R&D cho mỗi nhân viên	Henny Romijn (2001)
	Cường độ R&D	Tỷ lệ phần trăm chi tiêu cho R&D trên tổng doanh thu	Henny Romijn (2001)
	Cường độ R&D	Số lượng nhân viên R&D	Henny Romijn (2001)
5. Nguồn nhân lực R&D		Số lượng nhân viên R&D so với tổng việc làm (the number of R&D staff relative to total employment)	Mohr (1969) Henny Romijn (2001)

6. Đặc điểm của người lãnh đạo và quản lý	Bằng cấp của người lãnh đạo	Bằng cấp cao nhất của người lãnh đạo doanh nghiệp	Romijn, H., & Albaladejo, M. (2002)
	Kinh nghiệm của người lãnh đạo	Số năm kinh nghiệm quản lý của người lãnh đạo doanh nghiệp	Romijn, H., & Albaladejo, M. (2002)
	Thái độ đối với đổi mới	Thái độ cởi mở đối với đổi mới	D. Wan et al., 2005 Damanpour, F. (1991).
	Kinh nghiệm làm việc trước đây trong tổ chức R&D		Henny Romijn (2001)
7. Đặc trưng của doanh nghiệp	Thời gian hoạt động		Antonio Alleyne (2017)
	Loại hình doanh nghiệp		El Elj and Boutheina Abassi (2014) Antonio Alleyne (2017)
	Ngành		D. Wan et al., 2005
8. Cơ cấu tổ chức	Tính tập trung		D. Wan et al., 2005

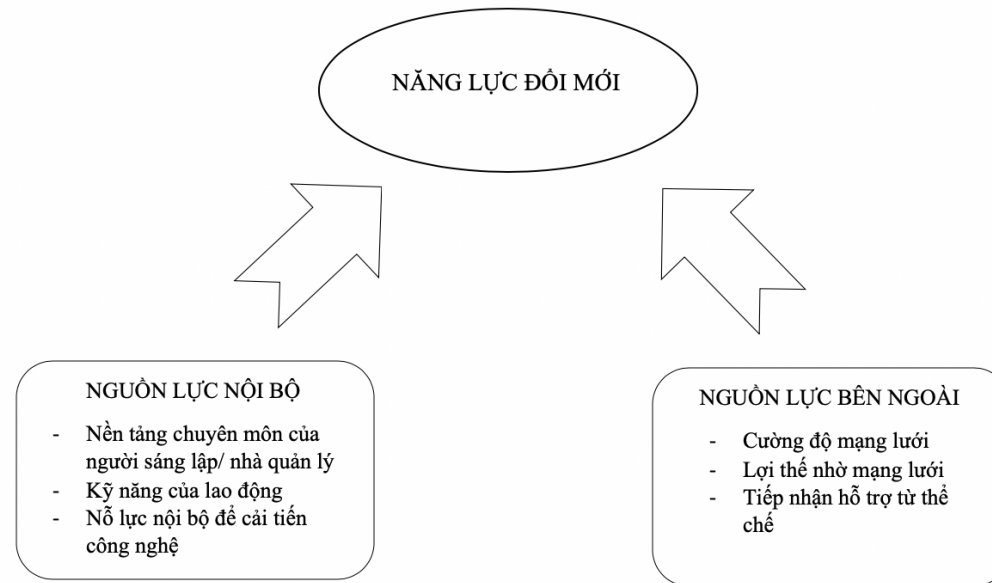
			Damanpour, F. (1991).
	Tính chuyên môn hóa		Damanpour, F. (1991).
	Hệ thống tổ chức	Hệ thống cấp bậc	Damanpour, F. (1991).
	Hệ thống tổ chức	Tính phức tạp	Mohr (1969)
	Hệ thống tổ chức	Tính phân cấp	Mohr (1969)
<i>Yếu tố ảnh hưởng bên ngoài</i>			
9. Thẻ chế	+ Chất lượng thẻ chế	Rule of law và Regulatory quality	Ha Nguyen và Patricio A. Jaramillo (2014)
	+ Bảo vệ quyền sở hữu tài sản	Bảo vệ quyền sở hữu tài sản	Ha Nguyen và Patricio A. Jaramillo (2014)
	+ Bảo hộ bằng phát minh sáng chế.	Bảo hộ bằng phát minh sáng chế.	Ha Nguyen và Patricio A. Jaramillo (2014)
		Chỉ số môi trường thẻ chế (EVM)	Shuying Wang và Xingye Xiao (2016)
	Hỗ trợ thẻ chế	- Nhận được hỗ trợ thẻ chế	Romijn, H., & Albaladejo, M. (2002)

		- Nhận được tài trợ đổi mới từ các nguồn quốc gia - Tài trợ cho R&D từ các chương trình của EU	
	Quy định thể chế theo ngành và vùng		Jingtao yi (2017)
10. Mạng lưới và tính hội nhập	Quan hệ với khách hàng	Quản lý quan hệ khách hàng (CRM: Customer Relationship Management)	Lin, Chen, & Chiu (2010)
	Quan hệ với khách hàng	Chỉ số tập trung khách hàng (Customer Concentration Ratio)	Krolikowski & Yuan (2017)
	Sức mạnh của khách hàng	Sức mạnh thương lượng của khách hàng	Krolikowski & Yuan (2017)
	Quan hệ với nhà cung cấp	Chỉ số đầu tư cho quan hệ (RSI: Relationship-Specific Investment)	Wagner & Bode (2014)
	Xuất khẩu	Dữ liệu hải quan và xuất nhập khẩu	Aghion et al. (2018)

	Quan hệ với bên ngoài (Khách hàng và nhà cung cấp)	Tần suất liên lạc với các tác nhân bên ngoài từ 1-10	Henny Romijn (2001)
	Xuất khẩu	Định hướng hướng tới thị trường quốc tế hàng đầu	H. Romijn và M. Albaladejo (2002)
11. Cạnh tranh và độc quyền	Lợi nhuận	Tính bền vững của lợi nhuận	Peter W. Roberts (1999)
	Lợi nhuận	Tỷ suất lợi nhuận dài hạn	Peter W. Roberts (1999)
	Thị phần	Doanh thu sản phẩm A trong năm đầu trên doanh thu tất cả sản phẩm trong chính năm đó	Peter W. Roberts (1999)
	Thị phần	Lợi nhuận độc quyền tạm thời	Schumpeter (1934)
	Thị phần dựa trên doanh số bán hàng	Chỉ số Lerner (Lerner index)	Mulkay (2019)
	Cấu trúc thị trường	Sức mạnh thị trường	Laino (2011)

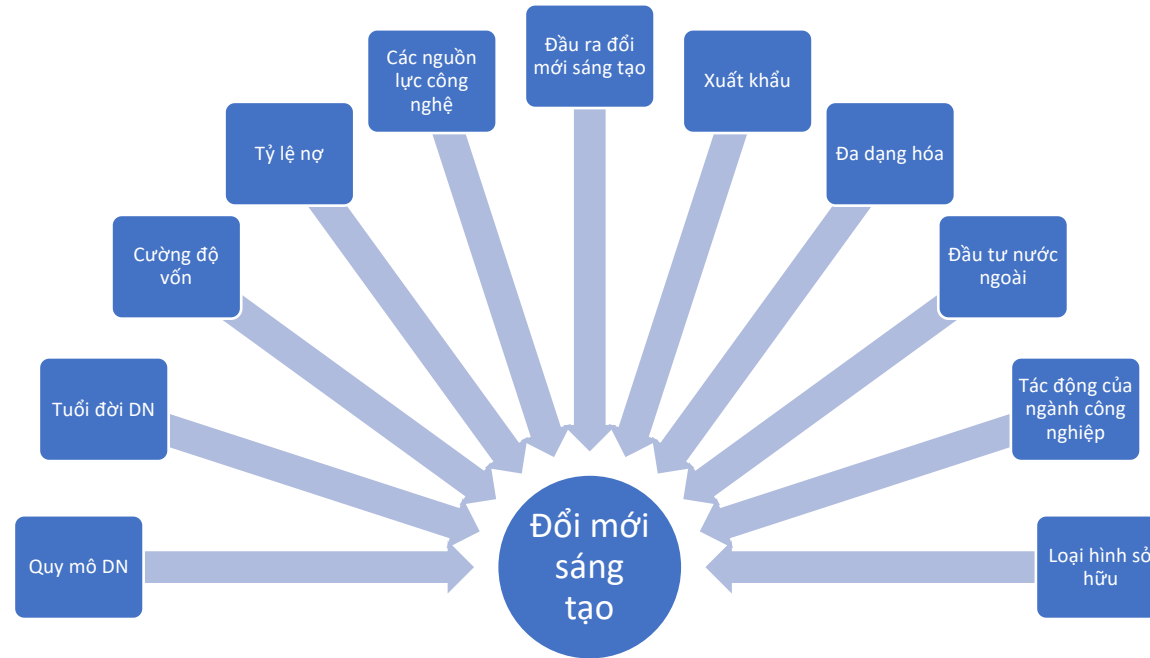
<i>12. Các yếu tố khác</i>		Ngành hoạt động	D. Wan et al., 2005
		Môi trường văn hóa	Damanpour, F. (1991).

PHỤ LỤC 3: MỘT SỐ MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP



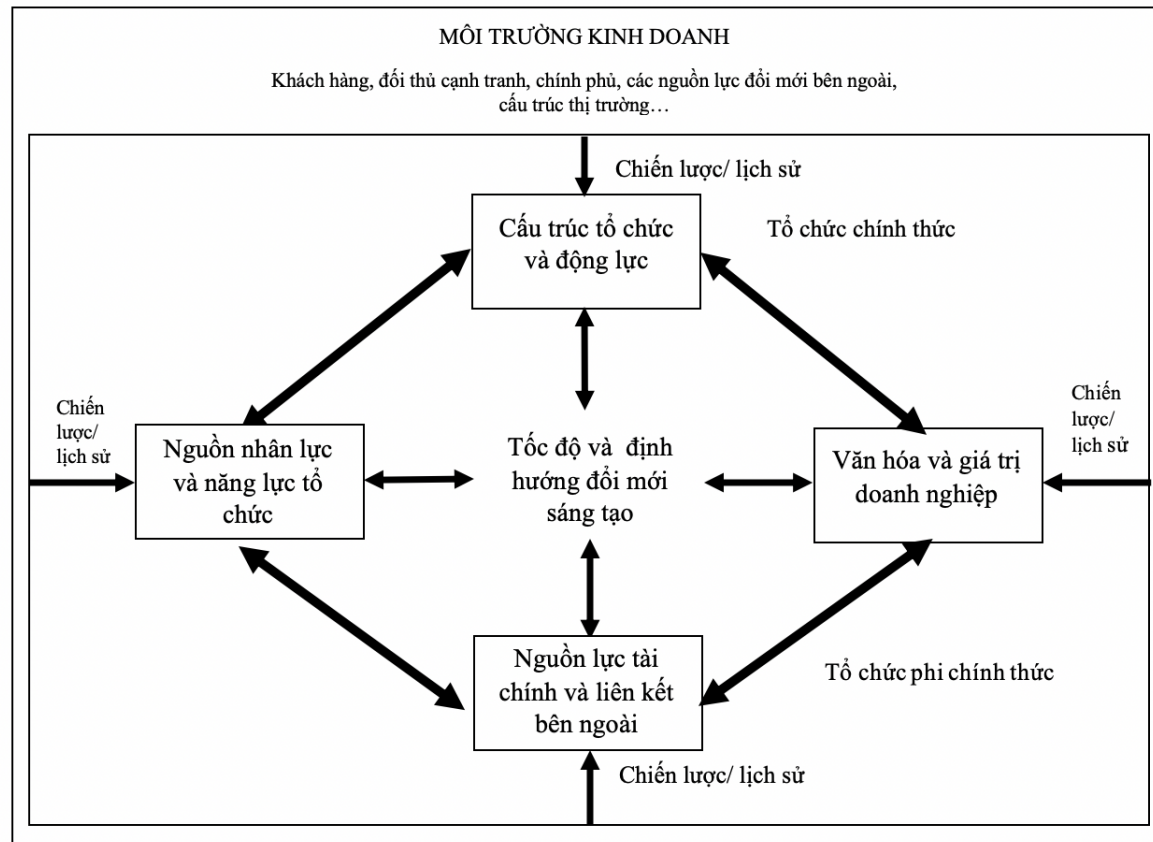
Mô hình các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực đổi mới của DN theo Henny Romijn

Nguồn: Romijn và Albaladejo (2002)



Mô hình các yếu tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN theo tác giả Trần Thu Hiền và Enrico Santarelli (2013)

Nguồn: Tran, H. T., & Santarelli, E. (2013), trang 12-15



Nguồn: D.J. Teece/J. of Economic Behavior & Org. 31 (1996) , trang 208

**PHỤ LỤC 4: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐMST CỦA DN
(CÁC BIẾN ĐƯỢC SỬ DỤNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÚNG)**

Yếu tố	Chỉ số/Biến	Không tác động	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
<i>Nhân tố bên trong</i>				
<i>1. Quy mô và nguồn lực của DN</i>				
	Quy mô	Chandy, R. K., & Tellis, G. J. (1998) D. Wan et al., 2005	Subramanian, A., và Nilakanta, S., 1996 Pamukcu, 2003 Bhattacharya, & Bloch, 2004 Rahmouni et al., 2010 Tran, H. T., & Santarelli, E., 2013 Alleyne, A., Lorde, T., & Weekes, Q. 2017	
	Mức độ giàu có (nguồn lực)		Damanpour, F., 1991 Lawrence B. Mohr, 1969 D. Wan et al., 2005	
<i>2. Nguồn lực dư thừa (Slack sources)</i>			Nguyen, T.Thanh & Chieu, T.Duc, 2018	Fama, 1980 Singh, 1986 Katila và Shane, 2005

				Nguyen, T.Thanh & Chieu, T.Duc, 2018
3. DN Nhà nước				
	Sở hữu Nhà nước		Luo, 2003 Roper et al., 2008 Jingtao yi, 2017	Lin et al. (2010)
4. Nghiên cứu và phát triển				
	Cường độ R&D (chi phí R&D trên doanh số bán hàng)		Bhattacharya & Bloch, 2004 Jingtao yi, 2017 Gonçalves et al., 2007 ở Argentina và Brazil Crespi and Peirano, 2007 ở Chile Goedhuys, 2007 ở Tanzania, và Pamukçu, 2003 ở Thổ Nhĩ Kỳ	
	Tổng chi tiêu cho R&D		Acs and Audretsch, 1988 Romijn, H., & Albaladejo, M., 2002	
	Nhân lực R&D		Romijn, H., & Albaladejo, M., 2002	
Nhân tố bên ngoài				
5. Thể chế				

	Chất lượng thể chế		Ha Nguyen và Patricio A. Jaramillo, 2014	
	Bảo vệ quyền sở hữu tài sản		Ha Nguyen và Patricio A. Jaramillo, 2014	
	Bảo hộ bằng phát minh sáng chế.		Ha Nguyen và Patricio A. Jaramillo, 2014	
6. Cạnh tranh và độc quyền				
	Cạnh tranh không hoàn hảo		Bhattacharya, & Bloch, 2004	
	Lợi nhuận		Peter W. Roberts, 1999	
	Thị phần	Robinson, 1990 Kirzner, 1973 Pen-rose, 1959	Gatignon et al., 1990 Peter W. Roberts, 1999	
	Lợi nhuận độc quyền tạm thời		Schumpeter, 1934	
	Sức mạnh thị trường		Basile, 2001	
7. Mạng lưới và tính hội nhập				
	Khách hàng (CRM)		Kumar, et al. (2009) Lin et al. (2010)	

			Clark et al. (2011) Valmohammadi (2017)	
	Mối quan hệ với nhà cung cấp		Sadikoglu and Zehir (2010)	
	Mối quan hệ theo chiều dọc với nhà cung cấp và khách hàng		Kamasak, 2015	
	Hoạt động xuất khẩu		Romijn, H., & Albaladejo, M. (2002) Almeida và Fernandes 2008 Alleyne, A., Lorde, T., & Weekes, Q. (2017) Tran, H. T., & Santarelli, E. (2013) Bhattacharya, & Bloch (2004)	
	Giao tiếp với bên ngoài	Romijn, H., & Albaladejo, M. (2002)	Damanpour, F. (1991).	

PHỤ LỤC 5: THÔNG TIN CHI TIẾT VÀ MÔ TẢ BIẾN SỬ DỤNG TRONG MÔ HÌNH

A. Biến phụ thuộc

Cải tiến quy trình SX	Freq.	Percent	Cum.
0	4,780	26.46	26.46
1	13,288	73.54	100
Total	18,068	100	

Cải tiến chất lượng SP	Freq.	Percent	Cum.
0	4,121	22.54	22.54
1	14,164	77.46	100
Total	18,285	100	

Mở rộng nhiều loại SP	Freq.	Percent	Cum.
0	8,974	53.7	53.7
1	7,738	46.3	100
Total	16,712	100	

Mở rộng HĐ của DN	Freq.	Percent	Cum.
0	13,251	85.48	85.48
1	2,251	14.52	100
Total	15,502	100	

Thay đổi HD của DN	Freq.	Percent	Cum.
0	14,559	96.7	96.7
1	497	3.3	100
Total	15,056	100	

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
CTCL	18,285	0.774624	0.4178411	0	1
MRSP	16,712	0.4630206	0.4986456	0	1
CTQT	18,068	0.7354439	0.4411088	0	1
MRHD	15,502	0.1452071	0.3523209	0	1
TDHD	15,056	0.0330101	0.1786688	0	1

B. Biến giải thích

Bảng 23. Thông tin chi tiết về biến giải thích trong mô hình

TT	Nhóm yếu tố	Tên biến	Giải thích biến
1	1. Quy mô và nguồn lực	<i>tld</i>	Tổng lao động
		<i>tts</i>	Tổng tài sản
2	2. Nguồn lực dư thừa	<i>FS</i>	Dư thừa về tài chính
		<i>HS</i>	Dư thừa về lao động

3	3. Loại hình sở hữu	<i>shuu1</i>	DN Nhà nước hay không
		<i>shuu2</i>	DN có vốn FDI hay không
4	4. Nghiên cứu và phát triển	<i>RD</i>	Có hoạt động nghiên cứu và phát triển hay không
5	5. Thể chế	<i>PCI</i>	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
		<i>2.vung-6.vung</i>	Biến vùng dummy (trong đó vùng cơ sở là Vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ)
6	6. Cạnh tranh và độc quyền	<i>HHI</i>	Chỉ số Herfindahl-Hirschman
		<i>Detmay</i>	DN dệt may
		<i>CBTP</i>	DN chế biến thực phẩm
7	7. Mạng lưới và tính hội nhập	<i>NCCTN</i>	Nhà cung cấp trong nước: DN có ký hợp đồng dài hạn (từ 36 tháng trở lên) với nhà cung cấp nguyên liệu thô hoặc đầu vào trung gian ở trong nước không?
		<i>NCCNN</i>	Nhà cung cấp nước ngoài: DN có ký hợp đồng dài hạn (từ 36 tháng trở lên) với nhà cung cấp nguyên liệu thô hoặc đầu vào trung gian nước ngoài không?
		<i>QHNCCI</i>	Quan hệ với Nhà cung cấp: DN có khoản đầu tư cụ thể nào liên quan đến một hợp đồng dài hạn không?

		<i>QHNCC2</i>	Quan hệ với Nhà cung cấp: Các hợp đồng có kèm theo chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp trong nước cho DN không?
		<i>QHNCC3</i>	Quan hệ với Nhà cung cấp: Các hợp đồng có kèm theo chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp nước ngoài cho DN không?
		<i>QHKHTN1</i>	Quan hệ với khách hàng trong nước: DN có thực hiện bất cứ đầu tư cụ thể nào (đối với công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ thông tin, truyền thông, cơ sở hạ tầng hoặc đào tạo kỹ thuật cho nhân viên,...) liên quan đến khách hàng ở trong nước không?
		<i>QHKHTN2</i>	Quan hệ với khách hàng trong nước: Phần lớn các hợp đồng có bao gồm chuyển giao công nghệ từ khách hàng cho DN không?
		<i>QHKHNN1</i>	Quan hệ với khách hàng trong nước: DN có thực hiện bất cứ đầu tư cụ thể nào (đối với công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ thông tin, truyền thông, cơ sở hạ tầng hoặc đào tạo kỹ thuật cho nhân viên,...) liên quan đến khách hàng ở ngoài Việt Nam không?
		<i>QHKHNN2</i>	Quan hệ với khách hàng nước ngoài: Phần lớn các hợp đồng có bao gồm chuyển giao công nghệ từ khách hàng cho DN không?
		<i>SKHTX</i>	Có bao nhiêu khách hàng thường mua sản phẩm quan trọng nhất do DN sản xuất?

Thống kê mô tả biến giải thích

1. Quy mô và nguồn lực

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
tld	19,307	325.953	1014.169	0	32151
tts	19,322	228076.1	851373.1	-1959.25	33400000

2. Nguồn lực dư thừa

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
FS	19,281	1	1.701741	0	144.828
HS	19,163	1	16.83674	0.00000275	2035.542

3. Sở hữu

	Freq.	Percent
Nhà nước	184	0.95
Ngoài Nhà nước	13,056	67.57
FDI	6,082	31.48
Tổng	19,322	100

4. Nghiên cứu và phát triển

RD	Freq.	Percent
0	1,127	5.87407485
1	18,059	94.1259252
Tổng	19,186	100

5. Thể chế Biến CPI

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
PCI	19,322	62.15664	3.087722	48.96146	70.6944

Biến vùng

	Tên biến	Số DN	Tỷ lệ
Trung du và Miền núi phía Bắc	Vùng cơ sở	1,036	5.36
Đồng bằng Sông Hồng	2.vung	5863	30.34
Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	3.vung	2272	11.76
Tây Nguyên	4.vung	345	1.79
Đông Nam Bộ	5.vung	7817	40.46
Đồng bằng sông Cửu Long	6.vung	1,989	10.29

6. Cạnh tranh và độc quyền

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
HII	19,322	0.0005049	0.0125679	0.000000186	1

7. Mạng lưới và tính hội nhập

NCCTN	Freq.	Percent
0	1942	10.12
2	17254	89.88
Total	19196	100.00

NCCTN	Freq.	Percent
0	1,016	5.29
1	18,182	94.71
Total	19,198	100

QHNCC1	Freq.	Percent
0	1,016	5.29
1	18,182	94.71
Total	19,198	100

QHNCC2	Freq.	Percent
0	1,642	8.55
1	17,553	91.45
Total	19,195	100

QHNCC1	Freq.	Percent
0	1,016	5.29
1	18,182	94.71
Total	19,198	100

QHNCC3	Freq.	Percent
0	1,498	7.80
1	17,696	92.20
Total	19,194	100

QHKHTN1	Freq.	Percent
0	1,335	7.97
1	15,406	92.03
Total	16,741	100

QHKHTN2	Freq.	Percent
0	1183	7.07
1	15559	92.93
Total	16742	100

QHKHNN1	Freq.	Percent
0	565	6.56
1	8,048	93.44
Total	8613	100

QHKHNN2	Freq.	Percent
0	644	7.48
1	7969	92.52
Total	8613	100

SKHTX	Freq.	Percent	Cum.
0	73	0.38	0.38
1	1,097	5.7	6.08
2	4,602	23.91	29.99
3	3,262	16.95	46.93
4	2,953	15.34	62.27
5	7,262	37.73	100
Total	19,249	100	

PHỤ LỤC 6: KẾT QUẢ ĐẦY ĐỦ MÔ HÌNH HỒI QUY CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI ĐMST CỦA DN Ở VIỆT NAM

TT	Nhóm yếu tố	Tên biến	ĐMST sản phẩm		ĐMST quy trình	ĐMST quản lý	
			1	2	3	4	5
			<i>CTCL</i>	<i>MRSP</i>	<i>CTQT</i>	<i>MRHD</i>	<i>TDHD</i>
1	1. Quy mô và nguồn lực	<i>tld</i>	0.173**	0.089	0.366***	-0.108	-0.285***
			(0.068)	(0.090)	(0.072)	(0.076)	(0.110)
		<i>tts</i>	0.057	0.422***	0.129*	0.298***	0.223**
			(0.062)	(0.089)	(0.068)	(0.071)	(0.100)
2	2. Nguồn lực dư thừa	<i>FS</i>	-0.217	-1.526*	1.344*	0.088	1.152
			(0.667)	(0.794)	(0.772)	(0.838)	(1.902)
		<i>HS</i>	0.067	0.395	0.176	-0.171	-0.385
			(0.201)	(0.434)	(0.269)	(0.936)	(0.463)
3	3. Loại hình sở hữu	<i>shuu1</i>	0.627	0.213	1.173	0.467	-0.545

			(0.779)	(1.134)	(0.864)	(0.806)	(0.898)
		<i>shuu2</i>	0.345	0.945	0.304	-0.138	-1.348
			(0.792)	(1.174)	(0.875)	(0.821)	(0.935)
4	4, Hoạt động R&D	<i>RD</i>	0.780***	1.019***	0.834***	0.842***	0.068
			(0.250)	(0.261)	(0.247)	(0.258)	(0.439)
5	5. Thể chế và chính sách	<i>PCI</i>	-0.037	-0.024	0.006	-0.033	-0.079
			(0.031)	(0.043)	(0.033)	(0.039)	(0.061)
		<i>FS_PCI</i>	0.004	0.025*	-0.022*	-0.001	-0.020
			(0.011)	(0.013)	(0.013)	(0.014)	(0.031)
		<i>HS_PCI</i>	-0.001	-0.007	-0.003	0.001	0.006
			(0.003)	(0.007)	(0.004)	(0.015)	(0.008)
		<i>2.vung</i>	0.375	1.762***	0.677*	-0.215	-0.239
			(0.371)	(0.651)	(0.406)	(0.382)	(0.494)
		<i>3.vung</i>	-0.538	1.855**	-1.527***	0.354	-0.482

			(0.413)	(0.892)	(0.471)	(0.421)	(0.566)
		<i>4.vung</i>	-2.503***	0.305	-2.650***	-1.331	0.030
			(0.753)	(1.144)	(0.883)	(0.820)	(0.920)
		<i>5.vung</i>	-1.984***	1.057	-1.101***	-0.948**	-0.915*
			(0.375)	(0.741)	(0.410)	(0.387)	(0.516)
		<i>6.vung</i>	-0.613	2.540***	-0.520	0.035	0.695
			(0.428)	(0.700)	(0.480)	(0.437)	(0.556)
6	<i>6, Cạnh tranh và độc quyền</i>	<i>HHI</i>	9.327	0.216	-0.072	0.810	3.253
			(15.463)	(3.096)	(3.828)	(5.645)	(4.098)
		<i>Detmay</i>	-0.369	-1.725***	-0.936***	-0.629**	-0.544
			(0.264)	(0.667)	(0.284)	(0.292)	(0.450)
		<i>CBTP</i>	0.995***	0.305	-0.053	-0.164	-0.570
			(0.246)	(0.410)	(0.276)	(0.253)	(0.359)
7		<i>NCCTN</i>	0.569***	0.311	0.333*	0.512**	-0.232

	7, Mạng lưới và tính hội nhập		(0.188)	(0.210)	(0.198)	(0.230)	(0.333)
		<i>NCCNN</i>	0.137	0.292	1.146***	0.675**	-0.351
			(0.256)	(0.290)	(0.272)	(0.337)	(0.460)
		<i>QHNCC1</i>	0.478*	0.380	0.764***	-1.172***	-0.802*
			(0.251)	(0.272)	(0.253)	(0.287)	(0.485)
		<i>QHNCC2</i>	0.489**	-0.258	0.250	-0.212	0.909*
			(0.219)	(0.236)	(0.222)	(0.259)	(0.510)
		<i>QHNCC3</i>	-0.085	0.070	-0.401*	0.663**	0.346
			(0.212)	(0.226)	(0.217)	(0.266)	(0.458)
		<i>QHKHTN1</i>	0.153	-0.207	0.140	0.317	-0.172
			(0.196)	(0.204)	(0.199)	(0.227)	(0.382)
		<i>QHKHTN2</i>	0.141	0.328	-0.166	-0.029	0.186
			(0.198)	(0.202)	(0.199)	(0.228)	(0.389)
		<i>QHKHNN1</i>	0.642**	0.736***	1.014***	0.340	-0.001

			(0.255)	(0.277)	(0.266)	(0.302)	(0.607)
		<i>QHKHNN2</i>	-0.196	-0.319	-0.403	-0.130	0.240
			(0.254)	(0.274)	(0.265)	(0.301)	(0.605)
		<i>SKHTX</i>	0.416***	0.180***	0.077	0.011	-0.011
			(0.049)	(0.063)	(0.050)	(0.055)	(0.083)
8		<i>2016.year</i>	0.066	0.075	0.030	-0.263**	0.120
			(0.105)	(0.108)	(0.105)	(0.132)	(0.223)
9		<i>2017.year</i>	0.213	0.082	0.043	-0.022	0.481
			(0.166)	(0.204)	(0.169)	(0.200)	(0.327)
10		<i>2018.year</i>	0.222	-0.037	0.077	-0.076	0.486
			(0.184)	(0.229)	(0.188)	(0.219)	(0.353)
11		Constant	-0.494	-9.218***	-5.080**	-8.907***	-3.381
			(2.171)	(2.792)	(2.311)	(2.578)	(3.930)
12		Tổng số quan sát	15,587	15,297	15,600	14,980	14,842

13		Tổng số DN	4,711	4,708	4,716	4,706	4,702
----	--	------------	-------	-------	-------	-------	-------

Lưu ý: Sai số trong ngoặc đơn

*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Nguồn: Tác giả chạy mô hình từ số liệu Điều tra DN Việt Nam 2015-2018

PHỤ LỤC 7: MỘT SỐ THỐNG KÊ VỀ THỰC TRẠNG DN VIỆT NAM**Bảng 24. Số DN thành lập mới ở Việt Nam theo vùng kinh tế (DN, %)**

TT		2019	2020	2021	2022	2023
1	CẢ NƯỚC	138.139	134.940	116.839	148.533	159.294
2	Đồng bằng sông Hồng	41.842	39.723	37.913	45.472	49.377
3	Trung du và miền núi phía Bắc	5.382	5.532	6.127	6.932	7.880
4	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	19.255	18.626	16.842	20.080	18.690
5	Tây Nguyên	3.599	4.849	3.787	4.470	3.986
6	Đông Nam bộ	58.673	55.850	43.857	60.034	67.980
7	Đồng bằng sông Cửu Long	9.388	10.360	8.313	11.536	11.381

Nguồn: TCTK, 2024, *Sách trắng DN Việt Nam*

Bảng 25. Số DN tạm dừng kinh doanh và giải thể giai đoạn 2021-2022

TT		BQ 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển (%)	
					Năm 2022 so với 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
1	Số DN tạm dừng KD	28.810	54.960	73.801	134,3	223,5
2	DN ngừng kinh doanh có đăng ký so với DN mới thành lập (%)	22,2	47,0	49,7	105,6	217,4
3	Số DN giải thể	15.042	16.741	18.609	111,2	117,5

Nguồn: TCTK, 2024, *Sách trắng DN Việt Nam*

Bảng 26. Số DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đến thời điểm 31/12 hàng năm theo quy mô

TT		BQ giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển (%)	
					Năm 2022 so với 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
1	CẢ NƯỚC	605.774	718.697	735.455	102,3	120,0
2	DN siêu nhỏ	408.057	498.233	493.246	99,0	121,5

3	DN nhỏ	159.916	176.217	194.217	110,2	115,8
4	DN vừa	21.094	25.402	27.716	109,1	125,9
5	DN lớn	16.707	18.845	20.276	107,6	117,1

Nguồn: TCTK, 2024, *Sách trắng DN Việt Nam*.

Bảng 27. Nguồn vốn của DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô (Tỷ đồng, %)

TT		BQ giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển (%)	
					Năm 2022 so với 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
1	CẢ NƯỚC	38.421.954	54.455.357	59.139.708	108,6	147,8
2	DN siêu nhỏ	4.384.043	6.134.591	5.246.371	85,5	129,8
3	DN nhỏ	4.564.466	6.340.886	6.808.678	107,4	144,0
4	DN vừa	2.894.338	4.370.076	4.581.632	104,8	154,6
5	DN lớn	26.579.107	37.609.805	42.503.026	113,0	150,7

Nguồn: TCTK, 2024, *Sách trắng DN Việt Nam*.

Bảng 28. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô (Tỷ đồng, %)

TT		BQ giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển (%)	
					Năm 2022 so với 20s21	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
1	CẢ NƯỚC	14.272.851	16.714.796	17.752.382	106,2	120,7
2	DN siêu nhỏ	1.402.568	1.927.120	1.456.158	75,6	120,6
3	DN nhỏ	1.587.887	2.148.595	2.209.955	102,9	137,2
4	DN vừa	1.138.783	1.721.125	1.760.452	102,3	152,9
5	DN lớn	10.143.613	10.917.956	12.325.817	112,9	114,6

Nguồn: TCTK, 2024, *Sách trắng DN Việt Nam*.

PHỤ LỤC 8: BẢNG HỎI KHẢO SÁT THÔNG TIN VỀ ĐMST CỦA DN CHẾ BIẾN CHẾ TẠO Ở VIỆT NAM

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP

(Áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo)

Xin chân trọng cảm ơn ông/bà đã dành thời gian để trả lời phiếu thu thập thông tin. Thời gian dự kiến trả lời bảng hỏi là 10-15 phút.

Thông tin của DN chỉ được sử dụng duy nhất cho mục đích nghiên cứu của Luận án và đảm bảo tính ẩn danh.

Trong nghiên cứu, đổi mới sáng tạo (ĐMST) của DN được chia thành 4 khía cạnh bao gồm: ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình, ĐMST marketing và ĐMST quản lý.

THÔNG TIN CHUNG

1. Tên doanh nghiệp:

.....

2. Tỉnh, thành phố đặt trụ sở của DN:

.....

3. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: (Đánh dấu X vào ô tương ứng)

a. DN Nhà nước ☐

b. DN ngoài Nhà nước ☐

c. DN đầu tư nước ngoài ☐

d. Khác ☐

4. Quy mô lao động của DN: (Đánh dấu X vào ô tương ứng)

- a. ≤ 100 ☐
- b. > 100 và ≤ 200 ☐
- c. > 200 ☐
5. Quy mô nguồn vốn của DN: (Đánh dấu X vào ô tương ứng)
- a. ≤ 20 tỷ đồng ☐
- b. > 20 và ≤ 100 tỷ đồng ☐
- c. > 100 tỷ đồng ☐
6. Năm thành lập DN:
7. Từ năm 2018 đến nay, DN có mua/bán hàng hóa và dịch vụ với đối tác nước ngoài không?
Có ☐ Không ☐
8. Từ năm 2018 đến nay, doanh nghiệp có các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ không?
Có ☐ Không ☐
9. Doanh nghiệp có nằm trong khu công nghệ cao hoặc cụm công nghiệp không?
Có ☐ Không ☐

Phần 1: THÔNG TIN VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO SẢN PHẨM

Đổi mới sáng tạo sản phẩm là việc giới thiệu hàng hóa hoặc dịch vụ mới hoặc được cải thiện đáng kể liên quan đến đặc điểm hoặc mục đích sử dụng của nó.

Để có được thông tin về thực tế đổi mới sáng tạo sản phẩm của DN, xin ông/bà trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Từ năm 2018 đến nay, DN có tiến hành ĐMST sản phẩm không?

1. Có ☐ (Trả lời tiếp Câu 2; bỏ Câu 3)
2. Không ☐ (Bỏ qua Câu 2, trả lời Câu 3)

Câu 2: Nếu có, động lực để DN tiến hành ĐMST sản phẩm là gì? (Đánh dấu X vào ô tương ứng)

	Tích X vào tất cả các yếu tố có ảnh hưởng
1. Nguồn nhân lực có kỹ năng lớn	☐
2. Nguồn tài chính lớn	☐
3. Dư thừa tài chính	☐
4. Dư thừa lao động	☐
5. Ưu đãi đặc biệt hoặc yêu cầu đối với DN Nhà nước	☐
6. Ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển	☐
7. Ưu đãi thuế TNDN hoặc hỗ trợ lãi suất của chính phủ	☐
8. Tài trợ, hỗ trợ vay vốn và bảo lãnh vốn vay của các quỹ hỗ trợ DN đổi mới sáng tạo	☐
9. Hỗ trợ về công nghệ của chính phủ	☐
10. Hỗ trợ mở rộng thị trường của chính phủ	☐
11. Hỗ trợ khác của chính phủ bao gồm: Hỗ trợ mặt bằng sản xuất; Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.	☐

12. Áp lực từ khách hàng	☐
13. Áp lực từ đối thủ cạnh tranh	☐
14. Sức ép cạnh tranh từ hàng nhập khẩu	☐
15. Kiến thức và công nghệ có được từ khách hàng	☐
16. Kiến thức và công nghệ có được từ đối tác/nhà cung cấp trong nước hoặc nước ngoài	☐
17. Yêu cầu đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu	☐
18. Khác, nêu rõ:	☐

Câu 3: Nếu không, nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST sản phẩm là gì? (Đánh dấu X vào ô tương ứng)

	Tích X vào tất cả các yếu tố có ảnh hưởng
1. Thiếu nguồn nhân lực đủ trình độ và kỹ năng	☐
2. Nguồn lực tài chính không đủ	☐
3. Quy mô quá nhỏ để có thể đầu tư ĐMST	☐
4. Chưa có hoạt động nghiên cứu và phát triển	☐
5. Không tiếp cận được các khoản tài trợ, hỗ trợ vay vốn và bảo lãnh vốn vay của chính phủ	☐
6. Không có hỗ trợ về công nghệ của chính phủ	☐

7. Không có hỗ trợ về mở rộng thị trường của chính phủ	☐
8. Không có những hỗ trợ khác của chính phủ bao gồm: Hỗ trợ mặt bằng sản xuất; Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.	☐
9. Quy định pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, bằng pháp minh sáng chế... chưa đầy đủ, hiệu lực chưa cao; vấn đề sao chép, hàng giả, hàng nhái	☐
10. Thủ tục và quy định về đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, bằng pháp minh sáng chế... rườm rà, khó khăn	☐
11. Không có áp lực cạnh tranh từ DN trong nước	☐
12. Không có áp lực cạnh tranh từ DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	☐
13. Không có yêu cầu từ khách hàng	☐
14. Không có yêu cầu từ đối tác/nhà cung cấp	☐
15. Không có nhu cầu xuất khẩu	☐
16. Đối tác/nhà cung cấp không đủ năng lực đáp ứng	☐
17. Khác, nêu rõ:	☐

Phần 2: THÔNG TIN VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUY TRÌNH

Đổi mới sáng tạo quy trình là việc ứng dụng một phương pháp sản xuất hoặc phân phối mới hoặc được cải thiện đáng kể.

Để có được thông tin về thực tế đổi mới sáng tạo quy trình của DN, xin ông/bà trả lời các câu hỏi sau:

Câu 4: Từ năm 2018 đến nay, DN có tiến hành ĐMST quy trình không?

1. Có ☐ (Trả lời tiếp Câu 5; bỏ Câu 6)
2. Không ☐ (Bỏ qua Câu 5, trả lời Câu 6)

Câu 5: Nếu có, động lực để DN tiến hành ĐMST quy trình là gì? (Đánh dấu X vào ô tương ứng)

	Tích X vào tất cả các yếu tố có ảnh hưởng
1. Nguồn nhân lực có kỹ năng lớn	☐
2. Nguồn tài chính lớn	☐
3. Dư thừa tài chính	☐
4. Dư thừa lao động	☐
5. Ưu đãi đặc biệt hoặc yêu cầu đối với DN Nhà nước	☐
6. Ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển	☐
7. Ưu đãi thuế TNDN hoặc hỗ trợ lãi suất của chính phủ	☐
8. Tài trợ, hỗ trợ vay vốn và bảo lãnh vốn vay của các quỹ hỗ trợ DN đổi mới sáng tạo	☐

9. Hỗ trợ về công nghệ của chính phủ	☐
10. Hỗ trợ mở rộng thị trường của chính phủ	☐
11. Hỗ trợ khác của chính phủ bao gồm: Hỗ trợ mặt bằng sản xuất; Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.	☐
12. Áp lực từ khách hàng	☐
13. Áp lực từ đối thủ cạnh tranh	☐
14. Sức ép cạnh tranh từ hàng nhập khẩu	☐
15. Kiến thức và công nghệ có được từ khách hàng	☐
16. Kiến thức và công nghệ có được từ đối tác/nhà cung cấp trong nước hoặc nước ngoài	☐
17. Yêu cầu đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu	☐
18. Khác, nêu rõ:	☐

Câu 6: Nếu không, nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST quy trình là gì? (Đánh dấu X vào ô tương ứng)

	Tích X vào tất cả các yếu tố có ảnh hưởng
--	---

1. Thiếu nguồn nhân lực đủ trình độ và kỹ năng	☐
2. Nguồn lực tài chính không đủ	☐
3. Quy mô quá nhỏ để có thể đầu tư ĐMST	☐
4. Chưa có hoạt động nghiên cứu và phát triển	☐
5. Không tiếp cận được các khoản tài trợ, hỗ trợ vay vốn và bảo lãnh vốn vay của chính phủ	☐
6. Không có hỗ trợ về công nghệ của chính phủ	☐
7. Không có hỗ trợ về mở rộng thị trường của chính phủ	☐
8. Không có những hỗ trợ khác của chính phủ bao gồm: Hỗ trợ mặt bằng sản xuất; Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.	☐
9. Quy định pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, bằng pháp minh sáng chế... chưa đầy đủ, hiệu lực chưa cao; vấn đề sao chép, hàng giả, hàng nhái	☐
10. Thủ tục và quy định về đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, bằng pháp minh sáng chế... rườm rà, khó khăn	☐
11. Không có áp lực cạnh tranh từ DN trong nước	☐
12. Không có áp lực cạnh tranh từ DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	☐

13. Không có yêu cầu từ khách hàng	☐
14. Không có yêu cầu từ đối tác/nhà cung cấp	☐
15. Không có nhu cầu xuất khẩu	☐
16. Đối tác/nhà cung cấp không đủ năng lực đáp ứng	☐
17. Khác, nêu rõ:	☐

Phần 3: THÔNG TIN VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO MARKETING

Đổi mới tiếp thị (marketing) là việc áp dụng một phương pháp tiếp thị mới liên quan đến những thay đổi đáng kể trong thiết kế hoặc bao bì sản phẩm, vị trí sản phẩm, quảng bá sản phẩm hoặc giá cả.

Để có được thông tin về thực tế đổi mới sáng tạo marketing của DN, xin ông/bà trả lời các câu hỏi sau:

Câu 7: Từ năm 2018 đến nay, DN có tiến hành ĐMST tiếp thị không?

1. Có ☐ (Trả lời tiếp Câu 8; bỏ Câu 9)
2. Không ☐ (Bỏ qua Câu 8, trả lời Câu 9)

Câu 8: Nếu có, động lực để DN tiến hành ĐMST tiếp thị là gì? (Đánh dấu X vào ô tương ứng)

	Tích X vào tất cả các yếu tố có ảnh hưởng
--	---

1. Nguồn nhân lực có kỹ năng lớn	☐
2. Nguồn tài chính lớn	☐
3. Dư thừa tài chính	☐
4. Dư thừa lao động	☐
5. Ưu đãi đặc biệt hoặc yêu cầu đối với DN Nhà nước	☐
6. Ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển	☐
7. Ưu đãi thuế TNDN hoặc hỗ trợ lãi suất của chính phủ	☐
8. Tài trợ, hỗ trợ vay vốn và bảo lãnh vốn vay của các quỹ hỗ trợ DN đổi mới sáng tạo	☐
9. Hỗ trợ về công nghệ của chính phủ	☐
10. Hỗ trợ mở rộng thị trường của chính phủ	☐
11. Hỗ trợ khác của chính phủ bao gồm: Hỗ trợ mặt bằng sản xuất; Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.	☐
12. Áp lực từ khách hàng	☐
13. Áp lực từ đối thủ cạnh tranh	☐
14. Sức ép cạnh tranh từ hàng nhập khẩu	☐
15. Kiến thức và công nghệ có được từ khách hàng	☐
16. Kiến thức và công nghệ có được từ đối tác/nhà cung cấp trong nước hoặc nước ngoài	☐
17. Yêu cầu đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu	☐

18. Khác, nêu rõ:	☐
-------------------------	--------------------------

Câu 9: Nếu không, nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST tiếp thị là gì? (Đánh dấu X vào ô tương ứng)

	Tích X vào tất cả các yếu tố có ảnh hưởng
1. Thiếu nguồn nhân lực đủ trình độ và kỹ năng	☐
2. Nguồn lực tài chính không đủ	☐
3. Quy mô quá nhỏ để có thể đầu tư ĐMST	☐
4. Chưa có hoạt động nghiên cứu và phát triển	☐
5. Không tiếp cận được các khoản tài trợ, hỗ trợ vay vốn và bảo lãnh vốn vay của chính phủ	☐
6. Không có hỗ trợ về công nghệ của chính phủ	☐
7. Không có hỗ trợ về mở rộng thị trường của chính phủ	☐
8. Không có những hỗ trợ khác của chính phủ bao gồm: Hỗ trợ mặt bằng sản xuất; Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.	☐
9. Quy định pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, bằng pháp minh sáng chế... chưa đầy đủ, hiệu lực chưa cao; vấn đề sao chép, hàng giả, hàng nhái	☐
10. Thủ tục và quy định về đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, bằng pháp minh sáng chế... rườm rà, khó khăn	☐

11. Không có áp lực cạnh tranh từ DN trong nước	☐
12. Không có áp lực cạnh tranh từ DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	☐
13. Không có yêu cầu từ khách hàng	☐
14. Không có yêu cầu từ đối tác/nhà cung cấp	☐
15. Không có nhu cầu xuất khẩu	☐
16. Đối tác/nhà cung cấp không đủ năng lực đáp ứng	☐
17. Khác, nêu rõ:	☐

Phần 4: THÔNG TIN VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TỔ CHỨC

Đổi mới tổ chức là việc áp dụng một phương pháp tổ chức mới trong tập quán kinh doanh của công ty, tổ chức nơi làm việc hoặc quan hệ bên ngoài.

Để có được thông tin về thực tế đổi mới sáng tạo tổ chức của DN, xin ông/bà trả lời các câu hỏi sau:

Câu 10: Từ năm 2018 đến nay, DN có tiến hành ĐMST tổ chức không?

1. Có ☐ (Trả lời tiếp Câu 11; bỏ Câu 12)
2. Không ☐ (Bỏ qua Câu 11, trả lời Câu 12)

Câu 11: Nếu có, động lực để DN tiến hành ĐMST tổ chức là gì? (Đánh dấu X vào ô tương ứng)

	Tích X vào tất cả các yếu tố có ảnh hưởng
1. Nguồn nhân lực có kỹ năng lớn	☐
2. Nguồn tài chính lớn	☐
3. Dư thừa tài chính	☐
4. Dư thừa lao động	☐
5. Ưu đãi đặc biệt hoặc yêu cầu đối với DN Nhà nước	☐
6. Ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển	☐
7. Ưu đãi thuế TNDN hoặc hỗ trợ lãi suất của chính phủ	☐
8. Tài trợ, hỗ trợ vay vốn và bảo lãnh vốn vay của các quỹ hỗ trợ DN đổi mới sáng tạo	☐
9. Hỗ trợ về công nghệ của chính phủ	☐
10. Hỗ trợ mở rộng thị trường của chính phủ	☐
11. Hỗ trợ khác của chính phủ bao gồm: Hỗ trợ mặt bằng sản xuất; Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.	☐
12. Áp lực từ khách hàng	☐
13. Áp lực từ đối thủ cạnh tranh	☐
14. Sức ép cạnh tranh từ hàng nhập khẩu	☐
15. Kiến thức và công nghệ có được từ khách hàng	☐

16. Kiến thức và công nghệ có được từ đối tác/nhà cung cấp trong nước hoặc nước ngoài	☐
17. Yêu cầu đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu	☐
18. Khác, nêu rõ:	☐

Câu 12: Nếu không, nguyên nhân khiến DN không tiến hành ĐMST tổ chức là gì? (Đánh dấu X vào ô tương ứng)

	Tích X vào tất cả các yếu tố có ảnh hưởng
1. Thiếu nguồn nhân lực đủ trình độ và kỹ năng	☐
2. Nguồn lực tài chính không đủ	☐
3. Quy mô quá nhỏ để có thể đầu tư ĐMST	☐
4. Chưa có hoạt động nghiên cứu và phát triển	☐
5. Không tiếp cận được các khoản tài trợ, hỗ trợ vay vốn và bảo lãnh vốn vay của chính phủ	☐
6. Không có hỗ trợ về công nghệ của chính phủ	☐
7. Không có hỗ trợ về mở rộng thị trường của chính phủ	☐
8. Không có những hỗ trợ khác của chính phủ bao gồm: Hỗ trợ mặt bằng sản xuất; Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.	☐
9. Quy định pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, bằng pháp minh sáng chế... chưa đầy đủ, hiệu lực chưa cao; vấn đề sao chép, hàng giả, hàng nhái	☐

10. Thủ tục và quy định về đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, bằng phát minh sáng chế... rườm rà, khó khăn	☐
11. Không có áp lực cạnh tranh từ DN trong nước	☐
12. Không có áp lực cạnh tranh từ DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	☐
13. Không có yêu cầu từ khách hàng	☐
14. Không có yêu cầu từ đối tác/nhà cung cấp	☐
15. Không có nhu cầu xuất khẩu	☐
16. Đối tác/nhà cung cấp không đủ năng lực đáp ứng	☐
17. Khác, nêu rõ:	☐

Phần 5: THÔNG TIN VỀ HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CHO DN

Câu 13: Từ năm 2018 đến nay, DN có nhận được những hỗ trợ của chính phủ hoặc hưởng lợi từ những dự án của chính phủ không?
(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

	Có	Không
1. Tài trợ, hỗ trợ vay vốn và bảo lãnh vốn vay của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển DN nhỏ và vừa...	☐	☐
2. Ưu đãi thuế TNDN hoặc hỗ trợ lãi suất	☐	☐

3. Hỗ trợ về công nghệ	☐	☐
4. Hỗ trợ mở rộng thị trường	☐	☐
5. Hỗ trợ tham gia các cum liên kết ngành, chuỗi giá trị	☐	☐
6. Hỗ trợ khác của chính phủ bao gồm: Hỗ trợ mặt bằng sản xuất; Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.	☐	☐
7. Phát triển nguồn điện hoặc cơ sở hạ tầng CNTT-TT	☐	☐
8. Dự án hợp tác giữa DN-viện nghiên cứu-trường đại học	☐	☐

Câu 14: DN đánh giá mức độ quan trọng của những chính sách sau đây đối với việc thúc đẩy ĐMST của DN như thế nào? (Đánh dấu X vào ô tương ứng)

[illegible]

2. Ưu đãi thuế TNDN hoặc hỗ trợ lãi suất	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3. Hỗ trợ về công nghệ	☐	☐	☐	☐	☐	☐
4. Hỗ trợ mở rộng thị trường	☐	☐	☐	☐	☐	☐
5. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất	☐	☐	☐	☐	☐	☐
6. Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8. Hoàn thiện các quy định pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, bằng pháp minh sáng chế	☐	☐	☐	☐	☐	☐
9. Đơn giản hóa các thủ tục về đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, bằng pháp minh sáng chế	☐	☐	☐	☐	☐	☐
10. Thúc đẩy hợp tác giữa DN-viện nghiên cứu-trường đại học	☐	☐	☐	☐	☐	☐
11. Phát triển các cụm công nghiệp, các khu công nghệ cao	☐	☐	☐	☐	☐	☐

Xin trân trọng cảm ơn!

PHỤ LỤC 9: THỐNG KÊ MÔ TẢ MẪU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO DO NGHIÊN CỨU SINH THỰC HIỆN

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát về tình hình ĐMST của 65 DN chế biến chế tạo ở 11 tỉnh thành trên cả nước.

Tỉnh, thành phố đặt trụ sở của DN do NCS khảo sát

STT	Tỉnh, thành phố đặt trụ sở của DN	Số doanh nghiệp điều tra
1	Bắc Ninh	3
2	Bình Dương	6
3	Đà Nẵng	8
4	Gia Lai	2
5	Hà Nội	17
6	Hải Phòng	5
7	Hòa Bình	2
8	Hòa Bình	2
9	Nam Định	2

10	Nghệ An	3
11	TP Hồ Chí Minh	15
	Tổng số doanh nghiệp điều tra	65

DN điều tra thuộc các loại hình sở hữu và quy mô khác nhau. Trong đó, hầu hết mẫu khảo sát là DN ngoài Nhà nước (chiếm 81,5%) và quy mô nhỏ như tổng kết ở bảng dưới đây.

Loại hình sở hữu và quy mô của DN do NCS khảo sát

Loại hình DN		Quy mô lao động của DN		Quy mô nguồn vốn của DN	
DN Nhà nước	13.8%	<=100	69.2%	<=20 tỷ đồng	47.6%
DN ngoài Nhà nước	81.5%	>100 và <=200	16.9%	> 20 và <=100 tỷ đồng	43.0%
DN đầu tư nước ngoài	4.6%	> 200	13.8%	>100 tỷ đồng	9.2%

**PHỤ LỤC 10: TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG
DOANH NGHIỆP TỪ NĂM 1990 - 2023**

STT	Tên	Năm	Mục tiêu	Đối tượng thụ hưởng
	A. Luật			
1	Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11	2006	Quy định về hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài, từ nước ngoài vào Việt Nam; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ; thẩm quyền của cơ quan quản lý Nhà nước; các biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ	
2	Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11	2006		Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại Việt Nam
3	Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12	2008		

4	Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi số 36/2009/QH12	2009	Hướng dẫn để các DN hiểu và nắm rõ về quyền SHTT	DN
5	Luật Khoa học Công nghệ số 29/2013/QH13	2013		
6	Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14	2014	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chuyển giao công nghệ	
7	Luật Đầu tư số 67/2014/QH13	2014		
8	Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13	2014		
9	Luật đầu tư công số 49/2014/QH13	2014		
10	Luật hỗ trợ DN vừa và nhỏ số 04/2017/QH14	2017	Hỗ trợ DN nhỏ và vừa	DN vừa và nhỏ
	B. Nghị quyết			
1	Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 30/3/1991	1991	Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế	Khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới

			thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế	
2	Nghị quyết số 49/CP	1993	Khái quát tình hình CNTT của nước ta, khẳng định quan điểm, mục tiêu và nội dung phát triển CNTT ở nước ta đến năm 2000 và đề ra các biện pháp lớn để thực hiện chủ trương quan trọng này	Công nghệ thông tin
3	Nghị quyết số 07/2000/NQ-CP	2000	Xây dựng công nghiệp phần mềm thành một ngành kinh tế mũi nhọn, có tốc độ tăng trưởng cao, góp phần hiện đại hoá và phát triển bền vững các ngành kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước và đảm bảo an ninh quốc gia. Phát huy tiềm năng trí tuệ của người Việt Nam, đặc biệt là của thế hệ trẻ, chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao cho những thập kỷ tới. Phần đầu đến năm 2005 đạt giá trị sản lượng khoảng 500 triệu USD.	Công nghiệp phần mềm
4	Nghị quyết số 51/2001/QH10	2001	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	
5	Nghị quyết số 20-NQ/TW	2012	Phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và	Khoa học và công nghệ

			sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 và là nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI.	
6	Nghị quyết số 36-NQ/TW	2014	Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế	Công nghệ thông tin
7	Nghị quyết số 35/NQ-CP	2016	Đến năm 2020, xây dựng DN Việt Nam có năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững, cả nước có ít nhất 1 triệu DN hoạt động, trong đó có các DN có quy mô lớn, nguồn lực mạnh. Khu vực tư nhân Việt Nam đóng góp khoảng 48 - 49% GDP, khoảng 49% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp Khoảng 30 - 35% GDP. Năng suất lao động xã hội tăng Khoảng 5%/năm. Hàng năm, có Khoảng 30 - 35% DN Việt Nam có hoạt động đổi mới sáng tạo.	DN
8	Nghị quyết số 41/NQ-CP	2016	Ưu đãi thuế, thúc đẩy phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam	Công nghệ thông tin
9	Nghị quyết số 01/NQ-CP	2019	Phương châm hành động và trọng tâm điều hành của chính phủ	

10	Nghị quyết số 02/NQ-CP	2019	Tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021; xây dựng kế hoạch cho Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia, và đề xuất giải pháp giúp nắm vững các công nghệ quan trọng của Công nghiệp 4.0, triển khai kế hoạch “phát triển hệ tri thức số hóa” và đẩy mạnh thanh toán điện tử	Môi trường kinh doanh
	C. Quyết định			
1	Quyết định số 175-CP	1981	Phát huy khả năng lao động sáng tạo của đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ kinh tế và xã hội của đất nước, đồng thời để thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật, góp phần hoàn thành kế hoạch khoa học kỹ thuật của Nhà nước và của các ngành, các cấp	Đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật; lĩnh vực nghiên cứu khoa học
2	Quyết định số 268-CT	1990	Đăng ký và hoạt động của các tổ chức làm kinh tế do các cơ quan hành chính và các đoàn thể thành lập	Tổ chức làm kinh tế
3	Quyết định số 782-TTg	1996	Sắp xếp các cơ quan nghiên cứu – triển khai khoa học và công nghệ	Cơ quan nghiên cứu – triển khai khoa học và công nghệ

4	Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg	2004	Đến năm 2010, tiếp tục đổi mới, tạo bước chuyển biến cơ bản trong quản lý khoa học và công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ, nhằm nâng cao rõ rệt chất lượng, hiệu quả hoạt động và tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển bền vững với tốc độ nhanh của đất nước	Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ
5	Quyết định số 05/2007/QĐ-BTTTT	2007	Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin Việt Nam đến năm 2020	Nguồn nhân lực công nghệ thông tin
6	Quyết định số 1755/QĐ-TTg	2010	Phê duyệt đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông”	Công nghệ thông tin và truyền thông
7	Quyết định số 1342/QĐ-TTg	2011	Hỗ trợ vốn cho các tổ chức, cá nhân và DN thực hiện nghiên cứu, chuyển giao, đổi mới và hoàn thiện công nghệ	Tổ chức, cá nhân và DN
8	Quyết định số 735/QĐ-TTg	2011	Phát triển khoa học và công nghệ là tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ	Các tổ chức khoa học và công nghệ
9	Quyết định số 418/QĐ-TTg	2012	Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020	Khoa học công nghệ

10	Quyết định số 592/QĐ-TTg	2012	Hỗ trợ hình thành và phát triển 3.000 DN khoa học và công nghệ; thành lập 100 cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN khoa học và công nghệ, trong đó tập trung chủ yếu tại các viện nghiên cứu, trường đại học. Hỗ trợ 1.000 cá nhân, tổ chức, DN, các nhóm nghiên cứu mạnh được ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN khoa học và công nghệ tại các cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN khoa học và công nghệ. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho 5.000 lượt đối tượng thành lập DN khoa học và công nghệ và các đối tượng có liên quan. Hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa chuyển đổi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hoàn thành việc chuyển đổi trước ngày 31 tháng 12 năm 2013.	DN, các tổ chức khoa học công nghệ
11	Quyết định số 1383/QĐ-BKHCN	2013	Thúc đẩy thương mại hóa công nghệ ưu tiên thuộc các lĩnh vực năng lượng, y sinh, cơ khí, tự động hóa, vật liệu mới, công nghệ thông tin và viễn thông theo mô hình Thung lũng Silicon và xây dựng mối quan hệ giữa Quỹ đầu tư mạo hiểm và DN khởi nghiệp.	DN khoa học công nghệ

12	Quyết định số 1193/QĐ-TTg	2015	Thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Vườn ươm Công nghệ công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc tại thành phố Cần Thơ (sau đây gọi tắt là Vườn ươm).	Cơ chế, chính sách đặc thù trong quyết định này áp dụng đối với Vườn ươm, các DN, hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi tắt là DN) và các cá nhân có liên quan tham gia ươm tạo công nghệ tại Vườn ươm; dự án đầu tư ứng dụng công nghệ được ươm tạo thành công tại Vườn ươm.
13	Quyết định số 844/QĐ-TTg	2016	Tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển loại hình DN có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới	Cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp, DN khởi nghiệp. Tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở vật chất - kỹ thuật, đầu tư, truyền thông cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo
14	Quyết định số 1665/QĐ-TTg	2017	Hỗ trợ sinh viên, học sinh khởi nghiệp	Học sinh, sinh viên khởi nghiệp
15	Quyết định số 939/QĐ-TTg	2017	Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp	Phụ nữ khởi nghiệp

16	Quyết định số 1072/QĐ-TTg	2018	Thành lập Ủy ban quốc gia về Chính phủ điện tử	Ủy ban này có nhiệm vụ nghiên cứu và đề xuất chiến lược, cơ chế, chính sách để tạo môi trường pháp lý cho việc xúc tiến và thành lập chính phủ điện tử, phục vụ cho việc triển khai cuộc CMCN 4.0
17	Quyết định số 1851/QĐ-TTg	2018	Định hướng chính sách hỗ trợ chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, đặc biệt là các công nghệ nguồn, công nghệ cao, công nghệ nền tảng nhằm nhanh chóng đổi mới công nghệ, rút ngắn khoảng cách về trình độ, năng lực công nghệ so với các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới, góp phần cơ cấu lại các ngành kinh tế phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong đó một số ngành, lĩnh vực có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và tăng cường bảo đảm an ninh - quốc phòng.	Chuyển giao công nghệ
18	Quyết định số 1068/QĐ-TTg	2019	Phát triển hệ thống sở hữu trí tuệ đồng thời hoàn thiện cơ chế chính sách về sở hữu trí tuệ	Sở hữu trí tuệ

19	Quyết định số 1269/QĐ-TTg	2019	Thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia	
	D. Nghị định			
1	Nghị định số 122/2003/NĐ-CP	2001	Thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia theo quy định tại Điều 39 Luật khoa học và công nghệ.	Khoa học và công nghệ
2	Nghị định số 100/2006/NĐ-CP	2006	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan	Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan
3	Nghị định số 64/2013/NĐ-CP	2013	Quy định xử phạt hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ	Hoạt động khoa học công nghệ và chuyển giao công nghệ
4	Nghị định số 93/2014/NĐ-CP	2014	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ	Khoa học công nghệ, Chuyển giao công nghệ
5	Nghị định số 54/2016/NĐ-CP	2016	Quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập

6	Nghị định số 32/2017/NĐ-CP	2017	Quy định về tín dụng đầu tư Nhà nước	
7	Nghị định số 163/2018/NĐ-CP	2018	Quy định về phát hành trái phiếu DN	DN
8	Nghị định số 38/2018/NĐ-CP	2018	Hướng dẫn về đầu tư cho DN nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo và cơ chế sử dụng ngân sách địa phương đầu tư cho DN nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.	DN vừa và nhỏ đổi mới sáng tạo
9	Nghị định số 39/2018/NĐ-CP	2018	Quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DN nhỏ và vừa	DN, cơ quan tổ chức và cá nhân liên quan đến DN vừa và nhỏ
	E. Khác			
1	Chương trình tư nhân hóa tại Việt Nam	1992	Tư nhân hóa các tổ chức Nhà nước	Các tổ chức Nhà nước
2	Chương trình Newton Việt Nam	2014	Hợp tác phát triển chính thức của Vương quốc Anh trong lĩnh vực nghiên cứu và đổi mới	Cộng đồng nghiên cứu
3	Thông tư số 19/2015/TT-BTC	2015	Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với quỹ phát triển DN nhỏ và vừa	DN nhỏ và vừa

4	Thông tư số 214/2015/TT-BTC	2015	Hướng dẫn cơ chế, chính sách ưu đãi về hỗ trợ ngân sách Nhà nước, thuế và tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước	
5	Chỉ thị số 16/CT-TTg	2017	Về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4	
6	Thông tư số 29/2017/TT-BLĐTBXH	2017	Quy định về liên kết tổ chức thực hiện chương trình đào tạo	Chương trình đào tạo
7	Chương trình Hợp tác sáng tạo Việt Nam - Phần Lan (IPP - Innovation Partnership Program)	2019	Thúc đẩy đổi mới sáng tạo cũng như xúc tiến cho các chương trình hợp tác thành công hơn nữa giữa Chính phủ Phần Lan và Việt Nam	Môi trường Đổi mới Sáng tạo Việt Nam
8	Chương trình hợp tác Việt Nam-Úc (Aus4Innovation)	2019	Tăng cường hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Việt Nam, xây dựng các mối quan hệ đối tác lâu dài giữa các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, và giúp Chính phủ và nhân dân Việt Nam trong việc nắm bắt các cơ hội cuộc cách mạng 4.0 có thể mang lại.	Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Việt Nam